

**HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM**



**NGUYỄN VĂN NHIỆM**

**PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT CÂY VỤ ĐÔNG  
Ở TỈNH THÁI BÌNH**

**LUẬN ÁN TIẾN SĨ**

**NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC NÔNG NGHIỆP - 2017**

**HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM**

**NGUYỄN VĂN NHIÊM**

**PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT CÂY VỤ ĐÔNG  
Ở TỈNH THÁI BÌNH**

Chuyên ngành:            Kinh tế nông nghiệp

Mã số:                      62 62 01 15

Người hướng dẫn khoa học:

PGS.TS. Nguyễn Thị Minh Hiền

**NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC NÔNG NGHIỆP - 2017**

## LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan rằng, đây là công trình nghiên cứu của tôi. Các số liệu và kết quả nghiên cứu trong luận án này là trung thực và chưa từng dùng bảo vệ để lấy bất kỳ một học vị nào.

Tôi xin cam đoan mọi sự giúp đỡ cho việc thực hiện luận án đã được cảm ơn và các thông tin trích dẫn trong luận án đều được chỉ rõ nguồn gốc.

*Hà Nội, ngày    tháng    năm 2017*

**Tác giả luận án**

**Nguyễn Văn Nhiệm**

## LỜI CẢM ƠN

Trong suốt quá trình học tập và nghiên cứu, tôi luôn nhận được sự quan tâm giúp đỡ nhiệt tình của Học viện Nông nghiệp Việt Nam, Ban Quản lý đào tạo, Ban chủ nhiệm cùng tập thể các thầy giáo, cô giáo Khoa Kinh tế và Phát triển nông thôn, Bộ môn Phát triển nông thôn để tôi có được những điều kiện thuận lợi nhất hoàn thành luận án. Tôi xin trân trọng cảm ơn sự giúp đỡ rất quý báu này.

Đặc biệt, tôi xin bày tỏ lòng cảm ơn sâu sắc tới PGS.TS Nguyễn Thị Minh Hiền đã tận tình chỉ bảo, hướng dẫn, chia sẻ và động viên tôi trong suốt thời gian học tập, nghiên cứu để thực hiện và hoàn thành luận án.

Tôi xin gửi lời cảm ơn tới Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Thái Bình, UBND các huyện, xã trên địa bàn tỉnh Thái Bình; các cơ quan, đơn vị, các địa phương đã tạo điều kiện thuận lợi giúp tôi tiến hành thu thập số liệu và các vấn đề có liên quan để thực hiện các nội dung nghiên cứu của luận án.

Tôi xin trân trọng cảm ơn Ủy ban nhân dân huyện Quỳnh Phụ cùng toàn thể các anh, chị em, bạn bè, đồng nghiệp đã tạo điều kiện hỗ trợ, giúp đỡ và cổ vũ, động viên tôi hoàn thành luận án.

Cuối cùng, tôi xin bày tỏ lòng biết ơn sâu sắc đến toàn thể gia đình đã luôn luôn động viên, chia sẻ và tạo mọi điều kiện tốt nhất về vật chất, tinh thần cũng như thời gian để tôi nghiên cứu và hoàn thành luận án.

Trân trọng cảm ơn!

*Hà Nội, ngày tháng năm 2017*

**Tác giả luận án**

**Nguyễn Văn Nhiễm**

# MỤC LỤC

	<b>Trang</b>
Lời cam đoan .....	i
Lời cảm ơn .....	ii
Mục lục .....	iii
Danh mục chữ viết tắt .....	vii
Danh mục bảng .....	viii
Danh mục hình, sơ đồ .....	x
Danh mục biểu đồ .....	xi
Danh mục hộp .....	xii
Trích yếu luận án .....	xiii
Thesis abstract.....	xv
<b>Phần 1. Mở đầu .....</b>	<b>1</b>
1.1. Tính cấp thiết của luận án .....	1
1.2. Mục tiêu nghiên cứu .....	3
1.2.1. Mục tiêu chung .....	3
1.2.2. Mục tiêu cụ thể .....	3
1.3. Đối tượng nghiên cứu .....	3
1.4. Phạm vi nghiên cứu .....	3
1.4.1. Phạm vi về nội dung .....	3
1.4.2. Phạm vi về không gian .....	3
1.4.3. Phạm vi về thời gian .....	4
1.5. Những đóng góp mới của đề tài.....	4
1.5.1. Về học thuật.....	4
1.5.2. Về thực tiễn.....	4
<b>Phần 2. Cơ sở lý luận và thực tiễn về phát triển sản xuất cây vụ đông .....</b>	<b>5</b>
2.1. Lý luận về phát triển sản xuất cây vụ đông .....	5
2.1.1. Một số quan điểm và khái niệm.....	5
2.1.2. Vai trò của phát triển sản xuất cây vụ đông .....	7
2.1.3. Đặc điểm và phân loại sản xuất cây vụ đông .....	9
2.1.4. Nội dung phát triển sản xuất cây vụ đông .....	12

2.1.5.	Yếu tố ảnh hưởng đến phát triển sản xuất cây vụ đông.....	17
2.2.	Cơ sở thực tiễn về phát triển sản xuất cây vụ đông.....	24
2.2.1.	Kinh nghiệm phát triển sản xuất cây ngắn ngày ở một số nước trên thế giới và trong khu vực.....	24
2.2.2.	Tình hình và kinh nghiệm phát triển vụ đông ở các địa phương.....	25
2.2.3.	Các bài học kinh nghiệm rút ra từ thực tiễn .....	37
2.3.	Các nghiên cứu có liên quan.....	38
	Tóm tắt phần 2 .....	41
	<b>Phần 3. Phương pháp nghiên cứu .....</b>	<b>42</b>
3.1.	Đặc điểm địa bàn nghiên cứu .....	42
3.1.1.	Điều kiện tự nhiên .....	42
3.1.2.	Điều kiện kinh tế - xã hội .....	45
3.1.3.	Đánh giá những thuận lợi, khó khăn và thách thức trong dự báo dài hạn phát triển kinh tế của tỉnh .....	53
3.2.	Phương pháp tiếp cận và khung phân tích.....	55
3.2.1.	Phương pháp tiếp cận .....	55
3.2.2.	Khung phân tích.....	56
3.3.	Phương pháp thu thập thông tin.....	57
3.3.1.	Thông tin thứ cấp.....	57
3.3.2.	Thông tin sơ cấp .....	58
3.4.	Phương pháp phân tích .....	60
3.4.1.	Phương pháp thống kê mô tả .....	60
3.4.2.	Phương pháp thống kê so sánh .....	60
3.4.3.	Phương pháp phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến lựa chọn sản xuất cây vụ đông thông qua sử dụng mô hình kinh tế lượng hồi quy Logistic.....	60
3.4.4.	Phương pháp phân tích SWOT.....	62
3.5.	Hệ thống chỉ tiêu nghiên cứu.....	63
3.5.1.	Các chỉ tiêu mô tả về đặc điểm, nguồn lực các tác nhân trong sản xuất .....	63
3.5.2.	Chỉ tiêu mô tả thực trạng phát triển sản xuất cây vụ đông .....	63
3.5.3.	Chỉ tiêu xác định kết quả và hiệu quả trong phát triển sản xuất cây vụ đông .....	64
3.5.4.	Chỉ tiêu đánh giá yếu tố ảnh hưởng.....	65

Tóm tắt phần 3 .....	66
<b>Phần 4. Thực trạng và yếu tố ảnh hưởng đến phát triển sản xuất cây vụ đông của tỉnh Thái Bình .....</b>	<b>67</b>
4.1. Thực trạng phát triển sản xuất cây vụ đông ở tỉnh Thái Bình .....	67
4.1.1. Khái quát về tình hình sản xuất ngành trồng trọt của tỉnh Thái Bình.....	67
4.1.2. Thay đổi quy mô sản xuất cây vụ đông của tỉnh Thái Bình .....	71
4.1.3. Phát triển hình thức tổ chức sản xuất cây vụ đông .....	74
4.1.4. Thay đổi cơ cấu diện tích gieo trồng cây vụ đông của tỉnh Thái Bình.....	80
4.1.5. Áp dụng tiến bộ kỹ thuật trong sản xuất cây vụ đông .....	82
4.1.6. Tổ chức tiêu thụ sản phẩm.....	86
4.1.7. Kết quả và hiệu quả sản xuất cây vụ đông ở Thái Bình .....	92
4.2. Các yếu tố chủ yếu ảnh hưởng đến phát triển sản xuất cây vụ đông.....	104
4.2.1. Điều kiện tự nhiên .....	104
4.2.2. Chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất cây vụ đông.....	106
4.2.3. Quy hoạch và thực hiện quy hoạch phát triển sản xuất cây vụ đông.....	108
4.2.4. Công tác truyền thông về phát triển sản xuất cây vụ đông.....	109
4.2.5. Cơ sở hạ tầng phục vụ cho sản xuất cây vụ đông.....	111
4.2.6. Nguồn lực sản xuất của hộ.....	114
4.2.7. Các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định mở rộng sản xuất cây vụ đông.....	122
Tóm tắt phần 4 .....	125
<b>Phần 5. Định hướng và giải pháp phát triển sản xuất cây vụ đông trên địa bàn tỉnh Thái Bình .....</b>	<b>126</b>
5.1. Căn cứ đề xuất giải pháp .....	126
5.1.1. Các căn cứ pháp lý.....	126
5.1.2. Nhu cầu tiêu thụ sản phẩm rau, quả an toàn của thị trường .....	126
5.1.3. Căn cứ vào thực trạng và các yếu tố ảnh hưởng đến phát triển sản xuất cây vụ đông ở Thái Bình .....	127
5.2. Quan điểm, định hướng phát triển sản xuất cây vụ đông .....	130
5.2.1. Quan điểm phát triển sản xuất cây vụ đông.....	130
5.2.2. Định hướng phát triển sản xuất cây vụ đông .....	131
5.3. Các giải pháp chủ yếu phát triển sản xuất cây vụ đông tỉnh Thái Bình .....	132
5.3.1. Giải pháp về chính sách.....	132

5.3.2.	Giải pháp về điều chỉnh và quản lý quy hoạch.....	134
5.3.3.	Giải pháp tăng cường liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm vụ đồng .....	136
5.3.4.	Giải pháp về nguồn lực phát triển sản xuất cây vụ đồng.....	139
5.3.5.	Giải pháp về phát triển hệ thống hạ tầng .....	141
5.3.6.	Giải pháp về hoạt động nâng cao năng lực cho các tác nhân liên quan .....	142
5.3.7.	Giải pháp thị trường và tiêu thụ sản phẩm.....	143
5.3.8.	Giải pháp về kỹ thuật canh tác.....	145
	Tóm tắt phần 5 .....	147
	<b>Phần 6. Kết luận và kiến nghị.....</b>	<b>148</b>
6.1.	Kết luận.....	148
6.2.	Kiến nghị .....	149
	Danh mục công trình đã công bố .....	151
	Tài liệu tham khảo .....	152
	Phụ lục .....	158



## DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT

<b>Chữ viết tắt</b>	<b>Nghĩa tiếng Việt</b>
ASEAN	Association of Southeast Asian Nations (Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á)
BQ	Bình quân
BVTV	Bảo vệ thực vật
CC	Cơ cấu
CNH - HDH	Công nghiệp hóa - Hiện đại hóa
ĐBSH	Đồng bằng sông Hồng
ĐVT	Đơn vị tính
FAO	Food and Agriculture Organization of the United Nations (Tổ chức Lương thực và Nông nghiệp Liên Hiệp Quốc)
HACCP	Hazard Analysis and Critical Control Points (Hệ thống phân tích môi nguy và kiểm soát điểm tới hạn)
HTX	Hợp tác xã
IPM	Integrated Pest Management (Quản lý dịch hại tổng hợp)
KHKT	Khoa học kỹ thuật
MH	Mô hình
NhNN	Ngân hàng nhà nước
OECD	Organization for Economic Co-operation and Development (Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế)
PTNT	Phát triển nông thôn
QĐ	Quyết định
SL	Số lượng
SX	Sản xuất
SXHH	Sản xuất hàng hóa
SXNN	Sản xuất nông nghiệp
TTg	Thủ tướng
UBND	Ủy ban nhân dân
VND	Việt nam đồng
VSATTP	Vệ sinh an toàn thực phẩm
WTO	World Trade Organization (Tổ chức thương mại thế giới)

## DANH MỤC BẢNG

<b>TT</b>	<b>Tên bảng</b>	<b>Trang</b>
2.1.	Thống kê khoảng pH phù hợp cho từng loại cây trồng.....	18
2.2.	Chỉ số tăng vụ ở một số nước trên thế giới .....	24
3.1.	Tình hình phân bố và sử dụng đất đai của tỉnh .....	47
3.2.	Tình hình phân bố dân số tỉnh Thái Bình.....	49
3.3.	Tình hình trang bị cơ sở vật chất - kỹ thuật của tỉnh.....	50
3.4.	Kết quả sản xuất kinh doanh một số ngành chính của tỉnh.....	52
3.5.	Mô tả các biến độc lập sử dụng trong mô hình hồi qui.....	61
4.1.	Tình hình sản xuất cây trồng của Thái Bình giai đoạn 2011-2015 .....	71
4.2.	Diện tích gieo cấy các trà lúa vụ mùa ở Thái Bình giai đoạn 2011-2015 .....	72
4.3.	Diện tích gieo cấy bình quân trà lúa vụ mùa của ở các vùng của tỉnh Thái Bình giai đoạn 201-2015 .....	72
4.4.	Diện tích đất trồng cây màu ở Thái Bình năm 2011-2015.....	73
4.5.	Diện tích đất trồng cây màu bình quân ở các vùng của tỉnh Thái Bình giai đoạn 2011-2015.....	74
4.6.	Điều kiện sản xuất của các nhóm hộ điều tra.....	75
4.7.	Diện tích và cơ cấu cây trồng vụ đông năm 2011 - 2015 ở tỉnh Thái Bình .....	80
4.8.	Cơ cấu cây trồng vụ đông bình quân/hộ ở các vùng của tỉnh Thái Bình .....	81
4.9.	Tỷ lệ hộ sử dụng các nguồn giống để gieo trồng .....	83
4.10.	Tỷ lệ hộ sử dụng phân để gieo trồng.....	85
4.11.	Thị trường tiêu thụ sản phẩm nông sản vụ đông.....	87
4.12.	Loại hình sản phẩm vụ đông tiêu thụ trên thị trường.....	90
4.13.	Tỷ trọng sản phẩm vụ đông tiêu thụ theo đối tượng bán .....	91
4.14.	Năng suất của một số cây trồng chính ở Thái Bình năm 2011-2015 .....	93
4.15.	Sản lượng một số cây trồng vụ đông tỉnh Thái Bình giai đoạn 2011-2015 .....	95
4.16.	Giá trị sản xuất một số cây trồng vụ đông tỉnh Thái Bình giai đoạn 2011-2015.....	96
4.17.	Hiệu quả của một số cây trồng vụ đông ở vụ đông.....	97
4.18.	Tình hình thu nhập của các hộ điều tra .....	98

4.19.	Kết quả dồn điền đổi thửa phục vụ phát triển sản xuất nông nghiệp của tỉnh Thái Bình .....	106
4.20.	Tỷ lệ hộ điều tra được thụ hưởng một số chính sách nhà nước các cấp .....	108
4.21.	Mức độ vi phạm quy hoạch ở hai vùng sản xuất tập trung .....	109
4.22.	Đánh giá kết quả công tác tuyên truyền về phát triển sản xuất cây vụ đông trên địa bàn tỉnh Thái Bình.....	110
4.23.	Tình hình triển khai xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ phát triển sản xuất nông nghiệp tỉnh Thái Bình.....	111
4.24.	Đánh giá về hệ thống cơ sở hạ tầng phục vụ phát triển sản xuất nông nghiệp tỉnh Thái Bình.....	113
4.25.	Lao động và cơ cấu lao động của tỉnh Thái Bình phân theo ngành kinh tế giai đoạn 2011- 2015.....	116
4.26.	Vốn bình quân của các hộ gia đình phục vụ phát triển sản xuất cây vụ đông .....	118
4.27.	Mức độ liên kết và khả năng áp dụng trong chuyên giao khoa học kỹ thuật....	120
4.28.	Một số hoạt động nâng cao trình độ được thực hiện.....	120
4.29.	Sự tham gia của người dân vào các lớp tập huấn.....	121
4.30.	Kết quả mô hình .....	123
5.1.	Phân tích ma trận SWOT trong phát triển sản xuất cây vụ đông ở tỉnh Thái Bình.....	129

## DANH MỤC HÌNH, SƠ ĐỒ

<b>TT</b>	<b>Tên hình, sơ đồ</b>	<b>Trang</b>
3.1.	Sơ đồ vị trí của tỉnh Thái Bình .....	42
3.2.	Bản đồ hệ thống sông, cửa sông lớn ở tỉnh Thái Bình .....	44
3.3.	Sơ đồ phân tích SWOT trong phát triển sản xuất cây vụ đông .....	62
3.1.	Khung phân tích về phát triển sản xuất cây vụ đông.....	57

## DANH MỤC BIỂU ĐỒ

<b>TT</b>	<b>Tên biểu đồ</b>	<b>Trang</b>
3.1.	Diễn biến lượng mưa và độ ẩm trong 12 tháng của tỉnh Thái Bình .....	44
4.1.	Tỷ lệ diện tích theo công thức canh tác nông nghiệp Thái Bình.....	70
4.2.	Số lượng doanh nghiệp đầu tư sản xuất vụ đông giai đoạn 2005-2015 .....	77
4.3.	Số lượng tổ hợp tác tham gia sản xuất vụ đông giai đoạn 2005-2015 .....	79
4.4.	Đánh giá của hộ dân về việc so sánh thu nhập từ sản xuất vụ đông với các hoạt động khác tạo ra thu nhập trong cùng khoảng thời gian.....	100
4.5.	Đánh giá của hộ dân về khả năng tạo việc làm từ sản xuất vụ Đông với các hoạt động khác tạo ra thu nhập trong cùng khoảng thời gian.....	101
4.6.	Đánh giá của hộ dân về việc so sánh tính liên kết cộng đồng trong sản xuất vụ Đông .....	102
4.7.	Đánh giá của hộ dân về hiệu quả môi trường trong sản xuất vụ đông .....	103
4.8.	Giá một số phân bón chủ yếu giai đoạn 2005-2012 .....	117

## DANH MỤC HỘP

<b>TT</b>	<b>Tên hộp</b>	<b>Trang</b>
4.1.	Một số khó khăn của doanh nghiệp đầu tư sản xuất vụ đông ở Thái Bình .....	77
4.2.	Nguyên nhân phần lớn hộ dân bán sản phẩm tươi .....	90
4.3.	Nguyên nhân chuyển đổi cây trồng vụ đông .....	111
4.4.	Sự khó khăn của người dân khi tiếp cận nguồn vốn chính thống .....	118

## TRÍCH YẾU LUẬN ÁN

**Tên tác giả:** Nguyễn Văn Nhiệm

**Tên luận án:** Phát triển sản xuất cây vụ đông ở tỉnh Thái Bình

**Chuyên ngành:** Kinh tế nông nghiệp

**Mã số:** 62 62 01 15

**Tên cơ sở đào tạo:** Học viện Nông nghiệp Việt Nam

### Mục đích nghiên cứu

*Mục tiêu về lý luận:* Nghiên cứu góp phần xây dựng luận cứ khoa học về phát triển sản xuất cây vụ đông, đặc biệt trong bối cảnh xuất hiện khái niệm mới về cây vụ đông ưa ẩm và cây vụ đông ưa lạnh.

*Mục tiêu thực tiễn:* Đánh giá thực trạng phát triển sản xuất cây vụ đông trên địa bàn tỉnh Thái Bình, hiệu quả từ việc phát triển sản xuất cây vụ đông trên cả ba khía cạnh: kinh tế, xã hội và môi trường. Đề tài sử dụng mô hình hồi quy phân tích các yếu tố ảnh hưởng tới quyết định phát triển sản xuất cây vụ đông; phân tích điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội, thách thức, làm cơ sở cho việc đề xuất giải pháp phát triển sản xuất cây vụ đông tại địa bàn nghiên cứu.

### Phương pháp nghiên cứu

Luận án sử dụng kết hợp số liệu sơ cấp và thứ cấp, phương pháp phân tích định tính và định lượng để phân tích thực trạng, các yếu tố ảnh hưởng đến phát triển sản xuất cây vụ đông trên địa bàn tỉnh Thái Bình. Cụ thể, mô hình kinh tế lượng hồi quy logistic được sử dụng để phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến lựa chọn phát triển sản xuất cây vụ đông. Phương pháp phân tích SWOT được sử dụng để tìm ra những điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội và thách thức trong phát triển sản xuất cây vụ đông tại địa bàn nghiên cứu.

### Kết quả chính và kết luận

- *Thực trạng phát triển sản xuất cây vụ đông ở tỉnh Thái Bình:* Thái Bình đã đạt được một số thành tựu nhất định với các loại cây trồng có giá trị như cây ớt, dưa bí, xu hào bắp cải, hành tỏi, rau màu khác có xu hướng tăng về diện tích với tỷ lệ tăng tương ứng là 74,03%, 179,22%, 19,87%, 116,67%, 74,64%; trong khi đó diện tích các cây trồng khác như ngô, đậu tương, khoai tây, khoai lang có xu hướng giảm, tỷ lệ giảm tương ứng là 21,40%, 63,51%, 14,44%, 16,62%. Năng suất và giá trị cây trồng cũng có sự thay đổi đáng kể. Các loại cây rau, ớt, hành tỏi có xu hướng tăng giúp nâng giá trị vụ đông lên 2.617 tỷ đồng mỗi năm, trong khi các loại cây truyền thống như ngô chăn nuôi, đậu tương, khoai lang có xu hướng giảm mạnh. Hiện nay, hình thức sản xuất trên địa bàn tỉnh vẫn chủ yếu là hộ gia đình nhưng xu hướng người dân hợp tác trong sản xuất

ngày càng tăng với việc hình thành các tổ hợp tác trong sản xuất cũng như các liên kết giữa tổ hợp tác với các doanh nghiệp. Việc tiêu thụ sản phẩm vụ đông tuy có những thuận lợi song về lâu dài cần phải tính đến phương án liên kết bền vững, tránh sự bấp bênh về giá gây thiệt hại cho người dân. Trong những năm gần đây tiêu thụ sản phẩm thông qua hợp đồng liên kết cũng đã được các địa phương coi trọng và khuyến khích người dân tham gia, tuy nhiên các liên kết này vẫn còn lỏng lẻo, hình thức và chưa có chế tài đủ mạnh để xử lý khi xảy ra tranh chấp.

- *Hiệu quả sản xuất cây vụ đông*: Phát triển sản xuất cây vụ đông mang lại nguồn thu nhập cho người dân Thái Bình từ 11- 13% tổng thu nhập hàng năm của các hộ nông dân. Tuy nhiên các vùng khác nhau thì thu nhập cũng khác nhau, đối với huyện Quỳnh Phụ việc phát triển cây ớt đã mang lại giá trị sản xuất từ 16-19 triệu đồng/sào, đối với các vùng ven đô thị với lợi thế về giao thông giúp phát triển các loại rau màu mang lại thu nhập ổn định cho người dân, hiện nay hành, tỏi cũng giúp cho các hộ dân ở Thái Thụy, Tiền Hải nguồn thu lớn. Phát triển sản xuất cây vụ đông không chỉ mang lại hiệu quả về mặt kinh tế mà còn mang lại nhiều giá trị về xã hội và môi trường, đây cũng là mục tiêu quan trọng mà địa phương hướng đến trong phát triển sản xuất cây vụ đông.

- *Yếu tố ảnh hưởng đến phát triển sản xuất cây vụ đông*: phát triển sản xuất cây vụ đông còn chịu ảnh hưởng của các yếu tố như các chính sách ưu tiên phát triển sản xuất cây vụ đông, quy hoạch và quản lý quy hoạch, hệ thống cơ sở hạ tầng của địa phương, vốn, lao động, trình độ và đặc biệt là thị trường tiêu thụ sản phẩm và thị trường đầu vào vật tư... Các yếu tố này đang tác động đến phát triển sản xuất cây vụ đông ở trên cả hai khía cạnh thuận lợi và khó khăn.

- *Giải pháp phát triển sản xuất cây vụ đông*: Trên cơ sở thực trạng, định hướng phát triển sản xuất cây vụ đông của tỉnh Thái Bình, để phát triển sản xuất cây vụ đông trong thời gian tới cần thực hiện đồng bộ các giải pháp về kỹ thuật đặc biệt nhấn mạnh về giống, kỹ thuật canh tác theo các quy trình sản xuất an toàn; các giải pháp về hoàn thiện và quản lý quy hoạch vùng sản xuất tập trung; huy động hỗ trợ các nguồn lực cho phát triển sản xuất cây vụ đông trong đó ưu tiên giải pháp huy động vốn nhanh thông qua hoạt động vay tín chấp; Ngoài ra, còn các giải pháp khác như tăng cường công tác khuyến nông, hỗ trợ tiêu thụ sản phẩm.



## THESIS ABSTRACT

**PhD candidate:** Nguyen Van Nhiem

**Thesis title:** Development of winter crop production in Thai Binh province

**Major:** Agricultural Economics

**Code:** 62 62 01 15

**Educational organization:** Vietnam National University of Agriculture (VNUA)

### Research Objectives

**Theoretical Objectives:** The study contributes to build the scientific foundation for development of winter crop, especially in the context of appearance of new concept on winter crops suitable for cold weather and winter crops suitable for warm weather.

**Practical Objectives:** The dissertation has assessed the current situation of winter crop development in Thai Binh province, effectiveness of winter crop development in three aspects: economic, social, and environmental field. The study has applied regression model analyzing factors that influence decision to develop the winter crop production.

### Materials and Methods

The dissertation combines primary and secondary data, qualitative and quantitative analysis method to analyze the situation, factors affecting the development of production of winter crop in Thai Binh province. Specifically, Logistic regression was used to analyze factors that influence decision to develop the winter crop production. SWOT analysis method was used to find out the strengths, weaknesses, opportunities and challenges in the development of winter crop production in the study area.

### Main findings and conclusions

- *Development of winter crop production in Thai Binh province:* Thai Binh has achieved a certain number of achievements with valuable crops such as capsicum, melon, squash, kohlrabi, cabbage, onion, and other vegetables. These crops tend to increase in size with growth rate is 74,03%, 179,22%, 19,87%, 116,67%, 74,64%, respectively. In contrast, the area of other crops such as corn, soybeans, potatoes, sweet potatoes tend to decrease, the rate is 21,40%, 63,51%, 14,44%, 16,62%, respectively. Winter crop's productivity and value also have changed dramatically. Vegetables, pepper, onion, and garlic tend to increase in the value (2617 billion VND each year); meanwhile, other transmission plant systems such as corn for breeding, soybean, and sweet potato have a sharply downtrend. Currently, mode of production in the province is still mainly household, but people tend to increasingly cooperate in production by forming cooperatives and linking between cooperatives and enterprises. The consumption of winter products has many advantages; however, Thai Binh need to take into account sustainable links in the long term in order to minimize uncertainty regarding

price that causing damage to local farmers. In recent years, even through contract farming in consumption has been encouraged in many regions, but these links are still loose, and lack of strong sanctions to handle in case of disputes.

- *Efficiency of winter crop production:* Development of winter crop production brings from 11 to 13% total annual income for farmer households in Thai Binh province. Nevertheless, the different regions have different income. For Quynh Phu district, for example, development of pepper has brought production value from 16 to 19 million VND/sao. For peri-urban area, the advantage of traffic has helped to develop vegetables that bring a stable income for farmers. For example, development of garlic also helps to households in Thai Thuy and Tien Hai having major source of income. Development of winter crop production not only brings economic efficiency but also bring a lot of value to society and the environment.

- *Affected factors on development of winter crop production:* Development of winter crop production is influenced by many factors, such as policies, planning, and planning management, infrastructure system, capital, labor, and market (input and output market). These factors have affected the development of winter crop production on both favourable aspects and difficulties.

- *Solutions for development of winter crop production:* based on real situation, development-oriented winter crop in Thai Binh province, in order to development of winter crop production in the future need to perform synchronous solutions about: (1) techniques (emphasize on seed), farming techniques under safe production processes; (2) solutions for planning and managing concentrated production areas; (3) supporting mobilization of resources for the development of winter crop with priority in raising funds through mortgage loan activity. Besides, there are other solutions, partially strengthening agricultural extension and supporting product sales.

## **PHẦN 1. MỞ ĐẦU**

### **1.1. TÍNH CẤP THIẾT CỦA LUẬN ÁN**

Xu thế đất nông nghiệp ngày càng thu hẹp, năng suất cây trồng trong những năm gần đây tăng không đáng kể trong bối cảnh nhu cầu lương thực, thực phẩm của con người ngày càng tăng, đòi hỏi sản xuất nông nghiệp cần phải có những giải pháp hiệu quả để tăng sản lượng cây trồng. Sản xuất cây vụ đông được xem là một trong những giải pháp quan trọng nhằm làm tăng sản lượng và giải quyết nhu cầu về lương thực, thực phẩm của người dân. Bên cạnh đó, sản xuất cây vụ đông còn góp phần giải quyết công ăn việc làm cho lao động đang dư thừa ở nông thôn, tăng thu nhập của người dân nông thôn, tăng nguồn nguyên liệu cho ngành công nghiệp chế biến và là biện pháp quan trọng để góp phần tăng độ phì nhiêu cho đất đặc biệt là đối với các thửa đất dùng để canh tác hai vụ lúa chất lượng cao.

Cùng với sự hội nhập ngày càng sâu rộng, kinh tế ngày càng phát triển thì nhu cầu về chất lượng và an toàn thực phẩm ngày càng tăng cao, trong đó rau xanh là đối tượng đang được đặc biệt quan tâm. Vì rau là thực phẩm không thể thiếu được trong mỗi bữa ăn hàng ngày, là nguồn cung cấp vitamin, chất khoáng, vi lượng, chất xơ... cho cơ thể con người không thể thay thế. Do đó, phát triển sản xuất cây vụ đông không những giúp chuyển dịch cơ cấu cây trồng, nâng cao thu nhập đời sống cho người nông dân; đóng góp đa dạng hóa sản phẩm, mà còn có vai trò quan trọng trong cung cấp sản phẩm có chất lượng, an toàn cho người tiêu dùng trong nước cũng như xuất khẩu ra thị trường thế giới (Nguyễn Thị Hoài, 2015).

Hiện nay, hầu hết các tỉnh miền Bắc, Bắc Trung bộ của nước ta đều quan tâm phát triển vụ đông. Tuy nhiên, cũng không ít nơi người dân thờ ơ với vụ đông do việc sản xuất còn gặp phải không ít khó khăn. Đầu ra không ổn định trong khi giá cả các yếu tố đầu vào lại ngày một tăng đang cản trở người dân đầu tư phát triển vụ đông. Bên cạnh đó, người dân có cơ hội tốt hơn từ các hoạt động phi nông nghiệp dẫn tới tình trạng lãng phí trong sử dụng nguồn lực đất đai, các kinh nghiệm sản xuất cây vụ đông của người nông dân và bỏ qua các cơ hội trong phát triển các cây trồng có giá trị và hiệu quả (Sở NN& PTNT tỉnh Thái Bình, 2014).

Thái Bình là tỉnh thuần nông, những năm qua tỉnh xác định vụ đông là vụ quan trọng góp phần giải quyết việc làm, thu nhập cho các hộ nông dân. Do đó,

hàng năm tỉnh bố trí trồng 35.000-38.000ha cây vụ đông chiếm 46,7% tổng diện tích gieo trồng của toàn tỉnh. Các địa phương cũng đặc biệt chú trọng phát triển sản xuất cây vụ đông ưa ấm với việc bố trí khoảng 25.000 - 30.000 ha trà lúa mùa sớm để tạo quỹ đất cho sản xuất cây vụ đông ưa ấm. Đồng thời, hàng năm các địa phương trong tỉnh đã triển khai đề án phát triển sản xuất cây vụ đông với nhiều giải pháp được đưa ra. Tuy nhiên, sản xuất cây vụ đông ở Thái Bình vẫn gặp nhiều khó khăn liên quan đến quy mô sản xuất nhỏ lẻ, từ 3-5 sào; liên kết giữa sản xuất và tiêu thụ còn lỏng lẻo, chủ yếu là liên kết phi chính thống, không có hợp đồng; quy hoạch sản xuất cây vụ đông chưa đồng bộ với quy hoạch kinh tế - xã hội nói chung, quy hoạch sản xuất nông nghiệp nói riêng. Để khắc phục tình trạng trên và nhằm đẩy mạnh phát triển vụ đông theo hướng hàng hóa và phát triển vụ đông thật sự mang lại hiệu quả cho người nông dân thì việc thúc đẩy phát triển sản phẩm nông sản sạch đáp ứng nhu cầu thị trường, việc quy hoạch những vùng sản xuất hàng hóa tập trung, định hướng sản xuất các loại cây trồng có giá trị cao, áp dụng quy trình sản xuất nông nghiệp an toàn GAP (Good Agricultural Practices) là một trong những yêu cầu cấp thiết đối với vụ đông của tỉnh Thái Bình. Việc phát triển vụ đông không chỉ từ phía chính quyền mà cần phải huy động và phát huy vai trò của toàn xã hội thông qua việc khuyến khích doanh nghiệp liên kết, ký kết hợp đồng sản xuất, tiêu thụ nông sản với nông dân; phát triển các nhóm nông dân hợp tác tự nguyện, liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị. Hỗ trợ tập huấn, khuyến nông và các dịch vụ tư vấn nhằm nâng cao kỹ thuật gieo trồng, chăm sóc và thu hoạch cho nông dân. Hướng dẫn người nông dân áp dụng các biện pháp thâm canh bền vững, áp dụng tiến bộ kỹ thuật, thực hiện tốt các quy định về môi trường trong sử dụng phân bón, thuốc bảo vệ thực vật và xử lý chất thải nông nghiệp. Đồng thời hoàn thiện hệ thống hạ tầng nông thôn, chú trọng khâu bảo quản chế biến sản phẩm và mở rộng thị trường tiêu thụ và xuất khẩu.

Sản xuất vụ đông nói chung, phát triển sản xuất các loại cây vụ đông nói riêng đã được đề cập đến trong nhiều nghiên cứu của các tác giả trong và ngoài nước, điển hình như nghiên cứu của Hoàng Đức Phương (1981), Đinh Văn Dẫn (2002), Greg (2012), Nguyễn Thị Hoài (2015). Những nghiên cứu này đã phân tích các khía cạnh khác nhau trong phát triển sản xuất vụ đông và cây vụ đông, từ vấn đề lý luận đến thực tiễn, từ quy mô vùng kinh tế đến các đơn vị nhỏ hơn như tỉnh, huyện. Tuy nhiên, chưa có nghiên cứu nào về phát triển sản xuất cây vụ đông trên địa bàn tỉnh Thái Bình, trong đó đối tượng nghiên cứu bao gồm cả cây vụ đông ưa ấm và cây vụ đông ưa lạnh.

## **1.2. MỤC TIÊU NGHIÊN CỨU**

### **1.2.1. Mục tiêu chung**

Nghiên cứu thực trạng phát triển sản xuất cây vụ đông và đề xuất các giải pháp phát triển sản xuất cây vụ đông của tỉnh Thái Bình.

### **1.2.2. Mục tiêu cụ thể**

- Góp phần hệ thống hóa và làm rõ cơ sở lý luận và thực tiễn về phát triển sản xuất cây vụ đông;

- Đánh giá thực trạng phát triển sản xuất cây vụ đông của tỉnh Thái Bình trong thời gian qua;

- Phân tích các yếu tố chủ yếu ảnh hưởng đến phát triển sản xuất cây vụ đông của tỉnh Thái Bình;

- Đề xuất các giải pháp chủ yếu phát triển sản xuất cây vụ đông ở tỉnh Thái Bình đến năm 2020 và tầm nhìn đến 2030.

## **1.3. ĐỐI TƯỢNG NGHIÊN CỨU**

- Khách thể nghiên cứu: Đề tài tiến hành nghiên cứu các vấn đề kinh tế và quản lý trong phát triển cây vụ đông ở tỉnh Thái Bình.

- Chủ thể nghiên cứu: Chủ thể nghiên cứu của đề tài là các loại cây trồng trong vụ đông ở tỉnh Thái Bình, bao gồm các loại cây rau, màu, cây gia vị, cây lương thực được trồng trong vụ đông.

- Đối tượng khảo sát: Đề tài tiến hành điều tra, khảo sát các hộ nông dân sản xuất cây vụ đông, các nhà quản lý nhà nước, cán bộ khuyến nông, lãnh đạo các doanh nghiệp, HTX, người thu gom và các tác nhân khác có liên quan đến hoạt động phát triển sản xuất cây vụ đông.

## **1.4. PHẠM VI NGHIÊN CỨU**

### **1.4.1. Phạm vi về nội dung**

Phân tích thực trạng phát triển sản xuất cây vụ đông ở tỉnh Thái Bình. Tìm hiểu những yếu tố ảnh hưởng trong việc phát triển sản xuất cây vụ đông. Từ đó, đề tài tập trung đưa ra định hướng và các giải pháp đồng bộ trong việc phát triển sản xuất cây vụ đông ở tỉnh Thái Bình.

### **1.4.2. Phạm vi về không gian**

Đề tài được tiến hành nghiên cứu trên địa bàn tỉnh Thái Bình, trong đó đặc biệt nghiên cứu sâu tại 3 huyện Quỳnh Phụ, Thái Thụy và thành phố Thái Bình.

Đây là những địa phương đại diện cho 3 vùng sinh thái của tỉnh Thái Bình, cụ thể huyện Quỳnh Phụ đại diện cho vùng thuần nông, huyện Thái Thụy đại diện cho vùng ven biển và thành phố Thái Bình đại diện cho vùng đô thị.

### **1.4.3. Phạm vi về thời gian**

+ Các thông tin thứ cấp được khảo sát trong giai đoạn từ năm 2011 đến năm 2015.

+ Thông tin sơ cấp được khảo sát trong các năm 2015.

+ Các giải pháp đề xuất cho phát triển sản xuất cây vụ đông đến 2020 và tầm nhìn đến năm 2030.

## **1.5. NHỮNG ĐÓNG GÓP MỚI CỦA ĐỀ TÀI**

### **1.5.1. Về học thuật**

Luận án đã hệ thống hóa và góp phần phát triển cơ sở lý luận về phát triển sản xuất cây vụ đông, đặc biệt trong bối cảnh hiện nay xuất hiện khái niệm mới về cây vụ đông ưa ấm và cây vụ đông ưa lạnh. Như vậy, khái niệm sản xuất cây vụ đông được mở rộng về thời gian, mùa vụ, sản xuất cây vụ đông không chỉ giới hạn ở cây vụ đông ưa lạnh mà mở rộng với cả cây vụ đông ưa ấm. Đóng góp này giúp cho các nhà nghiên cứu, các nhà quản lý trong lĩnh vực nông nghiệp ở cấp trung ương và địa phương có những quyết sách đúng đắn, kịp thời liên quan đến định hướng, quy hoạch và phát triển sản xuất nông nghiệp nói chung, cây vụ đông nói riêng.

Bên cạnh đó, luận án đã chỉ ra phát triển sản xuất cây vụ đông là một xu hướng phát triển tất yếu và bền vững, góp phần nâng cấp và hoàn thiện chuỗi giá trị ngành nông nghiệp nói chung và ngành trồng trọt nói riêng.

### **1.5.2. Về thực tiễn**

Luận án đã phân tích, đánh giá được thực trạng phát triển sản xuất cây vụ đông trên địa bàn tỉnh Thái Bình, hiệu quả từ việc phát triển sản xuất cây vụ đông mang lại trên cả 3 khía cạnh về kinh tế, xã hội và môi trường. Trên cơ sở phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến phát triển sản xuất cây vụ đông, các giải pháp phát triển sản xuất cây vụ đông Thái Bình được đề ra mang tính hệ thống, đặc biệt nhấn mạnh đến giải pháp liên kết, chính sách, quy hoạch, tiêu thụ sản phẩm,... đây cũng là những giải pháp cụ thể có thể áp dụng phù hợp với một số địa phương có điều kiện Sản xuất cây vụ đông tương tự của tỉnh Thái Bình.

## **PHẦN 2. CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN VỀ PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT CÂY VỤ ĐÔNG**

### **2.1. LÝ LUẬN VỀ PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT CÂY VỤ ĐÔNG**

#### **2.1.1. Một số quan điểm và khái niệm**

##### ***2.1.1.1. Các quan điểm về phát triển***

Có nhiều định nghĩa khác nhau về phát triển, mỗi định nghĩa phản ánh một cách nhìn nhận và đánh giá khác nhau.

Theo Ngân hàng thế giới (1991): Phát triển trước hết là sự tăng trưởng về kinh tế, nó còn bao gồm cả những thuộc tính quan trọng và liên quan khác, đặc biệt là sự bình đẳng về cơ hội, sự tự do về chính trị và các quyền tự do của con người.

Theo tác giả Raaman (1995): “Phát triển là một quá trình thay đổi liên tục làm tăng trưởng mức sống của con người và phân phối công bằng những thành quả tăng trưởng trong xã hội”.

Tuy có nhiều quan niệm khác nhau về phát triển, nhưng các ý kiến đều cho rằng phát triển là sự tăng thêm về qui mô số lượng cũng như sự thay đổi cấu trúc theo chiều hướng nâng cao chất lượng của sản phẩm để đạt đến đích cuối cùng đó là tăng hiệu quả.

Phát triển nông nghiệp bền vững cũng được định hướng làm cơ sở nghiên cứu. Phát triển nông nghiệp bền vững cũng có nhiều cách hiểu khác nhau.

Theo Tổ chức Lương thực và Nông nghiệp Liên Hợp Quốc (FAO) năm 1992 quan niệm rằng: “Phát triển nông nghiệp bền vững là sự quản lý và bảo tồn sự thay đổi về tổ chức và kỹ thuật nhằm đảm bảo thoả mãn nhu cầu ngày càng tăng của con người cả cho hiện tại và mai sau. Sự phát triển như vậy của nền nông nghiệp sẽ đảm bảo không tổn hại đến môi trường, không giảm cấp tài nguyên, phù hợp về kỹ thuật và công nghệ, có hiệu quả về kinh tế và được chấp nhận về phương diện xã hội” (dẫn theo Phạm Văn Đình và cs., 2004).

Bên cạnh đó, Richard (1990) cho rằng nông nghiệp bền vững là một nền nông nghiệp trong đó các hoạt động của các tổ chức kinh tế từ việc lập kế hoạch, thực hiện và quản lý các quá trình sản xuất, kinh doanh nông nghiệp đều hướng đến bảo vệ, phát huy lợi ích của con người và xã hội trên cơ sở duy trì và phát triển nguồn lực, tối thiểu hóa lãng phí để sản xuất một cách hiệu quả các sản phẩm nông nghiệp và hạn chế tác hại môi trường, trong khi duy trì và không ngừng nâng cao thu nhập cho dân cư nông nghiệp.

Theo Ủy ban kỹ thuật của FAO (1992), nền nông nghiệp bền vững bao gồm việc quản lý có hiệu quả nguồn lực để thoả mãn nhu cầu ngày càng tăng của con người mà vẫn duy trì hay làm tăng thêm chất lượng của môi trường và bảo tồn tài nguyên thiên nhiên.

Phát triển bền vững là một loại phát triển lành mạnh vừa đáp ứng được nhu cầu hiện tại, lại vừa không xâm hại đến lợi ích tương lai (Peter, 2008).

Như vậy, trên quan điểm phát triển, sự phát triển nông nghiệp bền vững vừa đảm bảo thoả mãn nhu cầu hiện tại ngày càng tăng về sản phẩm nông nghiệp vừa không giảm khả năng đáp ứng những nhu cầu của nhân loại trong tương lai. Mặt khác, phát triển nông nghiệp bền vững vừa theo hướng đạt năng suất cao hơn, hiệu quả kinh tế và coi trọng các vấn đề xã hội đồng thời vừa bảo vệ và giữ gìn tài nguyên thiên nhiên đảm bảo sự cân bằng có lợi về môi trường.

#### **2.1.1.2. Phát triển sản xuất**

Sản xuất là hoạt động có ý thức của con người nhằm tạo ra của cải, vật chất cho xã hội bằng cách sử dụng những tư liệu lao động để tác động vào đối tượng lao động. Hay sản xuất chính là quá trình phối hợp và điều hòa các yếu tố đầu vào (tài nguyên hoặc các yếu tố sản xuất) để tạo ra sản phẩm hàng hóa hoặc dịch vụ (đầu ra).

Phát triển sản xuất là quá trình vận động của đối tượng sản xuất tiến lên từ thấp đến cao, từ đơn giản đến phức tạp, từ kém hoàn thiện đến hoàn thiện hơn, nó cũng bao hàm việc phát triển về tất cả quá trình sản xuất để tạo ra sản phẩm mong muốn (Đào Thế Tuấn, 1984).

Phát triển sản xuất được nhìn nhận dưới 2 góc độ: Thứ nhất, đây là quá trình tăng quy mô về số lượng sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; thứ hai, là quá trình nâng cao chất lượng sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ. Cả hai quá trình này đều nhằm mục đích phục vụ cho đời sống của con người (Đào Thế Tuấn, 1984).

Phát triển sản xuất là yêu cầu tất yếu trong quá trình tồn tại và phát triển của mỗi quốc gia trên thế giới. Phát triển sản xuất càng có vai trò quan trọng hơn nữa khi nhu cầu về các sản phẩm hàng hóa, dịch vụ càng ngày được nâng cao, đặc biệt hiện nay với xu thế tăng mạnh nhu cầu về chất lượng sản phẩm trong khi các yếu tố đầu vào luôn khan hiếm (Chương trình nghị sự 21 của Việt Nam, 2004).

Vậy phát triển sản xuất là quá trình nâng cao khả năng tác động của con người vào các đối tượng sản xuất, thông qua các hoạt động nhằm tăng quy mô về



số lượng, đảm bảo hơn về chất lượng sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ phục vụ đời sống ngày càng cao của con người.

### **2.1.1.3. Khái niệm vụ đông**

Vụ đông là vụ chủ yếu trồng các cây cạn và ngắn ngày có đặc tính sinh lý, sinh hóa khác nhau, đa dạng và phong phú với nhiều cây trồng trên các loại đất khác nhau, cho ra các sản phẩm có hàm lượng dinh dưỡng, hàm lượng nước cao nên rất khó bảo quản. Hầu hết các loại cây trồng này có thời vụ tương đối nghiêm ngặt và rất dễ bị sâu bệnh hại (Phạm Văn Đình và cs., 2004).

Trước đây quan niệm cho rằng vụ đông là vụ trồng các loại cây trồng ưa lạnh, nên chủ yếu cây vụ đông được trồng sau 20/10 đến tháng 12, song những năm gần đây, quan niệm cây vụ đông còn mở rộng sang khái niệm vụ đông ưa ấm với các loại cây trồng có khả năng chịu nhiệt và được gieo trồng từ 25 tháng 8 đến trước mùng 5 tháng 10.

### **2.1.1.4. Phát triển sản xuất cây vụ đông**

Từ khái niệm về phát triển, phát triển sản xuất, vụ đông có thể hiểu: Phát triển sản xuất cây vụ đông là sự tăng tiến về quy mô, sản lượng và sự tiến bộ về cơ cấu cây trồng, cơ cấu chất lượng sản phẩm và hiệu quả kinh tế - xã hội. Phát triển vụ đông bao hàm cả sự biến đổi về số lượng và chất lượng. Sự thay đổi về lượng đó là sự tăng lên về quy mô diện tích, cơ cấu cây trồng vụ. Sự thay đổi về chất bao gồm sự phát triển về hình thức tổ chức sản xuất, kỹ thuật sản xuất và việc sử dụng đầu vào trong sản xuất, sự chuyển dịch sự tăng lên về năng suất, chất lượng sản phẩm và tăng thu nhập/đơn vị diện tích với từng loại cây trồng trong vụ đông.

### **2.1.2. Vai trò của phát triển sản xuất cây vụ đông**

Phát triển sản xuất cây vụ đông có vai trò rất quan trọng trong việc ổn định lương thực, thực phẩm cho cuộc sống của con người, cung cấp thức ăn cho chăn nuôi gia súc, cung cấp nguyên liệu đầu vào cho ngành công nghiệp chế biến. Cụ thể, vai trò của phát triển sản xuất cây vụ đông được thể hiện trên các khía cạnh sau.

*Thứ nhất, phát triển sản xuất cây vụ đông giúp khai thác hiệu quả hơn các nguồn lực, đặc biệt nguồn lực đất đai và lao động. Sở dĩ như vậy là do sản xuất cây vụ đông góp phần tận dụng đất đai sau 2 vụ canh tác chính là vụ xuân và vụ mùa. Tuy nhiên, thời tiết ở miền Bắc có mùa đông lạnh đã tạo điều kiện phát*

triển sản xuất cây vụ đông. Đồng thời, cơ cấu mùa vụ được điều chỉnh và các giống cây ngắn ngày được đưa vào sử dụng nhằm đảm bảo cho sự phù hợp của sản xuất cây vụ đông (FAO, 2010). Do đó, sản xuất cây vụ đông góp phần tăng hệ số sử dụng đất trong năm, tận dụng tối đa diện tích đất sản xuất nông nghiệp sử dụng trong sản xuất. Bên cạnh đó, sản xuất cây vụ đông góp phần tạo việc làm cho lao động nông nghiệp, đặc biệt các lao động không đủ điều kiện làm thuê, làm việc phi nông nghiệp.

*Thứ hai, phát triển sản xuất cây vụ đông góp phần cải tạo, bồi dưỡng đất.* Trồng cây vụ đông tạo điều kiện cho việc luân canh cây trồng trên đất, thay đổi loại cây trồng giúp sử dụng hợp lý nguồn nước, chất dinh dưỡng, tạo ra môi trường bất lợi cho sự tồn tại, lây lan của sâu bệnh từ vụ này sang vụ khác. Bên cạnh đó, nếu chỉ tập trung trồng một loại cây trồng trên một loại đất, dễ dẫn đến tình trạng đất bạc màu, thiếu hụt một vài chất dinh dưỡng nhất định (Đình Văn Đăn, 2002).

*Thứ ba, phát triển sản xuất cây vụ đông cung cấp lương thực cho con người và thức ăn cho chăn nuôi* (VanDeWalle, 2009). Cũng như các loại cây trồng khác, cây trồng vụ đông góp phần cung cấp lương thực và rau màu đa dạng, phục vụ nhu cầu tiêu dùng của con người. Ngoài những cây vụ đông đã được trồng lâu năm như khoai tây, xu hào, hành tỏi là những loại cây trồng ưa lạnh... thì ngày càng có nhiều loại cây trồng ưa ấm đã được đưa vào trồng trong vụ đông như dưa bí, ngô, đậu tương, dưa chuột, đậu tương... nhằm đáp ứng nhu cầu tiêu dùng ngày càng đa dạng của con người. Ngoài ra, các phụ phẩm từ sản xuất cây vụ đông là nguồn cung cấp thức ăn cho chăn nuôi, đặc biệt một số cây trồng vụ đông như ngô, đỗ tương... còn là nguồn nguyên liệu chính cung cấp cho ngành sản xuất thức ăn chăn nuôi hiện nay.

*Thứ tư, tạo ra những mặt hàng xuất khẩu chủ lực, có tính hàng hóa và có khả năng cạnh tranh* (OECD, 2010). Cây vụ đông rất đa dạng về chủng loại, dễ chăm sóc, thị trường tiêu thụ tốt và có giá trị kinh tế cao, điển hình như các loại cà rốt, cà chua, khoai tây, súp lơ, dưa chuột, ớt, cây gia vị... Đặc biệt, đối với những khu vực hình thành vùng sản xuất lớn, hướng tới những cây trồng hàng hóa, có khả năng xuất khẩu... sẽ góp phần nâng cao giá trị cây vụ đông. Do đó, sản xuất cây vụ đông tuy cần nhiều công chăm sóc hơn nhưng khối lượng sản phẩm thu được lớn, giá trị cao góp phần nâng cao hiệu quả kinh tế (Greg, 2012).

*Thứ năm, góp phần tăng thu nhập, cải thiện đời sống của nông dân.* Từ

việc sản xuất 2 vụ lúa/năm, các hộ sản xuất cây vụ đông đã tăng vụ lên thành 3 vụ/năm, sử dụng có hiệu quả hơn các nguồn lực đất đai, lao động. Thời gian gieo trồng ngắn, tuy nhiên cây vụ đông tạo ra khối lượng sản phẩm lớn, đặc biệt với các loại cây có giá trị kinh tế cao đã góp phần nâng cao thu nhập của người sản xuất, từ đó cải thiện đời sống của hộ gia đình (Đình Văn Đăn, 2002).

*Thứ sáu, giúp cho việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế, thực hiện tái cơ cấu ngành nông nghiệp một cách hiệu quả.* Trong nội bộ ngành trồng trọt, phát triển vụ đông giúp chuyển dịch cơ cấu chủ yếu giữa cây lương thực với cây công nghiệp ngắn ngày, cây rau, củ, quả. Lương thực là bộ phận cấu thành chủ yếu trong cơ cấu bữa ăn hàng ngày của con người. Lương thực đã và sẽ còn giữ vai trò chủ yếu, lâu dài trong nguồn thực phẩm mà không thể thay thế được (Astro-Venture, 2005). Tuy nhiên, theo xu hướng tiêu dùng trong tương lai, cơ cấu bữa ăn sẽ dần thay đổi theo hướng giảm bớt lương thực, tăng cường rau, hoa quả có tác dụng cung cấp đường, a xit, muối khoáng, sinh tố, chất kích thích khẩu vị và các chất bổ khác có lợi cho sức khỏe con người. Những loại rau, củ, quả này có thể sử dụng ở dạng tươi hoặc làm nguyên liệu cho công nghiệp chế biến thực phẩm để sản xuất đồ hộp, rượu, nước ngọt, bánh mứt, kẹo với nhiều chủng loại phong phú. Những ngành công nghiệp này lại là những ngành thu hút nhiều lao động, do đó phát triển những ngành này sẽ tạo thêm việc làm cho người lao động.

### **2.1.3. Đặc điểm và phân loại sản xuất cây vụ đông**

#### **2.1.3.1. Đặc điểm sản xuất cây vụ đông**

Do đặc điểm thời tiết khí hậu nên ở nước ta chỉ có các tỉnh phía Bắc từ Mộc Nam Quan đến Bắc đèo Hải Vân có điều kiện thuận lợi cho việc sản xuất cây vụ đông ngoài hai vụ lúa. Qua tìm hiểu các tài liệu, nghiên cứu liên quan đến vụ đông của các tác giả Đường Hồng Dật (2002) và Đình Văn Đăn (2002), tác giả rút ra một số đặc điểm của sản xuất cây vụ đông như sau.

*Thứ nhất, hầu hết những loại cây trồng này có yêu cầu về thời vụ tương đối nghiêm ngặt và rất dễ bị các loại sâu bệnh hại.* Do đó khâu lựa chọn giống cây trồng cần đảm bảo cho nâng cao năng suất cũng như chất lượng của sản phẩm khi thu hoạch, đồng thời các khâu sản xuất phải làm đúng, kịp thời để không ảnh hưởng đến quá trình sinh trưởng và phát triển của cây trồng vụ đông, không ảnh hưởng đến vụ sản xuất kế tiếp.

*Thứ hai, cây trồng vụ đông phụ thuộc vào điều kiện tự nhiên, nên việc lựa*

chọn giống cây trồng cho phù hợp với chất đất của từng vùng và thích nghi với sự biến động về điều kiện tự nhiên, thời tiết khí hậu là hết sức cần thiết.

*Thứ ba, vụ đông là vụ trồng nhiều loại cây khác nhau.* Do vậy các hộ nông dân cần bố trí cơ cấu cây trồng sao cho phù hợp với chi phí đầu tư của mình nhằm tạo ra năng suất cao đáp ứng tốt cho nhu cầu tiêu dùng của gia đình đồng thời đáp ứng đủ nhu cầu tiêu thụ của thị trường. Có như vậy hiệu quả sản xuất mới được tăng lên, tỷ trọng hàng hóa trong cơ cấu sản phẩm cũng tăng lên thúc đẩy việc hoàn thành chiến lược phát triển ngành nông nghiệp thành ngành sản xuất hàng hóa.

*Thứ tư, sản xuất cây vụ đông được tiến hành trong điều kiện khí hậu lạnh, khô và diễn biến phức tạp.* Khí hậu lạnh và khô là điều kiện thuận lợi cho sản xuất cây vụ đông do hạn chế được sự phát triển của sâu bệnh hại, nhưng sự diễn biến phức tạp của thời tiết lại gây ra những rủi ro lớn cho sản xuất cây vụ đông. Vì vậy, từng vùng, từng địa phương cần nắm rõ được quy luật thay đổi của khí hậu để có những giải pháp khắc phục hiệu quả, tránh được những thiệt hại không lường có thể xảy ra.

*Thứ năm, sản phẩm cây vụ đông có hàm lượng dinh dưỡng, hàm lượng nước cao nên rất khó bảo quản.* Cũng do đặc điểm trên mà sản phẩm cây vụ đông sản xuất ra phải tiến hành tiêu thụ ngay nên đã làm cho tỷ suất hàng hóa tăng cao. Vì vậy cần có những biện pháp thu hoạch, bảo quản, chế biến và tiêu thụ kịp thời để vừa đảm bảo chất lượng sản phẩm, vừa tránh được rủi ro thị trường.

*Thứ sáu, cây trồng vụ đông đòi hỏi đầu tư lớn về lao động, chi phí vật chất.* Do vậy, để cây vụ đông đạt năng suất, chất lượng cao các hộ nông dân phải bố trí hợp lý tiền vốn, lao động cho vụ sản xuất này.

### **2.1.3.2. Đặc điểm phát triển sản xuất cây vụ đông**

Từ khái niệm phát triển sản xuất cây vụ đông, đặc điểm sản xuất cây vụ đông, có thể rút ra một số đặc điểm phát triển sản xuất cây vụ đông như sau:

*Thứ nhất,* phát triển sản xuất cây vụ đông bao gồm phát triển theo chiều rộng và chiều sâu. Cụ thể, đó là sự tăng lên về quy mô, sản lượng và sự tiến bộ về cơ cấu cây trồng, cơ cấu chất lượng sản phẩm và hiệu quả kinh tế - xã hội.

*Thứ hai,* phát triển sản xuất cây vụ đông là đa dạng về chủng loại và cơ cấu cây trồng.

*Thứ ba*, phát triển sản xuất cây vụ đông bao gồm cả phát triển cây vụ đông ưa ấm và cây vụ đông ưa lạnh nên không bị giới hạn bởi thời vụ gieo trồng. Trước đây, cây vụ đông được hiểu là những cây màu trồng vào vụ đông vì vậy phát triển sản xuất cây vụ đông được hiểu là phát triển sản xuất các cây trồng vào vụ đông, tương ứng với thời tiết mùa đông ở miền Bắc. Hiện nay, với sự xuất hiện khái niệm cây vụ đông ưa ấm và cây vụ đông ưa lạnh nên phát triển sản xuất cây vụ đông được mở rộng về thời vụ, chủng loại và cơ cấu cây trồng (Đường Hồng Dật, 2002; Đinh Văn Dẫn, 2002; Phạm Văn Đình và cs., 2004).

### **2.1.3.3. Phân loại cây vụ đông**

Theo tác giả Bùi Huy Đáp (1972) thì cây vụ đông được phân thành các nhóm sau dựa trên đặc điểm đất trồng và chủng loại cây.

#### *a. Phân loại cây vụ đông theo loại đất trồng*

##### *- Cây vụ đông trồng trên đất lúa*

Cây vụ đông trên đất lúa là các cây được gieo trồng hàng năm trên đất lúa sau khi kết thúc lúa mùa và được thu hoạch vào mùa đông.

##### *- Cây vụ đông trên đất màu*

Cây vụ đông trên đất màu là các cây được trồng ở vùng đất khô chuyên trồng các loại cây hoa màu như khoai, lạc, đậu... trong mùa thu và thu hoạch vào mùa đông.

##### *- Cây vụ đông trên đất bãi*

Cây vụ đông trên đất bãi là các cây được trồng ở vùng đất được hình thành ven sông, ven cù lao trên sông do phù sa bồi tụ, các loại cây này cũng được gieo trồng trong khoảng thời gian tương tự như trên đất lúa và đất chuyên màu.

#### *b. Phân loại cây vụ đông theo chủng loại cây*

##### *- Cây phân xanh và thức ăn gia súc*

Trong các loại cây trồng vụ đông cần phát triển, đáng chú ý là các loại cây phân xanh và thức ăn gia súc. Diện tích các cây phân xanh hiện nay chiếm một tỷ lệ rất nhỏ trong tổng diện tích trồng trọt vậy nên việc bồi dưỡng và cải tạo đất gặp nhiều khó khăn, yêu cầu về phân bón và hệ thống trồng trọt thâm canh chưa được thỏa mãn. Với cơ cấu các vụ sản xuất và chế độ luân canh cây vụ đông, có thể đặt một số cây phân xanh và thức ăn gia súc vào lịch thời vụ một cách ổn định thành những vụ sản xuất mới giữa vụ mùa và vụ xuân ở đất ruộng cấy lúa

hai vụ hay để thay thế cho những tháng bỏ hóa trên những loại đất mới cấy có một vụ lúa mùa.

*- Đỗ đậu vụ đông*

Phát triển mạnh đỗ đậu vụ đông sẽ đem lại nhiều lợi ích về kinh tế và kỹ thuật, có tác động tích cực, đáp ứng yêu cầu bồi dưỡng và cải tạo đất. Sản xuất đỗ đậu vụ đông tạo thêm được một khối lượng thực phẩm và thức ăn gia súc có giá trị dinh dưỡng cao. Rễ cây họ đậu có khả năng tổng hợp đạm tự do của khí trời thành đạm hữu cơ, trồng đỗ đậu vụ đông trên các chân ruộng cạn có tác dụng như những loại cây phân xanh.

*- Rau vụ đông*

Rau vụ đông là vụ rau quan trọng nhất trong năm, sản xuất ra nhiều loại sản phẩm có chất lượng tốt, giá trị kinh tế cao, tăng thêm thu nhập cho người nông dân.

*- Cây lương thực vụ đông*

Trong vụ đông có thể trồng một số cây lương thực ăn hạt hay ăn củ. Các loại cây ăn củ khá phổ biến như khoai lang, khoai tây, lạc. Còn cây ăn hạt là ngô thu đông và một số giống mì và mạch hoa đã được trồng lâu đời ở miền núi.

*c. Phân loại cây vụ đông theo thời vụ trồng*

Trước đây, cây trồng vụ đông được mặc định là các loại cây trồng ưa lạnh và thời vụ gieo trồng thường diễn ra sau 20/10, tuy nhiên trong những năm gần đây cùng với sự phát triển của kỹ thuật lại tạo giống và do nhu cầu sử dụng của người dân đã tạo ra loại cây vụ đông ưa ấm, do đó qua nghiên cứu chúng tôi đưa ra hình thức phân loại là phân loại cây vụ đông theo thời vụ trồng.

- Cây vụ đông ưa lạnh: Là các loại cây trồng được gieo trồng vào thời điểm từ sau 20/10 hàng năm, điển hình một số loại cây vụ đông ưa lạnh như: khoai tây, xu hào, bắp cải, hành tỏi, cây gia vị: mùi, thì là...

- Cây vụ đông ưa ấm: Là các loại cây trồng được gieo trồng vào thời điểm từ 25/8 đến trước ngày 5/10 hàng năm, điển hình một số loại cây vụ đông ưa ấm như ớt, ngô, dưa bí,...

#### **2.1.4. Nội dung phát triển sản xuất cây vụ đông**

Căn cứ vào lý luận về phát triển kinh tế và lý luận về vụ đông, có thể hiểu phát triển sản xuất cây vụ đông là sự tăng lên về quy mô, sản lượng và sự tiến bộ

về cơ cấu cây trồng, cơ cấu chất lượng sản phẩm. Phát triển cây vụ đông theo số lượng nhằm đáp ứng đầy đủ nhu cầu phục vụ cho tiêu dùng tại chỗ, cho các cơ sở chế biến hay nhu cầu xuất khẩu sản phẩm đi nước ngoài. Phát triển cây vụ đông bao gồm phát triển đan xen cả về lượng và chất, thể hiện ở các nội dung sau:

#### **2.1.4.1. Mở rộng quy mô sản xuất cây vụ đông**

Mở rộng qui mô sản xuất cây vụ đông được hiểu là sự gia tăng đơn vị sản xuất cây vụ đông, sự gia tăng diện tích và chủng loại cây vụ đông nhằm tăng sản lượng cây vụ đông.

Việc mở rộng diện tích đòi hỏi cần có các nghiên cứu, điều tra, thử nghiệm sản xuất cây trồng trên các vùng đất mới ngoài đất màu, đất bãi, đất hai vụ lúa truyền thống. Nếu đạt hiệu quả cao thì tiến hành sản xuất đại trà, mở rộng diện tích sản xuất, tránh để đất hoang hóa, lãng phí nguồn tài nguyên đất nước.

Tuy nhiên, việc nghiên cứu mở rộng diện tích gieo trồng vụ đông cần căn cứ vào tính chất mùa vụ cũng như ảnh hưởng từ các hiện tượng thời tiết bất thường trong cùng thời gian này của những năm trước cũng như dự báo được điều kiện thời tiết trong những năm tiếp theo.

Việc mở rộng qui mô diện tích cây vụ đông còn phụ thuộc vào quỹ đất nông nghiệp sẵn có và khả năng chuyển đổi các loại đất sang đất trồng cây vụ đông. Quá trình công nghiệp hóa, đô thị hóa hiện nay, quỹ đất nông nghiệp có xu thế giảm xuống. Do vậy việc mở rộng qui mô sẽ được cân nhắc đồng thời với các giải pháp phát triển khác.

#### **2.1.4.2 Phát triển hình thức tổ chức sản xuất cây vụ đông**

Việc phát triển sản xuất cây vụ đông không chỉ được xem xét trên khía cạnh gia tăng về diện tích, cơ cấu cây trồng mà còn được xem xét là sự phát triển của các hình thức tổ chức sản xuất bao gồm: hộ, trang trại, hợp tác xã, doanh nghiệp... trong đó chú trọng phát triển theo hình thức hợp tác xã, trang trại có quy mô lớn có khả năng cạnh tranh trên thị trường. Phát triển hình thức tổ chức sản xuất cây vụ đông ngoài việc xem xét sự phát triển về mặt số lượng các hình thức tổ chức sản xuất còn phải xem xét mức độ hợp tác, liên kết giữa các hình thức tổ chức sản xuất nhằm tận dụng lợi thế về quy mô và khắc phục các hạn chế trong việc sản xuất đơn lẻ. Quyết định 80/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ban hành ngày 24 tháng 6 năm 2002 về khuyến khích tiêu thụ nông sản thông qua hợp đồng cũng nêu rõ chủ trương Nhà nước khuyến khích các doanh nghiệp thuộc

các thành phần kinh tế ký kết hợp đồng tiêu thụ nông sản hàng hoá (bao gồm nông sản, lâm sản, thủy sản) với người sản xuất (hợp tác xã, hộ nông dân, trang trại, đại diện hộ nông dân) nhằm gắn sản xuất với chế biến và tiêu thụ nông sản hàng hoá để phát triển sản xuất ổn định và bền vững (Thủ tướng Chính phủ, 2002).

#### **2.1.4.3. Xác định cơ cấu cây trồng trong vụ đông**

Ngoài nội dung mở rộng diện tích thì việc phát triển vụ đông còn được xem xét trên khía cạnh phát triển hệ thống cây trồng với việc nghiên cứu, thử nghiệm và đưa các loại giống mới, cây trồng mới vào sản xuất, nhằm bố trí hệ thống cây trồng vụ đông phù hợp với điều kiện của từng địa phương. Việc sử dụng giống mới không chỉ đáp ứng được nhu cầu ngày càng đa dạng của thị trường mà còn có vai trò rất lớn trong khâu canh tác, tạo ra nhóm cây trồng có tỷ suất hàng hóa lớn, góp phần nâng cao thu nhập cho người sản xuất (Hữu Thông, 2012).

Như vậy, để hình thành tập đoàn giống mới đưa vào sản xuất thì việc liên kết với các cơ sở nghiên cứu cây giống có chất lượng, uy tín cao để được hỗ trợ về giống, vốn và sự hướng dẫn của các nhà khoa học trong sản xuất nhằm tránh được các rủi ro trong nông nghiệp như sâu bệnh hại, phòng trừ thiên tai, biến đổi khí hậu là rất cần thiết. Bên cạnh đó, cần có những chính sách hỗ trợ cho các công trình nghiên cứu cây trồng nông nghiệp để thúc đẩy việc nghiên cứu tạo ra các giống mới cho năng suất cao.

#### **2.1.4.4. Áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật sản xuất cây vụ đông**

Trong sản xuất nông nghiệp nói chung, khoa học kỹ thuật đóng vai trò quan trọng trong việc tăng năng suất và chất lượng cây trồng, vật nuôi. Kỹ thuật sản xuất bao gồm các khía cạnh như việc áp dụng các loại giống mới có năng suất và chất lượng cao; áp dụng các kỹ thuật canh tác hiệu quả, ứng dụng các công nghệ sản xuất tiên tiến như VGAP, sản phẩm hữu cơ, IPM... Đồng thời ứng dụng các công nghệ mới, máy móc tiên tiến trong thu hoạch, bảo quản sản phẩm nhằm giúp giảm sức lao động, góp phần chuyển dịch cơ cấu lao động nông thôn (Vũ Triệu Mân, 1991).

Trong thời gian qua, việc áp dụng các giải pháp khoa học-công nghệ đã thu được những thành tựu đáng kể trong chọn tạo các loại giống cây trồng cho năng suất cao, ổn định, chất lượng tốt, kháng sâu bệnh, chống chịu được với điều kiện khó khăn của thời tiết. Đối với vụ đông, các tiến bộ khoa học - kỹ thuật không chỉ được áp dụng rộng rãi trong sản xuất, mà cần hướng tới phát triển kỹ thuật bảo quản, chế biến để nâng cao giá trị hàng hóa của cây vụ đông.



#### ***2.1.4.5. Đầu tư thâm canh và sử dụng đầu vào phát triển sản xuất cây vụ đông***

Trong nền kinh tế thị trường, việc phát triển sản xuất cây vụ đông cần phát triển sản xuất theo hướng hàng hoá, tạo ra khối lượng sản phẩm lớn, có giá trị cao, đáp ứng được nhu cầu ngày càng cao của người tiêu dùng trong nước và xuất khẩu. Để đáp ứng được mục tiêu trên thì việc đầu tư thâm canh trong điều kiện diện tích đất đai có hạn, điều kiện thời tiết bất lợi là yêu cầu quan trọng trong phát triển vụ đông (Đình Văn Dẫn, 2002).

Hiện nay, để nâng cao hiệu quả kinh tế và khả năng cạnh tranh thị trường, đòi hỏi đầu tư trong vụ đông cần phải tính toán đến việc sử dụng đầu vào hợp lý vừa mang lại năng suất cây trồng cao vừa tiết kiệm được chi phí đầu vào trong điều kiện giá các loại đầu vào ngày càng tăng.

#### ***2.1.4.6. Tổ chức tiêu thụ sản phẩm***

Thị trường là tập hợp sự thoả thuận mà thông qua đó người mua và người bán tiếp xúc với nhau để trao đổi hàng hoá, dịch vụ. Trong phát triển sản xuất cây vụ đông, thị trường là một mắt xích quan trọng, thông qua đó việc tiêu thụ sản phẩm được thực hiện qua các “kênh thị trường”. Kênh thị trường phản ánh mối quan hệ giữa người sản xuất, người thu mua và người tiêu dùng. Trong đó, người sản xuất là nông dân, họ là người cung cấp ra sản phẩm trồng trọt; người thu mua (trung gian tiêu thụ) bao gồm người thu gom, người bán buôn, người chế biến, người bán lẻ đóng vai trò là cầu nối giữa người sản xuất và người tiêu dùng cuối cùng (Hoàng Văn Quỳnh và Nguyễn Thị Hoài Lê, 2015).

Trong điều kiện sản xuất hàng hóa và nền kinh tế thị trường hiện nay, vấn đề tiêu thụ và liên kết tiêu thụ sản phẩm sản xuất ra rất quan trọng (Simmon, 2002; Nguyễn Tất Thắng, 2012), việc tổ chức liên kết tiêu thụ sản phẩm vụ đông cho các hộ sản xuất phải đặc biệt được quan tâm. Trước tiên là phải cung cấp thông tin về nhu cầu tiêu dùng, giá thành của các loại sản phẩm để giảm thiểu được những rủi ro khi tham gia thị trường. Qua đó, hình thành các kênh phân phối và liên kết tiêu thụ sản phẩm hợp lý, hiệu quả nhất cho nông dân, các thương lái, các công ty thu mua tránh sự cạnh tranh thiếu lành mạnh (Nguyễn Thị Bích Hồng, 2008).

#### ***2.1.4.7. Xác định và đánh giá kết quả và hiệu quả phát triển sản xuất cây vụ đông***

*\* Tăng năng suất, sản lượng sản phẩm*

Năng suất cây trồng vụ đông, sản lượng cây trồng vụ đông là chỉ tiêu quan

trọng đánh giá kết quả sản xuất cây vụ đông. Trong sản xuất cây vụ đông thì sản phẩm sản xuất ra vừa được người sản xuất giữ lại để tiêu dùng vừa được bán trên thị trường. Sản phẩm tiêu dùng bao gồm các sản phẩm giữ lại đáp ứng nhu cầu lương thực, thực phẩm của gia đình nông dân, làm giống để cho vụ sản xuất tiếp theo. Sản phẩm bán trên thị trường bao gồm sản phẩm bán cho người tiêu dùng và các ngành công nghiệp trong nước và các sản phẩm xuất khẩu. Vì vậy, phát triển sản xuất cây vụ đông là tăng năng suất nông nghiệp một cách bền vững và ổn định để đáp ứng được nhu cầu ngày càng tăng của con người về sản phẩm nông nghiệp (Phạm Văn Đình và cs., 2004).

*\* Tăng giá trị sản phẩm*

Bên cạnh việc phát triển số lượng để đáp ứng nhu cầu thị trường thì việc phát triển chất lượng sản phẩm vô cùng quan trọng. Việc phát triển sản xuất cây vụ đông trong giai đoạn hiện nay đòi hỏi sản phẩm tạo ra phải đảm bảo an toàn, sạch theo những tiêu chuẩn, quy định trong nước và quốc tế (Vietgap, Gold balgap...) để đáp ứng nhu cầu càng cao của người tiêu dùng. Các nghiên cứu về nhu cầu tiêu dùng rau an toàn, rau hữu cơ đã chỉ ra rằng, khi chất lượng cuộc sống ngày càng nâng cao thì nhu cầu tiêu dùng các sản phẩm sạch, an toàn, có lợi cho sức khỏe con người là rất lớn (Nguyễn Văn Thuận, 2011).

*\* Tăng hiệu quả kinh tế*

Hiệu quả kinh tế là thước đo tổng hợp, phản ánh kết quả sản xuất kinh doanh của mỗi đơn vị sản xuất. Vì vậy, tăng hiệu quả kinh tế vụ đông là hợp phần rất quan trọng trong nội dung phát triển sản xuất cây vụ đông ở địa bàn nghiên cứu. Hiệu quả kinh tế cây vụ đông được tính theo các chỉ tiêu giá trị sản xuất, giá trị gia tăng, thu nhập hỗn hợp, lợi nhuận ròng xét trên chi phí bỏ ra, công lao động tiêu hao và diện tích canh tác.

*\* Tăng hiệu quả xã hội*

Khu vực nông thôn có diện tích rộng, dân số đông, số người trong độ tuổi lao động chiếm phần lớn nhưng hiện nay còn thiếu việc làm, hoặc có việc làm nhưng chưa sử dụng hết thời gian lao động. Theo thống kê, tỉ lệ thiếu việc làm ở khu vực nông thôn lên đến 9,3% (Tổng cục Thống kê, 2013). Việc không đáp ứng được nhu cầu việc làm đã gây ra nhiều ảnh hưởng nghiêm trọng như lãng phí một lực lượng lớn người lao động của nước ta, đời sống của người lao động sẽ gặp nhiều khó khăn hơn gây ra tình trạng tăng tỉ lệ đói nghèo, đây cũng là một trong những nguyên nhân gây ra các tệ nạn xã hội.

Để giải quyết tình trạng thiếu việc làm ở khu vực nông thôn đòi hỏi chúng ta phải có nhận thức đúng về vị trí, vai trò của nông thôn và vấn đề việc làm cho lao động nông thôn hiện nay. Do đó, việc phát triển vụ đông giúp tạo việc làm tại chỗ cho lao động nông thôn. Mặt khác, phát triển vụ đông giúp đẩy mạnh phát triển công nghiệp chế biến tạo việc làm cho lao động khu vực công nghiệp, góp phần vào việc hạn chế các vấn đề xã hội do tình trạng thiếu việc làm gây ra.

*\* Tăng hiệu quả môi trường*

Phát triển vụ đông thông qua các biện pháp như thủy lợi, kỹ thuật làm đất, phân bón, chế độ canh tác,... để cải tạo đất. Ngoài ra, việc luân canh cây trồng hợp lý sẽ hạn chế cỏ dại, tăng độ tơi xốp của đất, đảm bảo cho hệ rễ phát triển (Vũ Triệu Mân, 1991). Mặt khác, việc canh tác vụ đông giúp cải thiện chất hữu cơ trong đất bằng cách bón phân hữu cơ hoặc phân rơm đã được ủ cho hoại mục. Sử dụng các loài nấm và vi khuẩn phân hủy rơm trả lại dinh dưỡng cho đất.

Cây trồng vụ đông phần lớn là cây họ đậu, loại cây trồng này có khả năng cố định đạm trong đất là nhờ vi khuẩn Ri-zô-bium (vi khuẩn cố định đạm) có trong đất không bị ngập và thoáng khí. Vi khuẩn này giúp tạo nốt sần trường thành (có màu nâu đỏ lúc cắt ngang), nó sẽ cung cấp chất đạm lại cho cây sử dụng, vì vậy phát triển sản xuất cây vụ đông góp phần bảo vệ môi trường đất, tăng hiệu quả môi trường sinh thái.

## **2.1.5. Yếu tố ảnh hưởng đến phát triển sản xuất cây vụ đông**

### **2.1.5.1. Điều kiện tự nhiên**

#### *a. Điều kiện thời tiết, khí hậu*

Việt Nam nằm trong vùng nhiệt đới gió mùa nên có điều kiện thuận lợi để phát triển sản xuất đa dạng các giống cây trồng. Vụ đông được sản xuất chủ yếu ở miền Bắc với đặc điểm khí hậu có mùa đông thường kéo dài từ tháng 10 năm trước tới tháng 4 năm sau.

Trong những năm gần đây, diễn biến thời tiết có nhiều yếu tố bất thường, rét đến muộn hơn, có những năm hầu như không rét, nhiệt độ cao, thời tiết nắng nóng nhưng cũng có năm khô hạn, rét đậm kéo dài, xuất hiện sương muối khiến cây trồng dễ chết, lá quăn, rụng hoa, thối quả làm ảnh hưởng tới sản lượng và chất lượng cây trồng nói chung, cây trồng vụ đông nói riêng.

Theo dự báo của trung tâm khí tượng thủy văn, nhiệt độ tại miền bắc Việt Nam sẽ tăng từ 0,8°C đến 3,4°C vào năm 2050 và tiếp tục tăng đến cuối thế kỷ này (Trung tâm Khí tượng thủy văn quốc gia, 2015). Bên cạnh đó, diễn biến bất

thường của các hình thái thời tiết cực đoan ngày càng gia tăng (lũ lụt, hạn hán, mưa bão) là những yếu tố có ảnh hưởng bất lợi đến phát triển sản xuất cây vụ đông, do đó đòi hỏi hệ thống cây trồng vụ đông phải có sự thích ứng phù hợp, đặc biệt là việc phát triển hệ thống cây trồng vụ đông ưa ẩm là vô cùng quan trọng.

*b. Điều kiện đất đai, thổ nhưỡng*

Đối với sản xuất cây vụ đông, đất là yếu tố quan trọng tác động trực tiếp đến năng suất cũng như chất lượng cây trồng vụ đông. Mỗi chủng loại cây thích hợp với thành phần cơ, lý, hóa học khác nhau. Nắm bắt được từng loại đất, hộ nông dân sẽ sử dụng đầy đủ và hợp lý, khai thác triệt để tiềm năng của đất đai.

Theo Huỳnh Thị Kim Vy (2014), có bốn yếu tố thổ nhưỡng ảnh hưởng mạnh đến sự sinh trưởng và phát triển của cây trồng: sự thoát nước, độ nén, độ pH, và kết cấu đất. Cụ thể, nếu sự thoát nước tốt, đất dễ đào xới, cây sẽ sinh trưởng và phát triển thuận lợi; ngược lại, nếu nước không thoát trừ lại sẽ làm cho rễ có thể bị ngập úng trong lượng nước thừa, lâu ngày rễ sẽ bị thối gây chết cây, hay đất rắn có thể ngăn cản sự phát triển của rễ làm cho cây yếu và dễ bị đổ ngã và bật gốc. Tương tự như vậy, mỗi cây trồng phù hợp với một khoảng pH nhất định, tại mức pH đó, cây sẽ sinh trưởng và phát triển tốt, cho năng suất cao. Bảng 2.1 thể hiện khoảng pH phù hợp cho từng loại cây trồng.

**Bảng 2.1. Thống kê khoảng pH phù hợp cho từng loại cây trồng**

Cây trồng	pH thích hợp	Cây trồng	pH thích hợp
Bắp (Ngô)	5,7-7,5	Lúa	5,5-6,5
Họ Dưa bí	5,5-6,8	Khoai tây	5,0-6,0
Bông cải xanh	6,0-6,5	Khoai lang	5,5-6,8
Cà chua	6,0-7,0	Súp lơ	5,5-7,0
Cà rốt	5,5-7,0	Ớt	6,0-7,5
Cà tím	6,0-7,0	Đậu đỗ (đỗ tương)	6,0 - 7,0
Cải bắp	6,5-7,0	Hành tỏi	6,0-7,0
Củ cải	5,8-6,8	Dưa leo	6,0-7,0
Cải thảo	6,5-7,0	Rau gia vị	5,5-7,0
Lạc	5,3-6,6	Xà lách	6,0-7,0
Dưa hấu	5,5-6,5	Đậu tương	5,5-7,0
Chuối	6,0 - 6,5	Dưa chuột	6,5 – 7,0
Hành tây	6,4 - 7,9	Cà chua	6,3 – 6,7

Nguồn: Huỳnh Thị Kim Vy (2014)

Đối với tiêu chí kết cấu đất, đất nhiều mùn có kết cấu trung bình thường cung cấp nhiều dưỡng chất, không khí và nước cho sự phát triển của cây. Đất cát, không mịn sẽ hạn chế dưỡng chất nhưng giúp cho nước và không khí lưu thông tốt. Đất sét, mịn thì cung cấp nhiều dưỡng chất nhưng hạn chế sự lưu thông của nước và không khí.

#### **2.1.5.2. Chính sách liên quan đến phát triển vụ đông**

Các chủ trương, chính sách về nông nghiệp như đầu tư, khuyến nông, liên kết, thị trường... của các ngành, các cấp chính quyền từ Trung ương đến địa phương có tác động trực tiếp và sâu sắc đến ngành nông nghiệp nói chung, trong đó có vụ đông. Việc ban hành chủ trương, chính sách kịp thời, đồng bộ, đáp ứng được yêu cầu sẽ tạo điều kiện thúc đẩy các hộ sản xuất cây vụ đông. Bên cạnh đó, chủ trương, chính sách đúng sẽ tạo sự tin tưởng cho người sản xuất cây vụ đông yên tâm đầu tư, đem lại kết quả, hiệu quả sản xuất kinh doanh ngày càng cao và ổn định và bền vững (Ngọc Ánh, 2013).

Thời gian gần đây, Nhà nước đã ban hành rất nhiều chính sách phát triển sản xuất nông nghiệp, khuyến khích nông dân tích cực sản xuất, đưa tiến bộ KHKT mới vào để tăng cao hiệu quả kinh tế trong sản xuất góp phần thúc đẩy nền sản xuất phát triển. Các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước như miễn thuế sử dụng đất, miễn thủy lợi phí, chính sách cho vay vốn, chính sách hỗ trợ khoa học kỹ thuật... trong phát triển sản xuất cây vụ đông có ảnh hưởng lớn đến phát triển nông nghiệp bền vững và là công cụ đắc lực để Nhà nước can thiệp có hiệu quả vào sản xuất nông nghiệp nói chung và ngành trồng trọt nói riêng.

#### **2.1.5.3. Quy hoạch và thực hiện quy hoạch sản xuất cây vụ đông**

Quy hoạch phát triển nông nghiệp, nông thôn là một bước quan trọng trong quá trình lập và thực hiện chiến lược phát triển nông nghiệp - nông thôn (Phạm Đình Phùng, 2014). Là một bộ phận quan trọng trong cơ cấu kinh tế ngành trồng trọt, quy hoạch sản xuất cây vụ đông có tác động đến trực tiếp đến phát triển sản xuất cây vụ đông (tác động từng phần) và gián tiếp đến cơ cấu ngành trồng trọt cũng như ngành nông nghiệp ở khu vực nông thôn (tác động tổng thể). Việc thực hiện quy hoạch phát triển sản xuất cây vụ đông để đảm bảo tính ổn định trong cơ cấu trồng trọt, cung cấp khối lượng sản phẩm có chất lượng, đáp ứng yêu cầu tiêu dùng, xuất khẩu và phù hợp với điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội của mỗi địa phương là hết sức cần thiết. Nguyên tắc lập quy hoạch sản xuất cây vụ đông ở hầu hết các địa phương phải đảm bảo theo hướng

thâm canh trên các diện tích đất hai vụ lúa và đất chuyên màu; xây dựng kế hoạch sản xuất cây vụ đông phải gắn với các vụ trong năm, tạo công thức luân canh cây trồng phù hợp, liên hoàn, hiệu quả kinh tế cao và đảm bảo cây trồng vụ trước phải tạo thể mở rộng và thâm canh cho cây trồng vụ sau. Bên cạnh đó, phát triển sản xuất cây vụ đông theo hướng thâm canh, công nghiệp hóa từ sản xuất đến thu mua, chế biến ở các địa bàn có điều kiện thuận lợi để phát huy tiềm năng lao động, đất đai, khí hậu. Từ đó, mỗi địa phương phải hoàn thiện quy hoạch vùng sản xuất cây vụ đông của mình trên cơ sở quy hoạch chung (UBND tỉnh Thái Bình, 2012).

Tuy nhiên, do đặc điểm sản xuất cây vụ đông phải gắn với đất đai nên quy hoạch sản xuất vụ đông phải gắn với quy hoạch sử dụng đất đai của từng vùng sinh thái nông nghiệp. Hơn nữa, quy hoạch sản xuất cây vụ đông phải phù hợp với quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội cũng như quy hoạch sản xuất nông nghiệp của địa phương trong mối quan hệ với lao động, thị trường và các yếu tố tập quán khác nhằm đảm bảo phát triển sản xuất cây vụ đông ổn định cả về lượng và chất.

Dựa vào các tính chất đất đai, điều kiện thổ nhưỡng, khí hậu và lợi thế của địa phương, để quy hoạch vùng sản xuất cây vụ đông nhằm sử dụng đất đai có hiệu quả. Định hướng phát triển vụ đông ở những vùng có thế mạnh là một yếu tố vô cùng quan trọng nó có ý nghĩa thúc đẩy phát triển sản xuất cây vụ đông cả về diện tích, quy mô và chủng loại cây trồng. Mức độ ổn định của quy hoạch phát triển sản xuất tác động đến mức độ ổn định của các vùng sản xuất và mức độ đầu tư của các hộ gia đình và các doanh nghiệp trong phát triển sản xuất. Mục đích của quy hoạch là sắp xếp và bố trí lại cho phù hợp với điều kiện sản xuất và tổ chức sản xuất hợp lý.

Như vậy, nội dung quy hoạch ảnh hưởng sâu rộng đến sự phát triển sản xuất cây vụ đông. Quy hoạch ở đây được nhìn nhận bao gồm cả quy hoạch tổng thể, cũng như quy hoạch cụ thể cho các nội dung phát triển sản xuất (quy hoạch diện tích đất canh tác, chủng loại/nhóm cây trồng, cơ sở chế biến,...) cần được xem xét một cách tổng thể. Vì vậy, việc quy hoạch, thực hiện quy hoạch sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến quy mô, đầu tư, tổ chức... sản xuất cây vụ đông.

#### ***2.1.5.4 Công tác truyền thông về phát triển sản xuất cây vụ đông***

Về mặt lý thuyết, truyền thông có ảnh hưởng rất lớn đến mọi vấn đề của xã hội. Truyền thông tác động đến nhận thức của công chúng, từ nhận thức sẽ tác

động đến hành động và ứng xử của công chúng (Nguyễn Xuân Phương, 2003). Nhờ đến truyền thông mà những vấn đề liên quan đến đối tượng truyền thông được xã hội chấp nhận và lan truyền nhanh trong công chúng.

Đối với phát triển sản xuất cây vụ đông, các hoạt động truyền thông bao gồm tuyên truyền về chính sách, văn bản pháp luật liên quan đến phát triển sản xuất cây vụ đông như quy hoạch, định hướng, hướng dẫn thời vụ, kỹ thuật,... hướng dẫn thực hiện các văn bản này cho các cấp chính quyền và người dân thực hiện thông qua các buổi tập huấn, sách báo, truyền hình nhằm nâng cao nhận thức của người dân về vai trò, thời vụ và các khía cạnh kỹ thuật khác trong phát triển sản xuất cây vụ đông.

#### ***2.1.5.5. Cơ sở hạ tầng phục vụ sản xuất cây vụ đông và dịch vụ khuyến nông***

Kết quả phát triển sản xuất cây vụ đông chịu ảnh hưởng lớn từ vấn đề đầu tư của các tác nhân cho sản xuất, trong đó đặc biệt chú ý là đầu tư về cơ sở hạ tầng và dịch vụ công. Việc đầu tư đầy đủ, đáp ứng yêu cầu sẽ mang lại hiệu quả, giúp cho cây trồng vụ đông phát triển được ổn định và bền vững.

##### *\* Thủy lợi*

Phát triển thủy lợi nhằm phục vụ chuyển đổi cơ cấu sản xuất nông nghiệp, giúp đa dạng hóa cây trồng, đặc biệt phát triển thủy lợi có ý nghĩa sống còn để giúp giải quyết nguồn nước cho tưới, tiêu cho cây trồng vụ đông trong giai đoạn biến động bất lợi của thời tiết.

##### *\* Giao thông nội đồng*

Giao thông nội đồng phát triển giúp cho việc cung ứng vật tư kỹ thuật, hỗ trợ việc vận chuyển sản phẩm đến thị trường tiêu thụ, giúp cho các quá trình sản xuất diễn ra liên tục và thuận lợi (Nguyễn Quang Dũng, 2014). Các mối liên hệ giữa các vùng sản xuất được thực hiện nhờ mạng lưới giao thông nội đồng. Vì thế, những nơi gần các tuyến đường trục chính nội đồng, các vị trí thuận lợi về giao thông là nơi tập trung sản xuất, trong khi các vùng xa hơn về giao thông, tuy có điều kiện thuận lợi về đất đai nhưng cũng hạn chế rất nhiều trong phát triển vụ đông.

##### *\* Dịch vụ khuyến nông*

Khuyến nông có vai trò quan trọng trong sản xuất nông nghiệp nói chung, sản xuất cây vụ đông nói riêng (Nguyễn Văn Long, 2005). Hoạt động khuyến nông trong phát triển sản xuất cây vụ đông bao gồm tuyên truyền, vận động hộ

dân phát triển cây vụ đông; tập huấn và chuyển giao kỹ thuật trồng trọt thông qua xây dựng các mô hình trình diễn. Vì vậy, nếu hoạt động khuyến nông được triển khai tốt sẽ có ảnh hưởng tích cực đến mở rộng, phát triển sản xuất cây vụ đông.

#### ***2.1.5.6. Nguồn lực sản xuất của các tổ chức sản xuất***

Nguồn lực hiểu theo nghĩa rộng là tiềm năng phục vụ cho sản xuất, bao gồm: vốn, lao động, tri thức, khả năng tổ chức, điều kiện tự nhiên. Trong sản xuất kinh doanh, các nguồn lực được hiểu đó là đầu vào, là điều kiện vật chất cần thiết để tiến hành sản xuất kinh doanh. Người sản xuất chủ động về nguồn lực sẽ thực hiện tốt hơn quá trình sản xuất.

##### ***\* Nguồn lực đất đai***

Đất đai là tư liệu sản xuất đặc biệt, không thể thiếu được đối với hoạt động sản xuất nông nghiệp. Số lượng, chất lượng của đất đai qui định lợi thế so sánh của mỗi vùng, cũng như cơ cấu sản xuất của từng nông trại và cả vùng. Mặc dù hiện nay với sự phát triển của khoa học công nghệ, có một số loại rau quả sản xuất không dùng đất, song nhìn chung chúng chỉ được áp dụng trong một số trường hợp cụ thể, không thể thay thế được đất đai.

Đất đai phản ánh quy mô sản xuất, trong điều kiện sản xuất hàng hoá theo hướng chuyên môn hoá cần phải quy hoạch vùng để sản xuất. Mặt khác, đất đai có đặc điểm là cố định về vị trí, giới hạn về diện tích, chất lượng không đồng đều (Phạm Văn Đình và cs., 2004). Do đó, chất lượng sản phẩm và năng suất của các loại cây trồng ở các địa điểm là khác nhau. Vì vậy, trong phát triển sản xuất cây vụ đông cần phải liên tục bảo vệ bồi dưỡng đất, tích cực mở rộng diện tích đất bằng cách khai hoang, tăng vụ, đẩy mạnh đầu tư chiều sâu thâm canh sản xuất, coi thâm canh là con đường phát triển chủ yếu.

##### ***\* Nguồn lực lao động***

Lao động là yếu tố đặc biệt quan trọng trong quá trình phát triển sản xuất. Mọi hoạt động của sản xuất đều do lao động của con người quyết định, nhất là người lao động có trình độ kỹ thuật, kinh nghiệm và kỹ năng lao động (Hồ Văn Vĩnh, 2009). Do đó, chất lượng lao động quyết định kết quả và hiệu quả của quá trình phát triển sản xuất.

Để phát triển vụ đông theo cả chiều rộng và chiều sâu, người sản xuất phải có trình độ học vấn, chuyên môn kỹ thuật và kỹ năng lao động để có thể tiếp thu các tiến bộ khoa học kỹ thuật và kinh nghiệm sản xuất tiên tiến. Lao động nông



nghiệp trong các nông hộ tuy số lượng lớn nhưng về cơ bản vẫn là lao động thủ công, năng suất lao động thấp, trình độ văn hoá, khoa học kỹ thuật và kiến thức kinh doanh theo cơ chế thị trường còn hạn chế. Để phát triển sản xuất cây vụ đông yêu cầu trước mắt và lâu dài là phải bồi dưỡng một đội ngũ lao động có chất lượng cao phù hợp với tình hình mới.

*\* Trình độ canh tác của người sản xuất*

Cây trồng vụ đông đòi hỏi sự chăm sóc kịp thời và đúng quy trình kỹ thuật mới làm cho năng suất tăng, chất lượng tốt. Nếu chủ hộ có trình độ văn hoá cao, có kinh nghiệm trồng và chăm sóc cây trồng vụ đông sẽ lựa chọn giống cây trồng, biện pháp canh tác, sử dụng thuốc bảo vệ thực vật và phân bón một cách hợp lý; từ đó cây sinh trưởng, phát triển tốt tạo ra năng suất cao, chất lượng tốt. Ngược lại, chủ hộ có trình độ văn hoá thấp, thiếu kinh nghiệm trong sản xuất cây vụ đông sẽ không nắm bắt được kỹ thuật thâm canh, chăm sóc không đúng quy trình kỹ thuật sẽ cho kết quả và hiệu quả thấp.

*\* Nguồn vốn*

Vốn là yếu tố đặc biệt quan trọng để đảm bảo duy trì quá trình sản xuất kinh doanh. Trong sản xuất cây vụ đông, người nông dân cần lượng vốn nhất định để đầu tư mua giống, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật... cho cây trồng. Vụ đông là cây trồng có thời gian sinh trưởng ngắn tuy nhiên đòi hỏi sự đầu tư lớn cả về lao động, đất đai, trình độ sản xuất và nguồn vốn. Để phát triển sản xuất cây vụ đông theo hướng hàng hóa, quy mô lớn thì nhu cầu về vốn sẽ ngày càng cao. Trong điều kiện năng suất lao động không đổi thì tăng tổng vốn đầu tư sẽ góp phần tăng thêm sản lượng sản phẩm hàng hóa. Như vậy, việc đảm bảo được vốn đầu tư sản xuất sẽ quyết định đến phát triển sản xuất cây vụ đông một cách bền vững.

**2.1.5.7. Nhu cầu thị trường**

Thị trường là tập hợp sự thoả thuận mà thông qua đó người mua và người bán tiếp xúc với nhau để trao đổi hàng hoá, dịch vụ. Trong phát triển sản xuất cây vụ đông, thị trường là một mắt xích quan trọng, thông qua đó việc tiêu thụ sản phẩm được thực hiện qua các “kênh thị trường”. Kênh thị trường phản ánh mối quan hệ giữa người sản xuất, người thu mua và người tiêu dùng. Trong đó, người sản xuất là nông dân, họ là người cung cấp ra sản phẩm trồng trọt; người thu mua (trung gian tiêu thụ) bao gồm người thu gom, người bán buôn, người chế biến, người bán lẻ đóng vai trò là cầu nối giữa người sản xuất và người tiêu dùng cuối cùng (Hoàng Văn Quỳnh và Nguyễn Thị Hoài Lê, 2015).

## 2.2. CƠ SỞ THỰC TIỄN VỀ PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT CÂY VỤ ĐÔNG

### 2.2.1. Kinh nghiệm phát triển sản xuất cây ngắn ngày ở một số nước trên thế giới và trong khu vực

Lịch sử phát triển nông nghiệp thế giới đã có nhiều biến đổi lớn, trong đó cuộc thay đổi về cơ cấu cây trồng ở các nước Tây - Âu vào cuối thế kỉ 18 đầu thế kỉ 19 được xem như mở đầu cho cuộc cách mạng kỹ thuật trong nông nghiệp tư bản chủ nghĩa ở vùng này. Nội dung của nó là thay đổi chế độ độc canh lúa bỏ hóa (cứ hai năm trồng lúa thì lại bỏ hóa một năm để phục hồi độ màu mỡ của đất, năng suất vẫn thấp chỉ đạt từ 6-7 tạ/ha). Bằng chế độ luân canh 4 ruộng luân chuyển nhau trong 4 năm với 4 loại cây trồng: Lúa mì, củ cải, thức ăn gia súc và yến mạch (Hoàng Đức Phương, 1981).

Trong quá trình phát triển của nông nghiệp trên thế giới, nếu chế độ canh tác cơ bản hóa là đặc trưng của nông nghiệp phong kiến châu Âu và chế độ luân canh có cây lấy củ, quả, cây thức ăn gia súc, cây phân xanh là đặc trưng của nông nghiệp tư bản chủ nghĩa thời kỳ đầu, thì hiện nay nông nghiệp hiện đại đã áp dụng những chế độ và công thức luân canh đa dạng hóa, đáp ứng yêu cầu ngày càng cao cho nhu cầu của đời sống và của công cuộc phát triển kinh tế ở các nước tư bản chủ nghĩa, ở các nước đang phát triển nhất là đối với các nước xã hội chủ nghĩa (Hoàng Đức Phương, 1981).

**Bảng 2.2. Chỉ số tăng vụ ở một số nước trên thế giới**

STT	Tên nước	Thời kì	Chỉ số tăng vụ
1	Pakistan	1967-1968	108
2	Myanma	1965-1966	111
3	Nam Việt Nam	1960	112
4	Ấn Độ	1966-1967	114
5	Bangladesh	1968-1969	119
6	Indônesia	1964	126
7	Nhật Bản	1967	126
8	Philippin	1960	136
9	Hàn Quốc	1969	153
10	Đài Loan	1969	184

Nguồn: Hoàng Đức Phương (1981)

Các nước nhiệt đới và nửa nhiệt đới do chế độ mưa và nhiệt thuận lợi nên quanh năm có thể trồng cây. Vì vậy đã phát triển thêm nhiều hệ thống luân canh tăng vụ giữa cây trồng cạn và lúa nước rất phong phú.

- *Miền Bắc Ấn Độ*: Là vùng có tổng số nhiệt hàng năm khoảng 9.000<sup>0</sup>C và

có 3-4 tháng nhiệt dưới 20<sup>0</sup>C, hàng năm vụ rét trồng lúa mì, đại mạch, cải dầu hoặc đỗ đậu mùa đông, vụ nóng trồng lúa nước, lúa miến, ngô. Hiện nay, vùng này đã xác định công thức luân canh 3 vụ trên năm như: Lúa + lúa mì (hoặc ngô) + cải dầu (hoặc khoai tây, lúa mì); ngô + khoai tây + lúa mì; hoặc công thức 4 vụ trên năm như đậu xanh (hay kê) + ngô + khoai tây (hay cải dầu) + lúa mì (Hoàng Đức Phương, 1981).

*- Đài Loan và miền Nam Trung Quốc*

Tháng 4 là tháng quan trọng tại Trung Quốc, phù hợp cho cả cây vụ đông (thường trong giai đoạn nối liền với giai đoạn sinh sản) và cây vụ xuân. Tuỳ vào điều kiện thời tiết ở các tiểu vùng sinh thái nông nghiệp khác nhau mà cơ cấu và sản lượng cây trồng ở các vùng là không giống nhau. Các điều kiện về đồng bằng Bắc Trung Quốc nhìn chung thuận lợi. Tình hình cây trồng kém thuận lợi ở phía tây đồng bằng Bắc Trung Quốc (USDA, 2013). Một số nơi dân cư đã gieo trồng 3 vụ/năm gồm cây lúa nước và các loại cây trồng cạn. Trường hợp cây vụ đông (lúa mì) không chín kịp người ta gieo gô cây trồng sau vào như: bông, ngô, đậu tương (Hoàng Đức Phương, 1981).

*- Philippin:* Philippin là nước nhiệt đới nóng ẩm, có nhiệt độ cao quanh năm, không có tháng nào dưới 20<sup>0</sup>C. Để phát triển nông nghiệp, Philippin đã xác định phát triển tăng từ 1-2 vụ/năm lên 3-4 vụ/năm với các công thức luân canh như: Lúa + lúa + đỗ tương; lúa + khoai lang + đỗ tương + ngô đương (Hoàng Đức Phương, 1981).

## **2.2.2. Tình hình và kinh nghiệm phát triển vụ đông ở các địa phương**

### **2.2.2.1. Các chủ trương của Đảng và Nhà nước**

Vụ đông là vụ mang lại hiệu quả kinh tế, xã hội cao, do đó đây là vụ được Đảng và Nhà nước hết sức quan tâm. Trên thực tế, có nhiều chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước liên quan đến phát triển vụ đông.

Nghị quyết 6 của Ban chấp hành Trung ương Đảng cộng sản Việt Nam khóa VIII ngày 17/10/1998 về nhiệm vụ kinh tế, xã hội năm 1999 đã chỉ rõ: “*Nhiệm vụ quan trọng nhất hiện nay là động viên cao độ và tổ chức toàn dân, toàn quân, đẩy mạnh sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, nhằm trước hết bảo đảm vững chắc lương thực và thực phẩm, công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng và tăng nhanh nguồn hàng xuất khẩu... Ra sức đẩy mạnh sản xuất lúa bằng thâm canh tăng vụ và sử dụng hết diện tích, nhất là vùng đồng bằng sông Cửu*

*Long và ĐBSH. Tập trung đầu tư về thủy lợi, phân bón, thuốc trừ sâu, sức kéo để đưa năng suất lên nhanh ở những vùng có khối lượng lớn về lương thực. Phải hết sức đẩy mạnh sản xuất cây vụ đông ở các tỉnh miền bắc*” (Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam, 1999). Từ khi có các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước về phát triển sản xuất cây vụ đông, diện tích, năng suất và sản lượng được tăng nhanh, kể cả hàng hoá nội vùng và ngoại vùng. Đặc biệt hội nghị triển khai nghị quyết 6 của Bộ Chính trị ngày 12 và 13/3/1999 “*về một số vấn đề phát triển nông nghiệp và nông thôn*” là cột mốc đánh dấu sự quan tâm đặc biệt của Đảng và Chính phủ tới phát triển nông nghiệp hàng hoá. Ngoài ra Nhà nước còn ban hành nhiều chủ trương, chính sách hỗ trợ nông nghiệp hàng hoá phát triển.

Nghị quyết Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ VIII khẳng định: “*phát triển sản xuất cây thực phẩm, sản xuất thành những vùng chuyên canh hoá, những vành đai quanh các thành phố, các khu công nghiệp, đồng thời phát triển mạnh kinh tế các nông hộ*”. Đại hội IX lần nữa khẳng định việc tăng vụ, tăng sản lượng lương thực, thực phẩm nâng cao giá trị sản xuất, nâng cao hiệu quả sử dụng đất đai với một số định hướng phát triển sản xuất cây vụ đông như sau: Thực tế trong những năm qua tuy sản lượng lương thực, thực phẩm không ngừng tăng nhanh nhưng giá trị sản phẩm lại liên tục giảm, vì vậy cần thiết phải xây dựng, phát triển sản xuất một số cây vụ đông có giá trị kinh tế cao, đặc biệt là những cây xuất khẩu; phát triển cơ sở hạ tầng nông thôn nhằm nâng cao khả năng phục vụ sản xuất, nâng cao giá trị thương phẩm, qua đó mở rộng thị trường tại chỗ và tích cực mở rộng thị trường mới, hướng vào thị trường xuất khẩu; đưa công nghệ sinh học, các giống lúa ngắn ngày có chất lượng cao vào sản xuất, kết hợp và bố trí mùa vụ thích hợp tạo điều kiện thuận lợi cho sản xuất cây vụ đông; quy hoạch vùng sản xuất theo hướng chuyên môn hoá, kết hợp với chế biến, tiêu thụ sản phẩm, từng bước nâng cao chất lượng sản phẩm cây vụ đông (Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam, 2001).

Đại hội Đảng lần thứ X diễn ra trong bối cảnh quan hệ kinh tế giữa nước ta với các nước và các tổ chức quốc tế được mở rộng; việc thực hiện các cam kết về Khu vực mậu dịch tự do ASEAN (AFTA), Hiệp định thương mại Việt Nam - Hoa Kỳ, quá trình đàm phán gia nhập Tổ chức thương mại thế giới (WTO) và thực hiện các hiệp định hợp tác đa phương, song phương khác. Do đó trong giai đoạn này định hướng chung phát triển kinh tế là “*chuyển mạnh sang kinh tế thị*

trường, thực hiện các nguyên tắc của thị trường, hình thành đồng bộ các loại thị trường và hệ thống thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa phù hợp với đặc điểm của nước ta”. Đối với lĩnh vực nông nghiệp “phải luôn luôn coi trọng đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn hướng tới xây dựng một nền nông nghiệp hàng hoá lớn, đa dạng, phát triển nhanh và bền vững, có năng suất, chất lượng và khả năng cạnh tranh cao; bảo đảm vững chắc an ninh lương thực và tạo điều kiện từng bước hình thành nền nông nghiệp sạch”, đồng thời “xây dựng các vùng sản xuất nông sản hàng hoá tập trung gắn với việc chuyển giao công nghệ sản xuất và chế biến, khắc phục tình trạng sản xuất manh mún, tự phát”. Để thực hiện được các vấn đề trên giải pháp được đưa ra là “có chính sách đủ mạnh để khuyến khích phát triển nhanh các doanh nghiệp và hoạt động dịch vụ ở nông thôn; tiếp tục đầu tư phát triển đồng bộ kết cấu hạ tầng kinh tế, xã hội ở nông thôn; tập trung giải quyết tốt các vấn đề xã hội bức xúc và xây dựng nông thôn mới” (Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam, 2006).

Nghị quyết Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XI định hướng phương hướng phát triển của nông nghiệp là “khai thác lợi thế của nền nông nghiệp nhiệt đới để phát triển sản xuất hàng hóa lớn với năng suất, chất lượng, hiệu quả và khả năng cạnh tranh cao. Tăng nhanh sản lượng và kim ngạch xuất khẩu nông sản, nâng cao thu nhập và đời sống nông dân, bảo đảm vững chắc an ninh lương thực quốc gia. Xây dựng mô hình sản xuất kinh doanh phù hợp với từng loại cây, con. Khuyến khích tập trung ruộng đất; phát triển trang trại, doanh nghiệp nông nghiệp phù hợp về quy mô và điều kiện của từng vùng. Gắn kết chặt chẽ, hài hoà lợi ích giữa người sản xuất, người chế biến và người tiêu thụ, giữa việc áp dụng kỹ thuật và công nghệ với tổ chức sản xuất, giữa phát triển nông nghiệp với xây dựng nông thôn mới (Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam, 2011). Đại hội Đảng lần thứ XII xác định bên cạnh việc thực hiện các chủ trương phát triển nông nghiệp trong giai đoạn 2011-2020 từ Nghị quyết Đại hội lần thứ XI thì cần thực hiện tốt việc tái cơ cấu nông nghiệp gắn với xây dựng nông thôn mới thông qua việc “tổ chức lại sản xuất, tăng cường liên kết theo chuỗi giá trị. Gắn sản xuất với chế biến, tiêu thụ nông sản trên cơ sở phát triển các hình thức hợp tác, liên kết đa dạng giữa hộ gia đình với các tổ chức hợp tác và doanh nghiệp để nâng cao hiệu quả sản xuất, kinh doanh, bảo đảm hài hòa lợi ích của các chủ thể tham gia. Khuyến khích liên kết giữa hộ nông dân sản xuất với tổ

chức tín dụng, tổ chức khoa học, công nghệ và doanh nghiệp” (Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam, 2016).

Như vậy, từ Đại hội Đảng lần thứ X đến lần thứ XII không nhấn mạnh vào phát triển vụ đông song các định hướng, mục tiêu, giải pháp phát triển kinh tế đã tạo hành lang pháp lý cho vụ đông phát triển như: quy hoạch vùng sản xuất hàng hóa tập trung, khuyến khích phát triển doanh nghiệp nông nghiệp, hoàn thiện hệ thống hạ tầng nông thôn, thúc đẩy áp dụng tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất, phát huy lợi thế nền nông nghiệp nhiệt đới, hỗ trợ xây dựng thương hiệu hàng hóa và xuất khẩu nông sản...

#### **2.2.2.2. Các chính sách của Nhà nước về phát triển cây rau quả nói chung và cây vụ đông nói riêng**

##### *\* Chính sách thuế*

- Quyết định số 09/2000/QĐ-TTg ngày 15/06/2000 của Thủ tướng Chính phủ về “một số chính sách và biện pháp khuyến khích tiêu thụ sản phẩm công nghiệp” quy định ngoài diện miễn giảm theo chính sách đã ban hành, kể từ năm 2001, còn được xét miễn giảm khi gặp rủi ro về thị trường và giá cả, cắt giảm thuế đối với nhiều mặt hàng vật tư, phân bón, giống cây trồng khi thị trường những mặt hàng này có những biến động lớn bất lợi cho người nông dân. Cụ thể là nếu giá các loại phân bón trên thế giới tăng quá cao Chính phủ sẽ giảm thuế nhập khẩu phân bón xuống 0% để ổn định giá phân bón trong nước. Qua đó chi phí sản xuất cũng giảm nếu thị trường đầu vào cho sản xuất nông nghiệp có những biến động quá lớn.

- Thông tư số 95/2004/TT-BTC cũng quy định các tổ chức, cá nhân thuê đất đầu tư phát triển vùng nguyên liệu rau quả được miễn, giảm thuế sử dụng đất nông nghiệp theo quy định tại Thông tư số 112/2003/TT-BTC ngày 19/11/2003 hướng dẫn việc miễn, giảm thuế sử dụng đất nông nghiệp từ năm 2003 đến năm 2010 theo Nghị định số 129/2003/NĐ-Chính phủ ngày 3/11/2003 của Chính phủ.

- Từ năm 2009 các cá nhân và hộ gia đình trong nông nghiệp, lâm nghiệp, làm muối và nuôi trồng thủy sản đã được miễn thanh toán thủy lợi phí theo Nghị định số 115/2008/NĐ-CP của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 143/2003/NĐ-CP ngày 28 tháng 11 năm 2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Khai thác và Bảo vệ công trình thủy lợi. Đối với cá nhân và các hộ gia đình trong khu vực khó khăn về kinh tế-

xã hội, việc miễn thu lợi phí áp dụng cho tất cả các diện tích đất và nước sử dụng; còn lại chỉ áp dụng miễn phí thủy lợi đối với những người sử dụng đất và nước có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ).

*\* Chính sách tín dụng cho nông dân*

Cho tới đầu những năm 2000, chính phủ kiểm soát tín dụng và tỷ lệ lãi suất tất cả các ngành nghề thông qua các hoạt động và quy định của Ngân hàng nhà nước Việt Nam (SBV) và luật quản lý tiếp cận tín dụng. Khả năng để các hộ gia đình nông nghiệp tiếp cận tín dụng thương mại bắt đầu từ năm 1993; các khoản vay trước đó cho các hộ phải thông qua các tổ chức như hợp tác xã theo Quyết định số 67/1999/QĐ-TTg ngày 30 tháng 03 năm 1999. Điều này được hỗ trợ bởi Luật đất đai năm 1993, cho phép phân bổ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tới các hộ gia đình và cho họ quyền sử dụng đất như tài sản thế chấp để vay ngân hàng, bởi sự thành lập Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam (Agribank). Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam được chính phủ hỗ trợ mạnh mẽ thông qua việc cung cấp vốn điều lệ và phương tiện hoạt động. Để tăng cường khả năng tiếp cận tín dụng, khái niệm “tín chấp” đã được đưa ra vào năm 1999, cho phép các hộ nông dân được vay tối đa 10 triệu đồng (700 USD) mà không cần thế chấp tài sản theo Quyết định số 67/1999/QĐ-TTg ngày 30 tháng 03 năm 1999. Khoản vay này sau đó nhanh chóng được nâng lên 20 triệu VND (1400 USD) vào năm 2000. Sự thay đổi chính trong chính sách lãi suất được thi hành tháng 5 năm 2002, cho phép các Ngân hàng quyết định về lãi suất dựa trên cung cầu nguồn vốn, mức độ tín nhiệm và tin tưởng của họ đối với khách hàng (OECD, 2015).

Một cải cách tài chính khác ảnh hưởng trực tiếp tới ngành nông nghiệp là việc thành lập tổ chức độc lập phi lợi nhuận, Ngân hàng Chính sách xã hội Việt Nam (VBSP), Ngân hàng này bắt đầu hoạt động vào tháng 1 năm 2003 theo Quyết định số 131/2002/QĐ-TTg ngày 04 tháng 10 năm 2002. Mục tiêu chính của Ngân hàng Chính sách xã hội Việt Nam là hỗ trợ nỗ lực xóa đói giảm nghèo của chính phủ thông qua cung cấp tín dụng. Mục tiêu này đạt được bằng cách cung cấp các dịch vụ tài chính có thể tiếp cận và các khoản vay lãi suất thấp tới dân cư sống ở vùng sâu vùng xa, dân tộc thiểu số, sinh viên,... Các khoản vay từ Ngân hàng Chính sách xã hội Việt Nam được trợ cấp với lãi suất thấp (từ 0-0.8% mỗi tháng) và thường với giá trị vay nhỏ. Mức vay tối đa phụ thuộc vào từng chương trình cho vay cụ thể nhưng thường là 30 triệu VND (1400 USD) (OECD, 2015).

Để kết nối sự phát triển nông nghiệp nông thôn và thực hiện nghị quyết Tam Nông, năm 2010 chính phủ đã tăng giới hạn vay không cần tài sản thế chấp: tới 50 triệu VND (2.686 USD) cho cá nhân và gia đình có các hoạt động nông nghiệp; tới 200 triệu đồng (10.745 USD) cho các hộ kinh doanh hoặc sản xuất, hoặc cung cấp các dịch vụ cho khu vực nông nghiệp và nông thôn; và 500 triệu đồng (26.863 USD) cho hợp tác xã và các chủ nông trại theo Nghị định số 41/2010/NĐ-CP ngày 12 tháng 04 năm 2010 về chính sách tín dụng cho phát triển nông nghiệp và nông thôn, có hiệu lực từ ngày 01 tháng 06 năm 2010. Các khoản vay này có thể được sử dụng cho sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản và nghề muối, phát triển chuỗi sản xuất và kinh doanh nông thôn, xây dựng cơ sở hạ tầng nông thôn; chế biến và tiêu dùng các sản phẩm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, sản phẩm muối, và buôn bán các sản phẩm, dịch vụ cho nông, lâm, ngư nghiệp (OECD, 2015).

Tuy nhiên, hiện nay các chính sách không đạt hiệu quả như mong đợi vì nhiều nguyên nhân. Nhiều người nông dân không thể tiếp cận các nguồn vốn tín dụng hỗ trợ này vì quy trình phức tạp, không thống nhất ví dụ như yêu cầu phải nộp một hóa đơn. Yêu cầu tỷ lệ nội địa tối thiểu để cho vay mua máy móc là không thực tế. Để tiếp cận các khoản vay ưu đãi này, các doanh nghiệp phải kí hợp đồng cho liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp và sử dụng các dịch vụ máy móc nông nghiệp với hợp tác xã, hộ gia đình và cá nhân (OECD, 2015).

*\* Chính sách phát triển khoa học, chuyển giao công nghệ sản xuất mới*

Nhận thức rõ vai trò của khoa học công nghệ, Chính phủ đã chủ trương tăng cường, nghiên cứu, áp dụng những thành quả mới nhất của khoa học công nghệ; nâng cao dân trí, đào tạo bồi dưỡng nhân lực tại chỗ, cung cấp kịp thời các tri thức khoa học và công nghệ hiện đại, các quy trình sản xuất tiên tiến, các thông tin về thị trường tiêu thụ; cơ cấu lại sản xuất nông nghiệp, phát triển ngành nghề ở nông thôn; tạo lập, phát triển thị trường và xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội nông thôn; hoàn thiện quan hệ sản xuất, đổi mới tổ chức quản lý, tạo nhiều việc làm, tăng thu nhập, tích lũy cho nông dân.

- Quyết định số 09/2003/QĐ-TTg đã đưa ra nhiều chính sách về hỗ trợ phát triển công nghệ về giống, chăm sóc bảo vệ cây trồng vật nuôi, bảo quản, chế biến.

- Ngày 03/11/2003 Bộ Nông nghiệp và PTNT đã thành lập Trung tâm Khuyến nông quốc gia. Trung tâm Khuyến nông quốc gia hiện nay là đầu mối



cho các hoạt động khuyến nông với kinh phí năm 2004 lên đến 90 tỷ đồng. Trong lĩnh vực sản xuất và xuất khẩu cây vụ đông, chính sách khuyến nông có tác dụng tạo giống mới có năng suất cao, chất lượng thích ứng với nhu cầu thị trường. Nghiên cứu và hướng dẫn áp dụng các biện pháp sản xuất có hiệu quả cho người dân như: chọn giống, xử lý đất, phòng trừ sâu bệnh tổng hợp... để nâng cao chất lượng sản phẩm vụ đông. Mặc dù vậy, hoạt động khuyến nông còn nhiều hạn chế do chưa được triển khai trên diện rộng, chậm triển khai tới các vùng sản xuất hàng hoá hoặc triển khai với hiệu quả chưa cao.

- Thủ tướng Chính phủ đã ra quyết định số 80/2002/QĐ-TTg ngày 24/6/2002 về chính sách khuyến khích tiêu thụ nông sản hàng hoá thông qua hợp đồng, theo đó Nhà nước khuyến khích các doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế ký kết hợp đồng tiêu thụ nông sản hàng hoá với người sản xuất, hợp tác xã, hộ nông dân, trang trại, đại diện hộ nông dân nhằm gắn sản xuất với chế biến và tiêu thụ nông sản hàng hoá để phát triển sản xuất ổn định và bền vững. Hợp đồng sau khi đã ký kết là cơ sở pháp lý để gắn trách nhiệm và nghĩa vụ của các bên, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp giữa người sản xuất nguyên liệu và các doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh, chế biến và xuất khẩu theo các quy định của hợp đồng.

### ***2.2.2.3. Chính sách của các địa phương về khuyến khích phát triển sản xuất cây vụ đông***

Tổng quan các chính sách về phát triển sản xuất cây vụ đông cho thấy Bộ Nông nghiệp và PTNT đã đưa ra quan điểm phát triển vụ đông như một vụ chính, quan trọng và là một mắt xích cốt lõi trong chuyển đổi cơ cấu giống cây trồng, tái cơ cấu ngành trồng trọt nói chung, đặc biệt là phát triển vụ đông trên đất lúa. Căn cứ vào các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước cũng như định hướng phát triển kinh tế của địa phương, một số địa phương cũng ban hành chính sách hỗ trợ trực tiếp phát triển vụ đông riêng cho địa phương mình.

Tỉnh Nam Định ra Quyết định số 22/2012/QĐ-UBND ngày 04 tháng 10 năm 2012 Ban hành chính sách hỗ trợ sản xuất cây vụ đông trên đất hai vụ lúa từ năm 2012 đến 2015 với mục đích nhằm mở rộng và phát triển diện tích vụ đông với mục tiêu tăng thu nhập cho người nông dân và góp phần xây dựng nông thôn mới ở địa phương. Theo đó, hỗ trợ chi phí mua giống cây Đậu tương và cây Bí (bí xanh, bí đỏ) đảm bảo năng suất, chất lượng với mức hỗ trợ là 1.950.000

đồng/ha cây trồng (70.000 đồng/sào Bắc bộ). Bên cạnh đó, tỉnh cũng quy định điều kiện hỗ trợ cụ thể như: (i) Cây đậu tương hoặc cây Bí (bí xanh, bí đỏ) phải được sản xuất trên đất hai vụ lúa tại các vùng quy hoạch sản xuất cây vụ đông tập trung; (ii) Vùng sản xuất tập trung có quy mô diện tích từ 3ha trở lên, liền vùng nằm trong quy hoạch sản xuất cây vụ Đông được phê duyệt theo quy định.

Tỉnh Thái Bình năm 2005 đã kí Quyết định số 2600/QĐ-UBND ngày 15/9/2006 về chính sách hỗ trợ sản xuất cây vụ đông năm 2005-2006. Quyết định nêu rõ, các xã, hợp tác xã, hộ nông dân tham gia trồng đậu tương vụ đông năm 2005-2006 theo đúng quy trình hướng dẫn của sở Nông nghiệp và PTNT sẽ được hỗ trợ 100% tiền mua giống. Trong đó ngân sách tỉnh hỗ trợ 50%, ngân sách huyện, thành phố hỗ trợ 50%. Bên cạnh đó, tỉnh cũng quy định mức tiền hỗ trợ cho 1 sào đậu tương thực trồng được nghiệm thu là 36.000 đồng (ngân sách tỉnh hỗ trợ 18.000 đồng, ngân sách huyện, thành phố 18.000 đồng). Cũng tại quyết định này, UBND tỉnh cũng quy định rõ trách nhiệm của UBND các huyện, thành phố và các ngành có liên quan trong việc tổ chức triển khai thực hiện.

Bên cạnh đó, nhằm khuyến khích các huyện tăng cường diện tích gieo trồng cây vụ đông, ngày 19/7/2012, UBND tỉnh Thái Bình đã ra Quyết định số 1625/QĐ-UBND về cơ chế hỗ trợ sản xuất nông nghiệp vụ đông năm 2012. Theo đó, những huyện, thành phố có diện tích vụ đông bằng hoặc lớn hơn năm 2010 (năm cao nhất từ trước đến nay) và có giá trị sản xuất không thấp hơn năm 2010 sẽ được hỗ trợ 250.000 đồng/ha, phần diện tích tăng cao hơn so với diện tích vụ đông năm 2010 sẽ được hỗ trợ 500.000 đồng/ha, tổng kinh phí hỗ trợ lên tới hơn 9,6 tỷ đồng. Tuy nhiên, nếu huyện, thành phố nào có diện tích hoặc giá trị sản xuất năm 2012 thấp hơn năm 2010 thì phải thu hồi tiền đã ứng trước hoặc chuyển nguồn sang năm 2013.

Tỉnh Vĩnh Phúc có chính sách khuyến khích phát triển vụ đông thông qua việc ban hành Quyết định số 1127/UBND-NN&PTNT ngày 26 tháng 8 năm 2014 về việc triển khai hỗ trợ sản xuất cây ngô, đậu tương, lạc vụ đông năm 2014. Mức hỗ trợ từ ngân sách tỉnh không quá 5% chi phí trực tiếp sản xuất cây ngô, đậu tương, lạc cho nông dân với mức: 900.000 đồng/ha; từ ngân sách huyện hỗ trợ công quản lý, chỉ đạo của cấp huyện và cấp xã 3% tổng kinh phí hỗ trợ (Trong đó: Huyện 1%, cấp xã 2%).

Tỉnh Hà Giang có Nghị quyết Số: 47/2012/NQ của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc ban hành một số chính sách khuyến khích phát triển kinh tế - xã hội

của Hà Giang, trong đó có chính sách hỗ trợ sản xuất cây vụ đông. Chính sách quy định đối tượng là hộ gia đình thuộc địa bàn 06 huyện nghèo thuộc Chương trình 30a và hộ nghèo, cận nghèo của các thôn, xã đặc biệt khó khăn ở vùng thấp được nhà nước hỗ trợ trong 2 năm liên tiếp với mức là 100% giá giống đối với sản xuất Ngô; 50% giá giống đối với sản xuất Khoai tây. Đối với các đối tượng còn lại: các hộ vay vốn các tổ chức tín dụng trên địa bàn tỉnh sản xuất cây vụ đông được hỗ trợ 100% lãi suất tiền vay trong 12 tháng, mức tiền vay tối đa được hỗ trợ lãi suất là 30 triệu đồng/hộ.

Tỉnh Hà Nam ban hành Quyết định số 536/QĐ-UBND năm 2011 về việc ban hành đề án phát triển vụ đông hàng hóa tỉnh Hà Nam giai đoạn 2011-2015. Đề án tập trung hỗ trợ phát triển sản xuất cây vụ đông theo hướng sản xuất các cây trồng hàng hóa có giá trị kinh tế cao với quy mô tập trung và tạo ra khối lượng nông sản hàng hóa lớn, có chất lượng cao, đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm.

Tóm lại, các chính sách từ trung ương đến địa phương về khuyến khích phát triển sản xuất cây vụ đông đã được ban hành và đi vào triển khai thực tiễn nhằm thúc đẩy vụ đông phát triển, góp phần nâng cao thu nhập cho người nông dân, chuyển dịch cơ cấu cây trồng theo hướng hàng hóa có giá trị cao và bền vững. Tuy nhiên, do đặc thù thời vụ và điều kiện thời tiết nên sản xuất cây vụ đông không mang tính chất đại trà cho toàn khu vực hay vùng sinh thái nông nghiệp đặc trưng nào. Vì vậy, hàng vụ/năm, Cục trồng trọt có công văn gửi đến các tỉnh chỉ đạo sản xuất cây vụ đông xuân và hè thu mà không có công văn chỉ đạo riêng vụ đông. Chỉ có chi cục trồng trọt thuộc sở nông nghiệp của một số tỉnh phía Bắc thực hiện nhiệm vụ này. Công tác chỉ đạo do đó chưa mang tính hệ thống, bền vững. Bên cạnh đó, mức hỗ trợ trên thực tế vẫn còn quá thấp, chưa thu hút được nông dân tham gia. Điều này ảnh hưởng trực tiếp đến việc mở rộng sản xuất cây vụ đông trong dài hạn.

#### ***2.2.2.4. Thực trạng phát triển vụ đông ở Việt Nam***

##### ***a. Giai đoạn trước đổi mới***

Vụ đông nước ta phát triển từ rất lâu, nhưng từ thập kỷ 60, nhất là từ thập kỷ 70 trở lại đây, do tác động tiến bộ KHKT làm thay đổi cơ cấu mùa vụ nên các cây trồng vụ đông mới được phát triển mạnh trở thành sản phẩm hàng hoá. Sản xuất cây vụ đông đã đem lại nhiều sản phẩm trao đổi giữa các vùng trong nước và trên thế giới. Năm 1975 diện tích cây vụ đông đạt 122.985ha, đến năm 1979 đạt 253.710ha, tăng 2,06 lần so với năm 1975 (Đình Văn Đăn, 2002).

Trong tổng diện tích cây vụ đông cả nước năm 1979 thì vùng Đồng bằng sông Hồng (ĐBSH) chiếm 130.017ha (*tương ứng 51%*). Trung du đạt 47.376ha, khu 4 cũ đạt 61.381ha và miền núi đạt 14.396ha. Vụ đông phát triển đã đem lại 773 nghìn tấn lương thực tương đương hơn 50 nghìn tấn thóc. Vụ đông phát triển ở hầu hết các vùng và các tỉnh phía bắc, những địa phương phát triển mạnh cây vụ đông trong thời gian này là tỉnh Hải Hưng, Hà Nam Ninh, Hà Sơn Bình và Thái Bình (Đình Văn Đăn, 2002).

#### *b. Giai đoạn sau đổi mới*

Trải qua hơn 20 năm sản xuất cây vụ đông đã phát triển mạnh và rộng khắp ở các vùng, tính đến vụ đông năm 1999, diện tích các tỉnh phía bắc đạt 452.461 ha (tăng 187,7% so với vụ đông năm 1979). ĐBSH vẫn là vùng có diện tích lớn nhất: 205.597ha chiếm 45,4%, sau đó đến khu 4 cũ chiếm 24,3%, trung du chiếm 21,6% và miền núi chiếm 8,1%. Thời kỳ này cây ngô là cây chủ lực ở các tỉnh phía bắc, chiếm 36,62%, năng suất bình quân đạt 29,5 tạ/ha, tiềm năng về năng suất có thể cao hơn nếu thâm canh cao hơn (Đình Văn Đăn, 2002).

Đầu những năm 1980 đã có thời kỳ cây khoai tây phát triển mạnh, diện tích lên tới 11-12 vạn ha/năm. Nhưng đến vụ đông năm 2000 diện tích khoai tây giảm chỉ còn 3 nghìn ha. Đậu tương là cây có giá trị về mặt cải tạo đất và tăng thu nhập cho nông dân. Tuy nhiên, khung thời vụ của cây đậu tương đông quá hẹp, lại chịu ảnh hưởng của mưa đầu vụ và hạn cuối vụ nên việc mở rộng diện tích gặp khó khăn. Diện tích đậu tương đông năm 1995 đạt 17 nghìn ha, năm 1999-2000 diện tích đậu tương tăng khá nhanh lên tới 20.352 ha, sản lượng đạt 23.140 tấn nhưng vẫn chưa đáp ứng đủ cho thị trường hiện nay.

Như vậy có thể thấy, trước và sau đổi mới việc phát triển sản xuất cây vụ đông ở nước ta đã được coi trọng. Tuy nhiên, thực tế cũng chỉ ra rằng trong giai đoạn này cây trồng vụ đông chủ yếu là cây ưa lạnh và cây lương thực chiếm chủ yếu như ngô, khoai lang, khoai tây.

#### **2.2.2.5. Kinh nghiệm phát triển sản xuất cây vụ đông ở một số địa phương**

##### *a. Kinh nghiệm phát triển sản xuất cây vụ đông ở thành phố Hà Nội*

Hà Nội là địa phương có diện tích vụ đông biến động mạnh do quá trình đô thị hoá đã thu hẹp một phần diện tích đất nông nghiệp. Tuy nhiên, năng suất và sản lượng cây vụ đông nói chung lại có xu hướng tăng dần. Năng suất không ngừng tăng lên là do Hà Nội có lợi thế tiếp cận nhanh với các tiến bộ khoa học

kỹ thuật. Bên cạnh đó, ngày càng có nhiều các công trình khoa học nghiên cứu nhằm giúp cho nông dân nâng cao năng suất và sản lượng cây vụ đông. Ngoài ra để giải quyết vấn đề diện tích trồng cây vụ đông đang bị thu hẹp, thành phố đẩy mạnh các biện pháp thâm canh, tăng độ phì nhiêu cho đất. Để thực hiện tốt kế hoạch tăng năng suất cây trồng vụ đông thì thành phố Hà Nội đã chỉ đạo thực hiện tốt một số giải pháp như:

- Tăng cường công tác tập huấn, thông tin tuyên truyền qua nhiều hình thức cho nông dân; giúp dân có những nhận thức đầy đủ về sản xuất hàng hóa, sử dụng giống cây trồng, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật và các kỹ thuật canh tác khác.

- Tập trung chỉ đạo điều tiết nước, đảm bảo độ ẩm đất, rút nước đê phù hợp để sau khi thu hoạch lúa mùa là trồng ngay vụ đông. Đối với các diện tích không tiêu, thoát nước được bằng tự chảy phải chỉ đạo bơm tiêu thoát nước sớm. Chủ động tiêu úng kịp thời, nhất là cuối tháng 9 đầu tháng 10 khi cây vụ đông đang gieo và mới gieo.

- Sử dụng các giống cây trồng ngắn ngày, năng suất cao, chất lượng tốt, giá trị cao.

Một số huyện đã có chính sách hỗ trợ giá giống khoai tây như: Ứng Hòa hỗ trợ 100%, Mỹ Đức 50%, Chương Mỹ 50%, Thạch Thất 20%. Ngoài ra, huyện Đông Anh hỗ trợ 1,5 tỷ đồng mua giống ngô nếp, ngô lai, khoai tây Đức và 500 triệu đồng mua thuốc trừ sâu sinh học trên rau; Ứng Hòa hỗ trợ 30% giá giống đậu tương, 100% thuốc diệt chuột; Phú Xuyên hỗ trợ 100% chi phí sản xuất khoai tây vụ hè thu để làm giống cho vụ đông... Nhờ các chính sách trên, tổng giá trị thu nhập vụ đông toàn thành phố năm 2011-2012 đạt khoảng 1.400 tỷ đồng. Được biết, trong vụ đông 2012-2013, các địa phương tiếp tục có những cơ chế, chính sách khuyến khích nông dân trồng cây vụ đông (Hữu Thông, 2012).

#### *b. Kinh nghiệm phát triển sản xuất cây vụ đông ở tỉnh Nam Định*

Là địa phương có diện tích đất nông nghiệp cao, diện tích đất nông nghiệp ít chịu ảnh hưởng của quá trình đô thị hóa, do địa phương chủ động bảo đảm diện tích đất sản xuất nông nghiệp, tuy nhiên để tăng hiệu quả sản xuất cây vụ đông tỉnh Nam Định có sự chuyển dịch theo xu hướng tăng dần diện tích các loại cây có giá trị kinh tế, hàng hóa cao.

Tỉnh đã hình thành một số vùng sản xuất hàng hóa. Để phát triển nông nghiệp hàng hóa, tăng sức cạnh tranh của sản phẩm, nâng cao giá trị thu nhập

trên một đơn vị diện tích canh tác, dồn điền, đổi thửa nhằm quy hoạch vùng sản xuất hàng hóa là hướng đi đúng đắn. Đẩy mạnh sản xuất cây vụ đông, nhất là sản xuất cây vụ đông trên đất 2 lúa. Hình thành vùng sản xuất rau màu hàng hóa tập trung với các cây trồng có giá trị và hiệu quả kinh tế cao như khoai tây, cà chua, rau các loại. Cây khoai tây tập trung phát triển sản xuất theo 2 hướng: Một là khoai tây phục vụ thị trường ăn tươi trong nước và xuất khẩu, hai là phục vụ thị trường chế biến (Ngọc Ánh, 2013).

Vùng sản xuất rau chuyên canh tập trung ở các chân đất cao, cát pha, đất thịt nhẹ trồng 2 lúa. Việc phát triển các vùng cây rau, quả làm nguyên liệu phục vụ công nghiệp chế biến và xuất khẩu phải gắn với các nhà máy, đơn vị chế biến xuất khẩu. Sản xuất rau an toàn áp dụng quy trình VietGAP tập trung ở các xã có truyền thống làm rau màu và thuận lợi nguồn nước. Quy hoạch và đầu tư nâng cấp, cải tạo hệ thống thủy lợi nội đồng đáp ứng yêu cầu tưới tiêu cho từng loại cây trồng, trong đó ưu tiên vùng sản xuất cây vụ đông trên đất 2 lúa (Ngọc Ánh, 2013).

#### *c. Kinh nghiệm phát triển sản xuất cây vụ đông ở tỉnh Bắc Giang*

Bắc Giang là vùng bán sơn địa nên có rất nhiều điều kiện thuận lợi cho sản xuất cây vụ đông như địa hình dốc, dễ thoát nước, có hệ thống sông ngòi, ao hồ phong phú, thuận lợi về điều kiện khí hậu, thời tiết. Do đó vụ đông được đưa vào sản xuất ở Bắc Giang từ rất lâu. Nhưng sản xuất cây vụ đông ở tỉnh Bắc Giang những năm trước đổi mới vẫn kém phát triển, sản xuất manh mún và theo phương thức quảng canh, do đó năng suất thấp. Vụ đông được trồng chủ yếu là khoai lang, cây thuốc lá và một số loại rau. Năng suất các cây trồng vẫn còn thấp như khoai lang đạt 3-4 tạ/sào năm 1981.

Những năm gần đây, Bắc Giang đã đưa các giống cây trồng có khả năng thích ứng cao và có giá trị kinh tế vào sản xuất như: Lạc đông, đậu đỗ, rau sạch. Về diện tích, năng suất vụ đông đều liên tục tăng. Năm 1995, diện tích vụ đông là 19.400ha, đến năm 2004 diện tích là 38.600ha. Về năng suất: lạc năm 1998 là 9,5 tạ/ha, đến năm 2004 đạt 14,3 tạ/ha; ngô năm 1990 đạt 19 tạ/ha, đến 2004 đạt 28 tạ/ha (Cục Thống kê tỉnh Bắc Giang, 2005). Như vậy, Bắc Giang không chỉ chú trọng phát triển vụ đông về diện tích mà đã chuyển sang phát triển những cây rau cao cấp đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của người tiêu dùng.

#### *d. Kinh nghiệm phát triển sản xuất cây vụ đông ở tỉnh Hải Dương*

Gia Lộc là một huyện của tỉnh Hải Dương, huyện có nhiều điều kiện thuận

lợi cho phát triển sản xuất cây rau màu, đặc biệt là rau màu trong vụ đông.

Việc phát triển sản xuất cây vụ đông của huyện không chỉ có ý nghĩa tăng vụ, mà đã trở thành sản xuất hàng hoá. Vụ đông đã được trồng phổ biến ở tất cả các xã trong huyện. Trong những năm gần đây, tổng diện tích vụ đông hàng năm đều đạt trên 60% diện tích đất nông nghiệp (Nguyễn Văn Cường, 2004).

Các chủng loại rau được sản xuất rất đa dạng, phong phú. Tuy nhiên, do đặc tính của cây rau và thói quen của người dân nên phổ biến vẫn là một số loại rau quen thuộc như bắp cải, su hào, cải xanh, súp lơ... và gần đây, cây dưa hấu - một loại cây được coi là có giá trị kinh tế cao cũng đã được đưa vào sản xuất trên địa bàn huyện.

Bên cạnh việc chú ý phát triển sản xuất cây rau truyền thống, những năm gần đây, cùng với xu hướng phát triển chung của xã hội, thực hiện chủ trương phát triển vùng sản xuất rau an toàn và chất lượng cao của Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh, huyện Gia Lộc cũng đã và đang tiến hành từng bước mở rộng diện tích trồng rau an toàn. Năm 2003, tổng diện tích trồng rau an toàn của huyện là 86 ha (chủ yếu là bắp cải chiếm 71,44%); năng suất đạt 2.620 kg/sào; giá trị sản xuất đạt 2.772 nghìn đồng; thu nhập hỗn hợp là 2.340 nghìn đồng, cao rất nhiều so với thu nhập của cây lúa. Đây là việc làm mang tính quy mô chiến lược, nó vừa có ý nghĩa về mặt xã hội lại vừa có ý nghĩa kinh tế cao, góp phần tăng thêm thu nhập cho nông dân, đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của người tiêu dùng (Nguyễn Văn Cường, 2004).

### **2.2.3. Các bài học kinh nghiệm rút ra từ thực tiễn**

Từ tổng quan kinh nghiệm về phát triển sản xuất vụ đông của một số nước trên thế giới và ở Việt Nam, bài học rút ra cho phát triển sản xuất cây vụ đông ở tỉnh Thái Bình như sau:

*Bài học thứ nhất:* Đối với các địa phương chịu ảnh hưởng lớn từ việc đô thị hóa, diện tích đất nông nghiệp ngày càng thu hẹp thì phát triển vụ đông cần tập trung vào các biện pháp thâm canh, tăng độ phì nhiêu của đất.

Bên cạnh đó, đối với các địa phương phụ cận thành phố và thành phố do trình độ thâm canh của nông dân cao và nằm trong vành đai cung cấp thực phẩm cần phát triển cây rau các loại coi đây là cây trồng chính trong sản xuất cây vụ đông.

*Bài học thứ hai:* Khung thời vụ là yếu tố ảnh hưởng quyết định đến hiệu quả sản xuất cây vụ đông. Cũng như các cây trồng trong các vụ sản xuất khác,

cây vụ đông cũng đòi hỏi sự tuân thủ chặt chẽ về khung thời vụ. Tuy nhiên, vấn đề thời vụ của sản xuất cây vụ đông phải được đặt trong mối tương quan với các vụ sản xuất khác trong năm để lựa chọn cơ cấu mùa vụ hợp lý, để tận dụng tối đa diện tích đất nông nghiệp phát triển vụ đông cần áp dụng phương châm “*Sáng lúa, chiều cây vụ đông*”.

*Bài học thứ ba:* Đối với các vùng thuần nông, do quỹ đất sản xuất nông nghiệp còn nhiều, ít chịu ảnh hưởng của quá trình đô thị hóa, cần tiến hành dồn điền đổi thửa, quy hoạch vùng sản xuất hàng hóa tập trung, sản xuất cây vụ đông theo mô hình cánh đồng lớn để tạo lượng nông sản hàng hóa lớn.

*Bài học thứ tư:* Trong phát triển sản xuất cây vụ đông, cần nghiên cứu thay đổi cơ cấu cây trồng phù hợp, đặc biệt các địa phương cần nghiên cứu kỹ điều kiện tự nhiên, thổ nhưỡng, trình độ thâm canh và thị trường để tập trung phát triển các cây trồng chủ lực, có giá trị kinh tế cao.

*Bài học thứ năm:* Sự hỗ trợ của nhà nước về kỹ thuật, nhất là kỹ thuật thâm canh các cây trồng mới. Kỹ thuật thâm canh là một trong những yếu tố quan trọng bảo đảm cho sự phát triển bền vững của sản xuất cây vụ đông. Để các hộ sản xuất sớm nắm bắt và làm chủ kỹ thuật sản xuất cần có sự phối hợp chặt chẽ của cơ quan nghiên cứu, khảo nghiệm và công tác tập huấn, phổ biến phù hợp.

*Bài học thứ sáu:* Cần thực hiện liên kết trong sản xuất cây vụ đông hiệu quả. Hiện nay sản xuất cây vụ đông theo hướng liên kết với công nghiệp chế biến và xuất khẩu phải gắn với các nhà máy, đơn vị chế biến xuất khẩu và sản xuất sản phẩm áp dụng quy trình VietGAP là bước đi cần thiết, quan trọng trong việc thúc đẩy phát triển vụ đông. Để làm được điều này cần sự quan tâm đặc biệt của chính quyền các cấp, sự tham gia của người dân và các doanh nghiệp nông nghiệp.

### **2.3. CÁC NGHIÊN CỨU CÓ LIÊN QUAN**

\* Ngay từ năm 1960, Đào Thế Tuấn đã nghiên cứu đưa cây lúa xuân giống ngắn ngày và tập đoàn cây vụ đông đã tạo nên sự chuyên biến rõ nét trong SXNN vùng ĐBSH. Cũng trong thời gian này có nhiều tác giả như Bùi Huy Đáp (1974), Ngô Thế Dân (1982), Vũ Tuyên Hoàng (1987) đã nghiên cứu và đề cập đến vấn đề luân canh cây trồng, bố trí cây trồng để tăng vụ. Công trình nghiên cứu của Đào Thế Tuấn và chương trình tổng thể vùng ĐBSH VIE/89/032 đã mô phỏng và đề xuất dự án phát triển đa dạng hoá vùng ĐBSH, trong đó nội dung quan trọng nhất là phát triển hệ thống cây trồng để nâng cao hiệu quả kinh tế sử



dụng đất nông nghiệp từ năm 1993 đến năm 2010.

\* Một số suy nghĩ về phát triển cây vụ đông theo hướng sản xuất hàng hoá trong nông hộ ở vùng ĐBSH và bắc Trung bộ. Tập san kinh tế nông nghiệp và PTNT tháng 12/1995, số 4, NXB Nông nghiệp của Hoàng Văn Khẩn và Đinh Văn Đăn. Các tác giả đã nêu lên vị trí của SXHH cây vụ đông ở ĐBSH và bắc Trung bộ, đồng thời các tác giả cũng nêu những khó khăn và vướng mắc cần giải quyết ở tầm vĩ mô và vi mô nhằm phát triển SXHH cây vụ đông đạt kết quả cao ở cả hai vùng.

\* Phát triển cây vụ đông theo hướng sản xuất hàng hoá ở vùng Đồng bằng sông Hồng. Luận án tiến sỹ kinh tế, năm 2002 của Đinh Văn Đăn. Tác giả chọn 3 tiểu vùng đại diện cho 3 vùng sinh thái khác nhau ở ĐBSH để nghiên cứu. Tác giả đã hệ thống hoá cơ sở lý luận về phát triển sản xuất cây vụ đông vùng ĐBSH; đánh giá hiệu quả và kết quả sản xuất một số cây trồng vụ đông; khẳng định phát triển sản xuất cây vụ đông là cần thiết; phân tích những nhân tố ảnh hưởng tới kết quả và hiệu quả sản xuất cây vụ đông và đề ra các giải pháp. Theo nhận định của chúng tôi, đây là đề tài lớn nhất nghiên cứu về phát triển sản xuất cây vụ đông từ trước đến nay.

\* Một số nghiên cứu về phát triển cây rau ở Việt Nam như:

1. Báo cáo về nghiên cứu thị trường rau ở Việt Nam. Nghiên cứu được thực hiện năm 2010 của tổ chức FAO với mục tiêu (FAO, 2004): i) Xác định các loại rau chủ yếu cho thị trường nội địa và xuất khẩu đáp ứng các yêu cầu về chất lượng, và vệ sinh an toàn thực phẩm; ii) Xác định các điều kiện cho các mối liên kết thị trường với khách hàng tiềm năng.

2. Báo cáo phân tích chuỗi rau an toàn thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ và thành phố Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn. Nghiên cứu được thực hiện năm 2009 của Benoit Trudel và Đặng Vũ Hoài Nam (tổ chức VECO Việt Nam) với mục tiêu: Phân tích chuỗi rõ ràng là cần thiết để có thể hiểu rõ hơn về nông dân sản xuất RAT, các tác nhân khác trong chuỗi như người thu mua, bán buôn, nhà hàng đồng thời xác định những khó khăn cũng như chiến lược tác động. Nghiên cứu đã rút ra kết luận: Để thực hiện thành công các chiến lược phát triển chuỗi RAT thì cần những điều kiện sau:

- Nhận thức của người tiêu dùng về rau an toàn được cải thiện đáng kể và do đó mà người tiêu dùng sẵn sàng mua RAT với giá cao hơn.

- Người dân lập kế hoạch và điều phối hoạt động sản xuất để cung cấp được nhiều chủng loại RAT quanh năm.

- Nông dân có được chứng nhận vùng để điều kiện sản xuất RAT và chứng nhận sản phẩm RAT đáng tin cậy đối với người tiêu dùng.

3. Báo cáo kết quả điều tra xác định chi phí, giá thành sản phẩm khi áp dụng các thực hành sản xuất tốt (VietGAP/GMPs, VietGAHP) đối với sản xuất rau và chăn nuôi gà. Nghiên cứu được thực hiện năm 2013 bởi Trần Khắc Thi và cs. (Viện nghiên cứu rau quả) với mục tiêu (Trần Khắc Thi và cs., 2013): Thông qua khảo sát đánh giá chi phí trong quá trình sản xuất sơ chế sản phẩm rau, thịt gà khi áp dụng và không áp dụng các thực hành sản xuất tốt GPPs (VietGAP, VietGAHPs, và GMPs) làm cơ sở đề xuất các giải pháp nhằm hạ giá thành sản phẩm, tăng hiệu quả kinh tế khi áp dụng thực hành sản xuất tốt trong thời gian tới.

Như vậy, từ trước đến nay đã có một số công trình nghiên cứu liên quan đến phát triển sản xuất cây vụ đông và phát triển cây rau (loại cây trồng chủ đạo trong vụ đông). Về mặt lý luận, các nghiên cứu cũng đã làm rõ được một số vấn đề về phát triển cây vụ đông; về mặt thực tiễn, các nghiên cứu đã chỉ ra rằng phát triển cây vụ đông là một hướng đi phù hợp trong tạo ra sản phẩm nông sản hàng hóa có giá trị kinh tế cao và mang lại thu nhập cho người nông dân. Tuy nhiên, như đã đề cập phần khái niệm trước kia cây vụ đông được quan niệm là cây ưa lạnh nhưng hiện nay còn có cây vụ đông ưa ấm. Do đó, một số lý luận và kết quả nghiên cứu cũng phải đi theo hướng này. Chúng tôi tin tưởng rằng nghiên cứu này sẽ hệ thống lại một cách đầy đủ về cơ sở lý luận về phát triển sản xuất cây vụ đông trong giai đoạn hiện nay. Kết quả nghiên cứu không chỉ áp dụng tốt ở tỉnh Thái Bình mà có thể áp dụng được ở các địa phương khác có điều kiện phát triển cây vụ đông, tạo thành một thị trường hàng hóa đặc thù của Việt Nam trong những năm tới.

## Tóm tắt phần 2

Phát triển sản xuất cây vụ đông được xem là một trong những giải pháp quan trọng nhằm làm tăng sản lượng trong xu thế đất nông nghiệp ngày càng thu hẹp do quá trình đô thị hóa và giải quyết nhu cầu về lương thực, thực phẩm sạch cho nhu cầu ngày càng tăng của người dân. Phát triển sản xuất cây vụ đông là sự tăng tiến về quy mô, sản lượng và sự tiên bộ về cơ cấu cây trồng, cơ cấu chất lượng sản phẩm và hiệu quả kinh tế - xã hội. Phát triển vụ đông bao hàm cả sự biến đổi về số lượng và chất lượng. Sự thay đổi về lượng đó là sự tăng lên về quy mô diện tích, cơ cấu cây trồng vụ. Sự thay đổi về chất bao gồm sự phát triển về hình thức tổ chức sản xuất, kỹ thuật sản xuất và việc sử dụng đầu vào trong sản xuất, sự chuyển dịch sự tăng lên về năng suất, chất lượng sản phẩm và tăng thu nhập/đơn vị diện tích với từng loại cây trồng trong vụ đông.

Nội dung phát triển sản xuất cây vụ đông bao hàm cả sự biến đổi về số lượng và chất lượng đan xen trong các nội dung: i) Thay đổi qui mô; ii) Thay đổi về cơ cấu cây trồng; iii) Phát triển các hình thức tổ chức sản xuất cây vụ đông; (iv) Áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật sản xuất cây vụ đông; v) Sử dụng đầu vào và vi) Tổ chức tiêu thụ sản phẩm. Bên cạnh đó, nội dung phát triển vụ đông cũng cần quan tâm đến tăng năng suất vụ đông; tăng sản lượng vụ đông; tăng giá trị vụ đông; tăng hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường trong sản xuất vụ đông.

Phát triển sản xuất cây vụ đông chịu ảnh hưởng bởi nhiều yếu tố, trên khía cạnh kinh tế - kỹ thuật chúng tôi xem xét sự ảnh hưởng của các yếu tố như yếu tố thuộc về tự nhiên; các chính sách phát triển sản xuất cây vụ đông; việc quy hoạch vùng sản xuất và quản lý quy hoạch; nguồn lực cho phát triển sản xuất cây vụ đông; cơ sở hạ tầng và dịch vụ công; Nhu cầu thị trường.

Kinh nghiệm về phát triển cây ngắn ngày trên thế giới và thực tiễn sản xuất cây vụ đông ở một số địa phương trong cả nước, chúng tôi rút ra năm bài học kinh nghiệm áp dụng vào phát triển sản xuất cây vụ đông là: i) Việc lựa chọn cây trồng trong sản xuất cây vụ đông phải căn cứ vào điều kiện đất đai, trình độ thâm canh và nhu cầu thị trường; ii) Khung thời vụ là yếu tố ảnh hưởng quyết định đến hiệu quả sản xuất cây vụ đông; iii) Để phát triển sản xuất cây vụ đông, việc đầu tư hợp lý đối với từng loại cây trồng, từng loại đất, từng loại hộ; iv) Muốn phát triển sản xuất cây vụ đông cần nghiên cứu kỹ thị trường tiêu thụ sản phẩm; vi) Để vụ đông phát triển ổn định cần sự hỗ trợ của nhà nước về kỹ thuật, nhất là kỹ thuật thâm canh các cây trồng mới.

## PHẦN 3. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

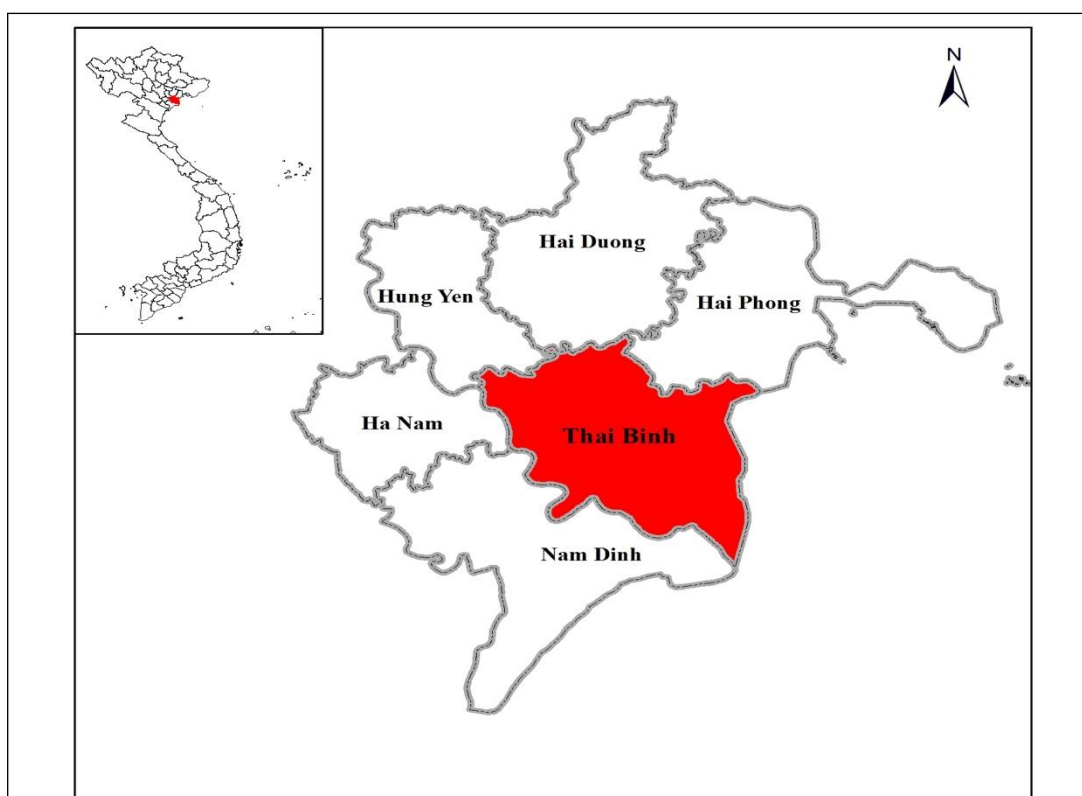
### 3.1. ĐẶC ĐIỂM ĐỊA BÀN NGHIÊN CỨU

#### 3.1.1. Điều kiện tự nhiên

##### 3.1.1.1. Vị trí địa lý

Theo Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Bình (2013) thì Thái Bình là tỉnh đồng bằng ven biển, nằm ở phía Nam châu thổ sông Hồng, có ba mặt giáp sông và một mặt giáp biển. Thái Bình nằm ở toạ độ 20<sup>0</sup>17' đến 20<sup>0</sup>44' vĩ độ Bắc và 106<sup>0</sup>06' đến 106<sup>0</sup>39' kinh độ Đông. Từ Tây sang Đông dài 54 km, từ Bắc xuống Nam dài 49km, với vị trí như sau:

- + Phía Đông giáp Vịnh Bắc Bộ
- + Phía Tây giáp tỉnh Hà Nam
- + Phía Nam giáp tỉnh Nam Định
- + Phía Bắc giáp tỉnh Hưng Yên, Hải Dương và Thành phố Hải Phòng.



**Hình 3.1. Sơ đồ vị trí của tỉnh Thái Bình**

Nguồn: Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Thái Bình (2013)

Thái Bình là tỉnh nằm trong vùng ảnh hưởng của tam giác tăng trưởng

kinh tế: Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh; hành lang: Hải Phòng - Hà Nội - Lạng Sơn - Nam Định và vành đai kinh tế ven Vịnh Bắc Bộ, có đường biển và hệ thống sông ngòi thuận lợi cho giao lưu kinh tế. Thái Bình cách Thủ đô Hà Nội 110km, cách Thành phố Hải Phòng 70km - đây là hai thị trường lớn để giao lưu tiêu thụ hàng hoá, trao đổi kỹ thuật công nghệ, lao động việc làm và kinh nghiệm quản lý kinh doanh.

Với vị trí địa lý như trên, Thái Bình có những điều kiện thuận lợi để phát triển sản xuất hàng hoá quy mô lớn và mở rộng giao lưu kinh tế, xã hội với các tỉnh trong vùng, cả nước và quốc tế.

### **3.1.1.2. Địa hình**

Địa hình của Thái Bình tương đối bằng phẳng, thấp dần từ Bắc xuống Nam. Độ cao trung bình so với mặt nước biển từ 1-2m. Địa mạo của Thái Bình được phân thành 2 khu vực:

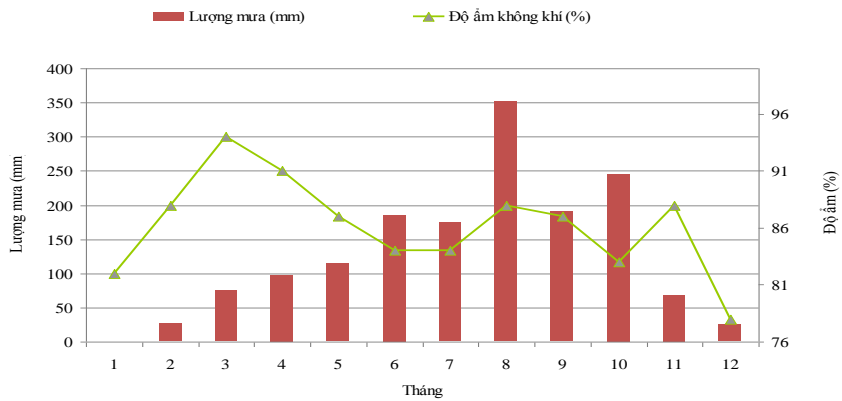
+ Khu vực phía Bắc sông Trà Lý đất được hình thành sớm, chịu ảnh hưởng của phù sa sông Thái Bình, độ chia cắt phức tạp, đây là vùng tương đối cao.

+ Khu vực phía Nam sông Trà Lý tương đối bằng phẳng, thấp hơn so với khu vực phía Bắc... Đây là vùng điển hình của phù sa sông Hồng.

Nhìn chung địa hình, địa mạo của Thái Bình tương đối bằng phẳng, sự chia cắt ít, đất đai được hình thành do phù sa của sông Hồng, sông Luộc, sông Hoá, sông Trà Lý nên khá thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp, đặc biệt là sản xuất lúa nước.

### **3.1.1.3. Khí hậu**

Thái Bình nằm trong khu vực khí hậu nhiệt đới gió mùa, bức xạ mặt trời lớn với tổng bức xạ trên 100 kca/cm<sup>2</sup>/năm. Số giờ nắng trung bình từ 1.600 - 1.800 giờ/năm và có tổng nhiệt lượng cả năm khoảng 8.500<sup>0</sup>C, nhiệt độ trung bình trong năm từ 23 - 24<sup>0</sup>C, lượng mưa trung bình 1.500 - 1.900 mm/năm, độ ẩm từ 80 - 90%. Mùa hè lượng mưa nhiều, nhiệt độ cao, độ ẩm không khí cao. Mùa đông lạnh, lượng mưa nhỏ, độ ẩm rất thấp. Các mùa chuyển tiếp thể hiện sự thay đổi hai hệ thống gió mùa: Đông Bắc và Tây Nam. Như vậy, khí hậu Thái Bình là khí hậu gió mùa nhiệt đới nóng ẩm, rất thuận lợi cho hệ thống cây trồng phát triển. Tuy nhiên, tính biến động mạnh mẽ với điều kiện thời tiết như bão, đông, gió Tây Nam, gió Bắc... đòi hỏi phải có hệ thống phòng tránh lũ bão, hạn, lụt.



**Biểu đồ 3.1. Diễn biến lượng mưa và độ ẩm trong 12 tháng của tỉnh Thái Bình**

Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Thái Bình (2014)

#### 3.1.1.4. Hệ thống thủy văn

Thái Bình có 4 con sông lớn chảy qua (sông Hoá, sông Luộc, sông Hồng, sông Trà Lý). Ngoài ra tỉnh còn có hệ thống sông ngòi chằng chịt. Nhìn chung hệ thống thủy văn của tỉnh Thái Bình thuận lợi về nguồn nước tưới, tiêu cho sản xuất nông nghiệp, kể cả vào mùa khô và bồi đắp phù sa cho vùng đất ngoài đê thuộc các hệ thống sông. Với 5 cửa sông lớn đổ ra biển tạo sự lắng đọng phù sa và bồi đắp phù sa ven biển là thế mạnh lấn biển của Thái Bình.



**Hình 3.2. Bản đồ hệ thống sông, cửa sông lớn ở tỉnh Thái Bình**

Nguồn: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Thái Bình (2014)

Tuy nhiên, hàng năm Thái Bình phải đầu tư sức người, sức của vào việc đắp đê, tu bổ đê sông, đê biển, đồng thời phải đầu tư cho việc thau chua rửa mặn đất nông nghiệp ở ven biển do bị ảnh hưởng của thủy triều.

*\* Hệ thống tài nguyên*

- Tài nguyên đất: Đất đai của Thái Bình chủ yếu là đất bồi tụ bởi hệ thống sông Hồng và sông Thái Bình nên nhìn chung tốt, thuận lợi để phát triển nền nông nghiệp toàn diện, với cơ cấu cây trồng vật nuôi phong phú, đa dạng.

- Tài nguyên nước: Nguồn nước ngầm trong lòng đất tuy chưa có số liệu điều tra cơ bản, nhưng nguồn nước khoáng ở độ sâu từ 350-400m có trữ lượng tính khoảng 12 triệu m<sup>3</sup>.

- Tài nguyên thủy sản: Thái Bình có nguồn lợi thủy sản phong phú và đa dạng (gồm thủy sản nước ngọt, thủy sản nước lợ và nước mặn).

- Tài nguyên khoáng sản: Thái Bình có nguồn tài nguyên khoáng sản phong phú, cụ thể:

Trong lòng đất vùng ven biển có Mỏ khí Tiền Hải C khai thác từ năm 1981 với sản lượng bình quân cung cấp mỗi năm hàng chục triệu m<sup>3</sup> khí thiên nhiên.

Trong lòng đất tỉnh Thái Bình còn có than nâu thuộc bể than nâu vùng đồng bằng sông Hồng, được đánh giá có trữ lượng rất lớn (hơn 30 tỷ tấn) phân bố ở độ sâu 600-1.000m (Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Bình, 2013).

- Tài nguyên du lịch

Thái Bình có cảnh quan thiên nhiên thuần khiết của miền đồng bằng ven biển với các lễ hội truyền thống và những công trình văn hoá nổi tiếng đã được xếp hạng như chùa Keo, đền Tiên La, đền Đồng Bằng.

Như vậy, những tiềm năng trên đã góp phần thực hiện thành công sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn của tỉnh Thái Bình.

### **3.1.2. Điều kiện kinh tế - xã hội**

#### ***3.1.2.1. Đặc điểm về đất đai và sử dụng đất đai***

Thống kê tình hình sử dụng đất đai của tỉnh Thái Bình cho thấy tổng diện tích đất nông nghiệp chiếm tỷ lệ lớn nhất trong cơ cấu đất đai của tỉnh. Theo kết quả thống kê cho thấy trong 2 năm 2013, 2015 đất nông nghiệp của

tỉnh không có biến động nhiều và so với năm 2011 thì tỷ lệ diện tích đất nông nghiệp giảm 0,42% tức giảm 448 ha. Trong 448 ha thì diện tích đất lúa giảm 322ha, chiếm 71,88%. Diện tích đất lúa giảm mạnh trong thời kỳ này là do một phần diện tích đất lúa được chuyển sang đất phi nông nghiệp. Nguyên nhân của tình trạng đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp là trong giai đoạn 2011-2013 tỉnh Thái Bình tập trung nguồn lực xây dựng nông thôn mới. Hệ thống đường giao thông, các công trình công cộng và các khu thương mại dịch vụ được quy hoạch phát triển, dẫn đến một phần diện tích đất lúa bị thu hồi và chuyển sang đất phi nông nghiệp.

Từ kết quả nghiên cứu biến động đất đai những năm qua cho thấy, đất đai của tỉnh Thái Bình biến động theo quy luật sau:

Đất nông nghiệp mấy năm gần đây có xu hướng giảm nhẹ, đây là hệ quả tất yếu của quá trình đô thị hóa. Tốc độ đô thị hóa tăng lên thì nhóm đất nông nghiệp ngày càng có xu hướng giảm nhằm giải quyết đất cho các mục đích khác và cho nhu cầu CNH - HĐH đô thị. Đất phi nông nghiệp tăng lên cùng với quá trình phát triển dân số và sự phát triển cơ sở hạ tầng giao thông, thủy lợi, công nghiệp và các công trình xây dựng khác. Đất chưa sử dụng giảm dần do cải tạo đưa vào sản xuất nông nghiệp và sử dụng vào các mục đích chuyên dùng khác.

Đất chuyên dùng, đất ở nông thôn và đô thị tăng phù hợp với quy luật của xã hội nhằm phát triển nền kinh tế, nâng cao đời sống của nhân dân, làm cho bộ mặt của nông thôn và đô thị có nhiều thay đổi. Tuy nhiên trong những năm tới, cùng với sự phát triển nhanh của nền kinh tế thị trường, nhu cầu sử dụng đất cho các lĩnh vực kinh tế, đặc biệt là xây dựng cơ sở hạ tầng, khu công nghiệp, nhà ở đô thị và nông thôn sẽ tăng nhanh chóng, cần phải có điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đai để vừa bảo vệ nghiêm ngặt vùng lúa có năng suất cao vừa đáp ứng yêu cầu sử dụng đất vào mục đích khác cho phù hợp, đạt hiệu quả cao nhất.

Bên cạnh đó, với một tỉnh thuần nông như Thái Bình, cần nghiên cứu phương án nâng cao hệ số sử dụng đất trong xu hướng đất nông nghiệp ngày càng giảm để vừa giải quyết việc làm cho lao động nông thôn, vừa tăng thu nhập và làm gia tăng giá trị hàng hóa.



**Bảng 3.1. Tình hình phân bổ và sử dụng đất đai của tỉnh**

Đơn vị tính: ha

Chỉ tiêu	2011		2013		2015		So sánh (%)		
	Số lượng (ha)	Cơ cấu (%)	Số lượng (ha)	Cơ cấu (%)	Số lượng (ha)	Cơ cấu (%)	13/11	15/13	BQ
<b>Tổng diện tích</b>	<b>157.079</b>	<b>100,00</b>	<b>157.079</b>	<b>100,00</b>	<b>157.079</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>
<b>1. Đất nông nghiệp</b>	<b>106.205</b>	<b>67,61</b>	<b>105.757</b>	<b>67,33</b>	<b>105.757</b>	<b>67,33</b>	<b>99,58</b>	<b>100,00</b>	<b>99,79</b>
- Đất trồng cây hàng năm	87.644	82,52	87.322	82,57	87.322	82,57	99,63	100,00	100,22
Tr.đó: + Đất lúa + lúa màu	80.743	76,03	81.095	76,68	81.905	77,45	100,44	100,00	100,22
- Đất trồng cây lâu năm	5.730	5,40	5.730	5,42	5.730	5,42	100,00	100,00	100,00
- Nuôi trồng thủy sản	11.024	10,38	11.024	10,42	11.024	10,42	100,00	100,00	100,00
- Đất lâm nghiệp	1.405	1,32	1.405	1,33	1.405	1,33	100,00	100,00	100,00
Tr.đó: Rừng sản xuất	1.356	1,28	1.399	1,32	1.399	1,32	103,17	100,00	100,00
- Đất nông nghiệp khác	402	0,38	276	0,26	276	0,26	68,66	100,00	62,52
<b>2. Đất phi nông nghiệp</b>	<b>49.263</b>	<b>31,36</b>	<b>49.711</b>	<b>31,65</b>	<b>49.711</b>	<b>31,65</b>	<b>100,91</b>	<b>100,00</b>	<b>100,45</b>
- Đất nhà ở	13.019	26,43	13.051	26,25	13.051	26,25	100,25	100,00	100,12
- Đất chuyên dùng	28.494	57,84	28.910	58,16	28.910	58,16	101,46	100,00	100,73
- Đất phi nông nghiệp khác	7.750	15,73	7750	15,59	7750	15,59	100,00	100,00	100,00
<b>3. Đất chưa sử dụng</b>	<b>1.611</b>	<b>1,03</b>	<b>1.611</b>	<b>1,03</b>	<b>1.611</b>	<b>1,03</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>
- Đất bằng chưa sử dụng	1.611	100,00	1.611	100,00	1.611	100,00	100,00	100,00	100,00

Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Thái Bình (2013, 2014, 2015)

### **3.1.2.2. Đặc điểm dân số và lao động**

Thái Bình là tỉnh đông dân trong cả nước. Theo số liệu của Cục thống kê tỉnh, năm 2015 Thái Bình có 1.788,7 nghìn người, tăng 1.300 người so với năm 2011. Bình quân mỗi năm dân số tăng 0,3%.

Dân số của tỉnh tập trung chủ yếu ở khu vực nông thôn. Tuy qua 3 năm dân số nông thôn có giảm nhưng tỷ lệ này vẫn ở mức cao, tỷ lệ dân số ở khu vực nông thôn 89,9% năm 2015 thấp hơn so với năm 2011 là 90%. Điều này một phần do đặc điểm cơ cấu kinh tế của tỉnh quy định.

Nguồn nhân lực của tỉnh phát triển khá về cả số lượng, chất lượng do đang ở nằm trong giai đoạn “thời kỳ dân số vàng”, khá thuận lợi cho tăng trưởng nhanh và phát triển kinh tế - xã hội bền vững. Hiện tại, tổng số lao động là 1.412 nghìn người chiếm 78,94% tổng dân số toàn tỉnh. Tuy nhiên, tỷ lệ lao động qua đào tạo còn thấp, hiện thống kê cho thấy tỷ lệ lao động qua đào tạo chỉ chiếm 18,25% tổng số lao động trong toàn tỉnh.

Tình trạng lao động thiếu việc làm trên địa bàn tỉnh hiện chiếm 0,79% tổng số lao động. Tuy tỷ lệ thấp nhưng phần lớn lao động của tỉnh vẫn ở khu vực nông thôn nên tỷ lệ này chưa phản ánh hết tình trạng thất nghiệp của lao động trên địa bàn. Vấn đề đáng quan tâm với Thái Bình hiện nay chỉ có 18,25% lao động qua đào tạo cho thấy chất lượng lao động trên địa bàn tỉnh tương đối thấp. Việc thu hút lao động ra khỏi khu vực nông thôn còn nhiều khó khăn, do đó tạo việc làm cho lao động ngay tại nông thôn là vô cùng cần thiết đối với tỉnh Thái Bình.

### **3.1.2.3. Đặc điểm cơ sở hạ tầng**

Với một tỉnh nông nghiệp như Thái Bình, tỉ lệ dân số ở nông thôn cao thì cơ sở vật chất kỹ thuật và hạ tầng nông thôn là yếu tố quan trọng trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

Thái Bình có mạng lưới giao thông đường bộ tương đối hợp lý: Trục chính quốc lộ 10 chạy dọc từ phía Bắc xuống phía Nam của tỉnh dài khoảng 41 km, nối liền giao thông Hải Phòng với Nam Định. Khu vực phía đông đường quốc lộ 10 có hệ thống đường của tỉnh quản lý và quốc lộ 39 nối liền giao thông các thị trấn, huyện lỵ, cảng Diêm Điền... khu kinh tế Cồn Vành với Quốc lộ 10...

**Bảng 3.2. Tình hình phân bố dân số tỉnh Thái Bình**

Chỉ tiêu	2011		2013		2015		So sánh (%)		
	Số lượng	Cơ cấu (%)	Số lượng	Cơ cấu (%)	Số lượng	Cơ cấu (%)	13/11	15/13	BQ
<b>1. Tổng dân số (1000 người)</b>	<b>1.787,40</b>	<b>100,00</b>	<b>1.788,10</b>	<b>100</b>	<b>1.788,70</b>	<b>100,00</b>	<b>100,04</b>	<b>100,03</b>	<b>100,04</b>
* Chia theo giới tính									
- Nam	865,2	48,41	865,2	48,39	865,1	48,36	100,00	99,99	99,99
- Nữ	922,2	51,59	922,9	51,61	923,6	51,64	100,08	100,08	100,08
* Chia theo khu vực sống						0,00			
- Thành thị	178,7	10,00	178,8	10,00	179,0	10,01	100,06	100,11	100,08
- Nông thôn	1.608,7	90,00	1.609,3	90,00	1.609,7	89,99	100,04	100,02	100,03
<b>2. Tổng số lao động (1000 người)</b>	<b>1.399</b>	<b>78,27</b>	<b>1.405</b>	<b>78,58</b>	<b>1.412</b>	<b>78,94</b>	<b>100,43</b>	<b>100,50</b>	<b>100,46</b>
* Chia theo giới tính									
- Nam	643	45,96	632	44,98	635	44,97	98,29	100,47	99,38
- Nữ	756	54,04	773	55,02	777	55,03	102,25	100,52	101,38
* Chia theo khu vực sống									
- Thành thị	138	9,86	138	9,82	142	10,06	100,00	102,90	101,45
- Nông thôn	1.261	90,14	1.267	90,18	1.270	89,94	100,48	100,24	100,36
<b>3. Một số chỉ tiêu bình quân (%)</b>									
- Tỷ lệ lao động thất nghiệp	-	0,80	-	0,80	-	0,79	-	-	-
- Tỷ lệ lao động qua đào tạo	-	15,83	-	17,56	-	18,25	-	-	-

Nguồn: Cục thống kê tỉnh Thái Bình (2011, 2013, 2015)

Ngoài hệ thống đường tỉnh, các khu dân cư của huyện có mạng lưới đường huyện, đường xã khác dày đặc, nối liền các khu dân cư với mạng lưới đường tỉnh. Tính đến năm 2015, Thái Bình có 4.091,97 km đường các loại. Trong đó Quốc lộ là 98,97 km chiếm 2,42%, tỉnh lộ 328 km chiếm 8,02%, đường trực huyện 589 km chiếm 14,4%, đường thôn xã: 3076 km chiếm 75,16%.

**Bảng 3.3. Tình hình trang bị cơ sở vật chất - kỹ thuật của tỉnh**

Chỉ tiêu	ĐVT	2011	1013	1015
<b>1. Đường giao thông</b>	km	<b>3.377,8</b>	<b>3.377,8</b>	<b>4.091,97</b>
- Quốc lộ	km	81,2	88,7	98,97
- Đường tỉnh	km	254	295,6	328
- Đường huyện	km	462	483	589
- Đường liên thôn, liên xã	km	2.580,6	2.874,5	3.076,0
- Cầu	chiếc	3	4	4
- Phà	chiếc	3	2	2
<b>2. Thủy lợi</b>				
- Cống	chiếc	286	290	290
- Trạm bơm điện	trạm	1.135	1.135	1.138
- Kênh tạo nguồn	cái	1.450	1.451	1.453
- Đập dâng	cái	17	18	18
- Đê ngăn mặn	km	159	159	159
- Đê chống lũ	km	689	689	689
<b>3. Bru điện</b>	cái	40	40	40
<b>4. Công trình phúc lợi</b>				
- Trường Mầm non	trường	295	296	296
- Trường Tiểu học	trường	293	293	293
- THCS	trường	276	276	276
- THPT	trường	40	39	39
- Trung tâm KTTH-Hướng Nghiệp	trung tâm	08	08	08
- Trung tâm Dạy nghề	trung tâm	7	8	9
- THCN, TC Nghề	trường	7	8	8
- Cao đẳng, đại học	trường	3	3	5
- Trạm y tế	trạm	285	285	285
<b>5. HTX sản xuất cung ứng giống</b>				
- Công ty giống	công ty	1	1	1
- Trạm giống	công ty	125	125	125

Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Thái Bình (2013, 2014, 2015)

Về thủy lợi: Thái Bình có hệ thống sông ngòi phong phú, phù hợp cho phát triển sản xuất nông nghiệp.

Về mạng lưới điện và bưu chính viễn thông cũng được tình trạng bị tới từng thôn, xã. Các xã trong tỉnh đều có điểm bưu điện văn hoá, đáp ứng nhu cầu thông tin cho phát triển kinh tế và phục vụ đời sống tinh thần của nhân dân.

Hệ thống sản xuất cung ứng giống cây trồng khá mạnh so với các tỉnh khác trong từng khu vực. Việc chế biến rau quả thực phẩm của tỉnh còn yếu và thiếu, mới đáp ứng được 10% yêu cầu của sản xuất.

Ngoài ra, còn có cơ sở chế biến thực phẩm đông lạnh và cơ sở kho lạnh bảo quản nông sản trong tỉnh để bảo quản khoai tây giống cung ứng cho vụ đông.

Nhìn chung hệ thống hạ tầng của Thái Bình tương đối thuận lợi cho phát triển nông nghiệp nông thôn nói riêng và phát triển kinh tế xã hội nói chung. Tuy nhiên, để ngành trồng trọt phát triển theo hướng hiện đại, mang lại giá trị gia tăng cao, tỉnh cần đầu tư mạnh vào hệ thống hạ tầng phục vụ chế biến, bảo quản và tiêu thụ sản phẩm nông sản.

#### ***3.1.2.4. Một số chỉ tiêu trong phát triển kinh tế xã hội của tỉnh Thái Bình***

Kết quả sản xuất kinh doanh một số ngành chính của tỉnh thể hiện rõ nét qua số liệu trong bảng 3.4.

Tổng giá trị sản xuất của tỉnh liên tục tăng qua các năm. Năm 2013 tăng 8,21% so với năm 2011, năm 2015 tăng 11,50% so với năm 2013. Bình quân mỗi năm tăng 9,85%. Sở dĩ có sự tăng trưởng nhanh như vậy là do giá trị sản xuất của các ngành đều tăng:

Giá trị sản xuất ngành nông - lâm - thủy sản mỗi năm tăng bình quân 2,47%. Trong khi đó giá trị sản xuất ngành công nghiệp và xây dựng tăng bình quân 13,36%/năm, gấp 5,4 lần tốc độ tăng giá trị sản xuất ngành nông nghiệp. Giá trị sản xuất ngành thương mại dịch vụ tăng 12,11% năm.

Cơ cấu giá trị sản xuất của các ngành trong tổng giá trị sản xuất toàn tỉnh cũng có sự thay đổi đáng kể. Năm 2011 ngành nông - lâm - thủy sản chiếm 30,58% và tỷ lệ này có xu hướng giảm qua các năm, năm 2013 giảm xuống còn 27,79% và đến năm 2015 con số này chỉ còn có 26,57%.

**Bảng 3.4. Kết quả sản xuất kinh doanh một số ngành chính của tỉnh**

Đơn vị tính: tỷ đồng

Chỉ tiêu	2011		2013		2015		So sánh (%)		
	Số lượng	Cơ cấu (%)	Số lượng	Cơ cấu (%)	Số lượng	Cơ cấu (%)	13/11	15/13	BQ
<b>Tổng giá trị sản xuất</b>	<b>89.559</b>	<b>100,00</b>	<b>96.908</b>	<b>100,00</b>	<b>108.049</b>	<b>100,00</b>	<b>108,21</b>	<b>111,50</b>	<b>109,85</b>
1. GTSX ngành nông - lâm – thủy sản	27.390	30,58	26.934	27,79	28.711	26,57	98,34	106,60	102,47
2. GTSX ngành công nghiệp và XD	42.518	47,47	47.934	49,46	54.639	50,57	112,74	113,99	113,36
Trong đó công nghiệp	33.001	77,62	36.683	76,53	41.387	75,75	111,16	112,82	111,99
3. SXKD ngành dịch vụ	19.651	21,94	22.040	22,74	24.699	22,86	112,16	112,06	112,11

Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Thái Bình (2013, 2014, 2015)

Nhìn vào cơ cấu ngành công nghiệp và xây dựng cho thấy, ngành công nghiệp chiếm tỷ lệ rất lớn, đạt trên 75% tổng giá trị sản xuất. Tỷ trọng ngành công nghiệp cao và có xu hướng tăng lên là tín hiệu quan trọng đánh giá sự thành công của quá trình công nghiệp hóa ở tỉnh Thái Bình. Đồng thời việc tăng tỷ trọng ngành công nghiệp giúp thu hút một phần lao động nông nghiệp chuyển dịch sang ngành công nghiệp.

### **3.1.3. Đánh giá những thuận lợi, khó khăn và thách thức trong dự báo dài hạn phát triển kinh tế của tỉnh**

#### ***3.1.3.1. Những thuận lợi trong phát triển kinh tế của tỉnh***

Thái Bình gần các trung tâm đô thị lớn, đặc biệt là Thủ đô Hà Nội và Thành phố Hải Phòng và vùng trọng điểm kinh tế Bắc Bộ qua hành lang Quốc lộ 10, Quốc lộ 39 và tuyến đường thủy. Đó là những thị trường tiêu thụ lớn, là trung tâm hỗ trợ đầu tư, kỹ thuật, kinh nghiệm quản trị, chuyên gia công nghệ và cung cấp thông tin cho Thái Bình, sẽ cuốn hút Thái Bình bằng một trường lực đáng kể trong quá trình sản xuất hàng hoá và tiêu thụ sản phẩm, đặc biệt là sản phẩm nông nghiệp.

Nằm trong vùng sản xuất lương thực, thực phẩm lớn của vùng Đồng bằng Sông Hồng. Điều kiện sinh thái rất thuận lợi cho phát triển nông nghiệp toàn diện, cơ cấu cây trồng vật nuôi phong phú, đa dạng; nuôi trồng thủy hải sản, đặc biệt là nước mặn, lợ.

Với ưu thế về địa giới hành chính gọn, địa hình bằng phẳng, thông tin liên lạc thuận tiện và kết cấu hạ tầng nông thôn tương đối phát triển, mạng lưới giao thông đường bộ và hệ thống sông và các cửa biển (sẽ hình thành các cảng biển nhỏ và vừa). Mạng lưới giao thông thủy khá phát triển, sẽ tác động thúc đẩy sự giao lưu hàng hoá của tỉnh Thái Bình với các tỉnh trong vùng, cả nước và quốc tế, nhất là với khu vực Nam Trung Quốc và các nước trong khu vực Đông Nam Á.

Dân trí tương đối cao, nguồn lao động dồi dào, trình độ học vấn khá cao, lực lượng lao động trẻ khỏe chiếm tỷ trọng lớn, người dân cần cù chịu khó và khá năng động; một bộ phận dân cư cán bộ khoa học kỹ thuật và cán bộ quản lý bước đầu tiếp cận được với thị trường, đã biết vận dụng trong công tác quản lý và áp dụng công nghệ mới vào các lĩnh vực sản xuất nông nghiệp, công nghiệp... Nguồn nhân lực này tiếp thu nhanh cái mới và có khả năng đáp ứng cao nhất cho nhu cầu tại chỗ và hợp tác quốc tế. Người dân Thái Bình có truyền thống cách mạng, cần cù, nếu có chiến lược đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, tạo

được đội ngũ cán bộ có trình độ và tay nghề cao và có chính sách sử dụng hợp lý sẽ là động lực, là lợi thế so sánh to lớn cho phát triển kinh tế xã hội của tỉnh nói chung và phát triển sản xuất nông nghiệp nói riêng, trong đó có phát triển sản xuất cây vụ đông.

### ***3.1.3.2. Những khó khăn trong phát triển kinh tế của tỉnh***

Hạ tầng cơ sở kỹ thuật mấy năm gần đây tuy đã được quan tâm đầu tư cải thiện nhưng thiếu đồng bộ, chưa đủ đáp ứng cho một nền sản xuất hàng hoá và phát triển dịch vụ trong điều kiện cạnh tranh gay gắt và chưa đủ sức hấp dẫn các nhà đầu tư trong nước cũng như ngoài nước vào phát triển kinh tế nói chung và sản xuất nông nghiệp nói riêng.

Dân số đông, mật độ dân số cao (gấp 1,32 lần vùng đồng bằng sông Hồng (923 người/km<sup>2</sup>) và 3,6 lần so với cả nước), khó khăn trong việc đền bù, giải phóng mặt bằng cho phát triển công nghiệp, dịch vụ, kết cấu hạ tầng, mức gia tăng dân số hàng năm là sức ép với vấn đề giải quyết việc làm, đặc biệt là việc làm cho khu vực nông thôn (Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Bình, 2013).

Nằm gần hai trung tâm kinh tế lớn phát triển năng động và mạnh mẽ là Thủ đô Hà Nội và Thành phố Hải Phòng là một lợi thế song cũng là một thách thức lớn đối với Thái Bình về cạnh tranh gọi vốn đầu tư, tìm kiếm thị trường nội địa cũng như quốc tế.

Khả năng thu hút nguồn vốn kể cả trong nước và ngoài nước gặp nhiều khó khăn do gần với các tỉnh có PCI cao như Hải Dương, Hưng Yên.

Đời sống nhân dân tuy có cải thiện nhưng còn một bộ phận lớn dân cư có đời sống thấp gặp nhiều khó khăn.

### ***3.1.3.3. Những thách thức và vấn đề đặt ra trong phát triển kinh tế của tỉnh***

Nền kinh tế có tốc độ tăng trưởng khá nhưng chưa ổn định và còn nhiều yếu tố chưa đảm bảo cho sự phát triển bền vững, chất lượng và hiệu quả hoạt động kinh tế còn thấp, sức cạnh tranh kém. Cơ cấu kinh tế chuyển đổi chậm và lạc hậu so với các tỉnh vùng đồng bằng sông Hồng. Nhiều ngành, nhiều lĩnh vực tuy có tăng trưởng nhưng chất lượng không cao, sản xuất vẫn gặp nhiều khó khăn.

Nông nghiệp còn chiếm tỷ trọng lớn trong cơ cấu kinh tế, chất lượng hàng nông sản chưa cao, thị trường tiêu thụ, giá cả nông sản phẩm còn nhiều biến động, kết hợp với điều kiện khí hậu thủy văn diễn biến phức tạp làm cho độ ổn định trong lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn và nông dân vẫn còn nhiều bất cập trong quá trình phát triển.



Quá trình hội nhập vào nền kinh tế khu vực và thế giới mở ra những thuận lợi mới để tỉnh phát triển nhưng đồng thời cũng tạo sức ép về cạnh tranh quyết liệt.

Sản xuất nông nghiệp quy mô còn nhỏ, trình độ sản xuất thấp, sản xuất không ổn định, năng suất, chất lượng và hiệu quả không cao chưa tạo ra vùng sản xuất nông sản hàng hóa lớn làm giảm khả năng cạnh tranh; thiếu những yếu tố và cơ sở cho phát triển lâu dài, bền vững.

Tỷ lệ đô thị hoá thấp, lao động dư thừa nhiều, chất lượng nguồn lao động kỹ thuật cao và tỷ lệ lao động đào tạo còn thấp. Thời gian sử dụng lao động khu vực nông thôn khoảng 80%; dư thừa lao động hàng năm ở khu vực này khoảng 15-16 vạn người, mà khi đó hàng năm vẫn khoảng 1-1,2 vạn người bước vào độ tuổi lao động, điều này tạo sức ép cho hoạt động sản xuất nông nghiệp theo hướng hàng hóa và áp dụng cơ giới hóa trong sản xuất.

Quá trình thâm canh hoá nông nghiệp ngày càng cao, kết hợp với sự phát triển dân số tuy có giảm nhưng vẫn còn cao sẽ làm cho việc khai thác sử dụng một số tài nguyên như đất đai, nước ngầm... có nguy cơ thoái hoá nhanh hơn ảnh hưởng tiêu cực đến mục tiêu phát triển nông nghiệp bền vững.

Xuất phát điểm của nền kinh tế còn thấp. Tích lũy từ nội bộ nền kinh tế nhỏ, còn mất cân đối lớn giữa nhu cầu và đầu tư phát triển. Nguồn vốn ngân sách đầu tư cho phát triển còn hạn hẹp, lĩnh vực kinh tế đối ngoại còn nhiều khó khăn, nguồn vốn đầu tư nước ngoài thu hút chậm sẽ làm cho tiến trình công nghiệp hoá, tạo công ăn việc làm, tăng thu nhập cho người dân và tích lũy cho nền kinh tế càng khó khăn hơn.

## **3.2. PHƯƠNG PHÁP TIẾP CẬN VÀ KHUNG PHÂN TÍCH**

### **3.2.1. Phương pháp tiếp cận**

+ *Tiếp cận hệ thống*

Tiếp cận hệ thống được sử dụng xuyên suốt trong đánh giá các yếu tố bên trong và bên ngoài có ảnh hưởng đến phát triển vụ đông ở tỉnh Thái Bình. Cụ thể bao gồm các hướng tiếp cận sau: (i) Tiếp cận theo chuỗi sản phẩm từ đầu vào, sản xuất, thu gom, chế biến và tiêu thụ nông sản phẩm; (ii) Tiếp cận từ chính sách phát triển sản xuất cây vụ đông đến tình hình thực hiện chính sách và thực tế sản xuất; (iii) Tiếp cận từ người sản xuất đến các đối tượng trung gian và người tiêu dùng sản phẩm.

#### *+ Tiếp cận kinh tế - kỹ thuật*

Tiếp cận kinh tế, kỹ thuật là việc tiếp cận đối tượng nghiên cứu trên cả khía cạnh kinh tế và khía cạnh kỹ thuật. Đối với phát triển sản xuất cây vụ đông, vấn đề kỹ thuật thể hiện ở khâu chọn giống, canh tác, bảo quản; trong khi đó, yếu tố kinh tế bao trùm toàn bộ quá trình sản xuất và tiêu thụ: từ chi phí đầu vào, chi phí lao động, các chi phí dịch vụ đến giá trị sản xuất, giá trị gia tăng, thu nhập hỗn hợp, và các chỉ tiêu hiệu quả kinh tế khác.

#### *+ Tiếp cận theo vùng*

Đối với sản xuất nông nghiệp nói chung, trồng trọt nói riêng, mỗi loại cây trồng phù hợp với một vùng sinh thái nông nghiệp khác nhau, nơi mà điều kiện đất đai, khí hậu, tập quán canh tác phù hợp với sự phát triển của cây trồng nhất định.

Tiếp cận theo vùng được sử dụng trong luận án để nghiên cứu sự phát triển của các loại cây trồng vụ đông ở các vùng/huyện khác nhau đại diện cho tỉnh Thái Bình về điều kiện tự nhiên và điều kiện canh tác, tiềm năng phát triển trong vụ đông.

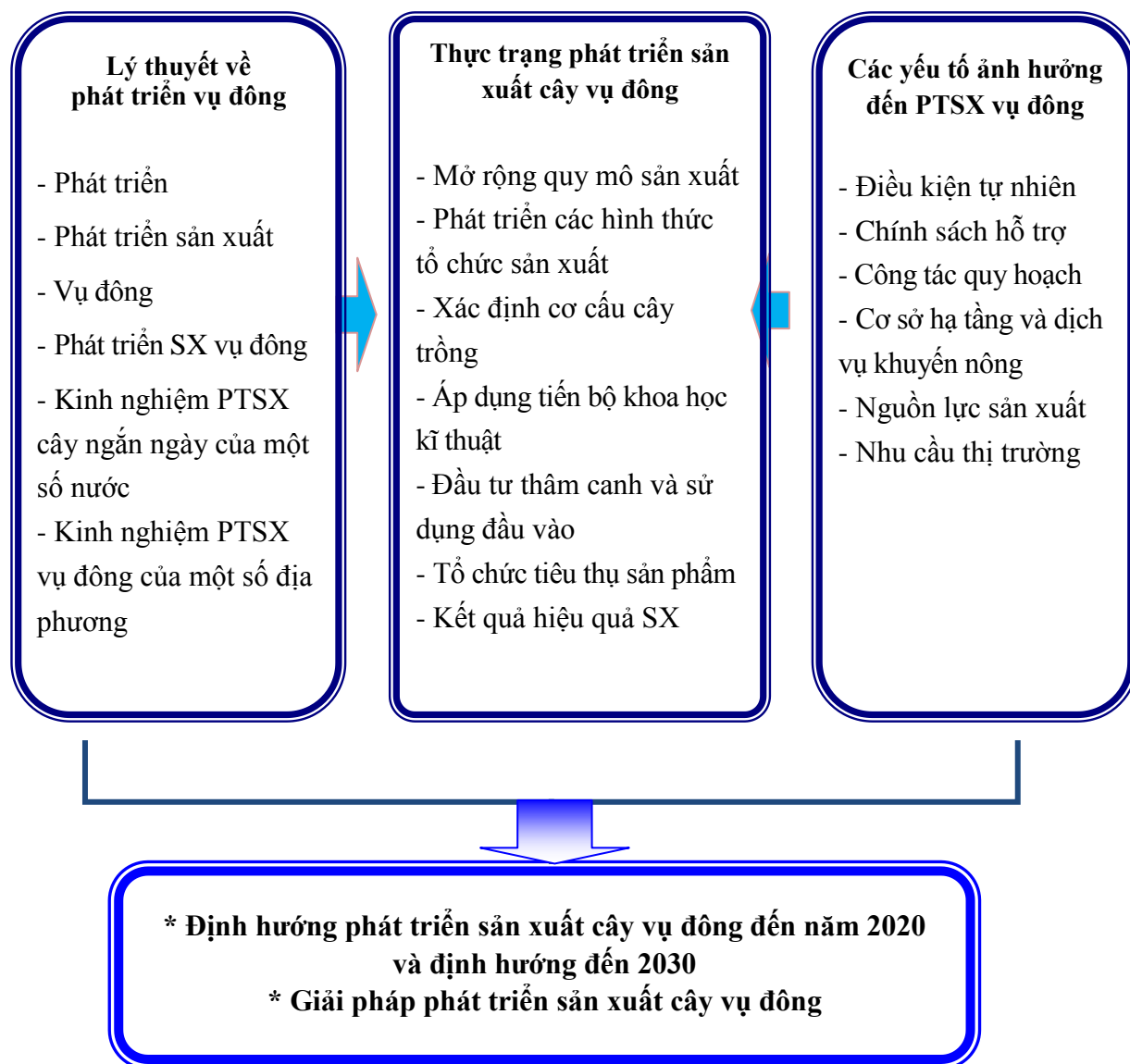
#### *+ Tiếp cận theo định hướng cầu thị trường*

Trong kinh tế học, thị trường được định nghĩa là nơi gặp gỡ giữa người mua và người bán, là tổng thể các quan hệ về lưu thông hàng hoá, lưu thông tiền tệ và các giao dịch mua bán hàng hoá dịch vụ. Trong nghiên cứu phát triển sản xuất cây vụ đông, thị trường bao gồm cả thị trường đầu ra và thị trường các yếu tố đầu vào, trong đó chú trọng đến hai yếu tố là phát triển và ổn định. Theo đó, hướng tiếp cận theo định hướng cầu thị trường sẽ được xuất phát từ cầu thị trường về sản phẩm vụ đông, về sản phẩm nông sản sạch để có những định hướng và giải pháp phù hợp cho phát triển sản xuất cây vụ đông ở Thái Bình.

### **3.2.2. Khung phân tích**

Luận án phân tích thực trạng phát triển sản xuất cây vụ đông tỉnh Thái Bình bao gồm các nội dung về: diện tích canh tác, cơ cấu cây trồng, hình thức tổ chức sản xuất, phát triển kỹ thuật sản xuất, phát triển hạ tầng, phát triển liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm, đầu tư thâm canh, và nghiên cứu về kết quả, hiệu quả sản xuất. Luận án tập trung phân tích một số yếu tố chủ yếu ảnh hưởng đến phát triển sản xuất cây vụ đông, đó là các yếu tố tự nhiên, chính sách, công tác quy hoạch và quản lý quy hoạch, cơ sở hạ tầng và dịch vụ công, thị trường, chuỗi tiêu thụ và nguồn lực của các tổ chức tham gia phát

triển sản xuất cây vụ đông. Từ các phân tích trên luận án đưa ra các định hướng và giải pháp cụ thể cho phát triển sản xuất cây vụ đông của tỉnh Thái Bình trong thời gian tới.



Sơ đồ 3.1. Khung phân tích về phát triển sản xuất cây vụ đông

### 3.3. PHƯƠNG PHÁP THU THẬP THÔNG TIN

#### 3.3.1. Thông tin thứ cấp

Số liệu thứ cấp được thu thập phục vụ luận án là các số liệu được công bố trên các sách, báo, tạp chí, các văn kiện, nghị quyết, các báo cáo,... Những số liệu này được thu thập bằng cách sao chép, đọc, trích dẫn như trích dẫn tài liệu tham khảo, cụ thể theo bảng dưới đây:

Thông tin/số liệu	Nguồn
Các vấn đề lý thuyết, thực tiễn về phát triển sản xuất cây vụ đông	Sách báo, tạp chí, văn kiện, nghị quyết Các đề tài, luận án, luận văn
Thông tin về điều kiện tự nhiên, kinh tế xã hội của tỉnh Thái Bình	Báo cáo tổng kết của các phòng ban có liên quan (Bộ NN & PTNT, Sở NN & PTNT Thái Bình, Phòng Kinh tế, Phòng nông nghiệp, Chi cục thống kê...)
Chính sách phát triển sản xuất cây vụ đông của nhà nước, của địa phương	Báo cáo tổng kết phát triển sản xuất cây vụ đông của Tỉnh và của các Huyện
Tình hình phát triển ngành nông nghiệp - trồng trọt của địa phương	
Quá trình phát triển sản xuất cây vụ đông	
Thực trạng phát triển sản xuất cây vụ đông ở địa phương qua các thời kỳ	

### 3.3.2. Thông tin sơ cấp

Số liệu sơ cấp là những số liệu phục vụ cho việc tính toán các chỉ tiêu phân tích để thực hiện nội dung nghiên cứu của luận án. Số liệu sơ cấp được thu thập thông qua các cuộc điều tra, phỏng vấn trực tiếp trên cơ sở xác định các mẫu điều tra có tính chất đại diện cho tổng thể các đơn vị nghiên cứu.

#### a. Chọn điểm khảo sát

Đề tài đã nghiên cứu tại 3 huyện của tỉnh Thái Bình, đây là những huyện đại diện cho các vùng của tỉnh và đại diện cho các vùng có điều kiện khác nhau về phát triển sản xuất cây vụ đông.

- Huyện Quỳnh Phụ (đại diện cho các huyện khu vực thuần nông)
- Huyện Thái Thụy (đại diện cho các huyện khu vực ven biển)
- Thành phố Thái Bình (đại diện cho khu vực đô thị phát triển).

Tại mỗi huyện chúng tôi xác định sẽ khảo sát 2 xã với tiêu chí chọn xã là 1 xã có diện tích đất màu, đất bãi lớn và 1 xã có địa hình vằn cao phù hợp với phát triển sản xuất cây vụ đông trên đất 2 vụ lúa để có bức tranh toàn cảnh về phát triển sản xuất cây vụ đông của tỉnh Thái Bình.

#### b. Đối tượng, phương pháp và nội dung khảo sát

Theo số liệu của cục thống kê tỉnh, năm 2014 Thái Bình có 1.788 nghìn người, trong đó khu vực nông thôn là 1.609 nghìn người, đối với khu vực nông thôn việc tách biệt hộ có liên quan đến sản xuất cây vụ đông (có tham gia sản xuất, thu gom, buôn bán và tham gia các hoạt động phụ trợ cho sản xuất cây vụ đông...) với không liên quan đến sản xuất cây vụ đông rất khó khăn, do đó chúng tôi áp dụng công thức tính mẫu điều tra như sau:  $n = z^2(p.q)/e^2$  trong đó (Albert, 2008):

- + n: là số mẫu khảo sát
- + z: là giá trị phân phối tương ứng với độ tin cậy là 95% ( $z = 1,96$ )
- + p: ước tính tỷ lệ % của tổng thể
- + q= 1-p (chúng tôi quy ước tỷ lệ p, q là 50%, 50%)
- + e: sai số cho phép (với tổng mẫu lớn hơn 100.000 nên sai số cho phép được xác định  $e = +/- (0,7)$ ).

Chúng tôi xác định được số mẫu tối thiểu cần khảo sát là 240 mẫu khảo sát hộ dân. Để phù hợp với luận án việc điều tra được tiến hành trên 240 mẫu hộ dân chia đều cho 3 vùng nghiên cứu theo cách chọn phân tầng ngẫu nhiên và phân chia cụ thể như bảng dưới đây.

STT	Đối tượng khảo sát	Số mẫu	Phương pháp/công cụ	Nội dung khảo sát
<b>I</b>	<b>Các hộ dân tham gia sản xuất vụ đông</b>	<b>240</b>	Phỏng vấn bằng bộ câu hỏi Phỏng vấn bán cấu trúc Thảo luận nhóm Thảo luận nhóm trọng tâm Phỏng vấn sâu Sử dụng các công cụ của PRA	- Các thông tin về đối tượng khảo sát - Tình hình chính sách, công tác qui hoạch phát triển sản xuất cây vụ đông - Nguồn lực cho phát triển sản xuất cây vụ đông - Thông tin về tình hình triển khai sản xuất cây vụ đông - Kết quả và hiệu quả sản xuất cây vụ đông - Các yếu tố về ảnh hưởng đến phát triển sản xuất cây vụ đông - Những thuận lợi, khó khăn gặp phải trong quá trình thực hiện phát triển sản xuất cây vụ đông - Kiến nghị, mong muốn, đề xuất nhằm phát triển sản xuất cây vụ đông ở địa phương
1	Vùng thuần nông	80		
2	Vùng ven biển	80		
3	Vùng đô thị phát triển	80		
<b>II</b>	<b>Cán bộ chính quyền địa phương (Cán bộ tỉnh, huyện, xã)</b>	<b>48</b>		
1	Lãnh đạo tỉnh	3		
2	Cán bộ Sở NN và PTNT	5		
3	Lãnh đạo các huyện	8		
4	Cán bộ phòng NN và PTNT	20		
5	Lãnh đạo và cán bộ phụ trách nông nghiệp các xã	12		
<b>III</b>	<b>Cán bộ khuyến nông cấp tỉnh, huyện, xã</b>	<b>12</b>		
<b>IV</b>	<b>Doanh nghiệp (tham gia cung ứng vật tư, chế biến và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp)</b>	<b>16</b>		
1	Doanh nghiệp cung ứng	8		
2	Doanh nghiệp chế biến	8		
<b>V</b>	<b>Đối tượng khác</b>	<b>44</b>		
1	Người thu gom	8		
2	HTX	6		
3	Tổ hợp tác, trang trại	30		
<b>VI</b>	<b>Tổng cộng</b>	<b>360</b>		

Phát triển sản xuất cây vụ đông ngoài các đối tượng chính là nhà nông, nhà nước, nhà khoa học, doanh nghiệp, còn có sự tham gia của các đối tượng trung gian như hợp tác xã và ngân hàng, là cầu nối giữa nhà nông với doanh nghiệp, nhà nước và nhà khoa học. Do giới hạn về thời gian nên trong nghiên cứu này hợp tác xã và ngân hàng mặc dù không phải là đối tượng được khảo sát trực tiếp nhưng thông tin về các đối tượng này vẫn được thể hiện qua tài liệu thứ cấp.

### **3.4. PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH**

#### **3.4.1. Phương pháp thống kê mô tả**

Phân tổ thống kê là căn cứ vào một hay một số tiêu thức để tiến hành phân chia các đơn vị của hiện tượng nghiên cứu thành các tổ và tiểu tổ sao cho các đơn vị trong cùng một tổ thì giống nhau về tính chất, ở khác tổ thì khác nhau về tính chất. Cụ thể hơn trong nghiên cứu chúng tôi dự định phân tổ:

- Phân tổ theo nhóm cây trồng trong vụ đông theo các tiêu thức về nhóm cây vụ đông ưa ấm và cây vụ đông ưa lạnh;

- Phân tổ các khu vực sản xuất cây vụ đông theo tiêu chí về vị trí địa lý, địa hình, khí hậu;

- Phân tổ theo hình thức sản xuất: hộ, doanh nghiệp, tổ hợp tác.

Như vậy, phương pháp thống kê mô tả được sử dụng trong nghiên cứu để mô tả đặc điểm kinh tế, kỹ thuật của sản xuất cây vụ đông, thực trạng sản xuất, chế biến và tiêu thụ sản phẩm vụ đông tại địa bàn nghiên cứu.

#### **3.4.2. Phương pháp thống kê so sánh**

Phương pháp thống kê so sánh sử dụng để:

- So sánh hiệu quả kinh tế của các nhóm cây trồng; nhu cầu và hiệu quả đầu tư của các nhóm cây trồng;

- So sánh kết quả và hiệu quả kinh tế sản xuất cây vụ đông giữa các hình thức tổ chức sản xuất, giữa các chân đất và giữa các công thức luân canh;

- So sánh diện tích, năng suất, sản lượng vụ đông ở vùng trên địa bàn tỉnh Thái Bình để từ đó lựa chọn đầu tư phát triển ở những vùng có lợi thế cạnh tranh trong phát triển sản xuất cây vụ đông.

#### **3.4.3. Phương pháp phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến lựa chọn sản xuất cây vụ đông thông qua sử dụng mô hình kinh tế lượng hồi quy Logistic**

Để đánh giá khả năng mở rộng sản xuất cây vụ đông và các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng mở rộng sản xuất cây vụ đông, chúng tôi sử dụng mô hình

kinh tế lượng hồi quy Logistic (Maddala, 1983). Đây là mô hình hồi quy hàm xác suất lựa chọn, áp dụng phương pháp ước lượng hợp lý tối đa (MLE) sau khi đưa biến phụ thuộc là tỷ số của xác suất mở rộng và không mở rộng về dạng hồi quy logarit tự nhiên. Xác suất lựa chọn tham gia của hộ  $i$  nào đó được diễn tả như sau:

$$P_i = E(Y = 1 | X_i) = \frac{1}{1 + e^{-(B_0 + B_i X_i + u_i)}}$$

$i = 1, 2, 3, \dots, n$  là các hộ nông dân sản xuất cây vụ đông;  $Y=1$  cho các trường hợp nông dân mở rộng diện tích cây vụ đông;  $X$  là véc tơ thể hiện các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng mở rộng sản xuất cây vụ đông của nông dân;  $B$  là véc tơ thể hiện hệ số ảnh hưởng của các biến độc lập;  $u_i$  là sai số ngẫu nhiên.

Đặt  $Z_i = B_0 + B_i X_i + u_i$ , nếu  $P_i$  là xác suất mở rộng sản xuất cây vụ đông thì  $(1 - P_i)$  là xác suất không mở rộng sản xuất cây vụ đông và ta có tỷ số sau:

$$\frac{P_i}{1 - P_i} = \frac{1 - e^{-Z_i}}{1 - e^{-Z_i}} = e^{Z_i}$$

Tỷ lệ giữa xác suất mà một hộ nông dân mở rộng sản xuất cây vụ đông và không mở rộng sản xuất cây vụ đông, lấy logarit tự nhiên của hàm trên ta sẽ được công thức hàm hồi quy Logit  $\ln(y)$ :

$$\ln\left(\frac{P_i}{1 - P_i}\right) = Z_i = B_0 + B_i X_i + u_i$$

**Bảng 3.5. Mô tả các biến độc lập sử dụng trong mô hình hồi qui**

<b>Biến độc lập</b>	<b>Ký hiệu</b>	<b>Mô tả biến</b>
Lao động	$X_1$	Tính số lao động tham gia sản xuất nông nghiệp của hộ
Diện tích canh tác	$X_2$	Diện tích sản xuất cây vụ đông của hộ
Thu nhập từ cây vụ đông	$X_3$	Thu nhập từ sản xuất cây vụ đông của hộ (triệu đồng/sào)
Chi phí đầu vào	$X_4$	Chi phí dành cho sản xuất cây vụ đông của hộ (triệu đồng/sào)
Trình độ canh tác	$X_5$	Tính bằng số năm sản xuất cây vụ đông của hộ (năm)
Tập huấn (lần)	$X_6$	Số lần hộ tham gia tập huấn sản xuất cây vụ đông (lần)
Cơ sở hạ tầng (tốt/không tốt)	$D_1$	Đánh giá của hộ về cơ sở hạ tầng (tốt/không tốt)
Thị trường tiêu thụ (dễ/khó)	$D_2$	Đánh giá về thị trường tiêu thụ (dễ/khó)
Chính sách phát triển sản xuất cây vụ đông (có/không)	$D_3$	Biết đến chính sách phát triển cây vụ đông của địa phương (có/không)

Các biến độc lập Xi được mô tả bằng bảng trên thể hiện các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng mở rộng sản xuất cây vụ đông của hộ nông dân trên địa bàn nghiên cứu. Tất cả các số liệu về các biến độc lập trong mô hình được thu thập và tính toán từ số liệu điều tra hộ nông dân. Sau đó, các tham số của mô hình được ước lượng sử dụng phần mềm STATA 12.

### 3.4.4. Phương pháp phân tích SWOT

Phương pháp SWOT được sử dụng để tìm ra những điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội và thách thức khi phát triển sản xuất cây vụ đông. Thông qua mô hình SWOT, để tổng hợp những nghiên cứu về các yếu tố ảnh hưởng đến phát triển sản xuất cây vụ đông. Phân tích môi trường bên trong để xác định được điểm mạnh (Strength) và điểm yếu (Weakness). Phân tích môi trường bên ngoài để phát hiện ra cơ hội (Opportunities) và những nguy cơ (Threats) đối với địa phương trong việc phát triển sản xuất cây vụ đông.

Trên cơ sở phân tích các yếu tố trong ma trận, căn cứ vào mục tiêu, phương hướng phát triển sản xuất cây vụ đông, Thái Bình có thể thiết lập các kết hợp những yếu tố thành những giải pháp nhằm thúc đẩy phát triển sản xuất cây vụ đông.

<b>Môi trường bên trong</b>	<b>Điểm mạnh: S (Strength)</b> Những thuận lợi, ưu điểm từ bên trong	<b>Điểm yếu: W (Weakness)</b> Các hạn chế, khó khăn từ bên trong
<b>Môi trường bên ngoài</b>	<b><u>Phối hợp (S-O)</u></b> Phát huy điểm mạnh để tận dụng cơ hội	<b><u>Phối hợp (W-O)</u></b> Khắc phục điểm yếu để tận dụng nguy cơ
<b>Cơ hội: O (Opportunities)</b> Những thuận lợi, ưu điểm từ bên ngoài	<b><u>Phối hợp (S-T)</u></b> Phát huy điểm mạnh để né tránh nguy cơ	<b><u>Phối hợp (W-T)</u></b> Khắc phục điểm yếu để né tránh nguy cơ
<b>Nguy cơ: T (Threats)</b> Các thách thức, khó khăn từ bên ngoài		

**Hình 3.3. Sơ đồ phân tích SWOT trong phát triển sản xuất cây vụ đông**

**Về nguyên tắc, có bốn loại kết hợp:**

- Điểm mạnh kết hợp với cơ hội (S-O)



- Điểm yếu kết hợp với cơ hội với (W-O)
- Điểm mạnh kết hợp với nguy cơ (S-T)
- Điểm yếu kết hợp với nguy cơ (W-T).

Từ các kết hợp chúng tôi đưa ra giải pháp để phát triển sản xuất cây vụ đông ở tỉnh Thái Bình từ nay đến năm 2020 và định hướng đến 2030.

### **3.5. HỆ THỐNG CHỈ TIÊU NGHIÊN CỨU**

#### **3.5.1. Các chỉ tiêu mô tả về đặc điểm, nguồn lực các tác nhân trong sản xuất**

- Đặc điểm của hộ (giới tính, trình độ, số khẩu, số năm kinh nghiệm).
- Đặc điểm của cán bộ khuyến nông (giới tính, trình độ, số khẩu, số năm kinh nghiệm).
- Đặc điểm doanh nghiệp (sản phẩm kinh doanh, số năm kinh doanh).
- Nguồn lực của hộ (diện tích đất đai, đất trồng vụ đông, vốn, lao động, khoa học công nghệ).
- Nguồn lực doanh nghiệp (vốn, lao động, khoa học công nghệ, thị trường).

#### **3.5.2. Chỉ tiêu mô tả thực trạng phát triển sản xuất cây vụ đông**

- Diện tích, năng suất, sản lượng các loại cây vụ đông.
- Diện tích, cơ cấu diện tích cây vụ đông trong diện tích đất nông nghiệp.
- Cơ cấu diện tích các loại cây trồng vụ đông.
- Hệ thống công thức luân canh, xen canh.
- Số lượng, tỷ trọng diện tích từng nhóm cây trồng vụ đông.
- Cơ cấu cây trồng.
- Số lượng đầu vào sử dụng trong sản xuất cây vụ đông (giống, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, lao động)
- Mức độ sử dụng đầu vào (giống, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, lao động).
- Số lượng nguồn lực, cơ sở hạ tầng cho sản xuất cây vụ đông: đường giao thông nội đồng; hệ thống thủy lợi, kênh mương; dụng cụ sản xuất.
- Tỷ suất hàng hóa của vụ đông.
- Chi phí sản xuất.
- Số lượng và mức độ quy hoạch.

### 3.5.3. Chỉ tiêu xác định kết quả và hiệu quả trong phát triển sản xuất cây vụ đông

- Giá trị sản xuất: Là giá trị bằng tiền của các loại sản phẩm dịch vụ được tạo ra trong một thời kỳ nhất định (vụ, tháng, năm, chu kỳ sản xuất trên một đơn vị diện tích).

$$\text{Công thức tính: } GO = \sum [P_i * Q_i]$$

Trong đó: GO là giá trị sản xuất;

$P_i$  là giá sản phẩm thứ  $i$ ;

$Q_i$  là khối lượng sản phẩm thứ  $i$ .

- Chi phí trung gian: Toàn bộ chi phí vật chất và dịch vụ trong quá trình sản xuất. Trong trồng trọt chi phí trung gian bao gồm: chi phí về giống, phân bón, làm đất, thuốc bảo vệ thực vật, thủy lợi,...

$$\text{Công thức: } IC = \sum I_i * C_i$$

Trong đó:  $C_i$  là đơn giá đầu vào thứ  $i$ ;

$I_i$  là lượng đầu vào thứ  $i$  đã sử dụng.

- Giá trị gia tăng: là phần giá trị tăng thêm của một quá trình sản xuất kinh doanh.

$$\text{Công thức: } VA = GO - IC$$

- Thu nhập hỗn hợp: Là một phần của giá trị gia tăng sau khi đã trừ đi khấu hao tài sản cố định, thuế và lao động thuê (nếu có). Như vậy thu nhập hỗn hợp bao gồm cả công lao động gia đình.

$$\text{Công thức: } MI = VA - (A + T) - \text{lao động thuê ngoài (nếu có).}$$

Trong đó: A là khấu hao tài sản cố định;

T là các khoản thuế phải nộp.

- Giá trị sản xuất/đồng chi phí trung gian:  $GO/IC$

- Giá trị gia tăng/đồng chi phí trung gian:  $VA/IC$

- Tỷ suất thu nhập hỗn hợp theo chi phí trung gian:  $MI/IC$

- Thu nhập bình quân hộ sản xuất

- Thu nhập của hộ

- Sự thay đổi thu nhập của hộ

- Việc làm của hộ.

### **3.5.4. Chỉ tiêu đánh giá yếu tố ảnh hưởng**

**\* Nhóm yếu tố tự nhiên**

- Tần suất, mức độ các hiện tượng thời tiết ảnh hưởng đến phát triển sản xuất cây vụ đông: mưa, nắng,...

- Số lượng, cơ cấu, chất lượng đất nông nghiệp cho sản xuất cây vụ đông.

**\* Nhóm yếu tố chính sách phát triển sản xuất cây vụ đông**

- Số lượng chính sách, văn bản ban hành liên quan đến phát triển sản xuất cây vụ đông.

- Mức độ ảnh hưởng của các chính sách.

**\* Nhóm yếu tố công tác truyền thông về phát triển sản xuất cây vụ đông**

- Số lượng các hoạt động/hình thức truyền thông

- Mức độ ảnh hưởng của các hình thức truyền thông.

**\* Nhóm yếu tố chất lượng quy hoạch và thực hiện quy hoạch**

- Số lượng quy hoạch liên quan đến phát triển sản xuất cây vụ đông

- Chất lượng quy hoạch liên quan đến phát triển sản xuất cây vụ đông

- Mức độ thực hiện quy hoạch (thực tế so với quy hoạch).

**\* Nhóm chỉ tiêu cơ sở hạ tầng phục vụ phát triển sản xuất cây vụ đông**

- Mức độ đáp ứng của cơ sở hạ tầng

- Chất lượng cơ sở hạ tầng.

**\* Nhóm chỉ tiêu thị trường và công tác tiêu thụ**

- Số lượng thị trường tiêu thụ

- Mức độ tiếp cận các thị trường tiêu thụ

- Năng lực tổ chức thu gom, chế biến của doanh nghiệp

- Năng lực tiêu thụ sản phẩm của doanh nghiệp.

**\* Nhóm yếu tố về nguồn lực sản xuất**

- Năng lực tổ chức sản xuất hộ gia đình

- Số lượng và mức độ đáp ứng của các nguồn lực sản xuất.

### **Tóm tắt phần 3**

Phát triển sản xuất cây vụ đông thể hiện qua việc phát triển cả về số lượng và chất lượng, mỗi khía cạnh lại được phản ánh qua nhiều tiêu chí. Vì vậy, trong nghiên cứu này, chúng tôi sử dụng nhiều phương pháp tiếp cận khác nhau, bao gồm: Phương pháp tiếp cận hệ thống, phương pháp tiếp cận có sự tham gia, phương pháp tiếp cận kinh tế - kỹ thuật và phương pháp tiếp cận theo vùng.

Để có được thông tin đầy đủ cho quá trình phân tích, ngoài các thông tin thứ cấp đã được công bố trên các website, ấn phẩm chính thức, đề tài tiến hành điều tra 330 mẫu thông qua phiếu khảo sát dành cho người sản xuất, phiếu khảo sát cho doanh nghiệp, phiếu khảo sát cho người thu gom và phiếu khảo sát cho cán bộ. Phiếu khảo sát được thiết kế theo các nội dung nghiên cứu để thuận tiện trong quá trình khảo sát và tổng hợp thông tin. Ngoài ra, để bảo đảm tính chính xác và thu thập các thông tin đa chiều trong quá trình khảo sát chúng tôi sử dụng phương pháp phỏng vấn chuyên sâu và phỏng vấn mở. Bên cạnh đó, trong phương pháp nghiên cứu đề tài kết hợp giữa các phương pháp phân tích truyền thống như thống kê mô tả, thống kê so sánh với các phương pháp phân tích mới như phân tích nhân tố khám phá, phương pháp toán học; sử dụng cả phương pháp phân tích định tính và phương pháp phân tích định lượng để làm cơ sở tin cậy cho việc đánh giá, kết luận và đề xuất các giải pháp khả thi, phù hợp.

## **PHẦN 4. THỰC TRẠNG VÀ YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT CÂY VỤ ĐÔNG CỦA TỈNH THÁI BÌNH**

### **4.1. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT CÂY VỤ ĐÔNG Ở TỈNH THÁI BÌNH**

#### **4.1.1. Khái quát về tình hình sản xuất ngành trồng trọt của tỉnh Thái Bình**

Thái Bình là tỉnh có nhiều tiềm năng trong phát triển trồng trọt. Trong tổng diện tích đất tự nhiên là 157 nghìn ha, thì đất sử dụng cho trồng trọt là 97,2 nghìn ha (chiếm tới 61,9%) và thu hút gần 60% lao động làm trong lĩnh vực nông nghiệp. Do đó, phát triển trồng trọt chiếm vị trí quan trọng và là động lực trong phát triển kinh tế của tỉnh. Phát triển ngành trồng trọt vừa đảm bảo an ninh lương thực vừa góp phần vào việc nâng cao đời sống nhân dân. Trong những năm qua tỉnh đã ban hành và triển khai các chủ trương, chính sách về hỗ trợ phát triển ngành trồng trọt nói chung và phát triển sản xuất cây vụ đông nói riêng, trong đó bao gồm các chính sách:

Quyết định 1310/QĐ-UBND ngày 07/5/2005 của UBND tỉnh về phê duyệt Quy hoạch vùng sản xuất nông, lâm, thủy sản hàng hoá tập trung trong giai đoạn 2005-2010 định hướng đến 2020.

Quyết định số 237/QĐ-UBND ngày 31/10/2007 của UBND tỉnh về phê duyệt Đề án áp dụng cơ giới hóa vào sản xuất nông nghiệp đến năm 2015, định hướng đến năm 2020.

Quyết định số 1354/QĐ-UBND ngày 10/5/2007 của UBND tỉnh phê duyệt Đề án phát triển ngành trồng trọt giai đoạn 2010-2020, định hướng 2030.

Quyết định số 1413/QĐ-UBND ngày 18/5/2007 của UBND tỉnh về phê duyệt Đề án cơ cấu bộ giống lúa và tổ chức sản xuất giống lúa năng suất, chất lượng cao đến năm 2015, định hướng đến năm 2020.

Quyết định số 853/QĐ-UBND ngày 27/3/2008 của UBND tỉnh về phê duyệt danh mục sản phẩm hàng hóa nông nghiệp chủ lực tỉnh Thái Bình đến năm 2015 và định hướng đến năm 2020.

Nghị quyết số 08-NQ/TU ngày 19/5/2009 của BCH Đảng bộ tỉnh về nông nghiệp, nông dân, nông thôn Thái Bình giai đoạn 2009-2015 và định hướng đến năm 2020.

Quyết định số 3959/QĐ-UBND ngày 27/12/2012 của UBND tỉnh về phê

duyet đề án bảo quản, chế biến nông, lâm, thủy sản sau thu hoạch tỉnh Thái Bình giai đoạn 2012-2015, định hướng đến năm 2020.

Trong bối cảnh hội nhập kinh tế để khắc phục những hạn chế trong phát triển nông nghiệp đó là quy mô sản xuất manh mún, nhỏ lẻ, phân tán; năng suất, chất lượng nhiều loại sản phẩm còn thấp, giá thành cao, khả năng cạnh tranh thấp, thị trường thiếu ổn định; sản xuất liên kết - tiêu thụ sản phẩm giữa nông dân và doanh nghiệp chưa bền vững; sản xuất mang tính tự cung, tự cấp. Tỉnh Thái Bình đang triển khai mạnh mẽ Quyết định số 16/2014/QĐ-UBND ngày 24/09/2014 của tỉnh Thái Bình về ban hành quy định cơ chế, chính sách khuyến khích đầu tư vào một số lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh Thái Bình giai đoạn đến năm 2020. Trong đó nhấn mạnh vào các lĩnh vực khuyến khích đầu tư gồm:

- a) Xây dựng cơ sở chăn nuôi lợn, gia cầm.
- b) Xây dựng cơ sở sản xuất giống ngao sinh sản.
- c) Đóng mới tàu, nâng cấp tàu phục vụ hoạt động khai thác hải sản.
- d) Mua một số loại máy, thiết bị phục vụ sản xuất nông nghiệp.
- đ) Xây dựng cơ sở chế biến sản phẩm nông nghiệp, thủy sản.

Các chính sách ưu đãi, hỗ trợ đầu tư bao gồm:

+ Ưu đãi về đất đai: Doanh nghiệp được thuê đất với mức giá thấp nhất của loại đất tương ứng trong bảng giá đất do Ủy ban nhân dân tỉnh quy định. Tùy địa bàn, doanh nghiệp có dự án thuộc lĩnh vực nông nghiệp khuyến khích đầu tư của tỉnh được: Miễn tiền thuê đất từ 11 năm đến 15 năm đầu thực hiện dự án.

+ Hỗ trợ mua máy, thiết bị phục vụ sản xuất nông nghiệp:

Hỗ trợ đến 50% đơn giá mua máy theo hóa đơn giá trị gia tăng cho máy cấy, máy gặt đập liên hợp, nhưng không quá 40 triệu đồng/máy cấy và không quá 132 triệu đồng/máy gặt đập liên hợp. Hỗ trợ đến 80% đơn giá mua thiết bị kho lạnh bảo quản giống khoai tây theo hóa đơn giá trị gia tăng, nhưng không quá 120 triệu đồng/thiết bị.

+ Hỗ trợ xây dựng cơ sở chế biến sản phẩm nông nghiệp, thủy sản:

Doanh nghiệp có dự án đầu tư xây dựng cơ sở chế biến được Ủy ban nhân dân tỉnh cấp Giấy chứng nhận đầu tư; vốn đầu tư từ 20 tỷ đồng trở lên (không

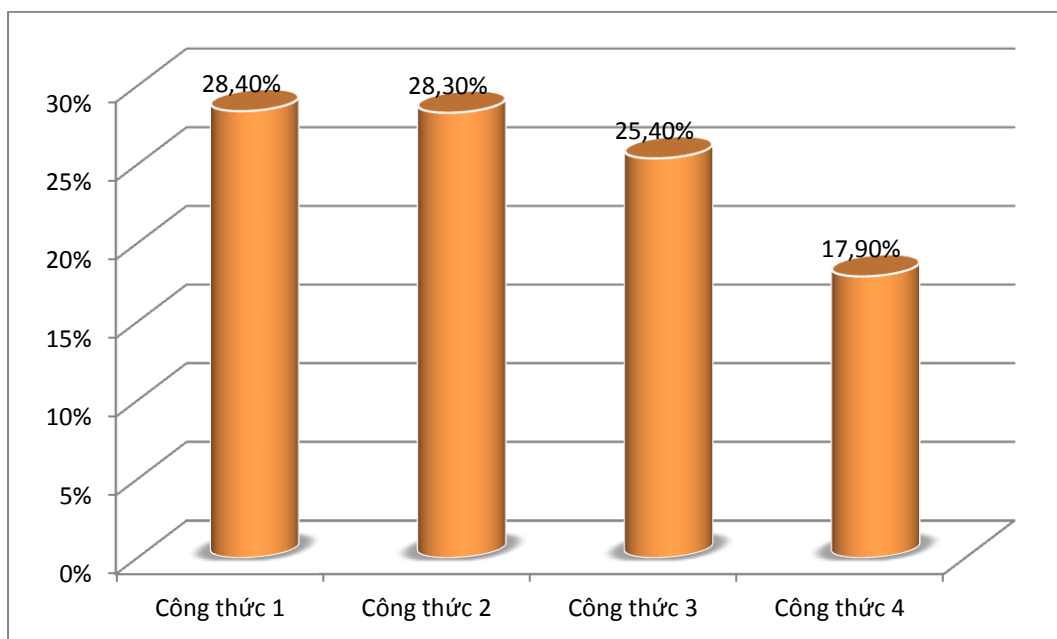
tính vốn lưu động) và chế biến các sản phẩm nông sản, thủy sản quy định tại điểm khoản 1 Điều 9 Quyết định này được tỉnh hỗ trợ 100% kinh phí san lấp, bồi thường giải phóng mặt bằng trên diện tích đất thuê; 100% lãi suất tiền vay các Ngân hàng thương mại để đầu tư tài sản cố định trực tiếp cho sản xuất trong 03 năm đầu kể từ ngày vay vốn. Nếu doanh nghiệp thực hiện xây dựng kho trung chuyển để thu gom nguyên liệu thì được ngân sách tỉnh hỗ trợ 50% chi phí xây dựng nhưng tối đa không quá 500 triệu đồng/kho.

+ Hỗ trợ sản xuất cây vụ đông: Ủy ban nhân dân huyện, thành phố ban hành cơ chế hỗ trợ cụ thể cho tổ chức, cá nhân phát triển sản xuất cây vụ đông.

Các dự án đầu tư triển khai thực hiện trước khi Quy định này có hiệu lực thi hành nếu đang được hưởng ưu đãi, hỗ trợ thì tiếp tục được hưởng chính sách ưu đãi, hỗ trợ đầu tư đã cấp hoặc có quyền đề nghị hưởng ưu đãi, hỗ trợ theo Quy định này cho thời gian còn lại của dự án. Các dự án đầu tư đã được hưởng chính sách ưu đãi, hỗ trợ theo Quy định này nếu vi phạm các điều kiện được hưởng ưu đãi, hỗ trợ thì phải hoàn trả lại phần kinh phí đã được hỗ trợ cho tỉnh.

Từ các chính sách trên cho thấy hiện nay Thái Bình đang thực hiện mạnh mẽ chủ trương phát triển ngành trồng trọt, trong đó ưu tiên phát triển sản xuất cây vụ đông. Các chính sách hiện tập trung vào hỗ trợ phát triển sản xuất cây vụ đông toàn diện từ việc quy hoạch vùng sản xuất, hỗ trợ máy móc thiết bị cho cả tổ chức, cá nhân phát triển sản xuất cây vụ đông, kêu gọi doanh nghiệp đầu tư hệ thống bảo quản, chế biến sản phẩm cây vụ đông, hỗ trợ doanh nghiệp trong việc tìm kiếm thị trường tiêu thụ sản phẩm. Đây là điều kiện quan trọng thúc đẩy phát triển sản xuất cây vụ đông trong thời gian tới của tỉnh.

Với những chính sách ưu tiên phát triển sản xuất cây vụ đông cùng với khí hậu thuận lợi giúp cho địa phương áp dụng nhiều biện pháp canh tác như thâm canh, xen canh trong ngành trồng trọt. Sự phân mùa tạo điều kiện cho việc bố trí cây trồng khớp với chu kỳ sản xuất. Việc phát triển một số cây trồng vụ đông ưa ẩm đem lại hiệu quả kinh tế lớn như các cây ngô đông, ớt, đậu tương, khoai lang, dưa bí... đã giúp vụ đông trở thành vụ chính của địa phương. Hiện nay, trong công thức luân canh cây trồng các vụ đều có vụ đông, cụ thể các công thức luân canh chủ yếu được tổng hợp như sau theo số liệu thống kê của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Thái Bình năm 2015 được trình bày tại biểu đồ 4.1.



**Biểu đồ 4.1. Tỷ lệ diện tích theo công thức canh tác nông nghiệp Thái Bình**

- *Công thức 1: Lúa xuân + lúa mùa:* Tổng diện tích thực hiện theo công thức này được thống kê chiếm 24,4 % tổng diện tích đất nông nghiệp. Những vùng áp dụng công thức cây trồng này chủ yếu là khu vực địa hình hình thấp, vùn thấp và trũng, đất có thành phần cơ giới nặng, chua, nghèo lân.

- *Công thức 2: Lúa xuân + lúa mùa sớm + vụ đông ưa ấm:* Tổng diện tích trồng trọt thực hiện theo công thức này chiếm 15,3% diện tích đất nông nghiệp toàn tỉnh. Diện tích đất áp dụng công thức này chủ yếu thuộc vùng địa hình cao, vùn cao, trung bình. Sau khi thu hoạch lúa mùa sớm sẽ trồng ngô đông, ớt, đậu tương, bí xanh, bí đỏ...

- *Công thức 3: Lúa xuân + lúa mùa đại trà + vụ đông ưa lạnh:* Tổng diện tích cây trồng theo công thức này ở tỉnh Thái Bình chiếm 25,4% diện tích đất nông nghiệp, diện tích này áp dụng cho địa hình vùn. Sau khi thu hoạch lúa mùa sẽ tiến hành trồng vụ đông ưa lạnh với các loại cây trồng như khoai tây, su hào, bắp cải, hành tỏi...

- *Công thức 4:* Thực hiện luân canh 4 vụ đối với vùng ven sông Luộc, sông Hóa, sông Hồng, sông Trà Lý, sông Diêm Hộ, diện tích trồng theo công thức này chiếm khoảng 17% tổng diện tích canh tác toàn tỉnh... với đất đai màu mỡ do hàng năm được phù sa bồi đắp và đất địa hình vùn cao tạo điều kiện cho việc luân canh tăng vụ, hiện trên các vùng hình thành công thức luân canh 4 vụ với hệ số sử dụng ruộng đất là 4 lần gồm:



- Lúa xuân – vụ hè – lúa mùa – vụ đông
- Lúa xuân – vụ hè – vụ hè thu – vụ đông
- Cây màu xuân – vụ hè – lúa mùa – vụ đông
- Cây màu xuân – vụ hè – vụ hè thu – vụ đông.

Trong 4 công thức luân canh trên, công thức lúa xuân – vụ hè – lúa mùa – vụ đông có thể mở rộng được nhiều hơn nên Thái Bình rất khuyến khích ứng dụng công thức này. Nhờ có chính sách hỗ trợ trực tiếp tới nông dân, diện tích vụ Hè năm 2013 của Thái Bình đã đạt gần 8.000 ha, tăng hơn 2 lần so với vụ Hè năm 2012.

#### 4.1.2. Thay đổi quy mô sản xuất cây vụ đông của tỉnh Thái Bình

Với điều kiện về đồng đất thuận lợi cho lúa phát triển, trong hai vụ chính là vụ xuân và vụ mùa, lúa vẫn là cây trồng chủ đạo của tỉnh Thái Bình, do đó tổng diện tích đất lúa gần như ít thay đổi qua các năm. Theo thống kê trong quy hoạch sử dụng đất 2010-2020 cho thấy lúa vẫn là cây trồng chính của địa phương, diện tích đất lúa của tỉnh chỉ biến động nhẹ, sự biến động này là do chính sách cải tạo diện tích đất chưa sử dụng chuyển sang đất canh tác nông nghiệp (Cục thống kê tỉnh Thái Bình, 2016). Việc ổn định đất lúa để bảo đảm an ninh lương thực luôn được địa phương đặt lên hàng đầu trong quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh.

Tuy nhiên, diện tích đất lúa trong vụ mùa và vụ xuân lại có sự chênh lệch do một phần nhu cầu phát triển cây màu mang lại, cụ thể trong vụ xuân một phần diện tích đất lúa vắn cao được triển khai trồng màu theo công thức luân canh 4 vụ ở một số địa phương trong tỉnh làm cho diện tích trồng lúa ở vụ xuân thấp hơn vụ mùa trung bình 3.000ha.

**Bảng 4.1. Tình hình sản xuất cây trồng của Thái Bình giai đoạn 2011-2015**

STT	Năm	Vụ xuân				Vụ mùa			
		Trồng lúa		Trồng màu		Trồng lúa		Trồng màu	
		DT (1000ha)	Tỷ lệ (%)	DT (1000ha)	Tỷ lệ (%)	DT (1000ha)	Tỷ lệ (%)	DT (1000ha)	Tỷ lệ (%)
1	2011	77,59	88,95	9,64	11,05	80,59	92,39	6,64	7,61
2	2013	77,10	88,30	10,22	11,70	81,10	92,88	6,22	7,12
3	2015	77,91	89,22	9,41	10,78	81,91	93,80	5,41	6,20
<b>Bình quân</b>		<b>76,81</b>	<b>87,97</b>	<b>10,50</b>	<b>12,03</b>	<b>80,01</b>	<b>91,64</b>	<b>7,30</b>	<b>8,36</b>

Đặc biệt, xét trong nội tại diện tích đất trồng lúa thì cơ cấu loại giống cũng có xu hướng thay đổi đáng kể trong 5 năm nay (Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, 2016). Diện tích lúa dài ngày (đại trà) có xu hướng giảm mạnh, toàn tỉnh chỉ còn khoảng 162ha cấy lúa dài ngày, đây là những vùng trũng, thấp, khó chủ động trong việc tưới tiêu. Số liệu thống kê cho thấy trên 95% diện tích đất lúa ở Thái Bình hiện nay gieo cấy giống lúa ngắn ngày với các giống lúa như: TBR1, BC15, TBR225, Bắc Thơm 7... Nguyên nhân của thực trạng trên một phần do các giống lúa ngắn ngày mang lại năng suất, chất lượng và hiệu quả kinh tế, đồng thời cũng nhằm thực hiện nhiệm vụ kinh tế, chính trị chung của toàn tỉnh là tổ chức mùa vụ gieo trồng nhằm tạo quỹ đất sản xuất cây vụ đông ưa ẩm.

**Bảng 4.2. Diện tích gieo cấy các trà lúa vụ mùa ở Thái Bình giai đoạn 2011-2015**

STT	Năm	Diện tích (1000ha)	Lúa dài ngày		Lúa ngắn ngày	
			DT (ha)	Tỷ lệ (%)	DT (ha)	Tỷ lệ (%)
1	2011	81,10	0,91	1,12	80,19	98,88
2	2013	79,85	0,42	0,53	79,42	99,47
3	2015	78,74	0,16	0,21	78,57	99,79
<b>Bình quân</b>		<b>80,20</b>	<b>0,58</b>	<b>0,72</b>	<b>79,62</b>	<b>99,28</b>

Xét đối với các hộ nông nghiệp ở Thái Bình cũng cho thấy việc chuyển đổi diện tích đất lúa và cơ cấu giống lúa có sự thay đổi để phù hợp với việc phát triển sản xuất cây vụ đông, theo chủ trương chung của toàn tỉnh. Hầu hết các vùng ở Thái Bình, dù có điều kiện canh tác khác nhau nhưng việc sử dụng giống lúa dài ngày rất ít được sử dụng. Việc thay đổi này giúp tăng khả năng phát triển của cây màu nói chung và cây trồng vụ đông riêng trên địa bàn tỉnh Thái Bình.

**Bảng 4.3. Diện tích gieo cấy bình quân trà lúa vụ mùa của ở các vùng của tỉnh Thái Bình giai đoạn 2011-2015**

(Tính bình quân/hộ)

Năm	Vùng đô thị				Vùng ven biển				Vùng thuần nông			
	Lúa dài ngày		Lúa ngắn ngày		Lúa dài ngày		Lúa ngắn ngày		Lúa dài ngày		Lúa ngắn ngày	
	DT (sào)	Tỷ lệ (%)	DT (sào)	Tỷ lệ (%)	DT (sào)	Tỷ lệ (%)	DT (sào)	Tỷ lệ (%)	DT (sào)	Tỷ lệ (%)	DT (sào)	Tỷ lệ (%)
2011	0,06	1,02	6,12	98,98	0,09	1,42	6,44	98,58	0,07	1,12	6,58	98,88
2013	0,03	0,53	6,00	99,47	0,08	1,33	6,11	98,67	0,03	0,53	6,27	99,47
2015	0,01	0,21	6,01	99,79	0,07	1,21	6,03	98,79	0,01	0,21	6,24	99,79
<b>BQ</b>		<b>0,59</b>		<b>99,41</b>		<b>1,32</b>		<b>98,68</b>		<b>0,63</b>		<b>99,37</b>

Kết quả tổng hợp từ số liệu điều tra (2015) cho thấy, hiện nay bình quân mỗi hộ nông nghiệp Thái Bình có diện tích đất lúa từ 6,02-6,67 sào, trong đó tỷ lệ diện tích lúa ngắn ngày chiếm từ 98-99% tổng diện tích canh tác. Với các vùng có lợi thế về địa hình như vùng đô thị, vùng thuần nông diện tích lúa ngắn ngày chiếm đến trên 99% tổng diện tích đất lúa trong vụ mùa.

Một thực tế là hiện nay diện tích đất chuyên trồng màu ở Thái Bình có xu hướng giảm do chịu tác động của việc phát triển công nghiệp, phát triển hệ thống giao thông, thủy lợi, cũng như thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế xã hội khác của tỉnh. Theo thống kê của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (2015), trong giai đoạn 2011-2015 diện tích chuyên trồng màu của tỉnh Thái Bình giảm bình quân 1,74%/năm. Cụ thể diện tích đất trồng màu năm 2011 của tỉnh là 6,9 nghìn ha đến năm 2015 diện tích đất trồng màu giảm xuống còn 6,41 nghìn ha. Trong 5 năm tổng diện tích giảm đất chuyên màu của tỉnh giảm 490ha. Tuy nhiên, tổng diện tích đất trồng màu qua các năm vẫn có xu hướng tăng lên, đây là kết quả này của việc chuyển đổi giống cây trồng phù hợp để thúc đẩy phát triển cây trồng vụ đông trên đất 2 lúa.

Như vậy, chính sách phát triển sản xuất cây vụ đông trên đất hai vụ lúa đã làm tăng nhanh diện tích cây màu của tỉnh Thái Bình. Việc mở rộng diện tích vụ đông giúp cho tổng diện tích trồng màu bình quân hàng năm của tỉnh đạt trên 37 nghìn ha, trong khi diện tích đất chuyên màu là trên 6 nghìn ha. Sự tăng lên này có ý nghĩa rất lớn đối với địa phương trong bối cảnh an ninh lương thực vẫn được đặt lên hàng đầu không riêng gì Thái Bình mà trên phạm vi cả nước.

**Bảng 4.4. Diện tích đất trồng cây màu ở Thái Bình năm 2011-2015**

Đơn vị tính: 1000 ha

STT	Năm	Tổng diện tích	Diện tích đất chuyên màu		Diện tích vụ đông trên đất 2 lúa	
			Diện tích	Tỷ lệ (%)	Diện tích	Tỷ lệ (%)
1	2011	36,78	6,90	18,76	29,88	81.24
2	2013	39,11	6,42	16,42	32,69	83.58
3	2015	40,50	6,41	15,83	34,09	84.17
<b>Bình quân</b>				<b>18,00</b>		<b>80,00</b>

**Bảng 4.5. Diện tích đất trồng cây màu bình quân ở các vùng  
của tỉnh Thái Bình giai đoạn 2011-2015**

Năm	Vùng đô thị				Vùng ven biển				Vùng thuần nông			
	Diện tích đất chuyên màu		Diện tích vụ đông trên đất 2 lúa		Diện tích đất chuyên màu		Diện tích vụ đông trên đất 2 lúa		Diện tích đất chuyên màu		Diện tích vụ đông trên đất 2 lúa	
	DT (sào)	Tỷ lệ (%)	DT (sào)	Tỷ lệ (%)	DT (sào)	Tỷ lệ (%)	DT (sào)	Tỷ lệ (%)	DT (sào)	Tỷ lệ (%)	DT (sào)	Tỷ lệ (%)
2011	0,76	24,56	2,33	75,44	0,71	21,76	2,55	78,24	0,61	18,36	2,71	81,64
2013	0,50	16,42	2,52	83,58	0,55	17,72	2,55	82,28	0,52	16,42	2,63	83,58
2015	0,48	15,83	2,53	84,17	0,50	16,33	2,55	83,67	0,49	15,63	2,64	84,37
<b>BQ</b>	<b>18,98</b>		<b>81,02</b>		<b>18,67</b>		<b>81,33</b>		<b>16,83</b>		<b>83,17</b>	

Đối với các hộ nông dân của tỉnh Thái Bình hiện nay tổng diện tích đất trồng rau màu dao động từ 3 đến 3,5 sào/hộ, trong đó đất chuyên màu chiếm tỷ lệ 17-19%, còn lại phần lớn là diện tích cây rau màu được trồng trên đất hai vụ lúa trong vụ đông (Tổng hợp từ số liệu điều tra, 2015). Diện tích đất hai vụ lúa được đưa vào phát triển rau màu trong vụ đông lớn nhất là các địa phương thuần nông, chiếm trên 82% tổng diện tích cây rau màu. Việc phát triển cây rau màu trên đất hai vụ lúa giúp tăng diện tích đất canh tác của hộ trong vụ đông, điều này cũng tạo cơ sở cho người dân Thái Bình mở rộng diện tích rau màu do quỹ đất hai vụ lúa bình quân của hộ gấp trên 2 lần diện tích đất đang được sử dụng để phát triển cây trồng vụ đông hiện nay.

#### **4.1.3. Phát triển hình thức tổ chức sản xuất cây vụ đông**

Các hình thức tổ chức sản xuất hiện nay trên địa bàn tỉnh bao gồm: sản xuất theo hộ nông dân, tổ hợp tác, trang trại, hợp tác xã, doanh nghiệp... trong đó do những đặc thù của sản xuất nông nghiệp nên hoạt động sản xuất theo hộ nông dân vẫn là chủ yếu ở Thái Bình. Tuy nhiên, trong những năm gần đây loại hình tổ hợp tác đang có xu hướng phát triển mạnh, tiếp theo là hình thức trang trại, hợp tác xã trên địa bàn tỉnh chủ yếu là hợp tác xã dịch vụ nông nghiệp, rất ít hợp tác xã thực hiện chức năng sản xuất.

##### **4.1.3.1. Phát triển sản xuất cây vụ đông của hộ nông dân**

Hiện nay, ở Thái Bình phát triển nông nghiệp nói chung và vụ đông nói riêng vẫn theo hình thức nông hộ. Các nguồn lực như đất đai, lao động, vốn

đầu tư là những nhân tố sẽ quyết định quy mô sản xuất từ đó ảnh hưởng đến kết quả và hiệu quả sản xuất cây vụ đông của hộ nông dân tỉnh Thái Bình. Kết quả khảo sát (2015) cho thấy, nguồn lực của hộ nông dân ở Thái Bình không đồng đều ở các vùng khảo sát, cụ thể như bảng dưới đây.

**Bảng 4.6. Điều kiện sản xuất của các nhóm hộ điều tra**

*(Tính bình quân/1 hộ)*

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Vùng khảo sát			So sánh (%)		
			Ven đô (1)	Thuần nông (2)	Ven biển (3)	1/2	2/3	1/3
<b>1</b>	<b>Đất đai</b>							
	Diện tích canh tác	Sào	6,58	6,52	6,76	100,92	96,45	97,34
	DT có thể sản xuất cây vụ đông	Sào	5,29	5,36	5,73	98,69	93,54	92,32
	DT SX vụ đông	Sào	3,41	3,92	3,01	86,99	130,23	113,29
	DT tưới tiêu chủ động	Sào	3,01	2,74	2,01	109,85	136,32	149,75
<b>2</b>	<b>Lao động</b>							
	LĐ Nông nghiệp	LĐ	2,37	2,28	2,09	103,95	109,09	113,40
	Số năm đi học	Năm	10,87	8,19	7,25	132,72	112,97	149,93
	DT canh tác/LĐNN	Sào/lđ	2,42	2,76	97,25	87,85	85,43	85,43
	DT vụ đông/LĐNN	Sào/lđ	1,44	1,72	1,44	83,69	119,38	99,90
<b>3</b>	<b>Vốn chủ động</b>							
	Nhu cầu vốn cho SX vụ đông	Tr.đ	10,98	8,13	96,31	135,06	130,07	10,98
	Nguồn vốn chủ động SX	Tr.đ	5,15	4,28	4,65	120,33	92,04	110,75

Ghi chú: Tính cho năm 2015

- Đất đai: Diện tích đất canh tác bình quân 1 hộ ở Thái Bình là 6,5 sào/hộ, trong đó diện tích đất có thể sản xuất cây vụ đông dao động từ 5,2-5,7 sào/hộ tùy vào vị trí thửa ruộng. Tuy nhiên, thực tế hiện nay diện tích canh tác vụ đông của các hộ dân chỉ mới chiếm khoảng 40% tổng quỹ đất có thể phát triển sản xuất cây vụ đông, nguyên nhân một phần do diện tích đất canh tác chưa được bảo đảm tưới tiêu chủ động. Việc không bảo đảm tưới tiêu chủ động ảnh hưởng lớn đến sự phát triển của các loại cây trồng vụ đông, đặc biệt là các loại rau, dưa bí, hành tỏi, ớt...

- Lao động: Trong sản xuất nông nghiệp nói chung và sản xuất cây vụ đông nói riêng thì lực lượng lao động đang có xu hướng giảm trong những năm gần đây. Quá trình đô thị hóa và công nghiệp hóa đang diễn ra mạnh mẽ đã thu hút nguồn lao động nông thôn (đặc biệt là lao động trẻ) vào làm việc trong các nhà máy, công ty, các khu công nghiệp trên địa bàn hoặc đổ vào các thành phố lớn; do đó lực lượng lao động ở nông thôn đang ở Thái Bình hiện nay có xu hướng già hóa.

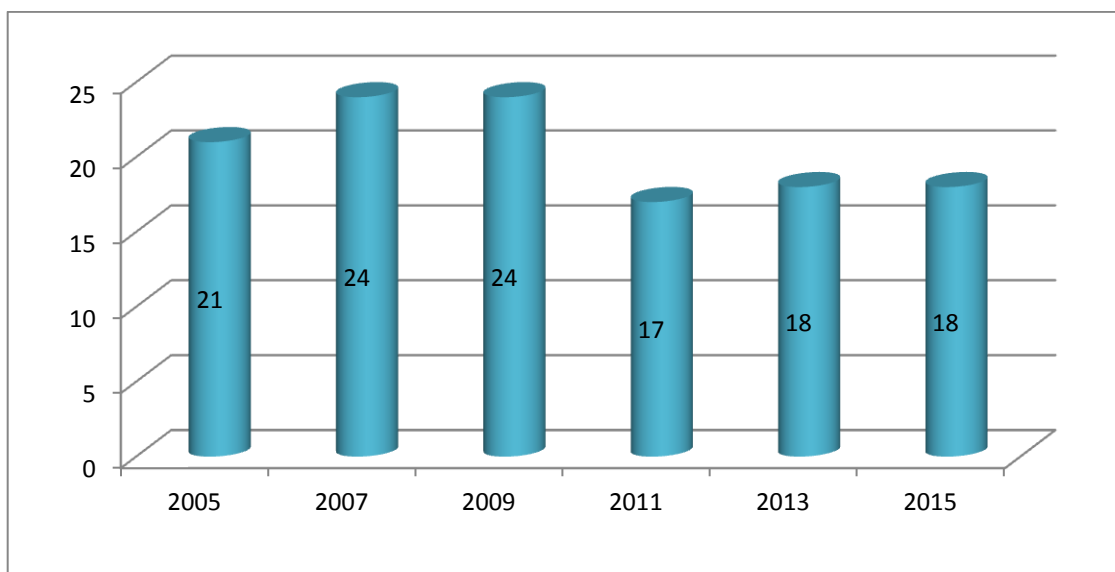
Tuy nhiên, kết quả khảo sát cho thấy lực lượng lao động của Thái Bình có số năm đi học tương đối cao, bình quân số năm đi học là 8,5 năm, đặc biệt đối với khu vực ven đô thị số năm đi học của lao động đạt trên 10 năm, đây là điều kiện thuận lợi cho địa phương trong việc áp dụng cơ giới hóa, các tiến bộ kỹ thuật và sản xuất để khắc phục tình trạng thiếu lao động nông thôn hiện nay.

- Vốn: Cây trồng vụ đông là cây tuy có thời gian sinh trưởng ngắn nhưng đòi hỏi đầu tư lớn trong khâu chăm sóc, phòng trừ sâu bệnh cho cây trồng. Hiện nay ở Thái Bình, tình trạng hộ nông dân thiếu vốn phục vụ sản xuất cây vụ đông đã và đang diễn ra phổ biến. Kết quả khảo sát cho thấy nguồn vốn chủ động cho sản xuất chỉ mới chiếm khoảng 40-50% tổng nhu cầu vốn, đặc biệt khu vực thuần nông tỷ lệ chủ động vốn sản xuất rất thấp chỉ được 38,9% tổng nhu cầu vốn. Mặc dù vốn lưu động được hộ gia đình sử dụng trong nhiều mục đích khác nhau nhưng rõ ràng nếu chủ động được nguồn vốn sẽ có điều kiện thuận lợi hơn trong mở rộng, phát triển sản xuất cây vụ đông.

#### ***4.1.3.2. Phát triển doanh nghiệp nông nghiệp tỉnh Thái Bình***

Hợp tác liên kết là xu hướng phát triển tất yếu trong tương lai do sự xuất phát nhu cầu không chỉ từ phía người dân mà còn từ phía doanh nghiệp, thị trường. Tuy nhiên, thực tế hiện nay sự hợp tác này chưa thật sự thành công ở tỉnh Thái Bình xét trên khía cạnh về liên kết sản xuất trong ngành trồng trọt nói chung và vụ đông nói riêng. Hiện rất ít doanh nghiệp nông nghiệp trên địa bàn tỉnh đầu tư sản xuất cây vụ đông mặc dù tỉnh đã ban hành chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào phát triển sản xuất nông nghiệp.

Kết quả thống kê của Sở Nông nghiệp và PTNT (2016) cho thấy từ năm 2005 đến nay số doanh nghiệp đầu tư vào phát triển sản xuất cây vụ đông có xu hướng giảm, đặc biệt là từ sau năm 2009 số doanh nghiệp sản xuất cây vụ đông giảm đáng kể.



**Biểu đồ 4.2. Số lượng doanh nghiệp đầu tư sản xuất vụ đông giai đoạn 2005-2015**

Từ năm 2011 đến nay xu thế doanh nghiệp đầu tư vào trồng trọt có xu hướng ổn định nhưng ở mức thấp. Hiện chỉ có 18 doanh nghiệp đầu tư vào sản xuất cây vụ đông trên địa bàn, tuy nhiên doanh nghiệp cũng chỉ đầu tư theo hình thức liên kết với các tổ hợp tác, hợp tác xã và việc liên kết cũng chỉ xuất hiện ở một số cây trồng nhất định như cây ốt, dưa bí, khoai tây, hành tỏi.

Ngoài số lượng doanh nghiệp ít, thì quy mô, chất lượng doanh nghiệp đầu tư phát triển sản xuất cây vụ đông còn yếu, hầu hết các doanh nghiệp đầu tư phát triển sản xuất cây vụ đông đều gặp khó khăn về vấn đề lao động, đất đai, vốn và các chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất.

**Hộp 4.1. Một số khó khăn của doanh nghiệp đầu tư sản xuất vụ đông ở Thái Bình**

Theo đánh giá của cán bộ Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Thái Bình, hiện doanh nghiệp nông nghiệp nói chung và doanh nghiệp đầu tư vào phát triển sản xuất cây vụ đông nói riêng đều gặp nhiều khó khăn, cụ thể:

- *Về lao động:* Chất lượng lao động trong ngành nông nghiệp còn thấp, tỷ lệ lao động phổ thông cao chiếm 95% tổng lao động toàn tỉnh; lao động có trình độ từ trung cấp, cao đẳng, đại học chiếm tỷ lệ thấp (dưới 5%), do đó hạn chế đến khả năng tiếp thu các tiến bộ khoa học công nghệ trong sản xuất, chế biến, ảnh hưởng trực tiếp đến kết quả, hiệu quả sản xuất.

- *Về kinh nghiệm quản lý:* Hầu hết lao động làm việc cho các DN nông nghiệp trên địa bàn tỉnh đại đa số nguồn gốc từ nông thôn, chưa được rèn luyện về kỷ luật lao động, còn mang nặng tác phong nông nghiệp, tùy tiện giờ giấc và hành vi. Khả năng hợp tác lao động chưa tốt, lao động mới chưa có kinh nghiệm họ sẵn sàng nhận mức lương thấp trong thời gian đầu đến khi được đào tạo có kinh nghiệm họ lại đi tìm việc làm ở công ty khác lớn hơn.

- *Về vốn sản xuất:* Đa số các DN đang hoạt động trong tình trạng không đủ vốn cần thiết, đã ảnh hưởng không nhỏ đến hiệu quả sản xuất kinh doanh cũng như năng lực cạnh tranh trên thị trường trong nước và quốc tế. Mặt khác, DN không có được nguồn vốn lớn do đó quy mô sản xuất nhỏ, khả năng mở rộng sản xuất khó khăn. Nguồn vốn hạn hẹp dẫn tới việc DN rất khó đổi mới trang thiết bị, máy móc công nghệ cũng như đầu tư mở rộng sản xuất.

- *Về đất đai:* Hiện phần lớn các doanh nghiệp đều ký hợp đồng với hộ dân thông qua HTX, tổ hợp tác... nên rất khó khăn trong việc chủ động mở rộng sản xuất, áp dụng quy trình kỹ thuật và thay đổi hệ thống cây trồng.

(Ông Vũ Công Bình- Chi cục trưởng chi cục Phát triển nông thôn Thái Bình)

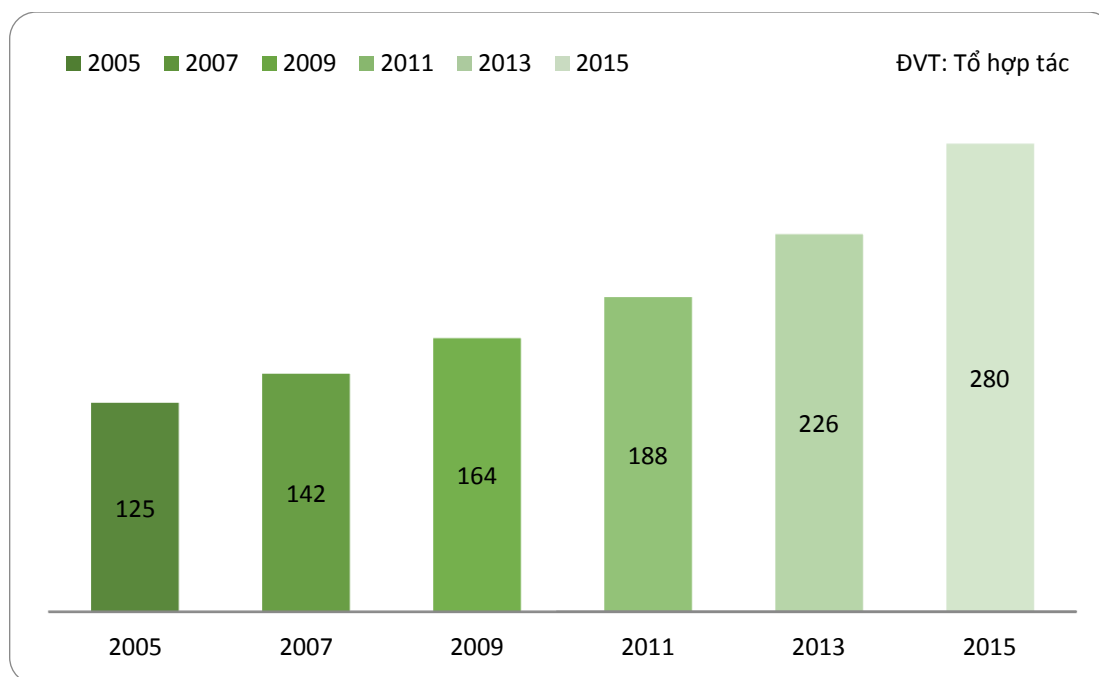
#### **4.1.3.3. Phát triển Tổ hợp tác trong sản xuất cây vụ đông**

Hiện nay, có một thực tế là lao động nông nghiệp có xu hướng giảm gây ra nhiều khó khăn trong sản xuất nông nghiệp nói chung và sản xuất cây vụ đông nói riêng. Bên cạnh đó, việc dồn điền tạo ra những thửa lớn cũng đã gây khó khăn nhất định cho các hộ dân trong sản xuất cây vụ đông. Từ thực tế trên đã hình thành các Tổ hợp tác trong sản xuất. Mô hình Tổ hợp tác ở Thái Bình được hình thành trên cơ sở Nghị định 151/2007/NĐ-CP, đây là mô hình các hộ dân tự nguyện hợp tác nhằm cùng có lợi với điều kiện có từ ba cá nhân trở lên, cùng đóng góp tài sản, công sức để thực hiện những công việc nhất định, cùng hưởng lợi và cùng chịu trách nhiệm.

Theo thống kê, bước đầu các tổ hợp tác tuy số lượng còn rất ít nhưng cũng tỏ rõ có nhiều ưu thế, hiệu quả cao hơn hẳn so với hộ sản xuất cá thể. Các THT nông nghiệp tạo sự gắn kết trong mùa vụ, xử lý vấn đề thiếu lao động nông thôn, thực hiện tốt quy trình sản xuất theo tiến bộ khoa học-kỹ thuật đã góp phần ổn định thị trường, hạn chế sâu bệnh, một số tổ hợp tác đã xây dựng được kho bảo quản lạnh nên ít bị thất thoát, hao hụt, do đó năng suất luôn cao hơn so với hộ cá thể. Việc tiếp cận các nguồn vốn hỗ trợ, ưu đãi của nhà nước và các tổ chức xã hội cho nông dân tại các THT cũng được thuận lợi hơn. Hoạt động tiêu thụ sản



phẩm của THT tập trung được với số lượng lớn, phẩm cấp đồng đều, nên có lợi thế trong việc thương lượng giá cả với người mua, vì vậy THT bán sản phẩm cao hơn so với hộ làm ăn cá thể từ 300-500đ/kg sản phẩm.



**Biểu đồ 4.3. Số lượng tổ hợp tác tham gia sản xuất vụ đông giai đoạn 2005-2015**

Như vậy có thể thấy việc phát triển sản xuất cây vụ đông ở tỉnh Thái Bình đã hình thành nhiều hình thức sản xuất như tổ hợp tác, doanh nghiệp và hộ nông dân. Tuy nhiên, hình thức sản xuất theo hộ nông dân vẫn là chủ yếu.

Việc hình thành các tổ hợp tác trong sản xuất đã góp phần giải quyết được tình trạng thiếu lao động trong các thời điểm cần huy động lao động tham gia sản xuất như làm đất, thu hoạch. Bên cạnh đó, đây cũng là tiền đề để Thái Bình thực hiện thành công mục tiêu dồn điền đổi thửa, xây dựng cánh đồng mẫu và nâng cao khả năng liên kết trong sản xuất nông nghiệp.

Hiện nay, một số cây trồng vụ đông cũng đã nhận được sự quan tâm đầu tư của doanh nghiệp như cây ớt, hành tỏi, khoai tây, đây là cơ sở quan trọng để Thái Bình quy hoạch mở rộng các loại cây trồng này cũng như tìm hướng đi trong liên kết sản xuất cho các cây trồng khác trong vụ đông. Tuy nhiên, để có thể thu hút doanh nghiệp đầu tư và phát triển sản xuất cây vụ đông Thái Bình cần có giải pháp nâng cao vai trò của HTX nông nghiệp, đây có thể xem là cầu nối giữa các hộ dân với doanh nghiệp.

#### 4.1.4. Thay đổi cơ cấu diện tích gieo trồng cây vụ đông của tỉnh Thái Bình

Đối với việc phát triển sản xuất cây vụ đông, hiện nay tỉnh xác định hai loại cây trồng vụ đông là cây vụ đông ưa ấm gồm: cây ớt, ngô, đậu tương, dưa bí và cây vụ đông ưa lạnh: Khoai tây, cà rốt, xu hào, bắp cải, hành tỏi.

**Bảng 4.7. Diện tích và cơ cấu cây trồng vụ đông năm 2011 - 2015 ở tỉnh Thái Bình**

STT	Cây vụ đông	Năm 2011		Năm 2013		Năm 2015		So sánh 2015/2011 (%)
		DT (1000ha)	CC (%)	DT (1000ha)	CC (%)	DT (1000ha)	CC (%)	
1	Ngô	14,81	37,47	12,9	32,31	11,64	29,04	78,60
2	Ớt	2,58	6,53	3,83	9,59	4,49	11,20	174,03
3	Đậu tương	2,22	5,62	1,32	3,31	0,81	2,02	36,49
4	Dưa bí	0,77	1,95	1,61	4,03	2,15	5,36	279,22
5	Khoai Tây	2,77	7,01	2,56	6,41	2,37	5,91	85,56
6	Xu hào, bắp cải	5,94	15,03	6,17	15,45	7,12	17,76	119,87
7	Hành tỏi	0,18	0,46	0,27	0,68	0,39	0,97	216,67
8	Khoai lang	7,46	18,87	7,59	19,01	6,22	15,52	83,38
9	Cây vụ đông khác	2,8	7,08	3,68	9,22	4,89	12,20	174,64
	<b>Cộng</b>	<b>39,53</b>	<b>100</b>	<b>39,93</b>	<b>100</b>	<b>40,08</b>	<b>100</b>	101,39

Theo số liệu thống kê của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (2015), diện tích cây trồng vụ đông trong những năm gần đây tuy không ổn định ở mỗi chủng loại nhưng diện tích trong toàn tỉnh vẫn có xu hướng tăng lên. Vụ đông năm 2015 đạt 40.080ha tăng so với năm 2011 là 1,39%. Nhóm cây vụ đông ưa ấm hầu hết diện tích tăng lên mạnh, trong đó diện tích ớt năm 2015 tăng 74,03% so với năm 2011, diện tích dưa bí tăng 179,22%, bí xanh và bí đỏ là loại cây dễ trồng với năng suất cao, điều kiện bảo quản sau thu hoạch dễ hơn so với các loại cây trồng vụ đông khác, nên cây trồng này đang được trồng đại trà trên diện tích hai vụ lúa ở tỉnh Thái Bình; riêng đối với cây ngô, đây là loại cây trồng chiếm tỷ trọng diện tích lớn và đang có xu hướng giảm đi, năm 2015 so với 2011 diện tích ngô giảm 21,40%, diện tích ngô giảm cho thấy cây lương thực có xu hướng giảm và diện tích các loại rau màu, cây công nghiệp ngắn ngày có xu hướng tăng trong vụ đông.

Nhóm cây vụ đông ưa lạnh cũng có xu hướng tăng, tuy nhiên diện tích cây trồng ưa lạnh ở vụ đông có xu hướng tăng ít hơn so với cây trồng ưa ấm, như xu hào, bắp cải tăng 19,87%; và lớn nhất là hành tỏi với tổng diện tích tăng là 116,67%, hiện nay hành tỏi được xem là cây trồng vụ đông mang lại hiệu quả kinh tế cao cho các địa phương có loại đất cát pha, đặc biệt là các huyện ven biển của tỉnh Thái Bình. Hiện huyện Thái Thụy trở thành vùng sản xuất hành tỏi lớn nhất toàn tỉnh, nhằm để thúc đẩy phát triển hành tỏi tỉnh Thái Bình đang hỗ trợ xây dựng nhãn hiệu tập thể tỏi Thái Thụy. Trong khi đó diện tích khoai lang giảm mạnh, tổng diện tích trồng khoai lang giảm gần 30% trong 5 năm từ 2011 đến 2015; khoai tây cũng có xu hướng giảm qua các năm, hiện nay diện tích trồng khoai tây toàn tỉnh giảm chỉ còn 2.370ha so với năm 2011 là 2.770ha.

Như vậy, từ thực tế quy mô sản xuất cây vụ đông trong 5 năm qua cho thấy, Thái Bình là địa phương đang chú trọng mở rộng diện tích cây trồng vụ đông thể hiện qua việc chuyển đổi cây trồng và cơ cấu giống cây trồng. Việc mở rộng diện tích vụ đông ngoài sự quan tâm của các cấp ngành thông qua các chủ trương, chính sách thì sự chung tay của người dân, đó là sự thay đổi tập quán canh tác bao đời nay, đây là điều kiện quyết định trong việc mở rộng diện tích vụ đông.

**Bảng 4.8. Cơ cấu cây trồng vụ đông bình quân/hộ ở các vùng của tỉnh Thái Bình**

STT	Cây vụ đông	Vùng đô thị		Vùng ven biển		Vùng thuần nông	
		DT (Sào)	CC (%)	DT (Sào)	CC (%)	DT (Sào)	CC (%)
1	Ngô	0,18	5,98	0,27	8,85	0,31	9,90
2	Ốt	0,28	9,30	0,13	4,26	0,49	15,65
3	Đậu tương	0,13	4,32	0,22	7,21	0,31	9,90
4	Dưa bí	0,67	22,26	0,41	13,44	0,65	20,77
5	Khoai Tây	0,37	12,29	0,56	18,36	0,47	15,02
6	Xu hào, bắp cải	0,82	27,24	0,17	5,57	0,42	13,42
7	Hành tỏi	0,1	3,32	0,57	18,69	0,21	6,71
8	Khoai lang	0,26	8,64	0,59	19,34	0,22	7,03
9	Cây vụ đông khác	0,2	6,64	0,13	4,26	0,05	1,60
	<b>Cộng</b>	<b>3,01</b>	<b>100</b>	<b>3,05</b>	<b>100</b>	<b>3,13</b>	<b>100</b>

Ghi chú: Tính cho năm 2015

Khảo sát tình hình sản xuất cây vụ đông ở Thái Bình (2015) có thể thấy rõ hầu hết hộ nông dân không tập trung vào một cây trồng vụ đông mà phần lớn mỗi hộ gia đình sản xuất hai hoặc ba cây trồng chủ lực, tùy vào vị trí mảnh ruộng của hộ. Tuy nhiên, xu hướng chung ở các vùng khác nhau thì cơ cấu cây trồng cũng có sự khác nhau. Đối với vùng đô thị cây trồng chủ lực của các hộ dân là các loại rau như xu hào, bắp cải, dưa bí, ớt, trong khi đó vùng ven biển tập trung vào hành tỏi, khoai tây. Vùng thuần nông thì dưa bí, ớt, khoai tây vẫn là cây trồng chủ đạo của các hộ dân. Hầu hết hiện nay các loại cây trồng truyền thống trong vụ đông như ngô, khoai lang, đậu tương diện tích có xu hướng giảm đáng kể.

Bên cạnh đó, sự thay đổi tập quán canh tác thấy rõ qua việc hiện nay cây trồng ưa ấm đang được phát triển nhanh, với tốc độ mở rộng diện tích nhanh hơn so với nhóm cây trồng ưa lạnh và cơ cấu giống cây trồng cũng mở rộng hơn. Trước đây, người dân Thái Bình chủ yếu trồng ngô chăn nuôi, thì hiện nay nhóm cây trồng vụ đông ưa ấm đang phát triển mạnh với các loại cây trồng như ngô ngọt, ớt, dưa bí và điều này ngược lại đã làm giảm diện tích trồng ngô chăn nuôi trên địa bàn tỉnh Thái Bình.

Mặt khác, qua thực trạng về quy mô, cơ cấu diện tích cây trồng vụ đông cũng cho thấy, dù diện tích cây vụ đông tăng nhưng địa phương vẫn chưa xác định được hệ thống cây trồng vụ đông chủ đạo, tạo nên tình trạng “tăng chung” tức hầu hết diện tích các loại cây trồng vụ đông đều tăng, việc tăng này còn mang tính tự phát gây khó khăn cho tỉnh trong việc xây dựng các vùng chuyên canh sản xuất tập trung. Hiện nay có thể thấy, tình trạng phát triển vụ sản xuất cây vụ đông ở Thái Bình đang mang nặng tính địa phương, tức địa phương nào (theo từng xã, thậm chí từng thôn, từng cánh đồng) có lợi thế trồng cây trồng gì thì phát triển loại cây trồng đó.

#### **4.1.5. Áp dụng tiến bộ kỹ thuật trong sản xuất cây vụ đông**

Sản xuất cây vụ đông từ lâu đã được coi là vụ sản xuất quan trọng của tỉnh Thái Bình, do đó địa phương đã chủ động xây dựng và triển khai nhiều chủ trương, chính sách phát triển sản xuất cây vụ đông. Người nông dân tỉnh Thái Bình cũng có kinh nghiệm sản xuất cây vụ đông từ lâu nên trong những năm gần đây, kỹ thuật sản xuất cây vụ đông đã được nâng cao từ khâu sử dụng giống, áp dụng các quy trình kỹ thuật trong sản xuất cây vụ đông.

#### 4.1.5.1. Sử dụng giống trong sản xuất cây vụ đông

Giống là yếu tố ảnh hưởng lớn đến quá trình sản xuất, bởi vì nó quyết định đến năng suất và chất lượng của các loại sản phẩm. Chính vì thế công tác chọn lọc lai tạo, nhân giống để phục vụ cho sản xuất là điều hết sức quan trọng. Nhận thức được tầm quan trọng của giống đối với năng suất cây trồng, nên hiện nay xu hướng của người dân ít sử dụng giống do gia đình tự để giống mà chủ yếu mua giống ở các đại lý giống, đặc biệt là giống cây trồng vụ đông.

Kết quả khảo sát cho thấy từ 2011 trở về trước khoảng 20% hộ dân sử dụng giống do gia đình để giống hoặc mua giống, đổi giống giữa các hộ dân trong họ hàng, làng xóm với nhau. Trong khi đó, tỷ lệ hộ mua giống từ các doanh nghiệp, công ty giống khá thấp (17,22% hộ dân mua giống ở công ty theo kết quả khảo sát). Từ khi các doanh nghiệp đầu tư vào trồng ớt, ngô ngọt, khoai tây, hành tỏi cũng như các hoạt động về xây dựng nông thôn mới, dồn điền đổi thửa được triển khai sâu rộng đã giúp người dân nâng cao nhận thức trong sử dụng giống, từ đó tỷ lệ hộ sử dụng giống từ các công ty tăng cao chiếm 32,08%. Trong khi đó, tỷ lệ hộ sử dụng giống của gia đình có giảm xuống đáng kể, chỉ còn 8,33%.

Tuy việc để giống và sử dụng giống của gia đình có xu hướng giảm nhưng vẫn không triệt để. Thực tế, một số loại cây trồng vụ đông như khoai tây, khoai lang và các cây gia vị như mùi, thì là... thì việc để giống tương đối dễ dàng và tỷ lệ nảy mầm cũng tương đối cao, đạt 72% so với tỷ lệ nảy mầm từ nguồn giống được mua ở HTX, đại lý và các công ty tỷ lệ này là khoảng 82%.

**Bảng 4.9. Tỷ lệ hộ sử dụng các nguồn giống để gieo trồng  
(số mẫu khảo sát n=240)**

STT	Tiêu chí	Năm			DVT: %
		2011	2013	2015	BQ
1	Sử dụng giống gia đình	8,33	6,67	5,00	6,67
2	Mua giống của người dân khác	3,75	2,50	1,67	2,64
3	Mua giống của HTX	29,58	27,92	25,42	27,64
4	Mua giống của đại lý	26,25	29,58	35,00	30,28
5	Mua giống ở doanh nghiệp	32,08	33,33	32,92	32,78
	<b>Cộng</b>	<b>100</b>	<b>100</b>	<b>100</b>	<b>100</b>

Bên cạnh đó để giống cho vụ sau giúp hộ dân không mất chi phí mua giống và người dân chủ động được nguồn giống. Hiện nay, các giống lai như ngô lai, ớt lai, bí lai và các giống cây vụ đông ưa lạnh như xu hào, bắp cải, cà rốt được trồng phổ biến vào vụ đông, đây là các giống mà người dân không thể để giống cho vụ sau nên tỷ lệ hộ mua giống ở các công ty, đại lý ngày càng tăng cao.

#### **4.1.5.2. Kỹ thuật và biện pháp canh tác**

Theo đánh giá của cán bộ nông nghiệp các cấp, nguyên nhân dẫn đến năng suất cây trồng vụ đông ở một số địa phương trong tỉnh Thái Bình trong những năm gần đây hầu như không tăng mạnh là người dân còn sản xuất theo kinh nghiệm, ít áp dụng các quy trình kỹ thuật đạt tiêu chuẩn như Vietgap, sử dụng phân bón sinh học, quy trình sản xuất rau an toàn. Do đó, hầu hết các mức đầu tư đều không đáp ứng so với quy trình kỹ thuật.

Nguyên nhân của việc tuân thủ quy trình đầu tư chưa đảm bảo là do nhận thức về tầm quan trọng của khoa học kỹ thuật trong canh tác cây vụ đông chưa cao. Khi được hỏi “*Kỹ thuật trồng và chăm sóc cây vụ đông mà gia đình áp dụng là do đâu?*” thì có 81% các hộ trả lời là kỹ thuật trồng và chăm sóc do các thế hệ trước truyền lại và do học hỏi kinh nghiệm của các gia đình khác. Có 14% số hộ trả lời là do hợp tác xã và cán bộ khuyến nông của huyện hướng dẫn còn lại 5% số hộ trả lời là tự tìm kiếm trong sách vở dựa phương pháp trồng và chăm sóc cây vụ đông. Do vậy để sản xuất cây vụ đông phát triển cần các cấp chính quyền, các cơ quan chuyên môn, các đoàn thể từ huyện đến cơ sở và các hộ nông dân, cần quan tâm đúng mức đến công tác tập huấn, chuyển giao KHKT.

Một trong những vấn đề liên quan nhiều đến khía cạnh kỹ thuật canh tác nông nghiệp nói chung, sản xuất cây vụ đông nói riêng là việc sử dụng phân bón. Thực tế cho thấy, đối với các cây trồng cần đầu tư phân hữu cơ cao như đậu tương, khoai lang, dưa chuột thì tỷ lệ bón lại tương đối thấp. Cây đậu tương tỷ lệ bón theo kết quả khảo sát năm 2015 là 37,5%, cây khoai lang là 62,5%, cây dưa chuột là 42,9% so với quy định. Nguyên nhân chủ yếu là do hiện nay các chăn nuôi ở Thái Bình hầu hết sử dụng hầm Biogas, giảm chăn nuôi trâu bò nên việc cung cấp phân hữu cơ giảm. Để thay thế nguồn phân hữu cơ từ chăn nuôi các hộ dùng rơm, rạ lúa mùa phủ xung quanh gốc các loại cây trồng.

Mặc dù tỉ lệ các hộ sử dụng phân vi sinh tương đối ổn định (21,25% hộ

sản xuất cây vụ đông) nhưng xu hướng sử dụng phân vô cơ vẫn tăng mạnh. Đây một trong những nguyên nhân dẫn đến tình trạng thoái hóa đất nông nghiệp ở Thái Bình.

**Bảng 4.10. Tỷ lệ hộ sử dụng phân để gieo trồng  
(số mẫu khảo sát n=240)**

ĐVT: %					
STT	Tiêu chí	Năm 2011	Năm 2013	Năm 2015	BQ
1	Sử dụng phân hữu cơ là chủ yếu	17,08	11,25	5,42	13,33
2	Sử dụng phân vô cơ là chủ yếu	61,67	67,48	72,92	65,97
3	Sử dụng phân vi sinh là chủ yếu	21,25	21,25	21,67	20,69
<b>Cộng</b>		<b>100</b>	<b>100</b>	<b>100</b>	<b>100</b>

Hiện nay, người dân sử dụng quá nhiều phân hóa học trong sản xuất đặc biệt là phân đạm đối với các hộ trồng rau vì đạm giúp cho cây rau xanh non hơn, bắt mắt người tiêu dùng đồng thời nâng cao năng suất cây trồng. Nên người trồng rau không thể không bón đạm, họ coi đạm là một yếu tố rất quan trọng. Việc sử dụng phân đạm tùy tiện không cân đối với các loại phân bón khác làm cho hàm lượng nitrat tích lũy trong cây trồng cao gây ảnh hưởng đến sức khỏe người tiêu dùng. Vì vậy cần thay đổi cách nhìn nhận của người sản xuất, hướng cho họ một phương hướng mới, khuyến khích người dân nên sử dụng phân bón hữu cơ, phân bón sinh học để hạn chế việc sử dụng đạm nhưng vẫn mang lại hiệu quả trồng trọt cao.

#### **4.1.5.3. Ứng dụng công nghệ cao trong phát triển sản xuất cây vụ đông**

Ứng dụng công nghệ cao trong nông nghiệp hiện đang là hoạt động được Chính phủ và ngành nông nghiệp chú trọng triển khai; coi công nghệ cao là khâu đột phá tái cơ cấu nông nghiệp theo hướng xây dựng những nhóm sản phẩm quốc gia, chủ lực của các tỉnh, thành phố và địa phương. Để thúc đẩy áp dụng tiến bộ kỹ thuật trong phát triển sản xuất trồng trọt nói chung, phát triển sản xuất cây vụ đông nói riêng, dự án nông nghiệp công nghệ cao sản xuất rau củ quả hữu cơ và lúa chất lượng cao đã được triển khai tại tỉnh Thái Bình từ đầu năm 2017 được tư vấn đầu tư bởi Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bắc Á và vận hành bởi Công ty cổ phần sản xuất và cung ứng rau quả sạch quốc tế

(FVF). Theo đó, Dự án có quy mô đầu tư trên 3.000 tỷ đồng, diện tích sản xuất khoảng 3.000ha. Trong số đó diện tích sản xuất rau, củ quả sạch dự kiến sử dụng khoảng 1.000ha. Dự án đầu tư sản xuất theo chuỗi khép kín từ xây dựng vườn ươm, trồng trọt, chiết xuất, thu hái thành phẩm, xử lý và đóng gói, phân phối sản phẩm. Sản phẩm được sản xuất theo tiêu chuẩn Global GAP và tiêu chuẩn Organic (hữu cơ) theo hướng “5 không” (không phân bón hóa học, không thuốc bảo vệ thực vật hóa học, không kích thích tăng trưởng, không chất bảo quản và không giống biến đổi gen).

Tiến trình sản xuất áp dụng quy trình kiểm soát dịch hại tổng hợp (nguồn giống được lựa chọn kỹ càng có sức đề kháng cao và không mang mầm bệnh; đất trồng, nước tưới an toàn; phương pháp canh tác khoa học có nhật ký hành trình theo dõi sát sao quá trình phát triển của cây cũng như thu hoạch, sơ chế, bảo quản và phân phối, luôn đạt yêu cầu cao về tính kỹ luật và tuân thủ). Trên mỗi sản phẩm đều có cam kết về chất lượng và nguồn gốc sản phẩm rõ ràng.

Với bước mở đầu áp dụng công nghệ cao trong lĩnh vực trồng trọt trên quy mô lớn của tỉnh, hoạt động sẽ giúp xây dựng và phát triển các mô hình ứng dụng công nghệ hữu cơ trong sản xuất rau củ quả chất lượng cao trên địa bàn toàn tỉnh; đồng thời cung ứng ra thị trường những sản phẩm nông nghiệp hữu cơ chất lượng tốt, bảo đảm an toàn, đáp ứng nhu cầu tiêu dùng trong nước và từng bước xuất khẩu.

#### **4.1.6. Tổ chức tiêu thụ sản phẩm**

##### *\* Thị trường cho sản phẩm vụ đông*

Với lợi thế về vị trí địa lý và những thuận lợi về hệ thống giao thông nên Thái Bình có điều kiện để tiếp cận được các thị trường tiêu thụ lớn như Hà Nội, Hải Dương, Hưng Yên, các tỉnh miền núi phía Bắc. Đối với mỗi thị trường thì có những tiêu chuẩn khác nhau về chủng loại, chất lượng, giá cả sản phẩm. Nhìn chung, qua khảo sát các doanh nghiệp và lãnh đạo địa phương cho thấy sản phẩm vụ đông của Thái Bình ngoài việc cung cấp cho nhu cầu tiêu dùng trong tỉnh thì phần lớn đang được tiêu thụ ở các tỉnh miền núi phía Bắc, Hải Dương, Hưng Yên, vì yêu cầu về chất lượng sản phẩm không cao.

Từ kết quả khảo sát thể hiện trong bảng 4.11 cho thấy, năm 2011 lượng sản phẩm vụ đông chủ yếu nhằm phục vụ cho tiêu dùng trong tỉnh (tỷ lệ



22,23%), đối với tiêu thụ ngoài tỉnh thì hiện nay việc tiêu thụ sản phẩm nông sản của Thái Bình chủ yếu được tiêu thụ tại các tỉnh miền núi phía Bắc chiếm tỷ lệ 23,14% tổng sản lượng nông sản vụ đông, trong đó chủ yếu là Sơn La, Điện Biên. Một phần sản lượng được tiêu thụ ở các tỉnh lân cận như Hải Dương (12,41%) và Hưng Yên là 12,17%.

**Bảng 4.11. Thị trường tiêu thụ sản phẩm nông sản vụ đông**

STT	Thị trường	Đơn vị tính: %		
		Năm 2011	Năm 2013	Năm 2015
1	Thị trường trong tỉnh	22,23	19,13	15,46
2	Thị trường ngoài tỉnh	69,17	69,74	73,56
	- Hà Nội	7,43	8,23	10,9
	- Tỉnh vùng núi phía Bắc	23,14	22,56	23,76
	- Hải Dương	12,41	16,57	17,34
	- Hưng Yên	12,17	14,61	15,76
	- Tỉnh khác	14,02	7,77	5,8
3	Thị trường xuất khẩu	8,6	11,13	10,98
	- Trung Quốc	7,9	9,72	9,56
	- Nước khác	0,7	1,41	1,42
	<b>Tổng</b>	100	100	100

Thị trường Hà Nội tỷ lệ sản phẩm tiêu thụ rất ít chỉ mới đạt 7,43% tổng sản lượng nông sản vụ đông. Thực tế sản phẩm vụ đông phục vụ xuất khẩu rất thấp chỉ đạt 8,6% với sản phẩm chủ yếu là ớt, hành tỏi, ngô ngọt. Đối với các loại nông sản không có khả năng bảo quản như rau xanh, cải bắp thì gần như rất ít được xuất khẩu.

Trong những năm gần đây, đặc biệt là từ giai đoạn năm 2013 thì tỷ lệ sản phẩm nông sản vụ đông Thái Bình tiêu thụ ở thị trường Hà Nội đã được cải thiện hơn nhưng vẫn còn hạn chế so với tiềm năng của thị trường này. Khó khăn hiện nay trong việc tiếp cận thị trường Hà Nội là việc nhà phân phối và người tiêu dùng Hà Nội chọn mua thì yêu cầu đầu tiên và quan trọng nhất là hàng hóa nông sản phải đáp ứng tiêu chuẩn về vệ sinh an toàn thực phẩm, đó phải là sản phẩm

sạch hoặc an toàn, có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng và quy trình sản xuất tiên tiến, khoa học. Tiếp đến, họ đòi hỏi cung ứng khối lượng sản phẩm lớn, ổn định trong thời gian dài; mua- bán trực tiếp, không qua bất kỳ khâu trung gian nào. Ngoài ra, sức ép cạnh tranh cũng rất lớn bởi nhiều tỉnh, thành phố khác cũng có nhu cầu bán nông sản cho thị trường Hà Nội. Trong khi đó việc phát triển sản xuất cây vụ đông ở Thái Bình còn mang hình thức canh tác nhỏ lẻ, phân tán khó đáp ứng được nhu cầu của các thị trường khó tính.

Mặt khác, theo đánh giá của người dân, hiện nay thị trường sản phẩm vụ đông thường thiếu ổn định, có những loại rau, màu ở vụ trước, năm trước bán rất chạy nhưng đến vụ sau lại không bán được hoặc bán chậm, mặt khác giá cả sản phẩm cũng không cao như kỳ vọng của người dân, do đó người dân luôn bị động trong việc sản xuất sản phẩm vụ đông. Việc tổ chức thị trường sản phẩm vụ đông theo qui mô là rất quan trọng. Cụ thể khuyến khích xây dựng các chợ đầu mối trong vùng và tạo điều kiện cho người dân tham gia thị trường. Muốn làm được điều này thì cần một lượng hàng hóa lớn cung ứng trên thị trường, do đó công tác tuyên truyền phải được làm thật tốt trên các phương tiện thông tin đại chúng, để người dân trong vùng hiểu rõ được lợi ích kinh tế, lợi ích môi trường từ việc mở rộng sản xuất cây vụ đông.

Đồng thời các hộ sản xuất nên thành lập các tổ, nhóm hoạt động hiệu quả, qua đó trao đổi kinh nghiệm sản xuất, hơn thế nữa là hàng năm nên tập hợp những sản phẩm tốt, có chất lượng để tham gia các hội chợ, triển lãm sản phẩm nông nghiệp trong huyện, tỉnh, thậm chí sang các tỉnh khác. Làm như vậy sẽ quảng bá được sản phẩm của địa phương đến khách hàng quan tâm và có nhu cầu về sản phẩm nông sản.

Theo ý kiến người dân và cán bộ khuyến nông thì hiện nay để phát triển sản xuất cây vụ đông cần tập trung mở rộng thị trường tiêu thụ nội địa với các tỉnh lân cận, thực hiện ký kết hợp đồng, liên doanh, liên kết với các cơ sở sản xuất và kinh doanh sản phẩm nông sản để thực hiện việc tiêu thụ sản phẩm qua các khâu đầu mối đó. Tuy nhiên, đây vẫn là một vấn đề quá khó mà trong những năm qua nền nông nghiệp Thái Bình nói chung và sản phẩm vụ đông nói riêng chưa thực hiện tốt.

Một hướng tiêu thụ nữa mà người dân mong muốn nhằm ổn định cho thị

trường sản phẩm vụ đông đó là tìm kiếm thị trường nước ngoài để xuất khẩu trực tiếp các sản phẩm nông sản. Tuy nhiên để có thể xuất khẩu được thì sản xuất không những phải được nâng cao về sản lượng mà còn phải nâng cao về chất lượng. Trước mắt có thể xuất sang thị trường Châu Á như Trung Quốc, Ấn Độ, Nhật Bản,...

\* Giá bán sản phẩm cây vụ đông

\* *Hoạt động quảng bá và liên kết tiêu thụ sản phẩm*

Vai trò của mỗi liên kết "4 nhà" được đặt ra từ năm 2002 với Quyết định 80/2002/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về khuyến khích tiêu thụ nông sản thông qua hợp đồng (Quyết định 80). Tiếp theo đó là các chính sách hỗ trợ, thúc đẩy việc thực hiện như: Chỉ thị 25/2008/CT-TTg về việc tăng cường chỉ đạo tiêu thụ nông sản thông qua hợp đồng; Chỉ thị 1965/CT-BNN-TT năm 2013 về việc đẩy mạnh liên kết sản xuất, tiêu thụ nông sản theo mô hình cánh đồng mẫu lớn... Tuy nhiên, mỗi liên kết "4 nhà" ở Thái Bình vẫn chưa thật chặt chẽ như mong muốn, các mối liên kết dọc và ngang hình thành và phát triển khó khăn.

Cụ thể, mối liên kết giữa doanh nghiệp (DN) và nông dân, nông dân và nông dân trong các hợp tác xã (HTX), tổ hợp tác, câu lạc bộ khuyến nông vẫn khá lỏng lẻo, không gắn kết được lợi ích và trách nhiệm của các bên với nhau... Việc bao tiêu sản phẩm qua hợp đồng vẫn chỉ là hình thức, thể hiện tính pháp lý thấp, chưa ràng buộc rõ ràng giữa người bán và người mua. Trong khi đó, vai trò liên đới giữa "4 nhà" lại thiếu chặt chẽ và chưa mang tính đồng bộ. Chính quyền (Nhà nước) chưa có chế tài cụ thể nên khó xử lý khi xảy ra vi phạm hợp đồng giữa các bên. Vì thế, thời gian qua còn xảy ra tình trạng DN và nông dân phá vỡ hợp đồng khi có sự biến động về giá, thị trường tiêu thụ...

Do việc liên kết yếu nên trong những năm qua hoạt động tiêu thụ sản phẩm tươi, tỷ lệ sản phẩm tươi bán ra trên thị trường chiếm đến 64% tổng sản lượng xuất bán. Trong khi đó sản phẩm qua sơ chế chiếm 25,23%, còn lại sản phẩm chế biến chỉ chiếm 6,49% đây chủ yếu là sản phẩm được xuất bán cho hai tỉnh Hải Dương và Hưng Yên, nơi một số doanh nghiệp chế biến xuất ăn công nghiệp của Thái Bình ký hợp đồng trực tiếp với các doanh nghiệp trên địa bàn hai tỉnh này (kết quả khảo sát năm 2015).

**Bảng 4.12. Loại hình sản phẩm vụ đông tiêu thụ trên thị trường**

Đơn vị tính: %

Thị trường	Năm 2011			Năm 2013			Năm 2015		
	Sản phẩm tươi	Sơ chế	Chế biến	Sản phẩm tươi	Sơ chế	Chế biến	Sản phẩm tươi	Sơ chế	Chế biến
Thị trường trong tỉnh	16,44	2,67	3,12	13,51	2,30	3,32	10,49	1,86	3,11
Thị trường ngoài tỉnh	45,63	17,33	6,21	44,26	19,10	6,38	45,95	20,81	6,80
- Hà Nội	3,12	3,12	1,19	3,46	3,46	1,32	4,58	4,58	1,74
- Tỉnh vùng núi phía Bắc	20,36	2,78	-	19,85	2,71	-	20,91	2,85	-
- Hải Dương	6,58	4,22	1,61	8,78	5,63	2,15	9,19	5,90	2,25
- Hưng Yên	5,48	5,11	1,58	6,57	6,14	1,90	7,09	6,62	2,05
- Tỉnh khác	10,09	2,10	1,82	5,59	1,17	1,01	4,18	0,87	0,75
Thị trường xuất khẩu	3,08	5,23	0,29	3,79	6,76	0,58	3,73	6,67	0,58
- Trung Quốc	3,08	4,82	-	3,79	5,93	-	3,73	5,83	-
- Nước khác	0,00	0,41	0,29	-	0,83	0,58	-	0,84	0,58
<b>Tổng</b>	<b>68,28</b>	<b>25,23</b>	<b>6,49</b>	<b>64,89</b>	<b>28,16</b>	<b>6,96</b>	<b>63,28</b>	<b>29,34</b>	<b>7,38</b>

Hầu hết sản phẩm xuất khẩu chỉ qua sơ chế, đặc biệt như thị trường Trung Quốc hiện nay thu mua ớt, hành tỏi ở Thái Bình thương lái chỉ phơi khô rồi bán theo cân, không qua đóng gói, ghi nhãn mác sản phẩm. Đối với thị trường Ấn Độ, Hàn Quốc một số công ty chế biến xuất khẩu hiện đang xuất khẩu theo hình thức ớt bột đóng gói, có ghi nhãn mác của công ty.

#### Hộp 4.2. Nguyên nhân phần lớn hộ dân bán sản phẩm tươi

*Hỏi: Tại sao hiện nay ở địa phương các hộ dân không ký hợp đồng với các doanh nghiệp để bán sản phẩm?*

*Trả lời:* Việc bán sản phẩm ở địa phương tương đối dễ. Mỗi ngày, hàng chục ô tô nườm nượp về thu mua rau quả, sau đó vận chuyển đi tiêu thụ ở Hải Dương, Hưng Yên, Điện Biên, Sơn La, Lai Châu...

(Anh Nguyễn Văn Đạt - Thôn An Phú 1, xã Quỳnh Hải)

Từ năm 2011 đến nay tỷ lệ sản phẩm nông sản vụ đông xuất bán tươi ở Thái Bình vẫn có xu hướng giảm, tuy nhiên tỷ lệ giảm vẫn chậm (năm 2011 là 68,28% đến năm 2015 tỷ lệ này là 63,28%), tức là một số thị trường truyền thống

nhu tiêu thụ trong tỉnh, các tỉnh miền núi phía Bắc vẫn là thị trường lớn của sản phẩm vụ đông. Trong khi đó, sản lượng nông sản qua sơ chế có xu hướng tăng lên năm 2011 là 25,23% đến năm 2015 tỷ lệ này là 29,34% và tỷ lệ sản phẩm chế biến tăng lên năm 2011 là 6,49% đến năm 2015 tỷ lệ này là 7,38%, tuy nhiên số lượng này chưa đáng kể. Mặc dù vậy, đây vẫn là tín hiệu lạc quan cho việc phát triển sản phẩm vụ đông ở tỉnh Thái Bình.

Bên cạnh đó, việc tiêu thụ sản phẩm hiện nay phổ biến vẫn là việc bán sản phẩm tươi cho người thu gom, thiếu việc liên kết chế biến sản phẩm, mặc dù trong những năm qua tỉnh đã có nhiều chính sách hỗ trợ, thu hút các doanh nghiệp đầu tư nông nghiệp. Khảo sát 6 loại sản phẩm vụ đông chính trên địa bàn thì mới chỉ hai cây trồng có sự liên kết giữa doanh nghiệp và người dân là cây ớt và ngô ngọt, hành tỏi là cây được các doanh nghiệp ưu tiên đầu tư. Các loại cây trồng khác hầu như người dân bán cho người thu gom hoặc tự mình mang sản phẩm đi tiêu thụ. Đây là những trở ngại và khó khăn trong việc mở rộng và phát triển diện tích cây vụ đông trên địa bàn tỉnh Thái Bình.

**Bảng 4.13. Tỷ trọng sản phẩm vụ đông tiêu thụ theo đối tượng bán**

Đơn vị tính: %

Chỉ tiêu	Loại sản phẩm					
	Ngô ngọt	Khoai tây	Ớt	Đậu tương	Hành tỏi	Bắp cải
Người thu gom	40,83	51,25	28,33	27,92	21,67	53,33
Người bán lẻ	13,33	27,50	-	27,50	35,83	-
HTX	-	-	-	-	-	-
Doanh nghiệp	18,33	-	65,83	-	42,50	-
Cơ sở chế biến	-	-	-	-	-	-
Người tiêu dùng	27,50	21,25	5,83	44,58	-	46,67
<b>Tổng số</b>	<b>100</b>	<b>100</b>	<b>100</b>	<b>100</b>	<b>100</b>	<b>100</b>

Ghi chú: Tính cho năm 2015

Từ những thực tế trên đòi hỏi, địa phương cần phải có các biện pháp cụ thể trong việc tăng cường hoạt động Marketing xúc tiến tiêu thụ: Bằng các phương pháp như quảng cáo trên các phương tiện thông tin đại chúng, triển lãm...

Bên cạnh đó, cần làm sao tăng dần tỷ trọng tiêu thụ sản phẩm qua chế biến

theo các kênh phân phối có giá cao trên cơ sở nâng cao uy tín, chất lượng sản phẩm sản xuất, đa dạng hoá hơn nữa các loại kênh, đối tượng, thị trường tiêu thụ sản phẩm.

Phát triển các hình thức tiêu thụ sản phẩm thông qua liên kết và hướng tới sản xuất sản phẩm tiêu thụ trên thị trường rộng hơn và xuất khẩu.

#### **4.1.7. Kết quả và hiệu quả sản xuất cây vụ đông ở Thái Bình**

##### **4.1.7.1. Năng suất cây trồng**

Nghị quyết 04 của Tỉnh uỷ Thái Bình đang làm chuyển biến sâu sắc về hệ thống cây trồng của tỉnh Thái Bình. Ngoài việc chuyển đổi về hệ thống cây trồng, công thức luân canh thì việc đầu tư chăm sóc nhằm nâng cao năng suất cây trồng cũng được người dân coi trọng. Một số loại cây trồng đang mang lại hiệu quả kinh tế cao được người dân đầu tư mạnh hơn từ đó giúp cho cơ cấu sản phẩm cây trồng của tỉnh Thái Bình cũng có nhiều thay đổi.

Nhiều địa phương trong tỉnh đã triển khai kế hoạch nhằm nâng cao năng suất cây trồng như tìm kiếm thêm các giống mới cho năng suất, chất lượng cao hơn; mở các khóa tập huấn kỹ thuật sản xuất cho nông dân ở một số xã trong tỉnh; đưa thêm máy móc hiện đại vào sản xuất nhằm cải tiến phương thức canh tác truyền thống thông qua các tổ hợp tác, rút ngắn thời gian lao động của nông dân nên trong giai đoạn 2011-2015 năng suất một số cây có xu hướng tăng lên. Trong đó, các loại cây trồng vụ đông ưa ấm có năng suất tăng cao hơn so với cây vụ đông ưa lạnh. Cụ thể như Dưa bí năm 2011 năng suất là 226,63 tạ/ha, sang năm 2013 năng suất đạt 222,56 tạ/ha tăng 0,87 % so với năm 2011, năm 2015 năng suất tăng lên 224,71 tạ/ha tăng 0,87% so với năm 2013. Tốc độ tăng bình quân qua 4 năm của dưa bí là 1,54%. Ớt vẫn là cây trồng vụ đông có năng suất tăng cao, trong giai đoạn 2011-2015 mức tăng năng suất bình quân đạt 0,93%, trong đó từ năm 2013 đến năm 2015 hầu như năng suất của ớt ở Thái Bình ổn định ở mức trên 138 tạ/ha (Cục Thống kê tỉnh Thái Bình, 2016).

Trong những năm gần đây, năng suất ngô có xu hướng giảm, tốc độ giảm bình quân là 1,21 %/năm, cụ thể năm 2011 năng suất cây ngô là 55,29 tạ/ha năm 2013 giảm xuống còn 54,97 tạ/ha, năm 2015 là 53,96 tạ/ha bằng 98,79% so với năm 2011. Việc năng suất cây ngô giảm do trong những năm gần đây sự đầu tư của người dân đối với cây trồng này không cao. Mặt khác, hiện nay người trồng ngô đang có xu hướng chuyển từ trồng ngô chăn nuôi sang bán ngô non nên năng suất có xu hướng giảm.

Năng suất cây trồng vụ đông ưa lạnh trong những năm gần đây cũng có xu hướng tăng. Trong nhóm cây vụ đông ưa lạnh có năng suất tăng thì hành tỏi có tốc độ tăng năng suất cao, đạt bình quân 0,75 %/năm. Tuy nhiên, năng suất hành tỏi tăng cao trong những năm gần đây, đây là giai đoạn các địa phương vùng ven biển xác định hành tỏi là một trong những cây trồng chủ lực vụ đông. Trong khi đó năng suất khoai lang có xu hướng giảm, năng suất khoai lang giảm bình quân 3,47 %/năm.

Xu hào, bắp cải có năng suất không ổn định, năm 2011 năng suất là 280,67 tạ/ha, năm 2013 năng suất là 282,84 tạ/ha hay tăng 0,77% so với năm 2011. Năm 2015 năng suất giảm xuống còn 281,39 tạ/ha giảm so với năm 2013 là 0,51%. Nguyên nhân của thực trạng này là do xu hào, bắp cải là cây trồng “nhạy cảm” với thời tiết, tuy trong vụ đông năm 2015 Thái Bình không hứng chịu bão lớn nhưng lại thường xuyên có mưa giông và nền nhiệt cao, điều này ảnh hưởng lớn đến năng suất cây trồng.

**Bảng 4.14. Năng suất của một số cây trồng chính ở Thái Bình năm 2011-2015**

STT	Cây vụ đông	Năm 2011	Năm 2013	Năm 2015	Đơn vị tính: Tạ/ha		
					So sánh ( %)		
					13/11	15/13	BQ
1	Ngô	55,29	54,97	53,96	99,42	98,16	98,79
2	Ốt	136,16	138,65	138,68	101,83	100,02	100,93
3	Đậu tương	14,82	13,61	12,54	91,84	92,14	91,99
4	Dưa bí	220,63	222,56	224,71	100,87	100,97	100,92
5	Khoai tây	157,53	155,85	156,68	98,93	100,53	99,73
6	Xu hào, bắp cải	280,67	282,84	281,39	100,77	99,49	100,13
7	Hành tỏi	126,8	127,46	128,72	100,52	100,99	100,75
8	Khoai Lang	126,81	121,74	118,17	96,00	97,07	96,53

Thực tế so sánh giữa các nhóm cây trồng chủ yếu của tỉnh Thái Bình trong 5 năm qua cho thấy, năng suất các loại cây trồng truyền thống ở địa phương như lúa, ngô, khoai lang, khoai tây đang có xu hướng giảm năng suất dù hệ thống hạ tầng đã được địa phương đầu tư theo chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới. Điều này cho thấy người dân ít quan tâm đầu tư đối với nhóm cây trồng này hơn. Thực tế này đòi hỏi trong thời gian địa phương cần có hướng chuyển dịch cơ cấu cây trồng phù hợp với tình hình thực tế.

Như vậy có thể thấy cơ cấu sản phẩm vụ đông của tỉnh Thái Bình đang có xu hướng chuyển dịch sang các loại cây màu, cây trồng có giá trị kinh tế cao. Trong khi đó, nhóm cây lương thực có xu hướng giảm. Một số loại cây trồng đang được người dân quan tâm đầu tư như ngô ngọt, ớt, dưa bí, xu hào, bắp cải, hành tỏi, đây cũng là nhóm cây trồng mang lại hiệu quả cho nông dân tỉnh Thái Bình.

Hầu hết năng suất cây trồng của trong những năm qua có tăng nhưng tăng chậm, đặc biệt giai đoạn từ năm 2011-2013 xu hướng tăng năng suất cao hơn so với giai đoạn 2013-2015, đây ngoài yếu tố về thời tiết thì có sự tác động đáng kể của hệ thống cơ sở hạ tầng. Trong giai đoạn từ 2011- 2013 tỉnh Thái Bình thực hiện nâng cấp hệ thống cơ sở hạ tầng nông thôn, đặc biệt là hệ thống giao thông thủy lợi nội đồng phục vụ sản xuất. Kết quả đến năm 2013 hệ thống hạ tầng phục vụ sản xuất của Thái Bình cơ bản hoàn thành.

#### **4.1.7.2. Sản lượng cây trồng vụ đông**

Từ bảng tổng hợp kết quả điều tra hộ năm 2015 cho thấy biến động sản lượng cây trồng của tỉnh Thái Bình giai đoạn 2011-2015 diễn ra không cùng một xu hướng và không cùng mức độ giữa các cây trồng. Trong nhóm cây vụ đông có sản lượng tăng thì cây dưa bí có mức tăng cao nhất, sản lượng dưa bí của tỉnh trong giai đoạn này tăng bình quân 72,88% mỗi năm. Cụ thể năm 2011 sản lượng dưa bí của tỉnh là 16.988,5 tấn, năm 2013 lên 35.832,2 tấn tăng 110,92% so với năm 2011, năm 2015 sản lượng đạt 48.312,7 tấn tăng 34,83% so với năm 2013. Cây ớt có tốc độ tăng bình quân qua 3 năm này là 34,21%. Cụ thể sản lượng ớt năm 2011 đạt 35.129,3 tấn đến năm 2013 đạt 53.103 tấn tăng 51,16% so với năm 2011; Năm 2015 sản lượng ớt đạt 62.267,3 tấn, tăng 17,26% so với năm 2013, có thể thấy ớt là một trong những cây trồng có sự tăng đều về sản lượng qua các năm ở tỉnh Thái Bình. Sản lượng của cây ớt tăng lên là do hai yếu tố tác động làm tăng diện tích cây trồng và tăng năng suất.

Trong các nhóm cây trồng khảo sát thì ngô là cây có sản lượng giảm, bình quân qua 4 năm sản lượng ngô giảm 12,41%. Sản lượng giảm một phần là do năng suất của một số cây vụ đông giảm nhưng yếu tố ảnh hưởng lớn nhất là sự giảm mạnh của diện tích cây trồng cũng giảm do một phần diện tích các khu vực bãi bồi ven sông được người dân chuyển sang trồng rau màu các loại.



**Bảng 4.15. Sản lượng một số cây trồng vụ đông tỉnh Thái Bình  
giai đoạn 2011-2015**

STT	Cây vụ đông	Năm 2011	Năm 2013	Năm 2015	Đơn vị tính: tấn So sánh (%)		
					13/11	15/13	BQ
1	Ngô	81.884,5	70.911,3	62.809,4	86,60	88,57	87,59
2	Ốt	35.129,3	53.103	62.267,3	151,16	117,26	134,21
3	Đậu tương	3.290,04	1.796,52	1.015,74	54,60	56,54	55,57
4	Dưa bí	16.988,5	35.832,2	48.312,7	210,92	134,83	172,88
5	Khoai tây	43.635,8	39.897,6	37.133,2	91,43	93,07	92,25
6	Xu hào, bắp cải	166.718	174.512	200.350	104,68	114,81	109,74
7	Hành tỏi	2.282,4	3.441,42	5.020,08	150,78	145,87	148,33
8	Khoai Lang	94.600,3	92.400,7	73.501,7	97,67	79,55	88,61

Đối với nhóm cây trồng vụ đông ưa lạnh sản lượng có xu hướng tăng lên, đặc biệt sản lượng của hai loại cây chủ lực là xu hào, bắp cải và hành tỏi của tỉnh Thái Bình tăng khá mạnh, sản lượng xu hào, bắp cải tăng 9,74% trong 5 năm, hành tỏi tăng 48,33% sản lượng từ năm 2011 đến 2015. Trong khi đó khoai lang có xu hướng giảm, sản lượng khoai lang giảm 21.098,5 tấn từ 94.600,3 tấn xuống còn 73.501,7 tấn năm 2015.

Như vậy nếu tính chung có thể thấy năng suất giảm thì sản lượng của nhóm cây lương thực của tỉnh Thái Bình cũng giảm đáng kể. Điều này một lần nữa khẳng định cơ cấu sản phẩm trồng trọt của tỉnh Thái Bình có sự dịch chuyển từ cây lương thực sang cây công nghiệp ngắn ngày và cây rau màu.

#### **4.1.7.3. Giá trị cây trồng vụ đông**

Thực tế việc giá tiêu thụ sản phẩm cây vụ đông trong những năm qua đối với các loại cây trồng luôn có sự biến động, ngoài ngô, khoai tây có giá bán ít thay đổi thì ốt, đậu tương giá bình quân tăng qua các năm. Việc tăng giá bán và mở rộng diện tích gieo trồng giúp cho tổng thu từ hai loại cây này trong các năm qua ở tỉnh Thái Bình tăng mạnh, cụ thể trong bảng 4.14.

Kết quả khảo sát năm 2015 cũng cho thấy biến động thu nhập từ cây trồng vụ đông của tỉnh Thái Bình giai đoạn 2011-2015 diễn ra không cùng một xu hướng. Trong đó cây dưa bí có mức tăng cao, tổng thu nhập từ dưa bí của tỉnh

trong giai đoạn này tăng bình quân 62,28% mỗi năm. Cụ thể năm 2011 tổng thu nhập từ cây dưa bí của tỉnh đạt 124 tỷ đồng, năm 2013 tăng lên 268,7 tỷ đồng đồng tức tăng 116,7% so với năm 2011, năm 2015 tổng thu 289,9 tỷ đồng tăng so với năm 2013 là 7,86%.

Cây ớt cũng có tốc độ tăng đều qua các năm, tốc độ tăng bình quân hàng năm của ớt là 20,93 %/năm. Cụ thể tổng thu từ ớt năm 2011 đạt 474,2 tỷ đồng đến năm 2013 đạt 637,2 tỷ đồng tăng 34,37% so với năm 2011; Năm 2015 tổng thu của tỉnh từ ớt đạt 684,9 tỷ đồng, tăng 7,49% so với năm 2013.

**Bảng 4.16. Giá trị sản xuất một số cây trồng vụ đông tỉnh Thái Bình giai đoạn 2011-2015**

STT	Cây vụ đông	Năm 2011	Năm 2013	Năm 2015	Đơn vị tính: tỷ đồng		
					So sánh ( %)		
					12/10	14/12	BQ
1	Ngô	360,2	304,9	282,6	84,63	92,69	88,66
2	Ớt	474,2	637,2	684,9	134,37	107,49	120,93
3	Đậu tương	31,3	17,1	9,1	54,60	53,56	54,08
4	Bầu, bí	124,0	268,7	289,9	216,70	107,86	162,28
5	Khoai tây	161,5	139,6	122,5	86,49	87,75	87,12
6	Xu hào, bắp cải	833,5	959,8	1.141,9	115,14	118,98	117,06
7	Hành tỏi	27,4	43,0	60,2	157,06	140,04	148,55
8	Khoai Lang	35,9	35,1	26,5	97,67	75,36	86,52
	<b>Cộng</b>	<b>2.048,2</b>	<b>2.405,6</b>	<b>2.617,8</b>	<b>117,45</b>	<b>108,82</b>	<b>113,14</b>

Ngô là cây có giá trị giảm mạnh nhất trong những năm qua, tỷ lệ giảm từ năm 2011 đến năm 2015 là 11,34 %/năm. Nguyên nhân từ việc tổng thu từ ngô giảm là do diện tích ngô ngày càng giảm, mặt khác năng suất cây ngô trong thời gian qua cũng có xu hướng giảm, làm cho sản lượng giảm theo.

Cây trồng vụ đông ưa lạnh cũng có giá trị tăng trong những năm gần đây, đặc biệt là hành tỏi, bình quân 5 năm trở lại đây cùng với việc diện tích được mở rộng, năng suất tăng và giá bán hành tỏi ổn định giúp cho giá trị cây trồng này tăng 48,55%, xu hào, bắp cải tăng 17,06%, riêng cây khoai lang có giá trị giảm 13,48%, do sản lượng khoai lang trên địa bàn tỉnh ngày càng giảm.

#### 4.1.7.4. Hiệu quả của sản xuất cây vụ đông trên giác độ kinh tế

Kết quả khảo sát một số cây trồng vụ đông theo các vùng được thể hiện ở bảng 4.17.

**Bảng 4.17. Hiệu quả của một số cây trồng vụ đông ở vụ đông**  
(tính trên 1 sào)

STT	Cây trồng\Chỉ tiêu	ĐVT	Vùng đô thị	Vùng ven biển	Vùng thuần nông	Tính BQ
<b>I Cây ớt</b>						
1	Giá trị sản xuất (GO)	1000đ	15.355	16.663	18.733	16.917
2	Giá trị GT (VA)	1000đ	7.955	9.263	11.333	9.517
3	GO/IC	đồng	2,08	2,25	2,53	2,29
4	VA/LĐ	đồng	295	343	420	352
<b>II Ngô</b>						
1	Giá trị sản xuất (GO)	1000đ	2.121	2.233	2.156	2.170
2	Giá trị GT (VA)	1000đ	967	1.079	1.002	1.016
3	GO/IC	đồng	1,84	1,94	1,87	1,89
4	VA/LĐ	đồng	193	216	200	203
<b>III Hành tỏi</b>						
1	Giá trị sản xuất (GO)	1000đ	12.260	12.460	12.021	12.247
2	Giá trị GT (VA)	1000đ	11.060	11.260	10.821	11.047
3	GO/IC	đồng	2,08	2,15	2,04	2,10
4	VA/LĐ	đồng	277	310	237	275
<b>IV Khoai tây</b>						
1	Giá trị sản xuất (GO)	1000đ	4.000	4.250	3.600	3.950
2	Giá trị GT (VA)	1000đ	2.000	2.250	1.600	1.950
3	GO/IC	đồng	2,00	2,13	1,80	1,98
4	VA/LĐ	đồng	333	375	267	325
<b>V Bắp cải</b>						
1	Giá trị sản xuất (GO)	1000đ	8.500	7.000	6.000	7.167
2	Giá trị GT (VA)	1000đ	5.700	4.200	3.200	4.367
3	GO/IC	đồng	3,04	2,50	2,14	2,56
4	VA/LĐ	đồng	570	420	320	437

Ghi chú: Tính cho năm 2015

Xét về giá trị sản xuất/ha cây vụ đông năm 2015 thì thuần nông với lợi thế phát triển về cây ớt với giá trị sản xuất hàng hóa cao. Đối với vùng đô thị phát

triển với lợi thế về vị trí địa lý và chất đất phù hợp với các loại cây rau ngắn ngày như cải bắp, Dưa bí đã mang lại giá trị gia tăng trên 1 đồng chi phí cao hơn so với các vùng khác. Trong khi đó vùng ven biển thì hành tỏi, ngô là những sản phẩm phát triển sản xuất cây vụ đông phù hợp với địa phương.

#### 4.1.7.5. Hiệu quả của sản xuất cây vụ đông trên giác độ xã hội

##### \* Về thu nhập của người sản xuất

Thực tế đối với người dân nông thôn Thái Bình hiện nay, thu nhập từ nông nghiệp khó đảm bảo được cuộc sống gia đình và nhiều hộ chuyển sang sản xuất ngành nghề phi nông nghiệp, đi làm ăn xa hoặc kết hợp. Đặc biệt, trong bối cảnh công nghiệp hóa - đô thị hóa, cơ hội tìm kiếm việc làm, ngành nghề có thu nhập cao hơn từ sản xuất nông nghiệp đã thúc đẩy người nông dân rời bỏ ruộng đồng.

**Bảng 4.18. Tình hình thu nhập của các hộ điều tra**

		Đơn vị tính: 1.000 đồng		
STT	Chỉ tiêu	Vùng thuần nông	Vùng ven biển	Vùng ven đô thị
<b>1</b>	<b>Thu từ ngành nông nghiệp</b>	<b>60.348</b>	<b>56.792</b>	<b>51.541</b>
	Trồng trọt	28.970	26.150	23.883
	Trong đó cây vụ đông	14.378	11.272	13.823
	Chăn nuôi	26.974	18.321	21.497
	Thủy sản	4.405	12.321	6.161
<b>2</b>	<b>Thu từ ngành nghề phi nông nghiệp</b>	<b>36.060</b>	<b>33.958</b>	<b>72.304</b>
	Công nghiệp - Tiểu thủ công nghiệp	17.167	11.572	26.356
	Kinh doanh dịch vụ	9.819	9.614	21.017
	Tiền lương, công làm thuê	9.074	12.772	24.930
<b>3</b>	<b>Thu khác</b>	<b>6.333</b>	<b>6.367</b>	<b>6.705</b>
<b>4</b>	<b>Một số chỉ tiêu bình quân</b>			
	Thu nhập bình quân/hộ	102.741	97.117	130.549
	Tỷ trọng thu nhập từ nông nghiệp (%)	58,74	58,48	39,48
	Tỷ trọng thu nhập từ phi nông nghiệp (%)	35,10	34,97	55,38
	Tỷ trọng thu nhập từ thu khác (%)	6,16	6,56	5,14
	Tỷ trọng thu nhập từ vụ đông (%)	13,99	11,61	10,59

Ghi chú: Tính cho năm 2015

Sau khi chuyển đổi, thu nhập của hộ đa phần nâng lên, cao hơn so với sản xuất nông nghiệp nói chung và vụ đông nói riêng. Do đó, hiện tượng nông dân chán ruộng, không mấy gắn bó, thiết tha với ruộng đồng đã xảy ra.

Từ số liệu khảo sát năm 2015 cho thấy: Tổng thu nhập bình quân của các hộ điều tra năm 2015 từ 97-116 triệu đồng/hộ/năm tùy theo từng vùng trên địa

bản tỉnh Thái Bình. Trong đó thu nhập từ vụ đông chỉ chiếm khoảng 11-13% tổng thu của hộ trong một năm. Đây là con số khá khiêm tốn nếu tính vụ đông thường bắt đầu từ tháng 9 và kết thúc vào tháng 1 năm sau (tức từ 4 đến 5 tháng). Cơ cấu thu nhập của các vùng trên địa bàn tỉnh Thái Bình cụ thể như sau:

- *Đối với khu vực thuần nông*: Thu nhập từ ngành nông nghiệp là chính, chiếm 58,74% trong tổng thu nhập của hộ gia đình; thu nhập từ các ngành nghề phi nông nghiệp chiếm 35,10%; thu từ các nguồn thu khác chiếm 6,16%. Trong cơ cấu thu nhập từ ngành nông nghiệp, thu nhập từ ngành trồng trọt chiếm tỷ trọng khá cao 43,8%. Như vậy có thể thấy đối với khu vực thuần nông ở Thái Bình trồng trọt vẫn mang lại nguồn thu lớn cho các hộ dân. Đối với một khu vực có ngành trồng trọt phát triển nếu xét về cơ cấu nguồn thu từ vụ đông so với tổng nguồn thu thì thu từ vụ đông chiếm khoảng 23,82% trong tổng số và chiếm 43,35% nguồn thu của trồng trọt. Điều này cho thấy vụ đông mang nguồn thu lớn cho các hộ nông dân.

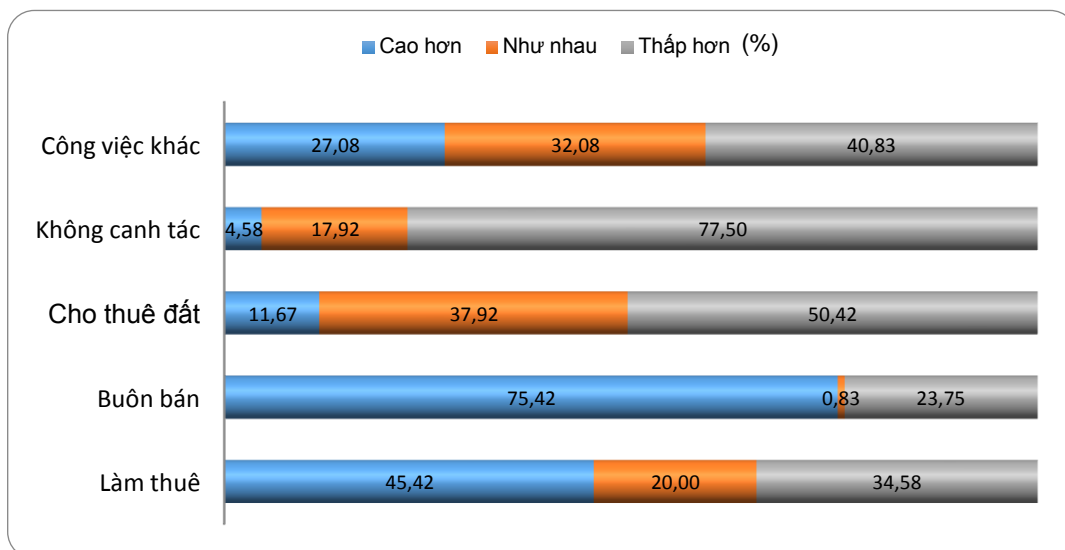
- *Đối với khu vực ven biển*: Thu nhập từ ngành nghề phi nông nghiệp chiếm tỷ trọng 34,97% trong tổng thu nhập; thu nhập từ ngành nông nghiệp chiếm 58,48% (trong đó thu từ vụ đông chiếm 19,85% tổng thu của ngành nông nghiệp và 43,10% tổng thu từ trồng trọt); đối với các địa phương vùng ven biển Thái Bình như Thái Thụy, Tiền Hải thì ngành chăn nuôi và thủy sản phát triển hơn so với các khu vực khác. Đây cũng là nguyên nhân dẫn đến việc đầu tư cho trồng trọt nói chung và cho phát triển sản xuất cây vụ đông nói riêng hạn chế hơn so với khu vực thuần nông.

- *Đối với khu vực ven đô thị*: Đây là khu vực có những khác biệt so với các vùng khác do vậy cơ cấu thu nhập cũng có khác biệt. Thu nhập từ ngành nghề phi nông nghiệp chiếm tỷ trọng cao 55,38% trong tổng thu nhập của hộ gia đình. Thu nhập từ ngành nông nghiệp chỉ chiếm 39,48%. Trong cơ cấu ngành nông nghiệp, thu nhập từ trồng trọt vẫn là nguồn chính chiếm 46,33%. Điều đặc biệt là khu vực này thu nhập từ vụ đông chiếm 57,88% trong tổng nguồn thu của trồng trọt, lớn hơn hai vùng trên lần lượt là 43,35% và 43,10%. Tuy tỷ trọng vụ đông trong cơ cấu thu nhập cao hơn nhưng đối với khu vực này, cơ hội có việc làm tốt hơn từ hoạt động phi nông nghiệp cũng là rào cản lớn trong phát triển sản xuất cây vụ đông.

Như vậy, qua cơ cấu thu nhập của các khu vực có thể thấy, hiện nay vụ đông đang mang lại thu nhập bình quân tương đối cao cho hộ nông dân. Tuy nhiên, nếu quy đổi thu nhập từ vụ đông bình quân/lao động/tháng thì thu từ vụ

đông chưa đáp ứng được mong muốn của người nông dân vì sản xuất cây vụ đông đòi hỏi nhiều công lao động hơn so với các hoạt động nông nghiệp khác.

Kết quả khảo sát dựa trên việc đánh giá về thu nhập của việc trồng cây vụ đông so với các hoạt động khác trong khoảng thời gian này như làm thuê, buôn bán, cho thuê đất, không canh tác, lựa chọn khác cho thấy đánh giá của hộ khảo sát về thu nhập có sự khác nhau. Phần lớn hộ dân cho rằng nếu có điều kiện thì việc kinh doanh, buôn bán sẽ mang lại thu nhập cao hơn cho họ trong khoảng thời gian từ tháng 9 đến tháng 12. Trong khi đó, một số lao động nữ tham gia phỏng vấn cho rằng đây là giai đoạn thị trường người giúp việc rất lớn và thu nhập tương đối cao, dao động từ 3-4 triệu đồng/tháng, đây là thu nhập lý tưởng của nhiều hộ nông dân trên địa bàn tỉnh Thái Bình.



**Biểu đồ 4.4. Đánh giá của hộ dân về việc so sánh thu nhập từ sản xuất vụ đông với các hoạt động khác tạo ra thu nhập trong cùng khoảng thời gian**

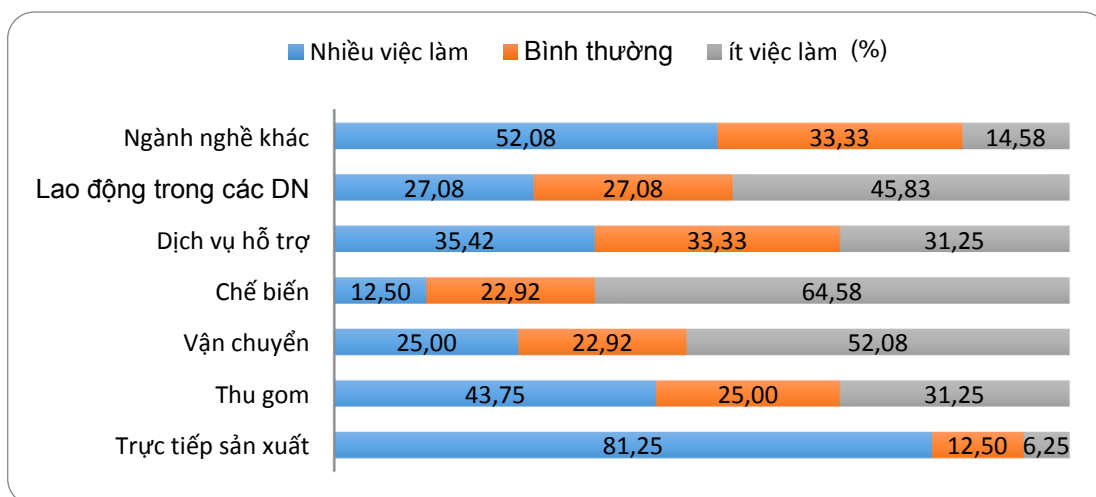
Kết quả khảo sát (2015) thể hiện qua biểu đồ 4.4 cũng chỉ ra rằng ngoài làm thuê và buôn bán thì người dân ở đây cũng còn rất ít lựa chọn mang lại thu nhập trong vụ đông. Điển hình như việc cho thuê đất cũng mang lại thu nhập cho người dân tuy nhiên chỉ những vùng đất vắn cao, trồng cây màu tốt như xã Quỳnh Hải (Quỳnh Phụ), các xã ven thành phố Thái Bình, còn lại các địa phương khác hầu như không có cơ hội cho thuê đất.

Qua kết quả khảo sát 45,42% hộ dân cũng chỉ ra rằng, nếu chăm chỉ và được thời tiết ủng hộ thì sản xuất cây vụ đông sẽ mang lại thu nhập cao cho hộ. Ví dụ trong 3 năm trở lại đây bình quân mỗi sào trồng ớt, trồng khoai tây, rau các loại mang lại cho hộ từ 12-15 triệu đồng/3 tháng, trong khi chỉ cần 1 lao động chính tham gia sản xuất.

Theo đánh giá của người dân qua khảo sát, có rất nhiều những thay đổi tích cực về kinh tế của hộ gia đình khi phát triển sản xuất cây vụ đông, ở các khía cạnh thu nhập từ sản xuất cây vụ đông cao hơn so với các lựa chọn khác trong khoảng thời gian này là 45,42%, trong khi đó tỷ lệ hộ đánh giá thu nhập thấp hơn chỉ khoảng 32,83% trong khi không có quá nhiều lựa chọn cho các hộ nông dân tiếp cận được với các hoạt động mang lại thu nhập cao hơn thì việc chính quyền quan tâm hơn nữa đến phát triển sản xuất cây vụ đông là hoàn toàn cần thiết.

**\* Tạo việc làm cho lao động**

Thực tế tạo việc làm là ưu tiên hàng đầu trong phát triển sản xuất cây vụ đông ở tỉnh Thái Bình, do đa số lao động nông nghiệp hiện nay từ trên 45-50 tuổi nên trong giai đoạn nông nhàn rất khó có cơ hội tìm kiếm việc làm mới. Như trên đã chỉ ra rằng ngoài những cơ hội trong việc làm thuê, buôn bán thì những lựa chọn khác ít khả thi đối với người lao động trong khoảng thời gian này.



**Biểu đồ 4.5. Đánh giá của hộ dân về khả năng tạo việc làm từ sản xuất vụ Đông với các hoạt động khác tạo ra thu nhập trong cùng khoảng thời gian**

Kết quả khảo sát cán bộ từ cấp tỉnh đến cấp xã cho thấy việc phát triển sản xuất cây vụ đông ngoài tạo việc làm cho người dân còn giúp tạo ra nhiều việc làm liên quan như: công việc liên quan đến thu gom sản phẩm nông sản, việc vận chuyển hàng hóa, lao động trong các cơ sở chế biến, các loại hình dịch vụ hỗ trợ như cung ứng vật tư đầu vào, tư vấn bảo vệ thực vật, buôn bán sản phẩm nông sản, hay lao động trong các doanh nghiệp nông nghiệp và các ngành nghề khác.

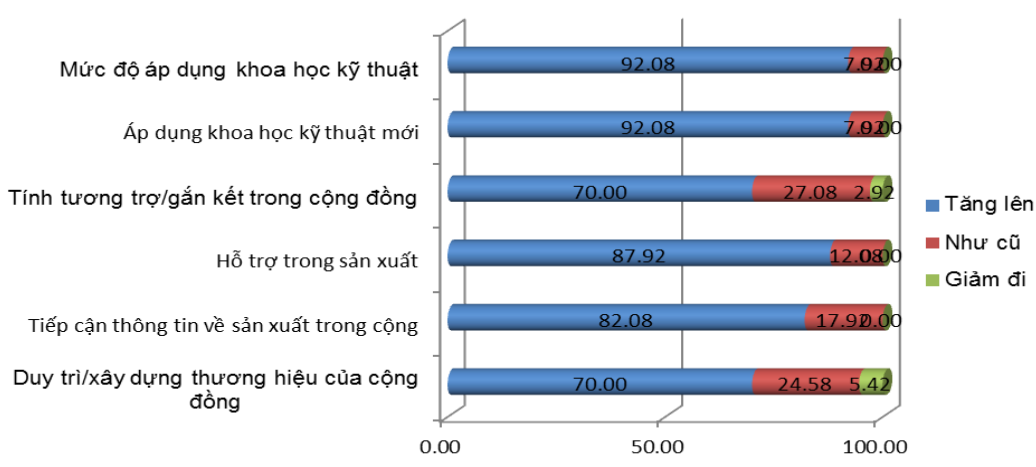
Tuy tạo ra nhiều loại hình việc làm nhưng theo đánh giá của cán bộ tham gia khảo sát thì phần lớn vẫn là tạo việc làm cho người nông dân sản xuất trực

tiếp và người thu gom, cũng như một phần là các hộ buôn bán nhỏ ở các chợ, bán dạo... còn lại hai lĩnh vực quan trọng mà tỉnh đang hướng đến là phát triển cơ sở chế biến và các doanh nghiệp nông nghiệp thì kết quả chưa như mong đợi.

**\* Tăng cường liên kết**

Qua tổng hợp kết quả khảo sát ở biểu đồ 4.6: 77,78% người dân được hỏi khẳng định việc phát triển sản xuất cây vụ đông giúp nâng cao tính tương trợ, gắn kết trong cộng đồng, giảm bớt những nguy cơ cạnh tranh không lành mạnh như tự hạ giá, phá giá lẫn nhau, giúp tăng năng lực đàm phán, ở cả liên kết THT và HTX, tốt hơn so với các liên kết ít thành viên và các liên kết gắn với tiêu thụ nông sản qua hợp đồng.

Các thay đổi tích cực về mặt xã hội còn được thể hiện ở tỷ lệ cao theo đánh giá của người dân về mức độ áp dụng khoa học kỹ thuật (92,08%); áp dụng những kiến thức khoa học mới (92,08%), hỗ trợ trong sản xuất (87,92%) và tiếp cận thông tin về sản xuất (82,08%). Tuy việc xây dựng thương hiệu cộng đồng còn là khái niệm mới mẻ, nhưng phản hồi tích cực (70,00%) cho thấy người dân đã bắt đầu có sự lưu tâm trong việc xây dựng và bảo vệ thương hiệu sản phẩm.



**Biểu đồ 4.6. Đánh giá của hộ dân về việc so sánh tính liên kết cộng đồng trong sản xuất vụ Đông**

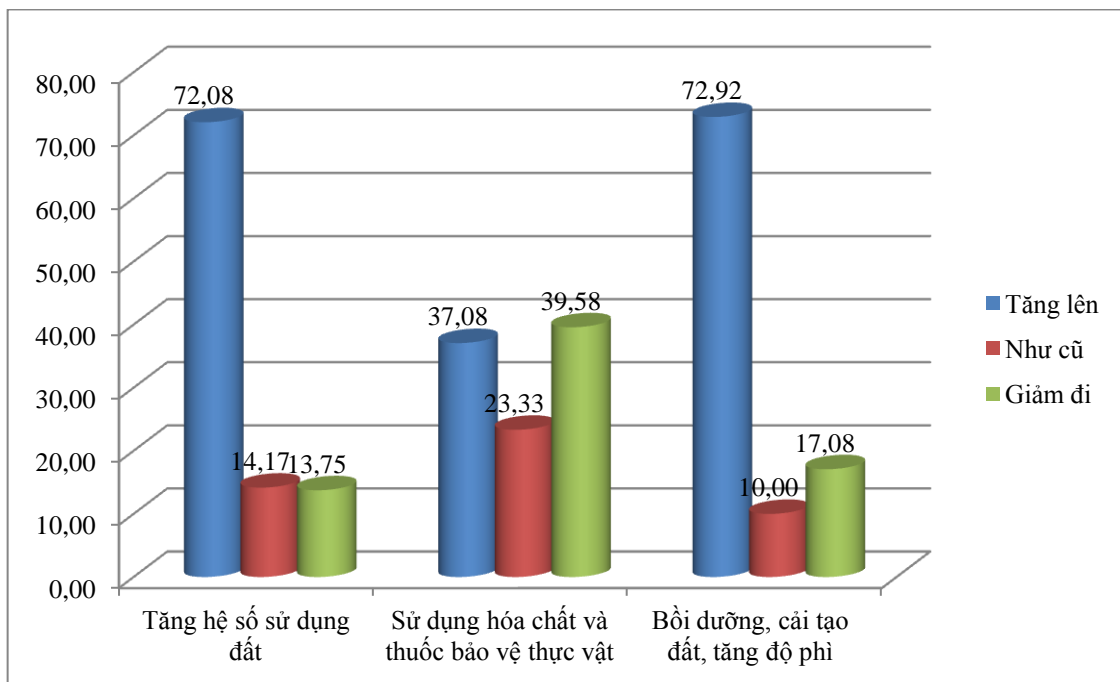
Thực tế, các hoạt động liên kết mạnh mẽ một phần lớn do hiện nay ở các địa phương đã hình thành các tổ hợp tác. Sự hợp tác ở các tổ hợp tác không những tạo cho thu nhập mỗi hộ gia đình tăng lên mà tính đoàn kết của người dân ngày càng thêm gắn bó, góp phần giải quyết việc làm cho người lao động ở địa



phương, tăng việc quyên góp, ủng hộ xây dựng nông thôn mới và đóng góp cho các nguồn quỹ phúc lợi khác.

#### 4.1.7.6. Hiệu quả của sản xuất cây vụ đông trên góc độ môi trường

Bên cạnh tác động về kinh tế và xã hội, phát triển sản xuất cây vụ đông cũng tác động đến môi trường. Qua đánh giá của người dân (2015) cho thấy việc phát triển sản xuất cây vụ đông giúp tăng hiệu quả sử dụng đất, giảm tình trạng bỏ hoang đất nông nghiệp (72,08%) đồng thời giúp bồi dưỡng, cải tạo đất, tăng độ phì (72,92%), điều này thể hiện rõ qua việc sản xuất cây vụ đông với cây trồng chủ yếu các loài cây họ đậu có khả năng cố định đạm là nhờ vi khuẩn Ri-zô-bium (vi khuẩn cố định đạm) có trong đất không bị ngập và thoáng khí. Vi khuẩn này giúp tạo nốt sần trưởng thành (có màu nâu đỏ lúc cắt ngang), nó sẽ cung cấp chất đạm lại cho cây sử dụng như: loại rau cải: Đậu hoe (ve), đậu Hà Lan (đậu poa, đậu nành Tàu), đậu đũa, đậu ván, đậu rồng, lạc...



**Biểu đồ 4.7. Đánh giá của hộ dân về hiệu quả môi trường trong sản xuất vụ đông**

Tuy nhiên, sản xuất cây vụ đông cũng đòi hỏi việc tăng cường sử dụng hóa chất và thuốc bảo vệ thực vật và phân hóa học làm cho đất xấu, đất bạc màu, đất thoái hoá từ đó gây hại cho cây trồng như đất bị mất tầng canh tác, nghèo kiệt dinh dưỡng, đặc biệt là nghèo chất hữu cơ, bị khô hạn, chai cứng hoặc bị ngập úng nước, bị chua hoá, mặn hoá... do vậy mà hiệu quả sản xuất thu được không cao.

## **4.2. CÁC YẾU TỐ CHỦ YẾU ẢNH HƯỞNG ĐẾN PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT CÂY VỤ ĐÔNG**

### **4.2.1. Điều kiện tự nhiên**

Mặc dù yếu tố tự nhiên là yếu tố khách quan không được đưa vào mô hình logistic phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định mở rộng sản xuất cây vụ đông nhưng trên thực tế các yếu tố thuộc về tự nhiên như thời tiết, khí hậu, thổ nhưỡng, địa hình có ảnh hưởng rất lớn đến phát triển sản xuất cây vụ đông.

*- Yếu tố thời tiết, khí hậu*

Thời tiết, khí hậu quyết định việc lựa chọn cây trồng và thời vụ sản xuất phù hợp, cũng như khi các điều kiện này thích hợp sẽ giúp cho quá trình sinh trưởng và phát triển của cây vụ đông đạt kết quả tốt. Thời tiết, khí hậu phù hợp cùng với việc canh tác đúng quy trình kỹ thuật và công nghệ tốt năng suất sẽ tăng lên rất nhiều.

Trong những năm gần đây, thời tiết của miền Bắc nước ta nói chung và Thái Bình nói riêng tương đối phù hợp với phát triển sản xuất cây vụ đông, cũng như việc hiện nay nông hộ thực hiện theo lịch thời vụ đã được xác định của sở nông nghiệp và phát triển nông thôn tỉnh, hơn nữa một số giống cây trồng trong vụ đông đã được phổ biến rộng rãi đến người dân.

*- Điều kiện địa hình, thổ nhưỡng*

Trong các yếu tố về điều kiện tự nhiên thì địa hình, thổ nhưỡng là yếu tố tác động lớn nhất đến việc phát triển sản xuất cây vụ đông. Ở đây có thể thấy rất rõ, những khu vực thuộc địa hình vùn cao, hay đất dốc có khả năng thoát nước tốt được người dân đánh giá rất phù hợp với việc phát triển sản xuất cây vụ đông. Thực tế cho thấy với những vùng chiêm trũng Thái Bình chỉ canh tác theo mô hình: lúa- lúa, hoặc lúa cá, chứ chưa thể khắc phục để phát triển trồng xen màu.

Hiện nay, mô hình luân canh 4 vụ đã được áp dụng một số nơi, tuy nhiên theo đánh giá của người dân thì để luân canh 4 vụ đòi hỏi vùng canh tác phải có địa hình cao, dốc thì mới có thể áp dụng được và cho hiệu quả kinh tế cao. Tuy nhiên, theo đánh giá của các chuyên gia thì đây cũng không là điều kiện bắt buộc vì nếu hệ thống giao thông, thủy lợi nội đồng được hoàn thiện đồng bộ thì việc đáp ứng nhu cầu tưới tiêu chủ động trên diện rộng là hoàn toàn khả thi cho việc phát triển mô hình luân canh 4 vụ trong đó có vụ đông.

*- Điều kiện đất đai*

Thái Bình là một tỉnh đất chật, người đông, có diện tích đất sản xuất nông nghiệp chiếm 61% diện tích đất tự nhiên (tương đương 1.252 ha), tuy nhiên trong đó chủ yếu là diện tích đất trồng lúa, diện tích đất chuyên màu chỉ chiếm 12,03% tổng diện tích đất sản xuất nông nghiệp. Những năm qua, thực hiện công nghiệp hóa - đô thị hóa; tổng diện tích đã thu hồi để triển khai các dự án phát triển công nghiệp, dịch vụ và xây dựng kết cấu hạ tầng là 1.590ha đã làm cho diện tích đất nông nghiệp vốn đã manh mún lại manh mún hơn. Hiện bình quân diện tích đất sản xuất nông nghiệp 537 m<sup>2</sup>/người, diện tích đất canh tác 506 m<sup>2</sup>/người.

Từ thực trạng quỹ đất cho sản xuất vụ đông giai đoạn 2011-2015 trong bối cảnh công nghiệp hoá - hiện đại hoá cho thấy diện tích đất chuyên màu có xu hướng giảm, vì vậy tiềm năng mở rộng diện tích đất cho sản xuất cây vụ đông chỉ có thể dựa trên đất hai lúa. Thực tế cho thấy diện tích cây vụ đông trên đất hai lúa tăng từ 29,88 nghìn ha năm 2011 lên 34,09 nghìn ha năm 2015. Xu hướng này có thể mở rộng hơn nữa ở cả ba vùng sinh thái nông nghiệp, tuy nhiên việc mở rộng cần cân đối với quy hoạch phát triển sản xuất lúa nhằm mục tiêu đảm bảo an ninh lương thực của tỉnh và vùng đồng bằng sông Hồng.

Mặc dù hiện nay, các địa phương trong tỉnh đã tập trung thực hiện dồn điền đổi thửa đất nông nghiệp theo Nghị quyết số 07-NQ/TU ngày 20/3/2002 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh và Chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới nhưng chưa đạt yêu cầu so với mục tiêu đề ra. Bên cạnh đó, việc lấy đất sản xuất nông nghiệp phục vụ phát triển công nghiệp và xây dựng kết cấu hạ tầng làm quỹ đất sản xuất nông nghiệp giảm. Thực tế ruộng đất toàn tỉnh theo thống kê của Chương trình nông thôn mới hiện nay: Số thửa ruộng bình quân 3,6 thửa/hộ, hộ có từ 1-2 thửa chiếm 57%, hộ còn từ 3-4 thửa trở lên chiếm 43%; đa số ở các địa phương đất 5% công ích còn phân tán, đan xen với đất giao ổn định của hộ... Hệ thống bờ vùng, bờ thửa tuy đã được quy hoạch 3-4m song vẫn còn nhiều địa phương chưa cứng hóa gây khó khăn cho việc đưa cơ giới hóa và ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất, làm hạn chế việc tăng năng suất lao động, đưa nông nghiệp phát triển theo hướng sản xuất lớn, chất lượng và hiệu quả. Bên cạnh đó, tỷ lệ diện tích đất canh tác được tưới tiêu chủ động mới đạt trên 90% điều này cũng ảnh hưởng không nhỏ đến khả năng phát triển sản xuất cây vụ đông của tỉnh Thái Bình.

**Bảng 4.19. Kết quả dồn điền đổi thửa phục vụ phát triển sản xuất nông nghiệp của tỉnh Thái Bình**

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Vùng thuần nông		Vùng ven biển		Vùng ven đô thị	
			Trước chuyển đổi	Sau chuyển đổi	Trước chuyển đổi	Sau chuyển đổi	Trước chuyển đổi	Sau chuyển đổi
1	Số thửa bình quân/hộ	Thửa	5,89	2,4	5,74	2,6	5,37	2,7
2	Số thửa đất trồng vụ đông bình quân/hộ	Thửa	3,21	1,97	3,24	2,12	3,47	2,36
3	Diện tích đất vụ đông bình quân/thửa	m <sup>2</sup>	179,7	292,81	164,30	251,10	149,70	220,11
4	Tỷ lệ diện tích được tưới tiêu chủ động	%	70,96	93,27	79,92	88,78	61,11	80,96

Một thực tế là tuy bình quân mỗi hộ sản xuất cây vụ đông hiện nay có từ 1-2 mảnh, đây được coi là thành công của địa phương trong việc triển khai dồn điền đổi thửa phục vụ phát triển sản xuất nông nghiệp. Tuy nhiên, kết quả thống kê cho thấy diện tích bình quân/thửa sản xuất cây vụ đông vẫn còn thấp điều này gây khó khăn cho hộ dân trong việc áp dụng các kỹ thuật tiên bộ trong sản xuất cây vụ đông. Để phục vụ phát triển vụ đông hàng hóa thì không chỉ giảm được số thửa bình quân/hộ mà cần thực hiện tốt việc vận động hộ dân tích tụ ruộng đất tạo thành vùng sản xuất tập trung. Việc tích tụ ruộng đất sẽ giúp cho công tác triển khai quy hoạch phát triển sản xuất, thiết kế được hệ thống kênh mương, bờ vùng, bờ thửa phù hợp, đồng thời là động lực cho hộ dân liên kết sản xuất, đầu tư áp dụng tiên bộ kỹ thuật cho việc sản xuất nông nghiệp hàng hóa và khắc phục được tình trạng bỏ ruộng không cấy lúa, mở rộng diện tích gieo trồng vụ đông.

#### **4.2.2. Chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất cây vụ đông**

Thuận lợi lớn nhất của tỉnh Thái Bình trong phát triển sản xuất cây vụ đông là hiện nay các cấp chính quyền từ tỉnh đến xã rất quan tâm đến phát triển

sản xuất cây vụ đông. Vụ đông nằm trong danh mục khuyến khích đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp, coi đây là cơ sở cho việc triển khai thành công Chương trình Quốc gia về xây dựng nông thôn mới.

Chương trình về phát triển nông nghiệp, xây dựng nông thôn mới, từng bước nâng cao đời sống nông dân, đặc biệt là khi tỉnh Thái Bình ban hành Quyết định số 16/2014/QĐ-UBND ngày 24/09/2014 của tỉnh Thái Bình về Ban hành quy định cơ chế, chính sách khuyến khích đầu tư vào một số lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh Thái Bình giai đoạn đến năm 2020 đã có sự quan tâm rất lớn vào phát triển sản xuất cây vụ đông. Theo Quyết định này, sản xuất nông nghiệp nói chung và sản xuất cây vụ đông nói riêng trên địa bàn tỉnh đã bước đầu hình thành vùng sản xuất chuyên canh chất lượng, giá trị cao cho thu nhập tăng từ 15 đến 20% so với trước. Song song với công tác quy hoạch các vùng chuyên canh, trong đề án xây dựng nông thôn mới, tỉnh Thái Bình đã thực hiện cứng hóa hệ thống giao thông nông thôn, giao thông nội đồng, hệ thống kênh mương thủy lợi... đây là điều kiện thuận lợi cho phát triển sản xuất nông nghiệp nói chung và phát triển sản xuất cây vụ đông nói riêng.

Ngoài Quyết định trên, hiện nay chính quyền địa phương cũng đang áp dụng chính sách hỗ trợ nhằm giảm tổn thất trong nông nghiệp theo Quyết định số 68/2013/QĐ-TTg. Theo đó đẩy mạnh hỗ trợ các hợp tác xã, tổ hợp tác, hộ gia đình, cá nhân phải được UBND cấp xã xác nhận là đối tượng trực tiếp sản xuất trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng, đánh bắt, chế biến nông sản, thủy sản; dịch vụ cơ giới nông nghiệp; các doanh nghiệp có ký kết thực hiện hợp đồng liên kết sản xuất, tiêu thụ nông sản, dịch vụ cơ giới hóa với tổ hợp tác, hợp tác xã hoặc nông dân; các loại máy, thiết bị phải là máy, thiết bị mới, chất lượng phù hợp tiêu chuẩn công bố theo quy định của pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa. Trong đó, mức vay tối đa bằng 100% giá trị hàng hóa và các khoản vay sẽ được hỗ trợ 100% lãi suất vốn vay trong hai năm đầu, 50% trong năm thứ ba.

Tuy nhiên, bên cạnh những thuận lợi trên thì hiện nay các chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất cây vụ đông cũng còn nhiều vấn đề bất cập. Theo kết quả phỏng vấn các hộ điều tra năm 2015 cho thấy: ngoài chính sách giao quyền sử dụng đất nông nghiệp lâu dài, hầu hết các chính sách hỗ trợ cho chuyển dịch hệ thống sản xuất chưa đến được với các hộ nông dân. Đặc biệt việc tập trung mở rộng qui mô đất canh tác hết sức hạn chế, chỉ có 1-4% số hộ có thể đấu thầu thêm đất để lập trang trại sản xuất hàng hoá còn lại hầu hết sản xuất nông nghiệp đều mang tính chất nhỏ lẻ, manh mún.

**Bảng 4.20. Tỷ lệ hộ điều tra được thụ hưởng một số chính sách nhà nước các cấp (số mẫu khảo sát n=240)**

STT	Các chính sách	Đơn vị tính: %		
		Vùng thuần nông	Vùng ven biển	Vùng đô thị
1	Giao quyền sử dụng đất nông nghiệp (đã cấp sổ đỏ)	100	100	93,33
2	Đấu thầu sử dụng quỹ đất của xã	3,33	10,00	6,67
3	Dồn điền đổi thửa mở rộng diện tích/thửa ruộng	83,33	96,67	86,67
4	Chuyển đổi, cải tạo đất lúa sang chuyên màu	6,67	13,33	10,00
5	Vay vốn ngân hàng nông nghiệp	20,00	6,67	3,33
6	Đào tạo qua tập huấn khuyến nông	83,33	83,33	63,33
7	Trợ cấp xã hội	3,33	10,00	10,00
8	Được tham gia dự án, chương trình hỗ trợ khoa học kỹ thuật và công nghệ	0,00	6,67	16,67
9	Được cung cấp thông tin thị trường qua các tổ chức quản lý nhà nước	13,33	23,33	16,67

Ghi chú: Tính đến năm 2015

Kết quả điều tra hộ năm 2015 cho thấy tỷ lệ hộ nông dân được vay vốn từ ngân hàng nông nghiệp rất thấp, cao nhất là các hộ dân trồng Ớt ở huyện Quỳnh Phụ cũng chỉ đạt tới 20% số hộ.

#### **4.2.3. Quy hoạch và thực hiện quy hoạch phát triển sản xuất cây vụ đông**

Quy hoạch các vùng sản xuất tập trung được tính xem như là một trong 3 nhóm chủ đạo trong quy hoạch xây dựng nông thôn mới, rất cần thiết giúp phát triển kinh tế, nâng cao thu nhập cho lao động nông nghiệp nói riêng và cho lao động, người dân nông thôn nói chung. Tuy nhiên, việc quy hoạch hiện nay còn nhiều hạn chế do nhiều nguyên nhân dẫn đến việc tính toán phương án quy hoạch và tổ chức thực hiện quy hoạch gặp nhiều khó khăn. Đó là các vấn đề về dự báo thị trường, chính sách để tập trung và tích tụ đất đai, tín dụng nông nghiệp nông thôn, bảo hiểm nông nghiệp.

Vấn đề trên đang dẫn đến tình trạng hiện các vùng sản xuất tập trung đã được quy hoạch song vẫn còn một số hộ dân không thực hiện đúng theo quy hoạch, tình trạng một số hộ dân vẫn sản xuất các loại cây trồng khác, hoặc bỏ hoang diện tích đất canh tác trong vụ đông còn rất lớn gây ảnh hưởng không nhỏ đến tình hình sản xuất chung của cả vùng.

Kết quả khảo sát điểm 2 vùng sản xuất tập trung đã quy hoạch trên địa bàn

tỉnh là vùng trồng ớt xuất khẩu của xã An Quý (Quỳnh Phụ) và vùng trồng hành tỏi xã Thụy An (Thái Thụy) cho thấy tình trạng vi phạm quy hoạch đều diễn ra.

**Bảng 4.21. Mức độ vi phạm quy hoạch ở hai vùng sản xuất tập trung**

STT	Chỉ tiêu	Vùng ớt		Vùng hành tỏi		Tính chung	
		An Quý		Thụy An		Số lượng (Hộ)	Cơ cấu (%)
		Số lượng (Hộ)	Cơ cấu (%)	Số lượng (Hộ)	Cơ cấu (%)		
	<b>Tổng số hộ vi phạm</b>	<b>13</b>	<b>100</b>	<b>21</b>	<b>100</b>	<b>34</b>	<b>100</b>
1	Trồng cây trồng khác	6	46,15	11	52,38	17	50,00
2	Trồng không theo thời vụ	3	23,08	6	28,57	9	26,47
3	Bỏ hoang	4	30,77	4	19,05	8	23,53

Thực tế, qua điều tra (bảng 4.20) cho thấy các hộ trồng cây trồng khác phần lớn do thói quen canh tác vì trước đây vẫn tại khu vực đất họ đang trồng nhiều loại cây trồng nhưng nay quy hoạch lại vùng tập trung làm họ chưa quy hoạch không muốn trồng cây trồng theo quy hoạch.

Các hộ bỏ hoang đất trong vùng quy hoạch chiếm 23,53% tổng số hộ vi phạm, đây chủ yếu là các hộ gia đình thiếu lao động nhưng vẫn có đất trong vùng quy hoạch.

Bên cạnh công tác quy hoạch và quản lý quy hoạch thì việc triển khai thực hiện quy hoạch cũng vô cùng quan trọng. Trong những xã có quy hoạch được duyệt, tỷ lệ xã triển khai công bố quy hoạch mới đạt trên 49%, triển khai xây dựng giao thông, thủy lợi nội đồng đạt 21,5%. Trong khi đó, công tác xây dựng hệ thống giao thông, thủy lợi nội đồng được coi là hoạt động then chốt để phát triển sản xuất cây vụ đông, thì ở các địa phương triển khai còn chậm, dẫn đến tình trạng hiện nay diện tích đất canh tác được tưới tiêu chủ động chưa bảo đảm 100%. Hệ thống chợ đầu mối, nhà máy chế biến tuy đã được quy hoạch và phê duyệt từ năm 2009 nhưng do địa phương chưa bố trí được nguồn vốn để xây dựng, dẫn đến tình trạng quy hoạch treo, khó triển khai thực hiện.

#### **4.2.4. Công tác truyền thông về phát triển sản xuất cây vụ đông**

Phát triển sản xuất cây vụ đông được tỉnh Thái Bình xác định là ngành kinh tế giúp tăng thu nhập cho người dân nông thôn. Do vậy, các hoạt động truyền thông được xác định là yếu tố quan trọng nhằm phát huy được tối đa việc

truyền truyền để người dân thực hiện đề án phát triển sản xuất cây vụ đông. Hàng năm, công tác truyền thông về phát triển sản xuất cây vụ đông ở địa phương được xây dựng và lồng ghép với các hoạt động tuyên truyền phát triển kinh tế - xã hội của các ngành, các cấp.

Hoạt động sản xuất cây vụ đông về thời vụ, giống cây trồng, quy trình sản xuất, các hỗ trợ của địa phương được in ấn và niêm yết tại hội trường các thôn, để nhân dân theo dõi, thực hiện. Hệ thống truyền thanh của huyện, xã, loa máy ở các xóm đã kịp thời tuyên truyền, vận động và phổ biến thông tin cho nhân dân. Qua kết quả khảo sát trong bảng 4.20 cho thấy, 84,17% số người được hỏi biết rất rõ và 11,67% biết rõ về các nội dung phát triển sản xuất cây vụ đông. Điều này cho thấy công tác tuyên truyền, phổ biến đến mọi tầng lớp nhân dân đã có kết quả tốt.

**Bảng 4.22. Đánh giá kết quả công tác tuyên truyền về phát triển sản xuất cây vụ đông trên địa bàn tỉnh Thái Bình**

STT	Diễn giải	Đơn vị tính: %			
		Vùng đô thị	Vùng thuần nông	Vùng ven biển	Tính chung
1	Mức độ hiểu biết của người dân về thời vụ SX vụ đông:	100	100	100	100
	- Rất rõ	83,75	88,75	80,00	84,17
	- Rõ	13,75	10,00	11,25	11,67
	- Không rõ lắm	2,50	1,25	8,75	4,17
	- Không biết	-	-	-	-
2	Nguồn thông tin:	100	100	100	100
	- Phương tiện truyền thanh xã	85,00	77,50	73,75	78,75
	- Họp thôn, xã	8,75	5,00	6,25	6,67
	- Bạn bè, người thân	3,75	10,00	15,00	9,58
	- Khác	2,50	7,50	5,00	5,00

Các tổ chức, đoàn hội trên địa bàn cũng thường xuyên tuyên truyền cho người dân dưới nhiều hình thức khác nhau như đến từng hộ dân để phổ biến; tổ chức các buổi nói chuyện chuyên đề cho cán bộ hội viên,... thông qua đó đã nâng cao được nhận thức, ý thức trách nhiệm của người dân trong phát triển sản xuất cây vụ đông.



### Hộp 4.3. Nguyên nhân chuyển đổi cây trồng vụ đông

3 năm trước trong một lần nghe trên đài truyền thanh của xã có chủ trương phát triển cây vụ đông, đặc biệt là cây ớt trên địa bàn xã An Ấp, qua buổi truyền thanh tôi được biết cây ớt có giá trị cao hơn. Sau lần đó, tôi có hỏi cán bộ khuyến nông xã thì được biết đất nhà tôi phù hợp với trồng ớt, tôi cùng với một số hộ mạnh dạn chuyển sang trồng ớt, trong 3 năm nay thấy hiệu quả hơn hẳn cây ngô.

(Bà Phạm Thị Tinh thôn Đông Thành – xã An Ấp)

Qua khảo sát cho thấy, có 78,75% ý kiến cho rằng loa truyền thanh chính là phương tiện tuyên truyền chủ yếu của xã hiện nay bởi tính tích cực, nhanh chóng và hiệu quả của nó; trong khi có 9,58% ý kiến khác lại cho rằng mình nhận được thông tin qua người thân, bạn bè. Tuy nhiên, cho dù bằng phương tiện tuyên truyền như thế nào đi nữa thì quan trọng vẫn cần sự nhiệt tình, gương mẫu đi đầu của cán bộ. Làm như vậy sẽ tạo được sự đồng thuận trong các tầng lớp nhân dân, thể hiện được sự quyết tâm của các cấp ngành trong việc phát triển sản xuất cây vụ đông.

#### 4.2.5. Cơ sở hạ tầng phục vụ cho sản xuất cây vụ đông

Phát triển cơ sở hạ tầng phục vụ sản xuất nông nghiệp đã được tỉnh Thái Bình chủ trương triển khai toàn diện trên tất cả các mặt từ giao thông nông thôn, giao thông nội đồng, công trình thủy lợi, hệ thống kênh mương, chợ đầu mối... Tình hình triển khai các hoạt động trong những năm qua được thể hiện cụ thể như bảng 4.23.

**Bảng 4.23. Tình hình triển khai xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ phát triển sản xuất nông nghiệp tỉnh Thái Bình**

STT	Nội dung	ĐVT	2011	2013	2015
<b>1</b>	<b>Giao thông</b>				
	Số km đường giao thông được làm mới	Km	502,71	829,93	1.715,29
	Số km đường được nâng cấp	Km	797,12	784,93	1.203,63
<b>2</b>	<b>Giao thông nội đồng</b>				
	Số km đường trục chính nội đồng được cứng hóa	Km	268,71	593,6	866,02
	Số km đường trục chính nội đồng được nâng cấp	Km	313,23	882,98	901,53
<b>3</b>	<b>Công trình thủy lợi</b>				
	Số trạm bơm được xây mới	CT	10	21	26
	Số km kênh mương	Km	432,48	607,38	991,63
<b>4</b>	<b>Số chợ đầu mối huyện</b>	<b>Chợ</b>	9	13	14

Ghi chú: Tính đến năm 2015

Theo văn phòng điều phối xây dựng nông thôn mới của tỉnh (2015), tính đến hết năm 2015, tổng lượng ngân sách thực tế đã hỗ trợ cho việc xây dựng cơ sở hạ tầng trên địa bàn tỉnh Thái Bình là 1.530,5 tỷ đồng. Trong đó, hỗ trợ cho việc xây dựng và nâng cấp đường giao thông nông thôn, giao thông nội đồng chiếm tỷ lệ cao nhất là 50,55%, sau đó là hệ thống công trình thủy lợi nội đồng chiếm 15,13% tổng vốn đầu tư cho cơ sở hạ tầng.

Đối với chợ đầu mối hiện toàn tỉnh có 14 chợ đầu mối, bình quân mỗi huyện có một chợ đầu mối. Tuy nhiên do địa hình các huyện trải dài, bình quân mỗi huyện có gần 40 xã nên việc mỗi huyện hiện chỉ có 1 chợ đầu mối chưa đáp ứng được nhu cầu thu gom, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp. Theo quy hoạch hệ thống mạng lưới chợ Thái Bình trong giai đoạn 2009-2015, định hướng đến 2020 thì đến năm 2015 Thái Bình có 19 chợ đầu mối nhưng đến nay việc triển khai còn chậm.

Kết quả đánh giá của người dân và cán bộ về hệ thống hạ tầng cho thấy, hiện nay hệ thống hạ tầng phục vụ sản xuất nông nghiệp ở Thái Bình tương đối tốt, đặc biệt là hệ thống giao thông và thủy lợi nội đồng. Có được kết quả này là do sự đầu tư các nguồn lực xây dựng nông thôn mới ở địa phương.

Theo đánh giá của người dân cũng như cán bộ cấp tỉnh, huyện, xã thì hiện hệ thống công trình thủy lợi như hệ thống trạm bơm, kênh cấp 1, kênh cấp 2, kênh cấp 3, đê kè trên địa bàn tỉnh vẫn còn chưa đáp ứng tốt nhu cầu sản xuất, đặc biệt trong vụ đông. Nguyên nhân do một số trạm bơm của tỉnh Thái Bình được đầu tư xây dựng từ năm 1989, 1990 đến nay chưa được nâng cấp, do đó năng lực tưới tiêu còn hạn chế. Hệ thống kênh mương một số nơi chưa được cứng hóa nên gây ra tình trạng lãng phí nước trong hoạt động tưới.

Vấn đề khó khăn nhất hiện nay là hệ thống chợ đầu mối, chưa đáp ứng được nhu cầu giao thương hàng hóa của người dân. Theo quy hoạch thì hiện nay một số huyện có lượng nông sản cao như Thái Thụy, Quỳnh Phụ, Kiến Xương, Đông Hưng, Hưng Hà đều có quy hoạch xây dựng thêm chợ đầu mối để việc tiêu thụ sản phẩm nông sản được thuận lợi, tuy nhiên do thiếu nguồn vốn đầu tư nên hiện nay hệ thống chợ đầu mối này vẫn chưa được xây dựng theo quy hoạch, điều này gây khó khăn cho việc giao thương và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp nói chung và vụ đông nói riêng.

**Bảng 4.24. Đánh giá về hệ thống cơ sở hạ tầng phục vụ phát triển sản xuất nông nghiệp tỉnh Thái Bình**

Đơn vị tính: %

STT	Nội dung	Đánh giá của người dân			Đánh giá của cán bộ		
		Vùng đô thị	Vùng thuần nông	Vùng ven biển	Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã
<b>1</b>	<b>Giao thông</b>	100	100	100	100	100	100
	Rất tốt	75	67,5	62,5	62,5	50	50
	Tốt	10	15	17,5	37,5	32,14	33,33
	Bình thường	8,75	13,75	16,25	0	17,86	16,67
	Kém	6,25	3,75	3,75	0	0	0
	Rất kém	0	0	0	0	0	0
<b>2</b>	<b>Giao thông nội đồng</b>	100	100	100	100	100	100
	Rất tốt	82,5	78,75	73,75	75	60,71	58,33
	Tốt	12,5	16,25	17,5	25	25	41,67
	Bình thường	5	5	6,25	0	14,29	0
	Kém	0	0	2,5	0	0	0
	Rất kém	0	0	0	0	0	0
<b>3</b>	<b>Công trình thủy lợi</b>	100	100	100	100	100	100
	Rất tốt	66,25	70	60	37,5	28,57	25
	Tốt	10	12,5	17,5	37,5	42,86	41,67
	Bình thường	13,75	13,75	18,75	25	17,86	16,67
	Kém	10	3,75	3,75	0	10,71	16,67
	Rất kém	0	0	0	0	0	0
<b>4</b>	<b>Hệ thống chợ đầu mối</b>	100	100	100	100	100	66,67
	Rất tốt	60	23,75	26,25	25	14,29	16,67
	Tốt	23,75	26,25	17,5	37,5	28,57	16,67
	Bình thường	10	26,25	28,75	37,5	25	16,67
	Kém	6,25	13,75	16,25	0	14,29	16,67
	Rất kém	0	10	11,25	0	17,86	0

Ghi chú: Tính đến năm 2015

Về công nghiệp chế biến, cùng với sự phát triển sản xuất nông nghiệp nói chung, những bước đi đầu tiên của công nghiệp chế biến nông, lâm, thủy sản của Thái Bình đã đóng góp đáng kể cho giá trị sản xuất công nghiệp, mang lại giá trị kinh tế cao hơn cho người nông dân. Một số công ty, doanh nghiệp đã chủ động được nguyên liệu, hình thành được chuỗi giá trị trong quá trình sản xuất. Tuy

vậy, có thể thấy công nghiệp chế biến nông, lâm, thủy sản của tỉnh mới chỉ tiếp cận trong phạm vi những nguyên liệu để chế biến. Các nhà máy, cơ sở đa phần ở mức sơ chế, quy mô nhỏ, hiệu suất sử dụng lao động thấp hơn nhiều so với mức trung bình của toàn bộ khu vực doanh nghiệp; công nghệ, thiết bị còn hạn chế... Điều này dẫn đến chưa phát huy được việc tăng chuỗi giá trị sản xuất và bó hẹp thị trường tiêu thụ.

#### **4.2.6. Nguồn lực sản xuất của hộ**

##### ***\* Yếu tố về lao động***

Một trong những nguyên nhân dẫn đến việc phát triển sản xuất cây vụ đông theo hướng hàng hóa ở Thái Bình còn chậm, và tình trạng sản xuất manh mún là do thiếu lao động làm nông nghiệp, đặc biệt lúc thời vụ.

Một nghịch lý là ở nông thôn hiện đang có tình trạng dư thừa lao động, thiếu việc làm, nhưng đối với lĩnh vực nông nghiệp vẫn thiếu lao động do sản xuất nông nghiệp hiệu quả thấp người lao động không muốn làm việc trong lĩnh vực nông nghiệp và có xu hướng chuyển sang làm các ngành nghề khác. Thêm vào đó quá trình công nghiệp hoá - đô thị hoá đã thu hút lực lượng lớn lao động trẻ, khoẻ từ lĩnh vực nông nghiệp sang các ngành nghề phi nông nghiệp.

Theo số liệu thống kê năm 2015 (Niên giám thống kê tỉnh Thái Bình, 2016) cho thấy lao động trong ngành nông, lâm nghiệp, thủy sản của tỉnh Thái Bình có xu hướng giảm qua các năm. Năm 2011, số lao động ngành này là 654,2 ngàn người, chiếm 66,6% tổng số lao động, đến năm 2015 giảm xuống còn 601,4 ngàn người, chiếm 63,3% tổng số lao động. Số lao động trong ngành công nghiệp, xây dựng và dịch vụ tăng lên qua các năm. Năm 2011, số lao động ngành công nghiệp, xây dựng là 197,4 ngàn người, chiếm 20,1% tổng số lao động, đến năm 2015 tăng lên 203,6 ngàn người, chiếm 21,4% tổng số lao động. Số lao động dịch vụ năm 2011 là 131,2 ngàn người, chiếm 13,3% tổng số lao động, đến năm 2015 tăng lên 144,8 ngàn người, chiếm 15,2% tổng số lao động.

Cùng với sự chuyển dịch cơ cấu lao động trong tỉnh như trên, quá trình công nghiệp hóa, đô thị hóa trên phạm vi cả nước cũng đã thu hút lực lượng lớn lao động tự do khu vực nông nghiệp, nông thôn đi làm ăn xa. Quá trình chuyển dịch cơ cấu lao động từ lĩnh vực nông nghiệp sang lĩnh vực phi nông nghiệp, đi làm ăn xa bên cạnh những mặt tích cực, giải quyết việc làm, tăng thu nhập cho

người dân nhưng cũng có những ảnh hưởng nhất định đến số lượng và chất lượng lao động làm nông nghiệp.

Như đã phân tích, hiện nay tình trạng lao động làm nông nghiệp ở Thái Bình chủ yếu là phụ nữ, nam giới thường đi làm xây dựng, làm thuê, làm ăn xa, một số địa phương phong trào xuất khẩu lao động, đi làm giúp việc gia đình ở các thành phố đã thu hút nhiều phụ nữ trẻ, khoẻ ở vùng nông thôn Thái Bình. Do vậy, hiện nay lao động nông nghiệp chủ yếu là lao động lớn tuổi (trên 50 tuổi), sức khoẻ kém, khả năng lao động hạn chế, năng suất lao động thấp. Những công việc nặng như làm đất, thu hoạch, vận chuyển thiếu người làm. Bên cạnh đó, việc áp dụng tiến bộ khoa học hay dồn đổi thửa để sản xuất nông nghiệp hàng hóa là một vấn đề khó khăn đối với nhiều địa phương trong tỉnh.

Mặc dù trong thời gian qua việc đưa cơ giới hóa vào sản xuất nông nghiệp đã được chính quyền các cấp quan tâm thông qua các chính sách hỗ trợ phát triển cơ giới hóa nông nghiệp. Tuy nhiên, đặc thù của cây vụ đông là sản xuất khó mang tính đại trà, diện rộng. Bên cạnh đó, quá trình sản xuất nhiều giai đoạn, đòi hỏi sự chính xác cao như làm cỏ, vun gốc, dặm tía cây rất khó áp dụng cơ giới hóa. Để giải quyết khó khăn trên, nhiều địa phương đã áp dụng hình thức tổ hợp tác và đang hoạt động tương đối hiệu quả. Tuy nhiên, theo đánh giá của 65,85% hộ dân tham gia khảo sát nếu mở rộng thêm diện tích vụ đông thì việc giải quyết vấn đề lao động là việc làm quan trọng cần tính tới.

Ngoài khó khăn về số lượng lao động, chất lượng lao động cũng cần phải tính đến. Việc mở rộng sản xuất cây vụ đông lại đặt ra vấn đề thị trường tiêu thụ sản phẩm khi sản lượng lớn, trong khi các thị trường truyền thống như các tỉnh miền núi phía Bắc, Hải Dương, Hưng Yên thì không tăng nhu cầu, mà còn có xu hướng giảm do các địa phương khác cũng quan tâm phát triển sản xuất cây vụ đông. Đòi hỏi cần tiếp cận các thị trường lớn như Hà Nội, xuất khẩu qua các nước.

#### ***\* Yếu tố về vốn sản xuất***

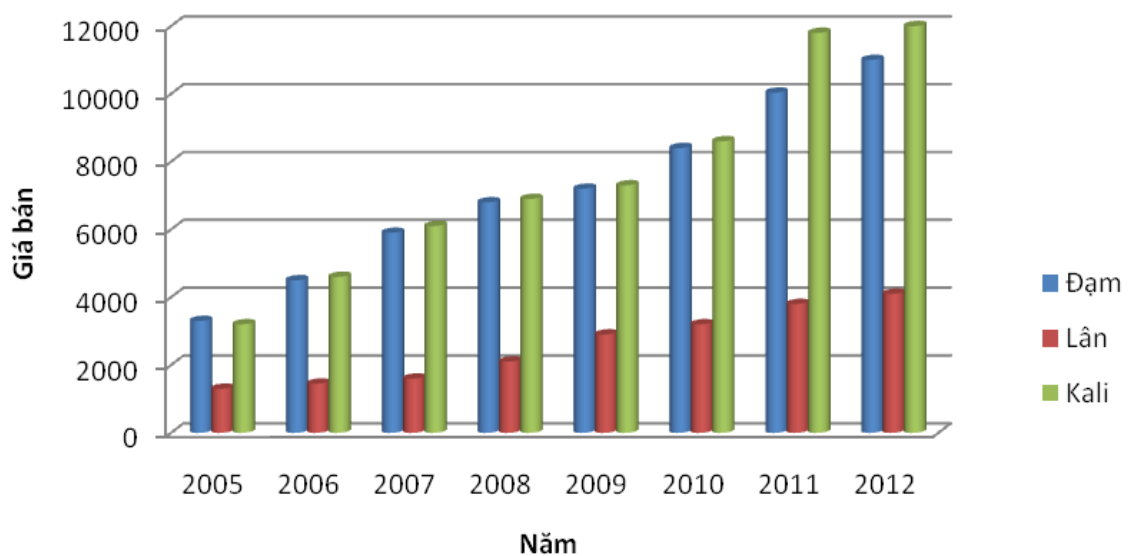
Cây trồng vụ đông tuy có thời gian sinh trưởng ngắn nhưng đòi hỏi đầu tư lớn trong khâu chăm sóc, phòng trừ sâu bệnh cho cây trồng. Hiện nay ở Thái Bình, tình trạng hộ nông dân thiếu vốn phục vụ sản xuất cây vụ đông đã và đang diễn ra phổ biến. Thực tế này còn do từ năm 2007 trở lại đây, giá các loại nguyên vật liệu đầu vào cho sản xuất nông nghiệp, đặc biệt là phân bón tăng mạnh.

**Bảng 4.25. Lao động và cơ cấu lao động của tỉnh Thái Bình phân theo ngành kinh tế giai đoạn 2011- 2015**

Đơn vị tính: nghìn người

Chỉ tiêu	2011		2012		2013		2014		2015		So sánh 2015-2011	
	SL	CC (%)	SL	CC (%)	SL	CC (%)	SL	CC (%)	SL	CC (%)	SL	(%)
Tổng lao động	982,8	100,0	987,9	100,0	993,5	100,0	997,0	100,0	949,8	100,0	-33,0	-3,4
- Nam	450,8	45,9	451,4	45,7	453,5	45,6	456,0	45,7	458,0	48,2	7,2	1,6
- Nữ	532,0	54,1	536,5	54,3	540,0	54,4	541,0	54,3	491,8	51,8	-40,2	-7,6
<i>1. Nông, lâm, thủy sản</i>	<i>654,2</i>	<i>66,6</i>	<i>647,5</i>	<i>65,5</i>	<i>640,2</i>	<i>64,4</i>	<i>635,6</i>	<i>63,8</i>	<i>601,4</i>	<i>63,3</i>	<i>-52,8</i>	<i>-8,1</i>
- Nam	299,8	45,8	294,3	45,5	290,2	45,3	287,3	45,2	300,4	50,0	0,6	0,2
- Nữ	354,4	54,2	353,2	54,5	350,0	54,7	348,3	54,8	301,0	50,0	-53,4	-15,1
<i>2. Công nghiệp, xây dựng</i>	<i>197,4</i>	<i>20,1</i>	<i>203,7</i>	<i>20,6</i>	<i>209,3</i>	<i>21,1</i>	<i>212,6</i>	<i>21,3</i>	<i>203,6</i>	<i>21,4</i>	<i>6,2</i>	<i>3,1</i>
- Nam	79,9	40,5	83,5	41,0	85,3	40,8	86,9	40,9	79,0	38,8	-0,9	-1,1
- Nữ	117,5	59,5	120,2	59,0	124,0	59,2	125,7	59,1	124,6	61,2	7,1	6,0
<i>3. Dịch vụ</i>	<i>131,2</i>	<i>13,3</i>	<i>136,7</i>	<i>13,8</i>	<i>144,0</i>	<i>14,5</i>	<i>148,8</i>	<i>14,9</i>	<i>144,8</i>	<i>15,2</i>	<i>13,6</i>	<i>10,4</i>
- Nam	71,1	54,2	73,6	53,8	78,0	54,2	81,8	55,0	78,6	54,3	7,5	10,5
- Nữ	60,1	45,8	63,1	46,2	66,0	45,8	67,0	45,0	66,2	45,7	6,1	10,1

Thống kê từ trong giai đoạn 2005-2012 (Niên giám thống kê, 2014) cho thấy giá các vật tư nông nghiệp chủ yếu liên tục tăng qua các năm, bình quân trong giai đoạn này giá đạm tăng 82,57%, lân tăng 77,59%, kali tăng 93,65% mỗi năm (biểu đồ 4.3). Nguyên nhân giá phân bón tăng mạnh trong thời gian qua chủ yếu là do giá nguyên liệu đầu vào tăng mạnh như giá điện, giá than, giá khí... Biến động của thị trường đầu vào đã ảnh hưởng trực tiếp đến quyết định duy trì và mở rộng quy mô sản xuất cây vụ đông của các hộ.



**Biểu đồ 4.8. Giá một số phân bón chủ yếu giai đoạn 2005-2012**

Theo đánh giá của các hộ dân, giá vật tư đầu vào tăng làm cho nhu cầu về vốn của hộ tăng, tuy nhiên nguồn vốn này là nguồn vốn ngắn hạn nên việc vay vốn ở các tổ chức tín dụng chính thống khá khó khăn. Để giảm chi phí đầu vào nhiều hộ gia đình vẫn giữ truyền thống tự đẻ giống, tuy nhiên năng suất cây trồng có xu hướng thấp hơn so với việc mua giống từ các đại lý, hợp tác xã dịch vụ nông nghiệp.

Tình trạng này đã ảnh hưởng không nhỏ đến việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, đặc biệt là đầu tư vào các loại cây trồng có hiệu quả kinh tế cao như dưa bao tử, cà chua, các loại rau, củ trái vụ. Hiện nay bình quân mỗi hộ gia đình sản xuất cây vụ đông cần đầu tư từ 5-6 triệu đồng/hộ/vụ. Trong đó vốn lưu động từ hộ chiếm khoảng 30% (chủ yếu là từ việc bán thóc vụ mùa) còn lại hộ phải đi vay thông qua các kênh khác nhau.

**Bảng 4.26. Vốn bình quân của các hộ gia đình phục vụ phát triển sản xuất cây vụ đông**

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Số lượng
I	Tổng vốn đầu tư	Triệu đồng	5.086
II	Nguồn gốc vốn		
1	Tự có	Triệu đồng	1.537
2	Đi vay	Triệu đồng	3.549
III	Nguồn vay		
1	Người thân	%	24,11
2	Tổ chức tín dụng	%	9,44
3	Đại lý, HTX, khác	%	36,24

Việc không tiếp cận được nguồn vốn vay từ các tổ chức tín dụng chính thống như ngân hàng Chính sách Xã hội, ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn do lượng vốn vay ít, thời gian vay ngắn, trong khi thủ tục hành chính mất khá nhiều thời gian. Nguồn vay chủ yếu của các hộ dân là từ người thân và vay từ các đại lý, cửa hàng, HTX dịch vụ nông nghiệp thông qua hình thức mua chịu vật tư và trả khi có sản phẩm (Kết quả khảo sát năm 2015). Hình thức này tuy giúp cho các hộ thiếu vốn có thể yên tâm sản xuất nhưng họ luôn bị nâng giá khi mua đầu vào và ép giá khi bán sản phẩm.

#### **Hộp 4.4. Sự khó khăn của người dân khi tiếp cận nguồn vốn chính thống**

Theo phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn huyện Quỳnh Phụ thì việc người dân khó vay vốn sản xuất do một số nguyên nhân sau:

*Thủ tục vay vốn phức tạp và thiếu tài sản đảm bảo là hai rào cản cơ bản khiến cho hộ nông dân không vay được vốn.*

Quá trình xin vay vốn đòi hỏi nhiều văn bản giấy tờ; thủ tục công chứng gây mất thời gian và chi phí; các yêu cầu xây dựng phương án/dự án sản xuất kinh doanh và chứng minh hiệu quả của phương án/dự án vượt quá khả năng của hộ, đặc biệt là hộ vay vốn sản xuất cây vụ đông.

*Các sản phẩm tín dụng dành cho người sản xuất chưa phong phú.*

Trong một vài năm trở lại đây, các TCTD đã có sự chủ động mở rộng tiếp cận đối tượng khách hàng, đặc biệt là hộ nông dân. Một số sản phẩm tín dụng chuyên biệt đã được các ngân hàng đưa ra nhằm đáp ứng các nhu cầu vốn khác nhau, tuy nhiên các sản phẩm tín dụng vẫn chủ yếu dành cho các hộ chăn nuôi quy mô trang trại, nuôi trồng thủy sản, còn trồng trọt thì hầu như không có, do độ rủi ro cao.



*Đối với các hộ đã vay được vốn, khó khăn lớn nhất là làm sao để duy trì được việc tiếp cận các khoản vay một cách ổn định.*

Nhu cầu vốn của hộ dân trong sản xuất cây vụ đông hầu như không lớn, các khoản vay nhỏ và có thời hạn ngắn. Nhưng việc tiếp cận được các khoản vay không ổn định, khi vay được khi không đã ảnh hưởng trực tiếp đến việc đầu tư của hộ, khiến cho hộ nông dân bị động trong kế hoạch tài chính và buộc phải tiếp cận các dịch vụ cho vay phi chính thức. Trong quá trình sản xuất, khi gặp rủi ro về thời tiết, dịch bệnh hộ dân không trả nợ đúng hạn đã vay thì rất khó để vay tiếp.

*Quy mô vốn vay và thời hạn khoản vay chưa thỏa mãn được nhu cầu của người dân.*

Thực tế nếu chỉ sản xuất cây vụ đông thì thời gian sử dụng vốn ngắn (khoảng 2-3 tháng tùy vào cây trồng), tuy nhiên đối với các hộ dân việc vay vốn thường sử dụng vào nhiều mục đích khác nhau do đó số lượng vốn vay thường lớn và thời gian vay dài hơn. Trong khi vay các khoản vốn lớn thời gian dài đòi hỏi phải có tài sản thế chấp có giá trị.

(Ông Nguyễn Văn Chu - Phó phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

#### **\* *Trình độ canh tác***

Hoạt động nâng cao chất lượng lao động và trình độ canh tác của người dân theo mô hình liên kết trong sản xuất có vai trò quan trọng trong việc tiến tới một nền nông nghiệp hiện đại hóa, tiến tới nâng cao năng suất cũng như chất lượng sản phẩm trong nông nghiệp, đặc biệt liên kết trong sản xuất thúc đẩy hình thành các vùng sản xuất hàng hóa tập trung và là đòn bẩy cho việc liên kết trong mua đầu vào bán sản phẩm.

Kết quả khảo sát cho thấy, sự liên kết sản xuất ngày càng có xu hướng gia tăng, đặc biệt tăng mạnh từ sau năm 2011, đây là thời điểm tỉnh Thái Bình tiến hành quy hoạch giao thông thủy lợi nội đồng và tiến hành dồn điền đổi thửa. Việc dồn điền đổi thửa đã giúp xóa bỏ sự manh mún trên cánh đồng và thay vào đó là các cánh đồng mẫu, tạo tiền đề cho các hộ liên kết với nhau trong sản xuất.

Hiện tại ở Thái Bình, mối liên kết trực tiếp người dân với các nhà khoa học trong chuyển giao tiến bộ KHKT ở khu vực nông thôn hầu như không rõ ràng. Liên kết giữa nhà khoa học và nông hộ thường gián tiếp thông qua các đơn vị trung gian, thường là phòng Nông nghiệp, HTX, hội nông dân hay các đơn vị đoàn thể. Theo đó, các đơn vị trên tổ chức các buổi chuyển giao khoa học kỹ thuật, tổ chức xây dựng mô hình sản xuất mới với sự tham gia của các chuyên gia, các nhà khoa học và người nông dân có nhu cầu.

**Bảng 4.27. Mức độ liên kết và khả năng áp dụng trong chuyển giao khoa học kỹ thuật**

Đơn vị tính: %

STT	Mô hình	Mức độ liên kết			Khả năng áp dụng		
		Cao	Trung bình	Thấp	Có hiệu quả	Không hiệu quả	Bình thường
1	Trồng ngô đông trên đất 2 lúa	47,5	36,6	15,9	37,5	17,9	44,6
2	Trồng ớt quả dài	58,6	26,6	14,8	45,9	14,6	39,5
3	Mô hình chuyên canh rau	30,1	49,6	20,3	30,4	18,6	51,0

Bảng 4.28 thể hiện mức độ liên kết của người dân trong việc chuyển giao khoa học kỹ thuật đối với các tác nhân chuyển giao đối với 3 mô hình sản xuất cây vụ đông chính ở Thái Bình. Qua điều tra khảo sát thì có 2 đối tượng chính làm nhiệm vụ chuyển giao KHKT đó là các nhà khoa học được mời về tập huấn và các doanh nghiệp cung ứng vật tư như: phân bón, giống, thuốc BVTV... tuy nhiên, hoạt động tập huấn nói riêng và mức độ liên kết trong sản xuất nói chung vẫn còn thấp.

Cụ thể từ số liệu tổng hợp của Sở Nông nghiệp và PTNT (2015) thể hiện trong bảng 4.29 ta thấy rằng số buổi các hộ nông dân được tập huấn và kỹ thuật trồng cây vụ đông ở còn rất ít. Chỉ được tập huấn 1 buổi trước vụ sản xuất. Công tác khuyến nông thường chú trọng vào lúa (đặc biệt lúa chất lượng cao). Việc xây dựng các mô hình sản xuất cây vụ đông còn hạn chế nên năng suất một số cây vụ đông còn thấp.

**Bảng 4.28. Một số hoạt động nâng cao trình độ được thực hiện**

STT	Các hoạt động	ĐVT	Số lượng
1	Tập huấn kỹ thuật trồng lúa	Lớp	12
2	Tập huấn kỹ thuật trồng cây vụ đông	Lớp	11
3	Tập huấn sửa chữa máy nông nghiệp	Lớp	11
4	Tập huấn về một số giống cây trồng mới trong vụ đông	Lớp	7
5	Mô hình trồng đậu tương	MH	8
6	Xây dựng điểm trình diễn lúa lai chất lượng cao Nghi hương	MH	8

Ghi chú: Tính cho năm 2015

Một thực tế là tỷ lệ người tham gia tập huấn khá cao, tỷ lệ trung bình là 81,13% người được hỏi có tham gia các lớp tập huấn do xã, huyện tổ chức, chỉ có 18,17% người được hỏi cho rằng không tham dự các lớp tập huấn, đây thường là những hộ kinh doanh hoặc có lao động tự do nên sự tham gia các lớp tập huấn về sản xuất nông nghiệp là không cần thiết.

Kết quả điều tra nhóm hộ tham dự các lớp tập huấn cho thấy các lớp tập huấn mang lại những hiệu quả nhất định với 76,29% người trong nhóm thấy rằng các lớp tập huấn phù hợp với điều kiện sản xuất của địa phương (tức chỉ ở mức độ trung bình theo thang đánh giá). Nhiều hộ dân cho rằng một số nội dung tập huấn họ khó áp dụng được vào sản xuất, hoặc các hộ được mời đi tham gia tập huấn không hoặc ít quan tâm đến nội dung được học nên sau khi học về hộ cũng không áp dụng vào sản xuất.

**Bảng 4.29. Sự tham gia của người dân vào các lớp tập huấn**

Đơn vị tính: %

STT	Chỉ tiêu	Vùng đô thị	Vùng thuần nông	Vùng ven biển
<b>1</b>	<b>Tỷ lệ người dân tham gia tập huấn</b>	<b>78,89</b>	<b>82,45</b>	<b>84,15</b>
	<i>Đánh giá của người dân về các lớp tập huấn</i>			
-	Rất phù hợp	4,67	3,18	4,84
-	Phù hợp	75,18	78,56	75,13
-	Không phù hợp	20,15	18,26	20,03
<b>2</b>	<b>Tỷ lệ không tham dự tập huấn</b>	<b>21,11</b>	<b>17,55</b>	<b>15,85</b>
<b>3</b>	<b>Tỷ lệ áp dụng kiến thức được tập huấn vào sản xuất</b>	<b>35,61</b>	<b>43,52</b>	<b>41,11</b>

Hiện nay, việc tuân thủ quy trình đầu tư chưa đảm bảo ngoài việc các quy trình kỹ thuật khó áp dụng và thức tế sản xuất thì vấn đề quan trọng hơn là nhận thức về ích lợi từ việc áp dụng khoa học kỹ thuật trong canh tác vụ đông chưa cao. Khi được hỏi về khả năng áp dụng các kiến thức đã được tập huấn vào sản xuất thì chỉ khoảng trên 40% người tham gia tập huấn cho rằng sẽ áp dụng, còn lại một bộ phận không nhỏ người dân vẫn áp dụng các kinh nghiệm đã có vào sản xuất. Do vậy, để sản xuất cây vụ đông phát triển cần các cấp chính quyền, các cơ quan chuyên môn, các đoàn thể từ huyện đến cơ sở và các hộ nông dân, cần quan tâm đúng mức đến công tác tập huấn, chuyển giao KHKT, cũng như tuyên truyền vận động người dân áp dụng các quy trình sản xuất đã được chuyển giao.

Như đã phân tích, việc tiếp cận thị trường Hà Nội là rất khó khăn do sự đòi hỏi về chất lượng, số lượng sản phẩm. Muốn đạt được điều này các hộ sản xuất phải áp dụng quy trình sản xuất theo quy trình VietGAP. Việc áp dụng quy trình VietGAP, yêu cầu người lao động cần phải có kiến thức và kỹ năng về sử dụng phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, thu hoạch và bảo quản... cho nên với đặc điểm lao động như hiện nay sẽ là cản trở lớn trong việc áp dụng quy trình sản xuất tốt vào thực tế. Từ đó, việc tăng cường công tác đào tạo, tập huấn nâng cao trình độ hiểu biết cho người nông dân sẽ góp phần làm cho phát triển sản xuất cây vụ đông theo quy trình VietGAP ở Thái Bình ngày càng tốt hơn.

#### **4.2.7. Các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định mở rộng sản xuất cây vụ đông**

Phát triển sản xuất cây vụ đông ở Thái Bình là hướng đi tất yếu để chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp, nông thôn của tỉnh, đồng thời phù hợp với chủ trương tái cơ cấu của Chính phủ. Có nhiều yếu tố ảnh hưởng đến mở rộng phát triển sản xuất cây vụ đông của tỉnh Thái Bình, bao gồm cả yếu tố chủ quan và khách quan, vĩ mô và vi mô. Để đánh giá được các yếu tố ảnh hưởng đến hành vi của các hộ nông dân đối với việc quyết định mở rộng hoạt động sản xuất vụ đông, chúng tôi ứng dụng mô hình hồi quy đa biến logistic. Mô hình hồi quy Logistic đa biến được chi tiết như sau:

$$\text{Logit}(Y) = B_0 + B_1.X_1 + B_2.X_2 + B_3.X_3 - B_4.X_4 + B_5.X_5 + B_6.X_6 + B_7.D_1 + B_8.D_2 + B_9.D_3 + u_i$$

Trong đó:

Biến độc lập:

$X_1$ : Lao động (người)

$X_2$ : Diện tích canh tác (sào)

$X_3$ : Thu nhập từ cây vụ đông (triệu đồng/sào)

$X_4$ : Chi phí đầu vào (triệu đồng/sào)

$X_5$ : Trình độ canh tác (năm)

$X_6$ : Tập huấn (lần)

$D_1$ : Cơ sở hạ tầng (tốt/không tốt)

$D_2$ : Thị trường tiêu thụ (dễ/khó)

$D_3$ : Chính sách phát triển sản xuất cây vụ đông (có/không).

Biến phụ thuộc:

Y = 1 phản ánh hộ nông dân mở rộng sản xuất vụ đông

Y = 0 phản ánh hộ nông dân không mở rộng sản xuất vụ đông.

Kết quả chạy mô hình hồi quy Logistic đa biến cho thấy hệ số  $R^2 = 0,8409$ . Hệ số này cho biết 9 yếu tố khảo sát đã giải thích được 84,09% quyết định của các hộ nông dân về việc có tiếp tục mở rộng việc sản xuất vụ đông hay không.

Kết quả ước lượng mô hình hồi quy Logistic đa biến này phản ánh mô hình được xác định qua bảng sau:

**Bảng 4.30. Kết quả mô hình**

Biến	Hệ số mô hình	Độ lệch chuẩn	Hệ số ảnh hưởng biên	Độ lệch chuẩn
B <sub>0</sub>	-29.399***	6.819		
X <sub>1</sub>	1.909**	0.796	0.445**	0.189
X <sub>2</sub>	0.206**	0.252	0.048**	0.059
X <sub>3</sub>	2.125***	0.472	0.496***	0.110
X <sub>4</sub>	-0.340 <sup>ns</sup>	1.159	-0.079 <sup>ns</sup>	0.270
X <sub>5</sub>	-0.097 <sup>ns</sup>	0.090	-0.023 <sup>ns</sup>	0.021
X <sub>6</sub>	0.565**	0.276	0.132**	0.061
D <sub>1</sub>	1.737*	0.990	0.355**	0.165
D <sub>2</sub>	1.610*	0.899	0.365**	0.195
D <sub>3</sub>	4.423***	1.020	0.770***	0.093

Như vậy có biến X<sub>1</sub>, X<sub>2</sub>, X<sub>4</sub>, X<sub>6</sub>, D<sub>1</sub>, D<sub>2</sub>, D<sub>3</sub> có ý nghĩa thống kê cho việc đưa ra quyết định tiếp tục mở rộng quy mô sản xuất cây vụ đông. Chính vì vậy, để các hộ quyết định sản xuất cây vụ đông thì cần phải có sự tác động đến các yếu tố này. Qua bảng kết quả trên cho ta thấy hầu hết các biến có ý nghĩa đều có tác động tích cực đến xác suất việc mở rộng sản xuất cây vụ đông của hộ nông dân.

Số lao động tham gia sản xuất nông nghiệp của hộ có hệ số 1,909 > 0 điều này cho thấy số lao động và xác suất mở rộng sản xuất cây vụ đông có tỷ lệ thuận với nhau ở mức ý nghĩa 5%. Điều này cho thấy những hộ có lao động tham gia sản xuất nông nghiệp càng lớn thì xác suất để hộ đó mở rộng sản xuất cây vụ đông càng cao. Theo bảng trên cho thấy biến số lao động có giá trị tác động biên là 0,445. Giá trị này cho biết nếu giữ nguyên các yếu tố khác tại mức trung bình,

cứ tăng số lao động tham gia sản xuất nông nghiệp lên 1 lao động thì trung bình xác suất mở rộng sản xuất cây vụ đông tăng lên 0,445 lần (hay 44,5%).

Diện tích canh tác cây vụ đông có hệ số là  $0,206 > 0$  cho thấy tác động giữa biến diện tích đến xác suất để phát triển mở rộng sản xuất cây vụ đông là tác động tích cực hay và tỷ lệ thuận với nhau. Những hộ có diện tích canh tác cây vụ đông càng lớn thì xác suất mở rộng phát triển cây vụ đông càng cao. Giá trị tác động biên của biến diện tích là 0,048. Giá trị này cho biết nếu giữ nguyên các yếu tố khác tại mức trung bình cứ tăng lên 1 sào diện tích trồng cây vụ đông thì xác suất để mở rộng sản xuất cây vụ đông tăng lên 4,8%.

Thu nhập từ sản xuất cây vụ đông có hệ số dương và có ý nghĩa ở mức 1%, điều này cho thấy thu nhập sản xuất cây vụ đông có tác động cùng chiều với xác suất mở rộng sản xuất cây vụ đông. Điều này hoàn toàn phù hợp với thực tế, loại cây con nào có thu nhập cao thì khả năng sẽ được mở rộng phát triển càng cao.

Đối với những hộ được đi tập huấn nhiều hơn về sản xuất cây vụ đông thì xác suất để hộ đó mở rộng sản xuất cây vụ đông càng lớn. Hệ số biên là 0,132 cho biết nếu giữ nguyên các yếu tố khác tại mức trung bình, thì sau mỗi lần được tập huấn sẽ làm tăng xác suất mở rộng sản xuất lên 13,2%.

Đối với các biến giả cơ sở hạ tầng, biến thị trường tiêu thụ hay biến về chính sách phát triển sản xuất cây vụ đông có tác động cùng chiều với xác suất mở rộng phát triển cây vụ đông của hộ. Nếu cơ sở hạ tầng tốt, thị trường tiêu thụ tốt hay có chính sách phát triển sản xuất cây vụ đông thì các hộ sẽ mở rộng sản xuất cây vụ đông.

## Tóm tắt phần 4

Vụ đông ngày càng đóng vai trò quan trọng trong quá trình khai thác và sử dụng có hiệu quả hơn các nguồn lực trong sản xuất nông nghiệp của tỉnh Thái Bình, vụ đông góp phần giải quyết việc làm và tăng thêm thu nhập cho lao động ở nông thôn. Trong những năm qua sản xuất cây vụ đông ở tỉnh Thái Bình đã đạt được một số thành tựu nhất định với các loại cây trồng có giá trị như cây dưa bí, ớt, bắp cải, hành tỏi có xu hướng tăng về diện tích với tỷ lệ tăng tương ứng là 179,22%, 74,03%, 19,87%, 116,67%; Trong khi đó các cây trồng khác như ngô, khoai lang có xu hướng giảm, tỷ lệ giảm tương ứng là 21,40%, 30%.

Hiện nay, hình thức sản xuất chủ yếu trên địa bàn tỉnh vẫn chủ yếu là hộ gia đình nhưng xu hướng người dân hợp tác trong sản xuất ngày càng tăng với việc hình thành các tổ hợp tác trong sản xuất cũng như các liên kết giữa tổ hợp tác với các doanh nghiệp. Việc tiêu thụ sản phẩm vụ đông tuy có những thuận lợi song về lâu dài cần phải tính đến phương án liên kết bền vững, tránh sự bấp bênh về giá gây thiệt hại cho người dân. Trong những năm gần đây tiêu thụ sản phẩm thông qua hợp đồng liên kết cũng đã được các địa phương coi trọng và khuyến khích người dân tham gia, tuy nhiên các liên kết này vẫn còn lỏng lẻo, hình thức và chưa có chế tài đủ mạnh để xử lý khi xảy ra tranh chấp.

Lợi thế theo vùng cũng được phản ánh rõ qua thực trạng phát triển sản xuất cây vụ đông, khu vực có địa hình vùn cao phù hợp với phát triển cây ớt với giá trị sản xuất cao hơn là 18,733 triệu đồng/sào so với các khu vực khác chỉ từ 15-16 triệu đồng/sào. Khu vực bãi bồi ven sông phù hợp với việc phát triển ngô đông, các huyện thuộc vùng ven biển hiệu quả sản xuất hành tỏi cao hơn so với các vùng khác. Phát triển sản xuất cây vụ đông không chỉ mang lại hiệu quả về mặt kinh tế mà còn mang lại nhiều giá trị về xã hội và môi trường, đây cũng là mục tiêu quan trọng mà địa phương hướng đến trong phát triển sản xuất cây vụ đông.

Phát triển sản xuất cây vụ đông còn chịu ảnh hưởng của các yếu tố như các chính sách ưu tiên phát triển sản xuất cây vụ đông, quy hoạch và quản lý quy hoạch, hệ thống cơ sở hạ tầng của địa phương, vốn, lao động, trình độ và đặc biệt là thị trường tiêu thụ sản phẩm và thị trường đầu vào vật tư... Các yếu tố này đang tác động đến phát triển sản xuất cây vụ đông ở trên cả hai khía cạnh thuận lợi và khó khăn.

## **PHẦN 5. ĐỊNH HƯỚNG VÀ GIẢI PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT CÂY VỤ ĐÔNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THÁI BÌNH**

### **5.1. CĂN CỨ ĐỀ XUẤT GIẢI PHÁP**

#### **5.1.1. Các căn cứ pháp lý**

- Căn cứ vào đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp tỉnh Thái Bình đến năm 2010, tầm nhìn đến năm 2030.

- Căn cứ Quyết định số 114/QĐ-BCĐTCCNN ngày 26 tháng 8 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình về việc ban hành kế hoạch triển khai, thực hiện đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp tỉnh Thái Bình đến năm 2020, tầm nhìn 2030.

- Căn cứ quyết định số 2623/QĐ-UBND ngày 28 tháng 9 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình về việc phê duyệt đề án “xây dựng vùng sản xuất cây trồng an toàn theo chuỗi giai đoạn 2016-2020.

- Căn cứ vào Quyết định số 1047/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình về việc ban hành đề án sản xuất vụ mùa, vụ đông năm 2016.

#### **5.1.2. Nhu cầu tiêu thụ sản phẩm rau, quả an toàn của thị trường**

Tại hội thảo “Chuỗi cung ứng nông sản thực phẩm an toàn” được tổ chức bởi Cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn) thì hiện cả nước có 35 tỉnh, thành phố đã có mô hình chuỗi cung ứng thực phẩm an toàn với tổng số 280 chuỗi (Ngọc Diệp, 2016).

Tuy nhiên, theo đánh giá của các chuyên gia nông nghiệp, việc cả nước mới hình thành được số lượng các cơ sở cung ứng thực phẩm an toàn như trên là quá ít so với nhu cầu. Chỉ tính riêng Hà Nội, thành phố hiện có 7,2 triệu người và thường xuyên có mặt khoảng 2,5 triệu lao động, học sinh sinh viên ngoại tỉnh cư trú và làm việc tiêu thụ một ngày khoảng 2.500 tấn rau, củ... Trong khi đó, số cơ sở sản xuất, sơ chế, chế biến, kinh doanh đủ điều kiện an toàn thực phẩm chỉ đáp ứng khoảng 25% nhu cầu của người tiêu dùng, với 171ha rau VietGAP và 17ha rau hữu cơ. Như vậy, dư địa của thị trường rau an toàn và rau hữu cơ vẫn còn khá lớn (Ngọc Diệp, 2016).



Đối với thị trường Thành phố Hồ Chí Minh dự báo đến năm 2020, lượng rau VietGAP tiêu thụ mỗi ngày của thành phố có thể đạt tới 962 tấn. Trong khi đó theo Sở NN&PTNT TP.HCM, hiện toàn thành phố mới có hơn 144ha sản xuất rau VietGAP với sản lượng 41 tấn/ngày. Do đó, dễ nhận thấy rằng đầu ra cho các sản phẩm rau VietGAP ở TP.HCM là còn rất lớn (dẫn theo Nguyễn Hồng Thủy, 2014).

Đối với thị trường thế giới, theo dự báo nhiều khả năng rau quả Việt Nam sẽ được hưởng lợi từ căng thẳng trong quan hệ thương mại Trung Quốc - Phillipines khi Trung Quốc áp đặt lệnh trừng phạt đối với một số nông sản nhập khẩu từ Phillipines. Đồng thời, còn rất nhiều dư địa cho tăng trưởng kim ngạch xuất khẩu mặt hàng này ở các thị trường khó tính như Nhật Bản, Hoa Kỳ, Úc, NewZealand, Hàn Quốc, Liên minh châu Âu... (Ngọc Diệp, 2016).

Từ những dự báo trên có thể thấy, trong thời gian tới nhu cầu về sản phẩm an toàn của thị trường trong nước và thế giới rất lớn, đây là cơ hội cho tỉnh Thái Bình trong việc phát triển sản xuất cây vụ đông, đặc biệt là sản xuất sản phẩm vụ đông an toàn.

### **5.1.3. Căn cứ vào thực trạng và các yếu tố ảnh hưởng đến phát triển sản xuất cây vụ đông ở Thái Bình**

Tổng hợp trong phân tích SWOT: Điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội, thách thức trong phát triển sản xuất cây vụ đông ở tỉnh Thái Bình.

#### **\* Điểm mạnh**

Thái Bình là địa phương có nhiều điều kiện thuận lợi cả về điều kiện tự nhiên cũng như điều kiện kinh tế - xã hội, cho việc phát triển sản xuất cây vụ đông. Do đó, hiện nay trên địa bàn tỉnh sản phẩm vụ đông đa dạng, phong phú đáp ứng được nhu cầu đa dạng của thị trường.

Qua nhiều năm sản xuất, người dân đã tích lũy được nhiều kinh nghiệm trong sản xuất, kinh doanh, đồng thời có khả năng tiếp thu các tiến bộ khoa học kỹ thuật áp dụng vào sản xuất là tiền đề quan trọng để phát triển sản xuất cây vụ đông trên địa bàn tỉnh.

Cùng với quá trình xây dựng nông thôn mới hiện nay cơ sở hạ tầng như giao thông, thủy lợi... đã được quan tâm đầu tư giúp tăng khả năng mở rộng diện tích sản xuất cây vụ đông trên địa bàn tỉnh.

### **\* Điểm yếu**

Phát triển sản xuất cây vụ đông ở tỉnh Thái Bình hiện vẫn còn nhỏ lẻ, chưa tập trung trong thời gian tới cùng với việc hoàn thiện công tác quy hoạch, quản lý quy hoạch, xây dựng cánh đồng mẫu đòi hỏi tính sản xuất hàng hóa cao, từ đó cũng đặt ra vấn đề về hoàn thiện cơ sở hạ tầng (đặc biệt hệ thống giao thông, thủy lợi, chợ đầu mối) cũng như sự đầu tư lớn của hộ sản xuất. Tuy nhiên, hiện nay vấn đề vốn đầu tư cho sản xuất của tỉnh còn nhiều hạn chế, hộ sản xuất trên địa bàn chủ yếu có điều kiện kinh tế ở mức thấp hoặc trung bình nên đây là vấn đề thực sự khó khăn cần phải khắc phục.

Đất đai phục vụ sản xuất cây vụ đông còn nhiều manh mún, quy trình sản xuất chưa được người dân áp dụng tốt do đó khả năng sản xuất và kiểm soát chất lượng sản phẩm còn hạn chế.

Khả năng tìm kiếm và thích ứng với thị trường của phần lớn các hộ sản xuất còn yếu, bị động, lúng túng. Công tác tiêu thụ sản phẩm chủ yếu phụ thuộc vào người thu gom thiếu tính liên kết giữa sản xuất và tiêu thụ do đó thường bị ép giá và chịu nhiều thua thiệt.

### **\* Cơ hội**

Có sự quan tâm của Nhà nước, các cấp chính quyền trong việc quy hoạch các vùng sản xuất tập trung chuyên canh, chủ trương, chính sách ưu tiên phát triển sản xuất cây vụ đông.

Nhu cầu sản phẩm an toàn theo tiêu chuẩn VietGAP của người tiêu dùng ngày càng cao, không chỉ nhu cầu ở trong nước mà cả nhu cầu trên thế giới, nhất là ở những nước phát triển, những nước công nghiệp không có lợi thế về sản xuất nông nghiệp như ở Việt Nam.

### **\* Thách thức**

Hiện nay, không chỉ ở Thái Bình mà các tỉnh khác cũng đang khuyến khích phát triển sản xuất cây vụ đông, điều này đã tạo ra một sự cạnh tranh rất lớn.

Sản xuất cây vụ đông phụ thuộc lớn vào thời tiết, cây trồng vụ đông có sự mầm cảm lớn với sâu bệnh hại, sản phẩm vụ đông có dự lượng nước cao, đây là những thách thức lớn cho việc phát triển sản xuất cây vụ đông.

Yêu cầu chất lượng sản phẩm ngày càng cao và nghiêm ngặt, cho nên với điều kiện sản xuất và nhận thức như các hộ hiện nay khó có thể đáp ứng kịp những yêu cầu đặt ra.

**Bảng 5.1. Phân tích ma trận SWOT trong phát triển sản xuất cây vụ đông ở tỉnh Thái Bình**

SW \ OT	Cơ hội (O)	Thách thức (T)
	<ul style="list-style-type: none"> <li>- O<sub>1</sub> Tỉnh đã có quy hoạch các vùng sản xuất tập trung chuyên canh, chủ trương, chính sách ưu tiên phát triển sản xuất cây vụ đông</li> <li>- O<sub>2</sub> Thị trường tiêu thụ sản phẩm cây vụ đông rộng lớn, mức tiêu thụ sản phẩm cây vụ đông ngày càng tăng</li> <li>- O<sub>4</sub> Người tiêu dùng ngày càng coi trọng chất lượng bữa ăn, đặc biệt là các sản phẩm liên quan đến rau, củ, quả</li> <li>- O<sub>5</sub> Các trung tâm nghiên cứu khoa học, kỹ thuật ngày càng mở rộng hơn</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- T<sub>1</sub> Sản phẩm cây vụ đông phải cạnh tranh với các sản phẩm cùng loại ở các tỉnh khác như Nam Định, Hải Dương, Hưng Yên và sản phẩm của Trung Quốc</li> <li>- T<sub>2</sub> Sâu bệnh gây thiệt hại lớn, khi sử dụng thuốc BVTV lại chưa tuân thủ đúng quy trình kỹ thuật nên dư lượng thuốc trừ sâu dễ gây ra ngộ độc</li> <li>- T<sub>4</sub> Điều kiện thời tiết trong vụ đông gây ảnh hưởng sản xuất</li> <li>- T<sub>5</sub> Giá vật tư đầu vào ngày càng tăng</li> <li>- T<sub>6</sub> Sản phẩm vụ đông khó bảo quản trong khi yêu cầu về chất lượng ngày càng tăng cao</li> </ul>
<p><b>Điểm mạnh (S)</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- S<sub>1</sub> Sản phẩm cây vụ đông của tỉnh đa dạng, phong phú</li> <li>- S<sub>2</sub> Diện tích có thể mở rộng sản xuất một số cây vụ đông vẫn có khả năng tăng</li> <li>- S<sub>3</sub> Người sản xuất có kinh nghiệm và có khả năng tiếp thu các tiến bộ khoa học kỹ thuật áp dụng vào sản xuất</li> <li>- S<sub>4</sub> Cơ sở hạ tầng như giao thông, thủy lợi... khá phát triển</li> <li>- S<sub>5</sub> Nhiều địa phương trong tỉnh đã hình thành được các hình</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- S<sub>1</sub>O<sub>1</sub> Tập trung và công tác quy hoạch, bố trí các vùng chuyên canh sản xuất cây vụ đông tiên tiến theo mô hình Vietgap</li> <li>- S<sub>2</sub>S<sub>4</sub>O<sub>2</sub> Mở rộng sản xuất cây vụ đông trên đất 2 lúa, tập trung vào các sản phẩm như ớt, Khoai tây, Dưa bí, đồng thời đầu tư xây dựng các kho lạnh và khuyến khích các doanh nghiệp chế biến sản phẩm vụ đông</li> <li>- S<sub>3</sub>O<sub>5</sub> Cần kết hợp với các trung tâm nghiên cứu khoa học để tạo ra các giống cây trồng vụ đông phù hợp để chuyển giao cho người dân</li> <li>- S<sub>4</sub>O<sub>4</sub> Xây dựng chợ tiêu thụ sản phẩm nông sản tập trung. Từ</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- S<sub>1</sub> S<sub>2</sub> T<sub>1</sub> Quy hoạch phát triển các vùng sản xuất tập trung, áp dụng quy trình Vietgap vào các sản phẩm sạch, chất lượng đảm bảo, rõ địa điểm sản xuất khi bán để người tiêu dùng tin cậy hơn.</li> <li>- S<sub>3</sub> S<sub>5</sub> T<sub>2</sub> Tổ chức tập huấn cho người dân về quy trình sản xuất an toàn đồng thời phát huy vai trò của các tổ nhóm trong việc nâng cao trách nhiệm với cộng đồng</li> <li>- S<sub>2</sub>S<sub>3</sub>S<sub>4</sub>T<sub>4</sub> Tăng cường chỉ đạo giám sát từ khâu sản xuất. Áp dụng các biện pháp KHKT như sử dụng phân vi sinh, sử dụng bẫy côn trùng, lưới che</li> </ul>

thức liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm vụ đông	đó hình thành mạng lưới tiêu thụ: Chợ đầu mối, chợ bán lẻ, cửa hàng - S <sub>5</sub> O <sub>2</sub> Địa phương cần tham gia và tổ chức các hội chợ nông sản cũng như hỗ trợ các tổ chức doanh nghiệp xây dựng thương hiệu sản phẩm để dễ tiếp cận thị trường	để phòng sâu bệnh, sương ảnh hưởng đến sản xuất
<b>Điểm yếu (W)</b> - W <sub>1</sub> Khả năng sản xuất và kiểm soát chất lượng sản phẩm còn hạn chế - W <sub>2</sub> Thông tin thị trường chưa đầy đủ - W <sub>3</sub> Hệ thống chợ tiêu thụ sản phẩm còn nhỏ lẻ, chưa tập trung - W <sub>4</sub> Diện tích chuyên canh cây màu có xu hướng giảm - W <sub>5</sub> Khả năng cung cấp giống chất lượng cho sản xuất còn thấp - W <sub>6</sub> Sự liên kết giữa sản xuất và tiêu thụ còn lỏng lẻo - W <sub>7</sub> Lao động nông nghiệp nói chung và lao động sản xuất cây vụ đông nói riêng đang có xu hướng giảm - W <sub>8</sub> Thiếu vốn hoàn thiện hệ thống hạ tầng và sản xuất	- W <sub>1</sub> O <sub>5</sub> Áp dụng quy trình Vietgap, đồng thời tổ chức tập huấn, chuyển giao các tiến bộ KHKT và giống mới đưa vào sản xuất - W <sub>2</sub> O <sub>2</sub> Phát huy vai trò của các doanh nghiệp, các liên kết trong việc phát triển hệ thống thông tin thị trường - W <sub>3</sub> O <sub>3</sub> Quy hoạch, xây dựng mạng lưới chợ và các kênh phân phối hợp lý - W <sub>5</sub> W <sub>6</sub> O <sub>2</sub> O <sub>3</sub> Liên kết sản xuất và cung cấp các sản phẩm vụ đông với các tỉnh, huyện lân cận thông qua các hợp đồng kinh tế. Đồng thời nâng cao vai trò của chính quyền địa phương trong các liên kết và hợp đồng kinh tế - W <sub>7</sub> O <sub>1</sub> Xây dựng cơ chế tạo điều kiện cho việc tập trung ruộng đất hình thành các vùng chuyên sản xuất cây vụ đông	- W <sub>2</sub> T <sub>1</sub> Thường xuyên cung cấp thông tin về nhu cầu sản phẩm vụ đông cho người sản xuất có hướng sản xuất nhằm cung cấp đủ số lượng sản phẩm ra thị trường tránh dư thừa làm giảm giá thành - W <sub>5</sub> T <sub>4</sub> Nghiên cứu, cung cấp các giống cây trồng có khả năng chịu hạn, chịu rét, ít mắc sâu bệnh và cho năng suất, chất lượng tốt cho bà con

## 5.2. QUAN ĐIỂM, ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT CÂY VỤ ĐÔNG

### 5.2.1. Quan điểm phát triển sản xuất cây vụ đông

Trong đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp tỉnh Thái Bình đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030, đã nêu rõ quan điểm phát triển ngành nông nghiệp của Thái Bình là: Hình thành các vùng chuyên canh quy mô lớn, sản xuất theo tiêu

chuẩn đảm bảo chất lượng và có sự liên kết chặt chẽ với các doanh nghiệp trong và ngoài tỉnh phân phối nông sản tới người tiêu dùng và xuất khẩu, cụ thể (UBND tỉnh Thái Bình, 2015). Trên cơ sở quan điểm tái cơ cấu ngành nông nghiệp của tỉnh Thái Bình, định hướng phát triển sản xuất cây vụ đông được thể hiện như sau:

- Rút lao động ra khỏi nông nghiệp để chuyên môn hóa và nâng cao hiệu quả lao động trong nông nghiệp;

- Thu hút và phát triển doanh nghiệp là đột phá cho tái cơ cấu nông nghiệp và giải quyết lao động nông thôn. Lấy doanh nghiệp là đầu tàu trong phát triển chuỗi giá trị có sự liên kết chặt chẽ giữa doanh nghiệp với các hộ sản xuất, tạo việc làm phi nông nghiệp và xuất khẩu lao động;

- Tập trung phát triển những ngành hàng hiện có theo chiều sâu, hướng tới nâng cao chất lượng, giá trị gia tăng và phát triển bền vững;

- Lấy tiến bộ khoa học kỹ thuật và khả năng áp dụng tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất là động lực cho phát triển nông nghiệp;

- Nâng cao hiệu quả sản xuất nông nghiệp thông qua việc mở rộng quy mô hộ, áp dụng cơ giới hóa và kỹ thuật canh tác tiên tiến;

- Gắn sản xuất với chế biến và tiêu thụ sản phẩm;

- Cơ cấu lại cây trồng, vật nuôi phù hợp với điều kiện biến đổi khí hậu.

Do vậy chủ trương về phát triển sản xuất cây vụ đông là:

- Duy trì và mở rộng diện tích cây vụ đông theo hướng sản xuất an toàn lấy chất lượng làm hàng đầu;

- Chú trọng các cây trồng theo lợi thế của từng địa phương, tập trung vào các cây trồng có hợp đồng bao tiêu sản phẩm với doanh nghiệp và các sản phẩm có thị trường ổn định, có thời gian bảo quản sau thu hoạch dài, khuyến cáo nông dân tận dụng các thời vụ sớm, hoặc muộn để trồng nhóm rau thập tự để có thị trường tiêu thụ và giá trị sản phẩm cao.

### **5.2.2. Định hướng phát triển sản xuất cây vụ đông**

Định hướng phát triển sản xuất cây vụ đông được cụ thể hoá như sau:

*Thứ nhất*, coi vụ đông là vụ sản xuất chính trong năm, việc xây dựng lịch thời vụ phải định hướng ưu tiên phát triển sản xuất cây vụ đông. Việc bố trí thời vụ lúa mùa phải gắn với cây trồng vụ đông.

*Thứ hai*, tăng cường trình độ khoa học kỹ thuật và những hỗ trợ cần thiết cho người dân trong việc phát triển sản xuất cây vụ đông.

*Thứ ba*, điều chỉnh quy hoạch vùng phát triển sản xuất cây vụ đông tập trung dựa trên thế mạnh của từng vùng, cũng như cần định hướng tập trung vào một số cây trồng mũi nhọn, cụ thể:

Vùng sản xuất rau an toàn: Hình thành các vùng sản xuất chuyên canh rau an toàn tại các địa phương có thế mạnh như huyện Quỳnh Phụ, Đông Hưng, Thành phố Thái Bình.

Đẩy mạnh phát triển cây ớt, xem đây là cây trồng chủ đạo trong việc thu hút và liên kết giữa doanh nghiệp và người dân tại hai huyện Quỳnh Phụ, Hưng Hà.

Đối với cây ngô: Phát triển cây ngô ngọt huyện Vũ Thư và các xã ven đê sông Luộc của huyện Quỳnh Phụ. Đối với cây ngô chăn nuôi định hướng phát triển Tiền Hải, Kiến Xương, Hưng Hà.

Tập trung phát triển vùng hành tỏi hàng hóa ở huyện Thái Thụy, đồng thời xây dựng thành công chỉ dẫn địa lý sản phẩm tỏi Thái Thụy.

Phát triển dưa bí, khoai tây, cây đậu tương trên đất hai vụ lúa ở các huyện trong tỉnh tạo thành vùng sản xuất nguyên liệu để kích thích phát triển công nghiệp chế biến.

*Thứ tư*, cần thúc đẩy hoàn thiện cơ sở hạ tầng phục vụ phát triển sản xuất nói chung và thực hiện phát triển sản xuất cây vụ đông nói riêng như hệ thống giao thông nông thôn, giao thông - thủy lợi nội đồng, hệ thống chợ và chợ đầu mối.

*Thứ năm*, mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm vụ đông, thực hiện tốt việc liên kết giữa các nhà: khoa học, nhà nông, nhà nước, nhà doanh nghiệp.

### **5.3. CÁC GIẢI PHÁP CHỦ YẾU PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT CÂY VỤ ĐÔNG TỈNH THÁI BÌNH**

#### **5.3.1. Giải pháp về chính sách**

Chính sách phát triển sản xuất cây vụ đông của tỉnh Thái Bình đã tạo ra hành lang pháp lý và tạo tiền đề tốt cho vụ đông phát triển, tuy nhiên hệ thống chính sách còn bộc lộ nhiều hạn chế, do đó để sản xuất cây vụ đông phát triển cần địa phương cần có những định hướng chính sách cụ thể hơn.

### *a. Chính sách tín dụng*

- Có chính sách mở rộng hình thức cho vay thông qua các tổ chức đoàn thể ở nông thôn như Hội phụ nữ, Hội nông dân, Hội cựu chiến binh, tổ hợp tác...

- Cần có chính sách khen thưởng, khuyến khích các tổ chức Hội chủ động liên kết các hội viên có nhu cầu vay vốn, hướng dẫn hội viên thủ tục, liên hệ với ngân hàng tổ chức giải ngân, thu tiền gốc ngay tại địa phương và đại diện thu tiền lãi của các hội viên khi đến hạn. Như vậy sẽ giảm bớt được thủ tục cho các hộ cần vay vốn, tạo điều kiện thuận lợi cho các hộ không phải đi lại nhiều lần trong quá trình vay.

- Có các chính sách giám sát và hướng dẫn hoạt động vay vốn tín chấp một cách minh bạch, sử dụng vốn vay hợp lý.

- Phát triển các loại hình Tổ hợp tác để huy động nhanh số tiền nhàn rỗi trong dân cư nhằm tạo vốn cho nông dân vay với lãi suất hợp lý đồng thời có chính sách ưu đãi đối với những hộ nông dân vay vốn để phát triển sản xuất cây vụ đông.

- Cần quy định cụ thể về trách nhiệm của các bên trong Hợp đồng và có thêm các chế tài cụ thể và hợp lý để có thể cưỡng chế thực thi các hợp đồng liên kết nhằm đảm bảo tính hiệu lực của các cam kết được pháp luật thừa nhận. Bên cạnh đó, việc hỗ trợ pháp lý đặc biệt là cho người nông dân là rất cần thiết để các hợp đồng liên kết được xây dựng một cách hợp pháp và hợp lý.

### *b. Chính sách đất đai*

Hiện nay, để phát triển sản xuất hàng hóa thì việc tích tụ ruộng đất là yêu cầu tất yếu, là điều kiện cần cho phát triển. Vậy tích tụ như thế nào? Diện tích tối thiểu bao nhiêu? cũng đã được bàn nhiều và đưa ra nhiều. Trong đề tài nghiên cứu, chúng tôi nhận thấy với thực trạng phát triển sản xuất cây vụ đông hiện nay của tỉnh Thái Bình thì để phát triển vụ sản xuất cây vụ đông theo hướng hàng hóa cần tích tụ tối thiểu từ 2-3 ha/một chủ đất. Việc tích tụ ruộng đất có thể để nông dân đứng lên tự thuê đất lại của nhau để tạo ra diện tích lớn; hoặc doanh nghiệp vào thuê đất của hộ nông dân; doanh nghiệp, nông dân liên kết sản xuất theo hình thức góp đất, góp vốn; HTX dịch vụ nông nghiệp đứng ra thuê ruộng của nông dân hoặc của chính quyền địa phương. Song song với việc tích tụ ruộng đất, chính quyền cần ban hành các quy định để xét và cấp giấy cho các tổ chức hoặc cá nhân thuê đất sản xuất theo phương thức UBND các xã xác minh, UBND cấp huyện xem xét và cấp với diện tích từ 2,1ha trở lên.

Ngoài ra, cần có biện pháp hỗ trợ sau khi có giấy cấp của cấp có thẩm quyền, phương án hỗ trợ thì tùy theo tình hình thực tế, có thể hỗ trợ 50% tiền thuê đất trong 5 năm đầu hoặc hỗ trợ mua trang thiết bị phục vụ sản xuất. Đối với các hộ nông dân thuê đất sản xuất theo hình thức tổ hợp tác cần có phương án hỗ trợ 50% lãi suất trong 5 năm đầu để các tổ hợp tác yên tâm đầu tư phát triển sản xuất.

### **5.3.2. Giải pháp về điều chỉnh và quản lý quy hoạch**

Xuất phát từ đặc điểm về tự nhiên của tỉnh Thái Bình, phát triển sản xuất cây vụ đông còn gặp nhiều khó khăn như: Đa dạng về chủng loại, không tập trung thành vùng sản xuất. Vì vậy, muốn tăng khối lượng nông sản hàng hóa vụ đông cho thị trường phải quy hoạch và hoàn thiện vùng sản xuất với việc lựa chọn các cây trồng vụ đông thích hợp.

Việc quy hoạch vùng sản xuất cây vụ đông dựa trên quy hoạch tổng thể của toàn tỉnh nhằm tránh chồng chéo, tránh gây ra những lãng phí không đáng có. Dựa vào các tính chất đất đai, điều kiện thổ nhưỡng, khí hậu và lợi thế của tỉnh, sử dụng đất đai có hiệu quả, định hướng phát triển các cây trồng hàng hóa chủ lực nhưng vẫn coi trọng sản xuất cây lương thực.

Phát triển sản xuất cây vụ đông sẽ tạo ra vùng nguyên liệu cung cấp cho công nghiệp chế biến, góp phần thúc đẩy ngành công nghiệp phát triển, gắn giữa sản xuất và chế biến trong nông nghiệp và đẩy nhanh tiến trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn theo hướng công nghiệp hóa.

Trên cơ sở thâm canh trong sản xuất, mở rộng quy mô sản xuất các loại cây trồng vụ đông tạo điều kiện để giải quyết thêm việc làm cho lao động, góp phần giảm tỷ trọng người chưa có việc làm, nâng cao thu nhập cho các hộ.

Những nguyên tắc lựa chọn cây trồng và quy hoạch vùng sản xuất cây vụ đông cần dựa trên 2 căn cứ: Lợi thế sản xuất và khả năng thị trường của sản phẩm nhằm khai thác lợi thế của mỗi vùng, mỗi địa phương về cây trồng vụ đông trên cơ sở bảo đảm quy mô sản phẩm hàng hóa trao đổi phù hợp và đem lại hiệu quả cao. Mặt khác phải nắm bắt kịp thời nhu cầu của người tiêu dùng và khả năng sản xuất tập trung, chuyên môn hóa sao cho khai thác có hiệu quả tiềm năng và lợi thế của mỗi vùng, mỗi địa phương nhằm đạt được hiệu quả kinh tế khi tiến hành sản xuất kinh doanh.



Quy hoạch vùng sản xuất và bố trí cây trồng vụ đông cần chú ý vào những vấn đề sau:

- Góp phần chuyển dịch cơ cấu cây trồng vụ đông theo hướng sản xuất hàng hóa, hình thành các vùng sản xuất tập trung chuyên môn hóa sản xuất cây vụ đông, chuyển dịch cơ cấu cây trồng vụ đông phù hợp với yêu cầu, đòi hỏi của thị trường.

- Cây trồng vụ đông được lựa chọn phải thích hợp với điều kiện khí hậu, thổ nhưỡng và môi trường, phải phù hợp khả năng canh tác của từng địa phương, có vai trò quyết định trong việc chuyển đổi cơ cấu cây trồng. Đối với tỉnh Thái Bình nên đẩy mạnh sản xuất hai loại cây chủ lực trên đất hai vụ lúa như ngô ngọt, dưa bí, xu hào, cà rốt, ớt và rau các loại. Những nơi gặp khó khăn về nguồn nước phải chuyển từ trồng lúa sang các loại rau màu, cây lương thực ngắn ngày như khoai lang, khoai tây... Các vùng có diện tích đất bãi và đất màu đẩy mạnh phát triển sản xuất cây rau màu như cải các loại, dưa chuột, su hào, rau đậu... Vùng đất trũng sản xuất các rau ưa nước như rau cải xoong, rau cần...

- Căn cứ vào điều kiện sinh thái của đồng ruộng, khả năng đầu tư về vốn, lao động và cơ sở vật chất hạ tầng... trên cơ sở quy hoạch và hoàn thiện vùng sản xuất, lựa chọn tập đoàn cây trồng vụ đông phù hợp, bố trí vào từng công thức luân canh trên từng loại đất của nông hộ cho phù hợp với quy hoạch chung của tỉnh nhằm đạt được hiệu quả cao nhất. Dựa vào số liệu tổng hợp từ điều tra ở phần hiệu quả kinh tế sản xuất cây vụ đông thì cây khoai tây cho thu nhập hỗn hợp/ngày công lao động là cao nhất. Sau đó đến các loại rau như bắp cải và dưa chuột. Cây khoai tây khi trồng trên chân đất bãi cho hiệu quả cao nhất, cây ớt trồng trên chân đất màu cho hiệu quả cao nhất vì vậy trong quy hoạch phát triển sản xuất cây vụ đông trong thời gian tới ngoài việc phát triển cây lấy hạt là đậu tương, ngô nên khuyến khích các hộ dân mở rộng diện tích cây khoai tây trên diện tích đất bãi.

Từ những phân tích trên trong định hướng điều chỉnh quy hoạch phát triển sản xuất cây vụ đông của tỉnh Thái Bình có thể tham khảo các khuyến cáo sau:

- Quy hoạch phát triển mạnh cây ớt: Coi đây là cây trồng chủ lực trong thời gian tới của huyện và tập trung ở các xã có địa hình vùn cao như: An Ấp, An Quý, An Cầu, An Thái, Quỳnh Hải... (huyện Quỳnh Phụ); Phúc Khánh, Tây Đô, Hồng Minh, Hồng An, Duyên Hải, Văn Lang, Hùng Dũng (huyện Hưng Hà)...

- Quy hoạch phát triển cây rau màu các loại ở các huyện có điều kiện tưới tiêu và trình độ thâm canh cao như: TP. Thái Bình, huyện Vũ Thư, Kiến Xương... theo hình thức rau an toàn.

- Quy hoạch phát triển cây ngô ngọt huyện Vũ Thư và các xã ven đê sông Luộc của huyện Quỳnh Phụ. Đối với cây ngô chăn nuôi định hướng phát triển Tiền Hải, Kiến Xương, Hưng Hà.

- Tập trung quy hoạch phát triển vùng hành tỏi hàng hóa ở huyện Thái Thụy.

Quan trọng hơn trong công tác quy hoạch là UBND tỉnh, huyện và các xã trong vùng quy hoạch cần có những công cụ hữu hiệu để quản lý quy hoạch, có thể mạnh dạn xác định hộ dân nào sau 1 vụ bỏ đất hoang, sau 2 vụ trồng cây trồng không theo quy hoạch buộc phải đổi đất cho hộ có nhu cầu để canh tác loại cây trồng theo quy hoạch.

### **5.3.3. Giải pháp tăng cường liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm vụ đông**

Đối với phát triển sản xuất nông nghiệp nói chung và vụ đông nói riêng ở tỉnh Thái Bình thì việc tăng cường liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm là vô cùng quan trọng, đây cũng là định hướng phát triển sản xuất nông nghiệp hàng hóa của tỉnh trong thời gian tới. Hoạt động liên kết phải được thực hiện chặt chẽ giữa 4 nhà (nhà nước, nhà khoa học, nhà doanh nghiệp và nhà nông) trên cơ sở thống nhất, tính toán đồng bộ từ khâu nghiên cứu, sản xuất đến đầu ra. Đối với từng chủ thể trong liên kết cần xác định được vai trò và trách nhiệm, cụ thể:

Nhà nước và chính quyền cần tạo ra hành lang pháp lý rõ ràng để xử lý các vi phạm xảy ra. Cần có định hướng rõ ràng: loại sản phẩm, thị trường đầu vào, đầu ra,... gắn sản xuất với tiêu thụ. Bên cạnh đó, các cơ quan chức năng trực tiếp chỉ đạo sản xuất theo quy hoạch, đảm bảo sản phẩm sản xuất ra phải tiêu thụ được trên thị trường.

Nhà khoa học: Hiện nay, cây trồng vụ đông chịu ảnh hưởng lớn từ thời tiết, bên cạnh đó việc bảo quản sản phẩm vụ đông rất khó khăn, gây thất thoát lớn sau thu hoạch. Do vậy nhà khoa học cần phải có các nghiên cứu về giống cây trồng phù hợp, phương thức và các loại máy móc phục vụ tốt cho hoạt động bảo quản, chế biến.

Nhà nông: Hiện nay hoạt động sản xuất cây vụ đông còn rời rạc và sản phẩm tiêu thụ chưa bảo đảm số lượng và chất lượng do đó, nông dân thay đổi

quy mô sản xuất dựa trên tín hiệu thị trường giá cả sản phẩm vụ trước mà không căn cứ vào khả năng tiêu thụ.

Nhà doanh nghiệp: Doanh nghiệp cần phải là đầu tàu định hướng tốt cho phát triển sản xuất cây vụ đông, muốn thực hiện được điều đó, các doanh nghiệp trên địa bàn Thái Bình cần phát huy sự năng động trong tiếp cận thị trường, xác định nhu cầu thị trường, nâng cao năng lực chế biến, bảo quản sản phẩm nông sản.

Để thực hiện được vai trò của mình và phát huy được hiệu quả liên kết thì từng khâu trong sản xuất phải được thực hiện tốt, cụ thể:

*Thứ nhất, tăng cường liên kết trong cung ứng giống*

Trước thực trạng chất lượng giống mua từ các đại lý không được đảm bảo do đại lý nhập giống từ nhiều nguồn khác nhau, trong đó nhiều chủng loại giống không có nguồn gốc rõ ràng. Vì vậy, giải pháp đề xuất cho khâu giống là:

- Phía các nhà khoa học tiến hành nghiên cứu các giống chất lượng cao, khả năng chống chịu sâu bệnh tốt;

- Nhà nước cần thực hiện tốt khâu kiểm định chất lượng, nguồn gốc giống trước khi lưu hành ra thị trường, đặc biệt là giống từ phía các đại lý và tư nhân cung cấp;

- Khuyến khích mở rộng hình thức liên kết giữa nhà nông - HTX - doanh nghiệp để đảm bảo chất lượng giống đồng thời tiết kiệm chi phí do rút ngắn khâu trung gian trong cung ứng giống;

- Trong cung ứng giống có nội dung liên kết giữa hộ với hộ thông qua trao đổi giống. Hình thức liên kết này mặc dù tiết kiệm chi phí, thuận tiện nhưng chất lượng giống không đảm bảo do lai tạp trong quá trình thu hoạch và bảo quản. Vì vậy, để nâng cao kết quả và hiệu quả sản xuất, công tác khuyến nông cần hướng người dân sang các hình thức liên kết khác, nâng cao nhận thức của người dân.

*Thứ hai, liên kết trong cung ứng phân bón*

Hiện nay, việc người sản xuất chủ yếu sử dụng phân hóa học trong sản xuất, đặc biệt là sản xuất cây vụ đông ở Thái Bình, tuy nhiên hiện nay chất lượng phân bón ngoài thị trường không đảm bảo do nhập từ nhiều nguồn trôi nổi. Vì vậy, cần nhân rộng hình thức liên kết giữa nhà nông - doanh nghiệp thông qua trung gian là các tổ chức hội, đoàn thể như hội nông dân, hội phụ nữ, HTX để phát huy tính ưu việt của hình thức liên kết này, đồng thời hạn chế tình trạng phân bón giả, kém chất lượng.

### *Thứ ba, liên kết trong cung ứng thuốc bảo vệ thực vật*

Hiện nay, ở hầu hết các huyện trên địa bàn tỉnh Thái Bình, mối liên kết trong cung ứng thuốc BVTV phổ biến nhất là: nhà nông - người bán lẻ - đại lý - doanh nghiệp. Ưu điểm của liên kết này thể hiện rõ nhất ở tính thuận tiện và thời gian mua bán. Tuy nhiên, bên cạnh đó còn tồn tại những hạn chế như chất lượng thuốc không đảm bảo, liều lượng và số lượng các loại thuốc không theo khuyến cáo của chi cục BVTV. Vì vậy, để nâng cao hiệu quả của mối liên kết này, các cấp chính quyền địa phương cần có quy định rõ ràng đối với người bán lẻ thuốc BVTV trên địa bàn thôn, xã như:

- + Kiểm định chất lượng thuốc và có hình thức xử phạt thích hợp khi có vi phạm xảy ra như: xử phạt hành chính, công khai tên các đại lý vi phạm trên các phương tiện truyền thông địa phương, tước giấy phép kinh doanh...;

- + Tập huấn về quy trình và phương pháp sử dụng thuốc BVTV cho người bán lẻ, để từ đó việc tư vấn cho hộ dùng thuốc được hiệu quả hơn;

- + Mở các lớp tập huấn về thuốc BVTV hoặc lồng ghép vào các chương trình tập huấn khác cho người dân để nâng cao nhận thức về cách thức phòng trừ sâu bệnh cũng như cách thức nhận diện thuốc giả...;

- + Khi có dịch bệnh xảy ra, HTX có thông báo rộng rãi trên loa truyền thanh của xã về thời gian, loại thuốc... để tránh tình trạng phía cung cấp tư nhân tự ý kết hợp nhiều loại thuốc mà không hiệu quả;

- Kiểm soát về giá cả, tem, nhãn, niêm yết giá;

- Công khai tới người dân danh mục thuốc trên các phương tiện truyền thông đại chúng;

- Nhà khoa học thường xuyên tập huấn cho các hộ nông dân sử dụng thuốc bảo vệ thực vật: Đúng cách, đúng lúc, đúng thuốc, đúng liều lượng;

- Xây dựng mối liên kết chặt chẽ giữa các doanh nghiệp cung ứng thuốc BVTV với trạm BVTV của huyện và các cán bộ khuyến nông xã;

- Tăng cường công tác dự tính dự báo của các cán bộ khuyến nông, cán bộ nông nghiệp về dịch bệnh để phổ biến cho nông dân;

- Tăng cường vai trò của nhà khoa học dưới sự hỗ trợ của Nhà nước về kỹ thuật bón phân, chăm sóc, phòng trừ sâu bệnh.

#### *Thứ tư, liên kết trong tập huấn, chuyển giao tiến bộ kỹ thuật*

Bên cạnh hoạt động tập huấn của các tổ chức khuyến nông chính thống, cần khuyến khích các doanh nghiệp, các đơn vị cung ứng đầu vào, các tổ chức tham gia vào công tác tập huấn, chuyển giao tiến bộ kỹ thuật trên địa bàn. Hoạt động tập huấn cần lưu ý:

- Về trình tự: Tập huấn/chuyển giao cho các nông dân tiêu biểu, sau đó họ tập huấn lại cho các hộ khác thông qua các buổi họp của hội nông dân, hội phụ nữ...

- Về nội dung: Các đơn vị tổ chức tập huấn cho nông dân phải xuất phát từ nhu cầu của thực tế sản xuất, nội dung tập huấn phù hợp, thu hút sự tham gia của người dân.

#### *Thứ năm, liên kết trong tiêu thụ*

Tiêu thụ là khâu cuối cùng trong chuỗi giá trị nông sản phẩm, đồng thời là khâu quan trọng quyết định mở rộng hay thu hẹp quy mô sản xuất. Hiện nay tiêu thụ sản phẩm vụ đông ở Thái Bình qua thương lái là chính, tỉ lệ liên kết với công ty (trực tiếp và qua hợp tác xã/tổ hợp tác) rất ít, vì vậy liên kết thường không bền vững. Trước thực trạng trên, giải pháp đề xuất cho khâu liên kết trong tiêu thụ như sau:

- Có quy định và ràng buộc rõ ràng giữa các bên tham gia ký kết hợp đồng;
- Khi có tình trạng phá vỡ hợp đồng xảy ra, có hình thức xử lý nghiêm khắc, yêu cầu bồi thường giá trị hợp đồng có sự can thiệp của luật pháp;
- Nâng cao nhận thức cho nhà nông trong việc ký kết và tuân thủ hợp đồng;
- Rút ngắn khâu thu gom/thương lái để kết chuyển giá trị hàng hóa vào nhóm cộng đồng.

#### **5.3.4. Giải pháp về nguồn lực phát triển sản xuất cây vụ đông**

##### *- Giải pháp về vốn sản xuất*

Vốn là một trong những nguyên nhân quan trọng trong phát triển nông nghiệp nói chung và phát triển sản xuất cây vụ đông nói riêng. Tỉnh cần tăng cường đầu tư vốn cho phù hợp với yêu cầu, vừa để tăng cường cơ sở vật chất kỹ thuật phục vụ sản xuất nông nghiệp nói chung và sản xuất cây vụ đông nói riêng, vừa là để nâng cấp kết cấu hạ tầng nông thôn đồng thời khuyến khích các thành phần kinh tế đầu tư cho nông nghiệp.

Hiện nay, quy mô sản xuất cây vụ đông của các hộ nông dân còn nhỏ lẻ vì

vậy nhu cầu vay vốn phát triển sản xuất cây vụ đông không cao. Bên cạnh đó, do thủ tục vay vốn còn phức tạp, điều kiện vay không thông thoáng, yêu cầu thế chấp tài sản nên đối với việc sản xuất nông nghiệp gặp nhiều rủi ro các hộ cũng không dám vay vốn phục vụ sản xuất. Vì vậy, để khuyến khích người dân vay vốn trước hết cần phổ biến thêm thông tin về lãi suất, thời hạn vay, chính sách ưu đãi... cho Tổ hợp tác.

Nên thông tin trên báo đài cho người dân biết về thủ tục cho vay vốn của các ngân hàng như Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, ngân hàng Chính sách xã hội, các tổ chức tín dụng, tổ chức đoàn thể của địa phương...

Mạnh dạn áp dụng chính sách quy hoạch vùng và tích tụ ruộng đất tạo ra cánh đồng mẫu lớn từ đó người dân phải liên kết trong sản xuất và vay vốn đầu tư cho phát triển mở rộng quy mô sản xuất và tăng thêm thu nhập, cải thiện cuộc sống gia đình.

*- Nâng cao nhận thức cho người sản xuất*

Tiếp cận này xuất phát từ đánh giá ở trên là có hiện tượng một bộ phận không nhỏ các hộ chưa nhận thức đầy đủ vị trí của sản xuất cây vụ đông trong việc nâng cao thu nhập cho gia đình. Quan điểm này dẫn đến vụ đông vẫn chưa được đầu tư thỏa đáng cả về vật chất và công sức của các hộ. Giải pháp tốt nhất cho vấn đề này là cần phát huy vai trò tuyên truyền, tập hợp của các tổ chức đoàn thể trong nông thôn để lồng ghép nội dung phát triển sản xuất cây vụ đông vào các phong trào hoạt động và trong sinh hoạt của các tổ chức Hội như Hội phụ nữ, Hội cựu chiến binh, Hội thanh niên...

Bên cạnh đó, các cán bộ khuyến nông khi tổ chức các buổi tập huấn kỹ thuật cho người dân ngoài việc tập huấn cho người dân biết kỹ thuật trồng, chăm sóc, áp dụng máy móc hiện đại vào sản xuất thì có thể đưa thêm các thông tin về thị trường tiêu thụ, tiếp thị, tổ chức sản xuất, bảo quản chế biến nông sản, cách hoạch toán chi phí sản xuất đem lại hiệu quả...

Ngoài việc tuyên truyền vận động các hội viên phát triển sản xuất cây vụ đông, có thể thành lập thi đua sản xuất giữa các tổ sản xuất với nhau xem hộ nào sản xuất cho năng suất cao nhất, tuyên dương các hộ tích cực trong sản xuất, đạt năng suất cao. Bên cạnh đó các tổ chức Hội cần xây dựng mô hình mẫu để các hội viên học tập, trao đổi kinh nghiệm. Sự thành công của những mô hình này có ý nghĩa hết sức quan trọng tác động vào nhận thức của người dân.

Cần tổ chức những buổi tham quan học tập cho người dân, nâng cao nhận thức, tiếp thu những cái mới trong sản xuất từ đó khuyến khích người dân lao động hơn.

Những cán bộ khuyến nông thường xuyên đi kiểm tra, đôn đốc người dân trong sản xuất. Cùng dân tham gia các hoạt động sản xuất, theo dõi liên tục nhằm phát hiện kịp thời các hiện tượng lạ ở cây trồng. Từ đó hướng dẫn người dân áp dụng các biện pháp kỹ thuật nhằm khắc phục kịp thời. Việc này giúp người dân an tâm hơn trong sản xuất và tiến hành mở rộng quy mô gieo trồng trong vụ tiếp theo.

### **5.3.5. Giải pháp về phát triển hệ thống hạ tầng**

Xây dựng cơ sở hạ tầng đồng bộ ở nông thôn có ý nghĩa quan trọng trong việc phát triển nông nghiệp nói chung và phát triển sản xuất cây vụ đông nói riêng. Các yếu tố quan trọng nhất là hệ thống giao thông, thủy lợi, điện, hệ thống chợ... Đẩy mạnh việc nâng cấp và xây mới hệ thống cơ sở hạ tầng kỹ thuật nông nghiệp, nông thôn đáp ứng nhu cầu chuyển dịch cơ cấu sản xuất cây vụ đông theo hướng hàng hóa chất lượng cao.

Quy hoạch phát triển hệ thống thủy lợi là nhân tố quyết định để mở rộng diện tích canh tác đất nông nghiệp, tạo nguồn nước cung cấp cho sinh hoạt và phục vụ tưới tiêu cho cây trồng. Ngoài ra, phát triển thủy lợi còn có tác dụng ngăn dòng, chống hạn, thoát nước chống úng bảo vệ mùa màng và đời sống người dân. Vì vậy, cần hoàn thành nâng cấp cải tạo hoàn chỉnh hệ thống thủy lợi theo hướng kiên cố hóa để sử dụng tiết kiệm nước và chủ động tưới tiêu phục vụ phát triển nông nghiệp.

Hệ thống giao thông cũng cần hoàn thiện hơn nữa nhằm phục vụ cho công tác đi lại, buôn bán của người dân. Đến nay, đã có 76% đường giao thông nông thôn trên địa bàn tỉnh được kiên cố hóa, nhiều xã đạt tỷ lệ 100%. Bên cạnh đó, tỉnh cần triển khai xây dựng, mở rộng các trục đường nối với các thị trường tiêu thụ như Đường 396B nối Thái Bình với Hải Dương, Hưng Yên, Hà Nội, Quốc lộ 10 nối Thái Bình với Hải Phòng... Nâng cấp bến xe huyện như Quỳnh Côi, Đông Hưng, Kiến Xương và mở tuyến xe khách đi các tỉnh, đặc biệt là Hà Nội. Đây là điều kiện thuận lợi để thúc đẩy phát triển nông nghiệp nói riêng và phát triển sản xuất cây vụ đông nói chung.

Song song với phát triển hệ thống hạ tầng, tỉnh cần có chính sách cụ thể

khuyến khích các doanh nghiệp tư nhân đầu tư xây dựng nhà máy bảo quản, chế biến nông sản trên địa bàn bằng các chính sách thuê đất với giá thấp hơn, nhằm thúc đẩy tiêu thụ sản phẩm, đồng thời giúp doanh nghiệp chế biến tiết kiệm được chi phí vận chuyển nhờ gần nguồn nguyên liệu. Khi sản phẩm sản xuất ra có đầu ra ổn định hơn nhờ ký kết hợp đồng với các doanh nghiệp chế biến này từ đó khuyến khích người nông dân mở rộng diện tích gieo trồng cây vụ đông hơn.

Mặt khác, cần có kế hoạch sớm triển khai kêu gọi đầu tư xây dựng các chợ đầu mối tại các huyện, nhà máy chế biến nông sản Thái Bình đặt trên địa bàn thành phố theo vốn xã hội hóa, đây là công trình quan trọng thúc đẩy phát triển tiêu thụ sản phẩm nông sản trên địa bàn các huyện.

### **5.3.6. Giải pháp về hoạt động nâng cao năng lực cho các tác nhân liên quan**

Cơ sở của giải pháp này là việc đầu tư cho sản xuất các loại cây trồng vụ đông của các hộ hầu hết chưa đảm bảo theo quy trình kỹ thuật. Do đó cần tăng cường công tác khuyến nông chuyển giao các tiến bộ khoa học kỹ thuật. Công tác tập huấn, chuyển giao khoa học kỹ thuật của cơ quan khuyến nông cần được đổi mới theo hướng ngoài việc trang bị kỹ thuật trồng, chăm sóc nên cung cấp thêm thông tin để người sản xuất nhận biết được họ phải chuẩn bị gì để áp dụng tiến bộ kỹ thuật mới. Trong tương lai hộ sẽ thu được những lợi ích gì khi áp dụng các biện pháp khoa học kỹ thuật mới này vào sản xuất. Ngoài ra, tăng cường trang bị những kiến thức cơ bản để hoạch toán chi phí khi tiến hành sản xuất, kinh doanh. Như vậy các hộ không chỉ được hướng dẫn kỹ thuật thâm canh mà còn được tiếp thêm động lực để áp dụng kỹ thuật vào sản xuất.

Chính quyền, đoàn thể, cơ quan khuyến nông phải quan tâm đến việc xây dựng các mô hình trình diễn KHKT vụ đông sao cho phù hợp với người dân hơn. Ngoài ra theo tôi cũng cần khai thác hệ thống truyền thanh của địa phương để tuyên truyền, phổ biến thông tin khoa học cho nông dân.

- Tăng cường công tác đào tạo nâng cao trình độ của cán bộ kỹ thuật bằng cách cử đi học tập tại một số trường có chuyên ngành kỹ thuật nông nghiệp như: Học viện Nông nghiệp Việt Nam, Viện rau quả Trung ương...

- Tập huấn cho các tiểu giáo viên gồm các khuyến nông viên, các người sản xuất cây vụ đông điển hình. Hình thức này được tổ chức ngay tại cơ quan khuyến nông. Các học viên phải được phát tài liệu tập huấn và được hướng dẫn



trên lớp, sau khi tiếp thu lý thuyết trên lớp các tiểu giáo viên được trực tiếp thực hành trên đồng ruộng.

- Mở các hội nghị đầu bờ cho người dân, hướng dẫn cách làm trực tiếp trên đồng ruộng để hộ có thể xem và học hỏi theo cách làm mà cán bộ hướng dẫn.

### **5.3.7. Giải pháp thị trường và tiêu thụ sản phẩm**

Trong điều kiện sản xuất hàng hóa hiện nay, vấn đề được các hộ quan tâm nhất là thị trường tiêu thụ sản phẩm. Để tổ chức tốt việc tiêu thụ sản phẩm vụ đông của các hộ cần quan tâm đến một số vấn đề sau:

#### *\* Tổ chức cung cấp thông tin thị trường*

Để thông tin thị trường đến với người sản xuất một cách chính xác và kịp thời thì chính quyền các cấp cần nghiên cứu xây dựng hệ thống cung cấp thông tin từ trung ương đến các địa phương. Các địa phương có thể áp dụng các biện pháp như cung cấp thông tin cho nông dân qua các buổi tập huấn kỹ thuật, thông qua hệ thống đài phát thanh của các thôn, các xã. Thường xuyên đưa các bản tin liên quan đến nông nghiệp trên hệ thống loa phát thanh để người dân có thể nắm bắt kịp thời thông tin về nhu cầu, giá cả của thị trường.

Ngoài ra, phải có đội ngũ chuyên gia có khả năng dự báo thị trường, kịp thời phổ biến để các hộ chủ động có kế hoạch sản xuất và giảm thiểu được những rủi ro về giá khi tham gia thị trường. Làm tốt công tác xúc tiến thương mại cho cán bộ cấp xã, huyện. Tăng cường mời gọi các nhà đầu tư trong lĩnh vực nông nghiệp; tổ chức các đoàn tham quan học tập, liên kết với các tỉnh bạn trong việc tiêu thụ sản phẩm nhằm hiểu rõ thông tin thị trường phục vụ tốt cho việc định hướng sản xuất.

#### *\* Tổ chức thị trường tiêu thụ theo hướng tập trung*

Tiêu thụ nông sản đang là vấn đề nan giải hiện nay ở các vùng sản xuất cây vụ đông của tỉnh, nhất là vùng có quy mô lớn, sản xuất các sản phẩm mau hỏng, khó bảo quản như rau. Thị trường tiêu thụ sản phẩm vụ đông ở Thái Bình còn nhỏ lẻ, chủ yếu tiêu thụ sản phẩm tươi. Người dân ở đây thường bán cho các đối tượng thu gom và một số ít bán cho cơ sở chế biến, nhà hàng, trường học và người tiêu dùng. Ngoài việc xác định chất lượng bằng cảm quan không chính xác người dân còn bị thua thiệt về giá cả do thiếu thông tin. Một vấn đề thấy ở thời điểm này và sau khi thu hoạch người dân thường đổ xô bán sản phẩm do nhu cầu về tài chính hoặc vấn đề về bảo quản sản phẩm khó khăn, chủ yếu người dân

sử dụng các biện pháp truyền thống như phơi khô với các sản phẩm lấy hạt, cất chỗ thoáng mát với sản phẩm lấy củ, các loại rau thì vận chuyển đi bán ngay sau khi thu hoạch. Hiện có tới 71% các hộ bán sản phẩm ngay sau khi thu hoạch, còn lại 29% các hộ có bảo quản sản phẩm chờ được giá thì bán, chủ yếu là việc phơi ớt khô để chờ bán.

Việc bán ngay sau khi thu hoạch làm cho lượng cung vượt quá lượng cầu trên thị trường và kéo theo giá sản phẩm xuống thấp. Bởi vậy tổ chức thị trường tiêu thụ theo hướng tập trung sẽ giúp người nông dân tránh được một số rủi ro về giá cả. Cần nâng cao vai trò của các HTX dịch vụ nông nghiệp, tổ chức này không chỉ đóng vai trò trong việc cung ứng vật tư mà còn tổ chức đảm nhận hoạt động thu gom sản phẩm vụ đông theo hình thức ký gửi cho người dân, hoàn thiện phân loại, đóng gói sản phẩm sau đó bán cho các tư thương mua buôn, người thu gom hay vận chuyển đến các cơ sở chế biến, các trung tâm tiêu thụ lớn. Việc làm này sẽ làm giảm mức cạnh tranh không cần thiết giữa những người sản xuất, mặt khác sẽ tăng cường sức mạnh để tăng khả năng thành công trong đàm phán bán hàng nhờ lợi thế là có quy mô sản phẩm lớn.

Các hộ sản xuất với quy mô lớn nên thành lập tổ hợp tác chuyên tiêu thụ sản phẩm, đầu tư xây dựng kho lạnh, phương tiện vận chuyển lớn đồng thời tăng cường thu gom sản phẩm của các hộ nhỏ vào để mở rộng thêm dịch vụ tiêu thụ sản phẩm. Ngoài ra, để có thể tiếp cận với các thị trường khó tính như Hà Nội, hoặc xuất khẩu thì cần gắn nhãn mác vào sản phẩm để người tiêu dùng có sự tin tưởng hơn khi mua sản phẩm của mình.

Lập mối quan hệ lâu dài giữa những người lưu thông phân phối với người sản xuất thông qua các hợp đồng kinh tế, mà đại diện là HTX, tổ hợp tác. Bởi vì hợp đồng là một khâu quan trọng để điều phối sản xuất, phân phối và bán lẻ sản phẩm giữa những người tham gia khác nhau trong chuỗi giá trị.

Đối với các chợ tiêu thụ sản phẩm vụ đông thì nên bố trí các mặt hàng theo từng khu để tiện cho mua bán, quản lý. Chợ có đủ dịch vụ trông giữ xe, bốc xếp hàng hóa, kho bảo quản, dịch vụ đo lường chủ yếu phục vụ nhu cầu mua bán hàng hóa của nhân dân trong xã, huyện và địa bàn lân cận.

Ngoài việc vận chuyển bán cho các chợ đầu mối lớn thì một số sản phẩm vụ đông như rau các loại, đậu đỗ, khoai tây nên tập trung vào các đối tượng khác như các cơ quan, trường học, những doanh nghiệp có tổ chức bếp ăn. Bởi đây là

những địa chỉ tiêu thụ thường có nhu cầu về khối lượng lớn và yêu cầu về chất lượng an toàn vệ sinh thực phẩm cao. Với khối lượng lớn và yêu cầu rõ nguồn gốc, đối tượng khách hàng này luôn sẵn sàng lựa chọn một tổ chức với đầy đủ chức năng pháp lý và đảm bảo cam kết về chất lượng sản phẩm để ký kết hợp đồng thay vì phải mua hàng ở các cá nhân riêng lẻ.

*\* Tạo thế chủ động trong tiêu thụ sản phẩm*

Trong sản xuất nông nghiệp gặp phải hiện tượng giá sản phẩm cung cấp giữa vụ thì thấp hơn giá sản phẩm đầu vụ và cuối vụ. Để tránh cho người dân gặp phải tình trạng này cần tiến hành một số biện pháp sau:

Đối với các loại cây lấy hạt như đậu tương và sản phẩm cây lấy củ như khoai lang, khoai tây... thì sau khi thu hoạch về có thể bảo quản được một thời gian dài. Vì vậy, các hộ nên hình thành các tổ hợp tác, xây dựng các kho lạnh bảo quản tránh gây hư hỏng, hao hụt sản phẩm. Việc làm này sẽ đem lại hiệu quả về giá cho hộ nông dân do tránh được hiện tượng bị ép giá lúc chính vụ vì lượng cung trên thị trường quá cao. Bên cạnh đó để giảm được sự hao hụt của sản phẩm khoai lang, khoai tây bị nảy mầm khi bảo quản theo phương pháp truyền thống.

Khuyến khích các doanh nghiệp và nông dân “bắt tay” nhau vào sản xuất và tiêu thụ sản phẩm. Xây dựng mô hình “cánh đồng mẫu”. Ở mô hình liên kết này, doanh nghiệp ký hợp đồng với nông dân tham gia vào sản xuất và tiêu thụ nông sản thông qua hợp tác xã hay một số tổ chức đoàn thể khác. Trong liên kết, doanh nghiệp đầu tư vốn, phân bón, giống, công nghệ, kỹ thuật sản xuất... cho nông dân. Cuối vụ, nông dân bán nông sản cho doanh nghiệp. Doanh nghiệp sẽ chế biến, bảo quản và tiêu thụ nông sản. Nhờ đó, giá mà nông dân bán cho doanh nghiệp có liên kết sẽ luôn ổn định ở các thời điểm trong vụ sản xuất.

### **5.3.8. Giải pháp về kỹ thuật canh tác**

*\* Sử dụng các giống mới trong sản xuất*

Mỗi địa phương cần xây dựng khu thử nghiệm đồng thời khuyến khích, tạo điều kiện cho các doanh nghiệp cung ứng giống, kỹ thuật thử nghiệm các loại giống, kỹ thuật canh tác mới. Sau khi thử nghiệm được đánh giá thành công sẽ hỗ trợ và khuyến khích người dân đưa các giống mới cho năng suất cao, chất lượng tốt, có sức chịu hạn, chịu rét, ít mắc sâu bệnh vào sản xuất. Để tránh tình trạng mua phải giống kém chất lượng, giá cao thì khuyến khích người dân nên đến các trung tâm cung cấp giống cây trồng uy tín để được tư vấn và mua giống chất

lượng tốt. Hay có thể thông qua hợp tác xã để mua giống nhằm đảm bảo về chất lượng và giá cả.

Yếu tố thời vụ cũng có ảnh hưởng rất nhiều đến năng suất cây trồng. Việc gieo trồng đúng thời vụ giúp cho cây tận dụng được điều kiện ánh sáng, lượng nước cung cấp, nhiệt độ thích hợp giúp cây phát triển ổn định hơn từ đó nâng cao năng suất cây trồng. Các cán bộ phải thường xuyên đôn đốc, nhắc nhở người dân trên hệ thống truyền thanh địa phương về thời gian trong vụ sản xuất như: Ngâm giống, làm đất trồng, phun thuốc trừ sâu, bón phân...

*\* Nâng cao kỹ thuật bảo quản cho người dân*

Trong việc bảo quản, chế biến nên tập trung đầu tư đưa các tiến bộ kỹ thuật vào bảo quản, chế biến các sản phẩm vụ đông. Hướng dẫn người dân cách bảo quản sản phẩm làm sao để khi vận chuyển lượng hao hụt sản phẩm là nhỏ nhất. Một số cách người dân làm là sử dụng bao tải, túi nilong khi vận chuyển để có thể xếp được nhiều hàng hơn khi vận chuyển đến nơi khác nhưng do khi vận chuyển nhiệt độ tăng cao, va đập mạnh nên lượng sản phẩm bị hư hỏng cũng chiếm tỷ lệ lớn vì vậy nên hướng dẫn người dân sử dụng sọt để vận chuyển nhằm cố định sản phẩm, tạo thông thoáng khi vận chuyển sẽ tránh được hư hỏng sản phẩm.

*\* Nâng cao kỹ thuật sử dụng phân bón, thuốc BVTV cho người dân*

Cần tuyên truyền để người dân sử dụng phân bón một cách hợp lý giữa phân vô cơ, phân hữu cơ và phân vi sinh. Đối với vùng trồng rau, mỗi cộng đồng dân cư cần xây dựng quy chế quản lý thuốc bảo vệ thực vật phù hợp. Hạn chế việc sử dụng phân vô cơ, tăng cường sử dụng phân vi sinh trong phát triển sản xuất cây vụ đông.

Bên cạnh đó, ở mỗi thời kì phát triển cây lại có những nhu cầu về dinh dưỡng rất khác nhau. Do đó phải hiểu được đặc tính riêng của từng loại cây trồng để bón phân đúng thời điểm. Nếu bón không đúng lúc sẽ gây nên dư thừa phân. Điều này không những không đem lại hiệu quả cho cây trồng mà còn làm cho các loại cỏ dại và các loại sâu bệnh phát triển.

Không nên bón nhiều phân đạm ở khoai tây và cà chua vì nếu bón nhiều phân đạm sẽ làm bệnh mốc sương tăng lên. Đối với cây bắp cải thì nên bón phân chuồng hoai mục, phân ủ để bón lót, không được dùng phân tươi để tránh bệnh thối nhũn bắp cải...

## **Tóm tắt phần 5**

Trên cơ sở thực trạng, định hướng phát triển sản xuất cây vụ đông của tỉnh Thái Bình, để phát triển sản xuất cây vụ đông trong thời gian tới cần thực hiện đồng bộ các giải pháp như liên kết sản xuất, đây được coi là giải pháp quan trọng trong việc phát triển sản xuất cây vụ đông theo hướng hàng hóa của tỉnh Thái Bình. Bên cạnh đó các giải pháp về chính sách, điều chỉnh quy hoạch và quản lý quy hoạch cũng rất quan trọng, đây là cơ sở để tạo điều kiện thuận lợi cho việc tích tụ ruộng đất, giải quyết vấn đề manh mún trong sản xuất cây vụ đông. Giải pháp về kỹ thuật đặc biệt nhấn mạnh về giống, kỹ thuật canh tác theo các quy trình sản xuất an toàn. Việc huy động hỗ trợ các nguồn lực cho phát triển sản xuất cây vụ đông trong đó ưu tiên giải pháp huy động vốn nhanh thông qua hoạt động vay tín chấp cần được áp dụng; Công tác khuyến nông cần được tăng cường, hoạt động hỗ trợ tiêu thụ sản phẩm, xúc tiến thương mại cần phải được xem xét một cách cụ thể, hiệu quả hơn...

## PHẦN 6. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

### 6.1. KẾT LUẬN

1) Phát triển sản xuất cây vụ đông đóng vai trò rất quan trọng đối với sự phát triển kinh tế, xã hội của đất nước. Trên cơ sở tiếp cận và phân tích các lý thuyết về phát triển sản xuất cây vụ đông cho thấy phát triển sản xuất cây vụ đông là quy luật khách quan và sự phát triển cần được nghiên cứu ở cả khía cạnh số lượng và chất lượng. Trên mỗi khía cạnh có nhiều nội dung khác nhau, phát triển theo số lượng như: i) Thay đổi diện tích canh tác và ii) thay đổi về cơ cấu cây trồng. Sự thay đổi về chất lượng gồm: i) Phát triển các hình thức sản xuất cây vụ đông; phát triển kỹ thuật sản xuất cây vụ đông; ii) Phát triển hạ tầng sản xuất cây vụ đông; iii) Phát triển liên kết trong sản xuất cây vụ đông; iv) Đầu tư thâm canh và sử dụng đầu vào trong vụ đông. Bên cạnh đó, phát triển sản xuất cây vụ đông cũng cần quan tâm đến: i) Tăng năng suất cây vụ đông; ii) Tăng sản lượng cây vụ đông iii) Tăng giá trị cây vụ đông; iv) Tăng hiệu quả kinh tế cây vụ đông; v) Tăng hiệu quả xã hội của cây vụ đông và vi) Tăng hiệu quả môi trường.

2) Thực trạng về phát triển sản xuất cây vụ đông ở Thái Bình cho thấy trong những năm qua vụ đông Thái Bình đã đạt được một số thành tựu nhất định với các loại cây trồng có giá trị như cây ớt, dưa bí, xu hào bắp cải, hành tỏi, rau màu khác có xu hướng tăng về diện tích với tỷ lệ tăng tương ứng là 74,03%, 179,22%, 19,87%, 116,67%, 74,64%; Trong khi đó, diện tích các cây trồng khác như ngô, đậu tương, khoai tây, khoai lang có xu hướng giảm, tỷ lệ giảm tương ứng là 21,40%, 63,51%, 14,44%, 16,62%. Năng suất và giá trị cây trồng cũng có sự thay đổi đáng kể, xu hướng các loại cây rau mà, ớt, hành tỏi có xu hướng tăng giúp nâng giá trị vụ đông lên 2.617 tỷ đồng mỗi năm, trong khi các loại cây truyền thống như ngô chăn nuôi, đậu tương, khoai lang có xu hướng giảm mạnh. Hiện nay, hình thức sản xuất chủ yếu trên địa bàn tỉnh vẫn chủ yếu là hộ gia đình nhưng xu hướng người dân hợp tác trong sản xuất ngày càng tăng với việc hình thành các tổ hợp tác trong sản xuất cũng như các liên kết giữa tổ hợp tác với các doanh nghiệp. Việc tiêu thụ sản phẩm vụ đông tuy có những thuận lợi song về lâu dài cần phải tính đến phương án liên kết bền vững, tránh sự bấp bênh về giá gây thiệt hại cho người dân. Trong những năm gần đây tiêu thụ sản phẩm thông qua hợp đồng liên kết cũng đã được các địa phương coi trọng và khuyến khích người dân tham gia, tuy nhiên các liên kết này vẫn còn lỏng lẻo, hình thức và chưa có chế tài đủ mạnh để xử lý khi xảy ra tranh chấp.

3) Hiện nay, phát triển sản xuất cây vụ đông còn chịu ảnh hưởng của các yếu tố như các chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất cây vụ đông, quy hoạch và quản lý quy hoạch, hệ thống cơ sở hạ tầng của địa phương, vốn, lao động, trình độ và đặc biệt là thị trường tiêu thụ sản phẩm và thị trường đầu vào vật tư... Các yếu tố này đang tác động đến phát triển sản xuất cây vụ đông ở trên cả hai khía cạnh thuận lợi và khó khăn.

4) Trên cơ sở thực trạng, định hướng phát triển sản xuất cây vụ đông của tỉnh Thái Bình, để phát triển sản xuất cây vụ đông trong thời gian tới cần thực hiện đồng bộ các giải pháp về kỹ thuật đặc biệt nhấn mạnh về giống, kỹ thuật canh tác theo các quy trình sản xuất an toàn; các giải pháp về hoàn thiện và quản lý quy hoạch vùng sản xuất tập trung; huy động hỗ trợ các nguồn lực cho phát triển sản xuất cây vụ đông trong đó ưu tiên giải pháp huy động vốn nhanh thông qua hoạt động vay tín chấp; Ngoài ra còn các giải pháp khác như tăng cường công tác khuyến nông và hỗ trợ tiêu thụ sản phẩm.

## **6.2. KIẾN NGHỊ**

### *\* Đối với cấp Trung ương*

Nhà nước cần nâng cao vai trò trong việc định hướng sản xuất, xuất khẩu, nghiên cứu, khuyến nông, thủy lợi và cơ sở hạ tầng thị trường nông thôn, cụ thể:

- Tham tán thương mại nông nghiệp: Là một quốc gia nông nghiệp Việt Nam cần phải có tham tán thương mại ở các nước đặt quan hệ ngoại giao để quảng bá sản phẩm nông nghiệp, tiếp cận với nhu cầu và các tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm của các nước trên Thế giới để từ đó làm căn cứ cho nhà nước, các nhà nghiên cứu, khuyến nông nghiên cứu các loại cây trồng, hệ thống cây trồng phù hợp cho từng vùng xuất khẩu đối với từng quốc gia;

- Về nghiên cứu nông nghiệp: Nhà nước cần hỗ trợ và có chính sách khuyến khích để doanh nghiệp nông nghiệp đầu tư tìm kiếm các công nghệ mới trong sản xuất như: nghiên cứu hạt giống lai với các gen di truyền bí mật, các công thức hóa học có đăng ký sáng chế, hay một số công cụ nông nghiệp có nhãn hiệu đặc thù đáp ứng được tiêu chuẩn;

- Về công tác khuyến nông: Các chương trình khuyến nông cần có cách thức xây dựng các kênh trao đổi thông tin hai chiều hiệu quả, các chương trình khuyến nông về các giống mới, mô hình sản xuất cần được cấp kinh phí để thử nghiệm - đánh giá trước khi nhân rộng;

- Đầu tư cơ sở hạ tầng tiếp thị: Để một hệ thống tiếp thị nông thôn hoạt động hiệu quả, cần có sự nghiên cứu đầu tư các tuyến đường, các tuyến đường cao tốc; mạng lưới thông tin liên lạc; hệ thống cung cấp điện cho thắp sáng, cho hoạt động của các thiết bị nông nghiệp, và cấp năng lượng cho các ngành công nghiệp nông thôn; trung tâm thương mại, các đầu mối bán buôn với đường tiếp cận thuận tiện cho cả các phương tiện vận chuyển cũng như là các tổ chức trung gian tài chính.

*\* Đối với cấp tỉnh*

Tỉnh cần hỗ trợ vốn cho địa phương trong xây dựng cơ sở hạ tầng như giao thông, thủy lợi, chợ đầu mối để thúc đẩy việc lưu thông sản phẩm trong vùng.

Tỉnh cần thiết lập một hệ thống thông tin hiệu quả về thị trường sản phẩm nông nghiệp phổ biến đến cấp xã nhằm giảm bớt các hành vi không lành mạnh của người thu mua muốn lợi dụng tình trạng thiếu thông tin của người sản xuất để kiếm lời.

Xây dựng một hệ thống các tiêu chuẩn đánh giá chất lượng nông sản để tạo thuận lợi cho việc hình thành giá cả sản phẩm và thương hiệu sản phẩm.

Tăng cường đào tạo bồi dưỡng và nâng cao kiến thức, trình độ quản lý sản xuất, marketing sản phẩm vụ đông cho các hộ nông dân.

*\* Đối với địa phương (huyện/xã)*

Chính quyền huyện và các xã, thị trấn cần quan tâm hơn nữa đến sản xuất cây vụ đông của địa phương bằng các hoạt động cụ thể như chỉ đạo thống nhất các ngành, đoàn thể, các cơ quan chuyên môn như ngành Nông nghiệp, Trung tâm khuyến nông huyện trong chuyển giao, ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất, tăng cường quản lý các dịch vụ đầu vào của sản xuất, nhất là khâu giống.

Quản lý chặt và triển khai triệt để quy hoạch vùng phát triển cây vụ đông, xử lý nghiêm những trường hợp vi phạm; Đối với những hộ bỏ đất trống cần có quy định sau 2 vụ không làm sẽ chuyển cho các hộ có nhu cầu.

Hỗ trợ tổ hợp tác phát triển, đối với các tổ hợp tác tự liên kết được với doanh nghiệp, chính quyền sẽ đứng ra ký kết hợp đồng và là trung gian xử lý các vấn đề nảy sinh.



## **DANH MỤC CÔNG TRÌNH ĐÃ CÔNG BỐ CÓ LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN**

1. Nguyễn Văn Nhiệm và Nguyễn Thị Minh Hiền (2016). Giải pháp phát triển sản xuất cây vụ đông trên địa bàn huyện Quỳnh Phụ, tỉnh Thái Bình. Tạp chí Khoa học Nông nghiệp Việt Nam. 14 (2). tr. 173-182.
2. Nguyễn Văn Nhiệm và Nguyễn Thị Minh Hiền (2017). Phân tích hiệu quả sản xuất cây vụ đông tỉnh Thái Bình qua các chỉ tiêu của hệ thống tài khoản quốc gia. Tạp chí Kế toán và Kiểm toán. (1+2). tr. 84-87.
3. Nguyễn Văn Nhiệm và Nguyễn Thị Minh Hiền (2017). Phát triển sản xuất vụ Đông trên địa bàn tỉnh Thái Bình. Tạp chí Khoa học và Công nghệ, Đại học Thái Nguyên. 161 (1). tr. 59-68.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

### Tiếng Việt:

1. Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam (1999). Nghị quyết Hội nghị BCH TW lần thứ 6-khoá VIII. NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội.
2. Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam (2001). Nghị quyết Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ IX. NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội.
3. Benoit Trudel và Đặng Vũ Hoài Nam (2009). Báo cáo phân tích chuỗi rau an toàn thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ và thành phố Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn. VECO Việt Nam.
4. Bùi Huy Đáp (1972). Kỹ thuật gieo trồng một số cây vụ đông. NXB Nông thôn, Hà Nội.
5. Chính phủ (2002). Quyết định số 80/2002/QĐ-TTg ngày 24 tháng 6 năm 2002 của Thủ tướng Chính phủ về việc Khuyến khích tiêu thụ nông sản hàng hoá thông qua hợp đồng.
6. Chính phủ (2004). Quyết định số 153/2004/QĐ-TTg ngày 17 tháng 08 năm 2004 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Định hướng Chiến lược phát triển bền vững ở Việt Nam (Chương trình Nghị sự 21 của Việt Nam).
7. Cục Thống kê tỉnh Thái Bình (2013). Niên giám thống kê tỉnh Thái Bình năm 2012. NXB Thống kê, Hà Nội.
8. Cục Thống kê tỉnh Thái Bình (2014). Niên giám thống kê tỉnh Thái Bình năm 2013. NXB Thống kê, Hà Nội.
9. Cục Thống kê tỉnh Thái Bình (2015). Niên giám thống kê tỉnh Thái Bình năm 2014. NXB Thống kê, Hà Nội.
10. Đảng cộng sản Việt Nam (2011). Khó khăn trong mở rộng diện tích vụ đông ở các tỉnh phía Bắc. Báo điện tử Đảng cộng sản Việt Nam. Truy cập ngày 12 tháng 6 năm 2016 tại [http://dangcongsan.vn/cpv/Modules/News/NewsDetail.aspx?co\\_id=30106 &cn\\_id=489721](http://dangcongsan.vn/cpv/Modules/News/NewsDetail.aspx?co_id=30106 &cn_id=489721)
11. Đào Thế Tuấn (1984). Hệ thống sinh thái nông nghiệp. NXB Khoa học kỹ thuật, Hà Nội.
12. Đinh Văn Dẫn (2002). Phát triển sản xuất cây vụ đông theo hướng sản xuất hàng hoá ở vùng đồng bằng sông Hồng. Luận án tiến sĩ Kinh tế, Trường Đại học Nông nghiệp I, Hà Nội.

13. Đường Hồng Dật (2002). Sổ tay người trồng rau. NXB Hà Nội, Hà Nội.
14. FAO (2010). Báo cáo về nghiên cứu thị trường rau ở Việt Nam. FAO. Truy cập ngày 3 tháng 2 năm 2015 tại [http://spsgap.vn/uploads/docs/13369807067%20Report%20Vegetable%20Market%20in%20Vietnam%20\(VNese\).pdf](http://spsgap.vn/uploads/docs/13369807067%20Report%20Vegetable%20Market%20in%20Vietnam%20(VNese).pdf).
15. GAIN (Global Agriculture Information Network) (2014). Việt Nam: Công nghệ sinh học nông nghiệp hàng năm - Chính phủ Việt Nam phê duyệt đặc điểm công nghệ sinh học đầu tiên cho trồng trọt và sử dụng thức ăn chăn nuôi. USDA FAS.
16. Hoàng Đức Phương (1981). Khả năng và hiệu quả thâm canh tăng vụ trên đất bạc màu trung du Hà Bắc. Luận án phó tiến sĩ khoa học Nông nghiệp, Trường Đại học Nông nghiệp I Hà Nội.
17. Hữu Thông (2012). Hà Nội: Phần đầu vụ đông đạt tổng giá trị 2.500 tỷ đồng. Cổng thông tin điện tử tỉnh Hải Dương. Thời gian truy cập 15/9/2013 tại <http://www.haiduong.gov.vn/vn/congdan/Pages/H%C3%A0N%E1%BB%99iPh%E1%BA%A5n%C4%91%E1%BA%A5uv%E1%BB%A5%C4%91%C3%B4ng%C4%91%E1%BA%A1tt%E1%BB%95nggi%C3%A1tr%E1%BB%8B2500t%E1%BB%B7%C4%91%E1%BB%93ng.aspx>.
18. Huỳnh Thị Kim Vy (2014). Ảnh hưởng của yếu tố thổ nhưỡng đến sự phát triển của cây trồng. Công ty cổ phần Sài Gòn hoa.
19. Lưu Đức Hải và Nguyễn Ngọc Sinh (2001). Quản lý môi trường cho phát triển bền vững. NXB Quốc gia, Hà Nội.
20. Malloml Gillis - Donaldr Snodgrass (1995). Kinh tế học của sự phát triển, tập II, (Viện Nghiên cứu Quản lý kinh tế TW biên dịch). Trung tâm thông tin tư liệu Quốc Gia.
21. Ngân hàng thế giới (1991). Báo cáo về phát triển thế giới năm 1991.
22. Ngọc Ánh (2013). Quy hoạch vùng sản xuất hàng hóa nhằm nâng cao sức cạnh tranh của nông sản. Truy cập ngày 14/9/2013 tại <http://baonamdinh.com.vn/channel/5092/201309/quy-hoach-vung-san-xuat-hang-hoa-nham-nang-cao-suc-can-phanh-cua-nong-san-2268970/>.
23. Ngọc Diệp (2016). Nhiều triển vọng cho thị trường rau, củ và trái cây Việt Nam. Tạp chí Thị trường giá cả số tháng 7/2016. Truy cập ngày 9 tháng 10 năm 2016 tại [http://www.mof.gov.vn/webcenter/portal/cqlg/r/m/tthd/tthd\\_chitiet?dDocName=MOFUCM086650&dID=89357&\\_afrLoop=45008604214596877#!%40%40%3FdID%3D89357%26\\_afrLoop%3D45008604214596877%26dDocName%3DMOFUCM086650%26\\_adf.ctrl-state%3Dhubiysw7d\\_4](http://www.mof.gov.vn/webcenter/portal/cqlg/r/m/tthd/tthd_chitiet?dDocName=MOFUCM086650&dID=89357&_afrLoop=45008604214596877#!%40%40%3FdID%3D89357%26_afrLoop%3D45008604214596877%26dDocName%3DMOFUCM086650%26_adf.ctrl-state%3Dhubiysw7d_4).
24. Nguyễn Hồng Thủy (2014). Tận dụng nguồn lực địa phương vì sự phát triển bền

- vững vùng rau VietGAP tại Tiền Giang. Truy cập ngày 25 tháng 2 năm 2015 tại [tusta.com.vn/?m=newsdetail&q=13&id=1492](http://tusta.com.vn/?m=newsdetail&q=13&id=1492).
25. Nguyễn Ngọc Long và Nguyễn Hữu Vui (2009). Triết học Mác - Lênin (Tái bản lần thứ 3). NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
  26. Nguyễn Quang Dũng (2014). Cơ sở hạ tầng nông thôn mới: 5 năm nhìn lại. Tạp chí Kiến trúc Việt Nam. Truy cập ngày 12 tháng 3 năm 2016 tại <http://kientrucvietnam.org.vn/co-so-ha-tang-nong-thon-moi-5-nam-nhin-lai/>.
  27. Nguyễn Tất Thắng (2012). Nghiên cứu các giải pháp nhằm tăng cường liên kết giữa nhà nông, nhà khoa học và doanh nghiệp trong sản xuất - kinh doanh nông nghiệp ở các tỉnh Đồng bằng sông Hồng. Đề tài trọng điểm cấp Bộ, Bộ Giáo dục và Đào tạo.
  28. Nguyễn Thị Bích Hồng (2008). Lợi ích của mối liên kết tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp qua hợp đồng. Bản tin Kinh tế và Xã hội 3/2008, Viện Nghiên cứu Kinh tế phát triển TPHCM.
  29. Nguyễn Thị Hoài (2015). Bắc Ninh: Phát triển sản xuất cây vụ đông phục vụ tái cơ cấu nông nghiệp giai đoạn 2016 – 2020. Truy cập ngày 28 tháng 2 năm 2015 tại [http://khuyennongvn.gov.vn/vi-VN/chuong-trinh-nganh-nong-nghiep/tai-co-cau-nganh-nong-nghiep/bac-ninh-phat-trien-san-xuat-vu-dong-phuc-vu-tai-co-cau-nong-nghiep-giai-doan-2016-2020\\_t114c35n13411](http://khuyennongvn.gov.vn/vi-VN/chuong-trinh-nganh-nong-nghiep/tai-co-cau-nganh-nong-nghiep/bac-ninh-phat-trien-san-xuat-vu-dong-phuc-vu-tai-co-cau-nong-nghiep-giai-doan-2016-2020_t114c35n13411).
  30. Nguyễn Văn Thuận (2011). Phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến hành vi tiêu dùng rau an toàn tại thành phố Cần Thơ. Tạp chí Khoa học, Trường Đại học Cần Thơ (17b). tr. 113-119.
  31. Nguyễn Xuân Phương (2003). Thực trạng và những giải pháp chủ yếu phát triển vùng nguyên liệu gỗ trụ mỏ Đông Bắc Bộ. Luận án Tiến sỹ kinh tế, Trường Đại học Nông nghiệp I Hà Nội.
  32. Phạm Ngọc Linh và Nguyễn Thị Kim Dung (2008). Kinh tế phát triển. NXB Đại học Kinh tế Quốc dân, Hà Nội.
  33. Phạm Vân Đình, Đỗ Kim Chung, Trần Văn Đức và Quyền Đình Hà (1997). Kinh tế nông nghiệp. NXB Nông nghiệp, Hà Nội.
  34. Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Thái Bình (2013). Tổng quan chung về tỉnh Thái Bình. Truy cập ngày 24 tháng 10 năm 2013 tại [http://sokhdt.thaibinh.gov.vn/news/Lists/tqtb/View\\_Detail.aspx?ItemID=2](http://sokhdt.thaibinh.gov.vn/news/Lists/tqtb/View_Detail.aspx?ItemID=2).
  35. Sở Nông nghiệp và PTNT Thái Bình (2011). Báo cáo tình hình sản xuất nông nghiệp năm 2011.
  36. Sở Nông nghiệp và PTNT Thái Bình (2012). Báo cáo tình hình sản xuất nông nghiệp năm 2012.

37. Sở Nông nghiệp và PTNT Thái Bình (2013). Báo cáo tình hình sản xuất nông nghiệp năm 2013.
38. Sở nông nghiệp và PTNT Thái Bình (2014). Báo cáo tình hình sản xuất nông nghiệp năm 2014.
39. Sở Nông nghiệp và PTNT Thái Bình (2015). Báo cáo tình hình sản xuất nông nghiệp năm 2015.
40. Hồ Văn Vĩnh (2009). Nâng cao chất lượng lao động đáp ứng yêu cầu công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn. Tạp chí Cộng sản. Truy cập ngày 14/4/2015 tại <http://www.tapchicongsan.org.vn/Home/nong-nghiep-nong-thon/2009/3152/Nang-cao-chat-luong-lao-dong-dap-ung-yeu-cau-cong-nghiep.aspx>
41. Tổng cục Thống kê (2013). Thống kê lao động - việc làm năm 2012. NXB Thống kê, Hà Nội.
42. Trần Khắc Thi, Tô Thị Thu Hà, Lê Thị Thủy, Dương Kim Thoa, Phạm Mỹ Linh và Lê Như Thịnh (2013). Báo cáo kết quả điều tra xác định chi phí, giá thành sản phẩm khi áp dụng các thực hành sản xuất tốt (VietGAP/GMPs, VietGAHP) đối với sản xuất rau và chăn nuôi gà. Viện Nghiên cứu Rau quả.
43. Trung tâm Khí tượng Thủy văn quốc gia (2015). Nhận định xu thế thời tiết thủy văn mùa đông xuân năm 2016-2017. Truy cập ngày 14/10/2016 tại <http://www.nchmf.gov.vn/web/vi-vn/70/16/default.aspx>.
44. Trung tâm Nghiên cứu Khoa học Nông vận, hội nông dân Việt Nam (2010). Mô hình trang trại và doanh nghiệp nông thôn phát triển mạnh. Truy cập ngày 15/2/2015 tại <http://khoahocchonhanong.com.vn/CSDLKHCN/modules.php?name=News&op=viewst&sid=92>.
45. UBND huyện Quỳnh Phụ (2015). Đề án phát triển sản xuất vụ mùa, vụ đông huyện Quỳnh Phụ năm 2015.
46. UBND huyện Thái Thụy (2015). Đề án phát triển sản xuất vụ mùa, vụ đông huyện Thái Thụy năm 2015.
47. UBND thành phố Thái Bình (2015). Đề án phát triển sản xuất vụ mùa, vụ đông thành phố Thái Bình năm 2015.
48. UBND tỉnh Thái Bình (2011). Báo cáo tổng kết sản xuất cây vụ đông tỉnh Thái Bình 2011.
49. UBND tỉnh Thái Bình (2011). Đề án phát triển sản xuất vụ mùa, vụ đông tỉnh Thái Bình năm 2011.
50. UBND tỉnh Thái Bình (2012 a). Báo cáo tổng kết sản xuất cây vụ đông tỉnh Thái Bình 2012.

51. UBND tỉnh Thái Bình (2012 b). Đề án phát triển sản xuất vụ mùa, vụ đông tỉnh Thái Bình năm 2012.
52. UBND tỉnh Thái Bình (2013 a). Báo cáo tổng kết sản xuất cây vụ đông tỉnh Thái Bình 2013.
53. UBND tỉnh Thái Bình (2013 b). Đề án phát triển sản xuất vụ mùa, vụ đông tỉnh Thái Bình năm 2013.
54. UBND tỉnh Thái Bình (2014 a). Báo cáo tổng kết sản xuất cây vụ đông tỉnh Thái Bình 2014.
55. UBND tỉnh Thái Bình (2014 b). Đề án phát triển sản xuất vụ mùa, vụ đông tỉnh Thái Bình năm 2014.
56. UBND tỉnh Thái Bình (2015 a). Báo cáo tổng kết sản xuất cây vụ đông tỉnh Thái Bình 2015.
57. UBND tỉnh Thái Bình (2015 b). Đề án phát triển sản xuất vụ mùa, vụ đông tỉnh Thái Bình năm 2015.
58. UBND tỉnh Thái Bình (2015 c). Quyết định số 3312/QĐ-UBND ngày 29/12/2015 của UBND tỉnh Thái Bình về việc phê duyệt đề án tái cơ cấu ngành Nông nghiệp tỉnh Thái Bình đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030.
59. Vũ Cao Đàm (2003). Phương pháp luận nghiên cứu khoa học. NXB Khoa học và Kỹ thuật, xuất bản lần thứ 9.
60. Vũ Triệu Mân (1991). Một số bệnh virus hại cây đậu tương, ngô, đu đủ, khoai tây, cà chua. In trong tuyển tập công trình nghiên cứu khoa học-35 năm Trường Đại học Nông nghiệp I Hà Nội, Nông nghiệp.

#### **Tiếng Anh:**

61. Albert O. (2008). Impacts of environmental turbulence and entrepreneurial orientation on nurses' productivity in a Canadian Health-care Organization. University of Phoenix.
62. Astro V. (2005). The importance of food. Biology Educator Guide.
63. FAO (1992). World Food Dry. Food and Agriculture Organization, Rome, Italy.
64. Greg W.R. (2012). Rationale of winter crops and double crops for Bioenergy and more. Report of Department of crop and soil sciences. Penn State Extension.
65. Maddala G. S. (1983), Limited-Dependent and Qualitative Variables in Economics, New York: Cambridge University Press, pp. 257-91.
66. OECD (2010). Economic Importance of Agriculture for Sustainable Development and Poverty Reduction: Findings from a Case Study of Ghana. Global Forum on

Agriculture 29-30 November 2010 Policies for Agricultural Development, Poverty Reduction and Food Security OECD Headquarters, Paris.

67. Richard R. (1990). Making agriculture a Sustainable Industry. St, Lucie Press.
68. Simmons P. (2002). Overview of Smallholder Contract Farming in Developing Countries. Working Papers from Agricultural and Development Economics Division of the Food and Agriculture Organization of the United Nations (FAO - ESA).
69. VanDeWall, C. (2009). Crop Science Investigation Workshop Series Lesson Plans. University of Nebraska Lincln. 2009.
70. Peter P., F. Kazi and A. John. (2008). An introduction to Sustainable Development. Glen Educational Foundation. London.
71. World Bank (1987). World Development Report. Washington DC.

## PHỤ LỤC

### MẪU PHIẾU PHÒNG VẤN HỘ DÂN

#### A. Thông tin chung

---

- Ngày (ngày/tháng/năm): ...../...../.....
- Tên người trả lời: .....
- Số điện thoại (nếu có): .....
  - Giới tính chủ hộ:  Nam  Nữ.....
  - Tuổi .....
- Thôn:..... ▪ Xã: ..... ▪ Huyện: .....
- Loại hộ: [ ] Khá [ ] Trung bình [ ] Nghèo
- Trình độ học vấn của chủ hộ
  - [ ] Tiểu học [ ] Trung cấp
  - [ ] Trung học cơ sở [ ] Cao đẳng, đại học
  - [ ] Trung học phổ thông [ ] Đại học, trên đại học
  - [ ] Không được đi học [ ] Khác (ghi rõ)
- Nghề nghiệp chính:.....

#### B. Thông tin về hộ

---

##### 1. Anh/ chị có thể vui lòng cho biết thông tin chi tiết về các thành viên trong hộ gia đình:

- Số nhân khẩu: .....?
- Số lao động: .....?
- Lao động tham gia sản xuất nông nghiệp: .....?

##### 2. Tình hình đất đai

Chỉ tiêu	Diện tích (sào)
Tổng diện tích đất canh tác	
Diện tích đất 2 vụ	
Diện tích đất 3 vụ	
Diện tích đất có thể trồng cây vụ đông	
Trong đó:	
Diện tích đất trồng lúa	
Diện tích đất bãi	
Diện tích đất màu	
Diện tích tưới tiêu chủ động	



### 3. Vốn đầu tư nông nghiệp

Tổng vốn đầu tư cho phát triển nông nghiệp của hộ: ..... triệu đồng

- Vốn tự có: ..... (triệu đồng)
- Vốn đi vay: ..... (triệu đồng)
  - + Vay người thân/họ hàng.....(triệu đồng). Lãi suất.....(%/năm)
  - + Vay tổ chức tín dụng.....(triệu đồng). Lãi suất.....(%/năm)
  - + Vay khác (ghi rõ).....(triệu đồng).Lãi suất.....(%/năm)
- Nếu đi vay, thủ tục vay thế nào
  - [ ] Dễ dàng, thuận tiện      [ ] Bình thường      [ ] Khó khăn

### 4. Công cụ và máy móc phục vụ sản xuất

Chỉ tiêu	Số lượng	Giá trị (1000 đồng)	Thời gian sử dụng
<b><i>I: Tài sản cố định</i></b>			
1. Máy bơm nước			
2. Bình phun thuốc			
3. Cày, bừa			
4. Xe cải tiến			
5. Xe máy			
6. Xe ô tô, công nông			
7. Xe bò			
8. Máy cắt			

### C. Thực trạng phát triển sản xuất cây vụ đông

#### 1. Hệ thống cây trồng vụ đông

Loại cây trồng	Diện tích	Thời vụ		Loại đất trồng
		Gieo trồng	Thu hoạch	
Cây...				
Cây ...				
Cây...				
Cây...				



#### 4. Phát triển nguồn lực cho sản xuất cây vụ đông

\* **Lao động:** Ông/bà mất bao nhiêu thời gian để thực hiện các công việc sau?

Chỉ tiêu	2011	2013	2015
Làm đất			
Trồng			
Bón phân			
Làm cỏ bằng tay			
Công phun thuốc diệt cỏ			
Công phun thuốc trừ sâu			
Công tưới tiêu			
Công thu hoạch			
Công khác			

\* **Vốn**

Tổng vốn đầu tư cho phát triển cây vụ đông của hộ: ..... triệu đồng

- Vốn tự có: ..... (triệu đồng)
- Vốn đi vay: ..... (triệu đồng)
- + Vay người thân/họ hàng....(triệu đồng). Lãi suất.....(%/năm)
- + Vay tổ chức tín dụng.....(triệu đồng). Lãi suất.....(%/năm)
- + Vay khác (ghi rõ).....(triệu đồng). Lãi suất.....(%/năm)

\* **Công nghệ và kỹ thuật**

- Cơ sở vật chất (ghi giá trị vào ô thực hiện)

Năm	Nhà lưới đơn giản	Nhà lưới kiên cố	Nilong che phủ	Giàn chống, giàn leo	Khác .....
2011					
2013					
2015					

- Kỹ thuật canh tác qua các giai đoạn

Loại cây trồng	Thời gian thu hoạch (ngày)		Giống		Loại phân bón		Số lần phun thuốc BTV	
	Trước .....	Nay .....	Trước .....	Nay .....	Trước .....	Nay .....	Trước .....	Nay .....
Cây ...								
Cây...								
Cây...								

- Công thức luân canh: Ghi năm vào ô ở hàng cột (tính từ năm 2010 đến nay)

Loại cây trồng	Trồng xen canh	Gói vụ	Đơn canh	Khác
Cây...				
Cây ...				
Cây...				
Cây...				

\* Đất đai: Ghi năm vào ô ở hàng cột (tính từ năm 2010 đến nay)

Loại cây trồng	Diện tích canh tác	Đất chuyên màu	Đất bãi bồi	Đất 2 lúa 1 màu	Đất 1 lúa 2 màu
Cây...					
Cây ...					
Cây...					
Cây...					

**5. Phát triển thị trường, phát triển các liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm vụ đông**

Ai	Số lượng (%)		Giá bán		Lợi thế khi anh/ chị bán sản phẩm cho các đối tác này?	Bất lợi khi anh/ chị bán sản phẩm cho các đối tác này?
	Trước .....	Nay	Trước .....	Nay		
<input type="checkbox"/> Bán buôn/cửa hàng địa phương						
<input type="checkbox"/> Thị trường bán buôn						
<input type="checkbox"/> HTX						
<input type="checkbox"/> Công ty xuất khẩu						

**6. Phát triển kỹ thuật sản xuất cây vụ đông**

Năm	Kỹ thuật làm đất (làm bằng máy, làm thủ công?)	Kỹ thuật ươm cây con (Gieo thẳng, ươm bầu,...?)	Kỹ thuật trồng	Thu hoạch (thu đồng loạt, thu lẻ, bán cả vườn?)	Bảo quản sản phẩm (bán tươi, bảo quản kho, bảo quản kho lạnh?)
2011					
2013					
2015					

## D. Hiệu quả sản xuất

### 1. Chi phí sản xuất

#### \* Chi phí giống

	ĐVT	Cây.....	Cây.....	Cây.....
1. Giống mua				
Loại giống chủ yếu				
Số lượng	Kg			
Giá mua	1000đ/kg			
Giá trị	1000đ			
2. Giống của nhà	Kg			

#### \* Các chi phí khác

Chi phí	Cây.....	Cây.....	Cây.....
1. Bảo vệ đồng ruộng			
2. Diệt chuột			
3. Thủy lợi phí			
4. Thuê làm đất			
5. Chi phí khác			
-			
-			

*\* Thuốc bảo vệ thực vật, phân bón*

Chỉ tiêu	Cây....			Cây...			Cây		
	KL (Kg/sào)	Đơn giá (1000đ)	Giá trị (1000đ)	KL (Kg/sào)	Đơn giá (1000đ)	Giá trị (1000đ)	KL (Kg/sào)	Đơn giá (1000đ)	Giá trị (1000đ)
1. Phân chuồng									
- Gia đình									
- Đi mua									
2. Phân bón khác									
- Đạm									
- Lân									
- Kali									
- NPK									
- Phân sinh học									
3. Thuốc bảo vệ									

**2. Kết quả sản xuất cây vụ đông năm 2015**

	<b>Đơn vị</b>	<b>Sản phẩm chính</b>	<b>Sản phẩm phụ</b>
1.Cây....			
Tổng sản lượng	Kg		
Đơn giá	1000đ/kg		
Giá trị	1000đ		
2.Cây....			
Tổng sản lượng	Kg		
Đơn giá	1000đ/kg		
Giá trị	1000đ		
3.Cây....			
Tổng sản lượng	Kg		
Đơn giá	1000đ/kg		
Giá trị	1000đ		
4.Cây....			
Tổng sản lượng	Kg		
Đơn giá	1000đ/kg		
Giá trị	1000đ		
5.Cây....			
Tổng sản lượng	Kg		
Đơn giá	1000đ/kg		
Giá trị	1000đ		



### 3. Tình hình tiêu thụ sản phẩm vụ đông năm 2015

Loại sản phẩm vụ đông	Sử dụng cho nhu cầu gia đình		Bán buôn/ cửa hàng địa phương		Thị trường bán buôn		HTX		Công ty xuất khẩu	
	Đơn giá (1000đ/kg)	Lượng bán (kg)	Đơn giá (1000đ/kg)	Lượng bán (kg)	Đơn giá (1000đ/kg)	Lượng bán (kg)	Đơn giá (1000đ/kg)	Lượng bán (kg)	Đơn giá (1000đ/kg)	Lượng bán (kg)
Cây...										
Cây...										
Cây...										
Cây										
Cây										

167

**Khi bán sản phẩm thì ông (bà) biết thông tin giá cả từ đâu?**

- Từ bà con hàng xóm
- Từ các phương tiện thông tin đại chúng
- Từ những người đến mua sản phẩm

## E. Yếu tố ảnh hưởng đến phát triển sản xuất cây vụ đông

### 1. Ông (Bà) có coi vụ đông là vụ sản xuất chính không?

Không

Có

2. Bao nhiêu lao động trong gia đình tham gia vào sản xuất cây vụ đông?..... người, bao gồm:.....

### 3. Khi quyết định lựa chọn sản xuất cây vụ đông ông (bà) căn cứ vào yếu tố nào?

Dự báo của Nhà nước về thị trường sắp tới

Do nhu cầu về sản phẩm vụ đông của gia đình

Do vụ trước có thu nhập cao

Do có người đặt mua hàng trước

4. Khó khăn lớn nhất của gia đình khi trồng vụ đông là gì? Theo ông( bà) yếu tố nào ảnh hưởng lớn nhất đến sản xuất [ hãy đánh số theo thứ tự yếu tố mà ông ( bà) cho là ảnh hưởng nhiều nhất].

<input type="checkbox"/> Thiếu vốn sản xuất	<input type="checkbox"/> Thiên tai
<input type="checkbox"/> Diện tích đất hạn chế	<input type="checkbox"/> Chất lượng giống không ổn định
<input type="checkbox"/> Thiếu lao động	<input type="checkbox"/> Khó mua giống đảm bảo chất lượng, số lượng
<input type="checkbox"/> Thiếu kỹ thuật	<input type="checkbox"/> Khó phân biệt chất lượng đầu vào
<input type="checkbox"/> Thiếu thông tin thị trường	<input type="checkbox"/> Sâu bệnh
<input type="checkbox"/> Đầu ra không ổn định	<input type="checkbox"/> Giá vật tư đầu vào cao
<input type="checkbox"/> Chính sách nhà nước	<input type="checkbox"/> Điều kiện chăm sóc hạn chế như tưới tiêu

### 5. Gia đình có sử dụng giống mới trong sản xuất cây vụ đông không?

Không

Có

Hạn chế sử dụng

*Xin cho biết nguyên nhân*

Nguyên nhân

Giống đất

Giống không phù hợp với điều kiện đất đai

Không tìm được nguồn giống tin tưởng

Không hiểu biết kỹ thuật chăm sóc

Không có nhu cầu

Nguyên nhân khác:

.....

**6. Kỹ thuật trồng và chăm sóc vụ đông mà gia đình đang áp dụng là do:**

Các thế hệ trước truyền lại

Học hỏi kinh nghiệm của các gia đình khác

HTX hướng dẫn

Cán bộ khuyến nông của huyện

Do người bán giống cây trồng hướng dẫn

Do tự đọc thêm sách vở dạy cách trồng trọt

**7. Theo ông/bà sản xuất cây vụ đông có thể áp dụng cơ giới hóa không?**

Không

Có

Khó áp dụng

Nếu không, khó áp dụng vì sao?

.....

Nếu có: Có thể áp dụng ở những khâu nào trong sản xuất?

.....

**8. Trong sản xuất cây vụ đông gia đình đã nhận được sự hỗ trợ hay ưu đãi gì?**

Vay vốn với lãi suất ưu đãi

Nếu được vay thì lãi suất là:.....% và được vay:.....(triệu)

Hỗ trợ khác:

Có/ không	Số lượng
Giống: <input type="checkbox"/> Không/ <input type="checkbox"/> Có	
Thuốc bảo vệ thực vật: <input type="checkbox"/> Không/ <input type="checkbox"/> Có	
Thuốc chuột: <input type="checkbox"/> Không/ <input type="checkbox"/> Có	
Phân bón: <input type="checkbox"/> Không/ <input type="checkbox"/> Có	
<i>Hỗ trợ khác</i>	

**9. Theo ông/bà cơ sở hạ tầng cho phát triển vụ đông đã phù hợp chưa?**

Có/ không	Ý kiến thêm
Hệ thống thủy lợi: <input type="checkbox"/> Không/ <input type="checkbox"/> Có	
Hệ thống giao thông: <input type="checkbox"/> Không/ <input type="checkbox"/> Có	
Giao thông nội đồng: <input type="checkbox"/> Không/ <input type="checkbox"/> Có	
Quy hoạch vùng SX: <input type="checkbox"/> Không/ <input type="checkbox"/> Có	

**10. Gia đình thường bán sản phẩm vào thời điểm nào?**

- Ngay sau khi thu hoạch
- Bảo quản sản phẩm chờ được giá

*Tại sao?*

**11. Ông( bà) có muốn mở rộng diện tích trồng vụ đông không?**

- Không
- Có

Những nguyên nhân nào sau đây tác động đến quyết định của ông/bà?

- Đất sản xuất nông nghiệp
- Vốn đầu tư cho cây vụ đông
- Lao động của hộ
- Thu nhập từ cây vụ đông
- Tiêu thụ sản phẩm

**12. Ông ( bà) có nhu cầu vay vốn để đầu tư cho sản xuất cây vụ đông không?**

- Không
- Có. Cần vay.....(triệu đồng)?

**13. Ông( bà) có nhu cầu tập huấn kỹ thuật sản xuất cây vụ đông không?**

- Không
- Có

**14. Theo ông( bà) hình thức tập huấn nào phù hợp nhất?**

- Mở lớp tập huấn cho tất cả bà con
- Tuyên truyền trên hệ thống truyền thanh
- Phổ biến trong sinh hoạt đoàn thể
- Xây dựng điểm trình diễn kỹ thuật

**15. Vấn đề bảo quản sau thu hoạch:** Sau khi bảo quản rồi đem đi bán thì khối lượng sản phẩm hao hụt khoảng bao nhiêu % so với lúc thu hoạch về?

Cây.....%                      Cây.....%

Cây.....%                      Cây.....%

**F. Đề nghị của người dân về phát triển vụ đông**

.....

**Cảm ơn sự hợp tác!**

## PHỤ LỤC 2

### MẪU PHIẾU PHÒNG DOANH NGHIỆP

#### A. Thông tin cơ bản

---

##### 1. Thông tin về người trả lời/ cung cấp thông tin

Họ và tên:	Tuổi:
Vị trí :	
Bằng cấp/Chuyên môn:	Giới tính:
Điện thoại:	Quốc tịch:

##### 2. Thông tin chung về doanh nghiệp

Tên doanh nghiệp	
Tên Giám đốc	
Ngành nghề đăng ký sản xuất kinh doanh	
Kinh nghiệm hoạt động kinh doanh	<input type="checkbox"/> Dưới 5 năm <input type="checkbox"/> Từ 5 -10 năm <input type="checkbox"/> Từ 10 -20 năm <input type="checkbox"/> Hơn 20 năm
Địa chỉ	Làng:           ; Xã:           ; Huyện:           ; Tỉnh
	Số điện thoại:                      Di động:                      Fax:

##### 3. Loại hình kinh doanh:

- Hộ/cơ sở sản xuất có đăng ký kinh doanh
- Hợp tác xã
- Công ty TNHH
- Công ty cổ phần
- Công ty liên doanh
- Công ty vốn đầu tư nước ngoài

Khác, ghi cụ thể.....

## **B. Hoạt động sản xuất và kinh doanh của doanh nghiệp**

### **2.1. Ông/bà tham gia hoạt động kinh doanh nào dưới đây?**

- |                                   |  |
|-----------------------------------|--|
| <input type="checkbox"/> Sản xuất | <input type="checkbox"/> Chế biến - Bán lẻ   |
| <input type="checkbox"/> Chế biến | <input type="checkbox"/> Chế biến - Bán buôn |
| <input type="checkbox"/> Bán buôn | <input type="checkbox"/> Thu gom - Bán buôn  |
| <input type="checkbox"/> Bán lẻ   |  |

### **2.2. Doanh nghiệp ông/bà có nhân công không?**

Có

Không

Nếu có, vui lòng điền đầy đủ vào bảng dưới đây về bản chất của hợp đồng lao động. Vui lòng điền các số liệu vào cột.

Mục	Tình trạng lao động		Giới tính		Lợi ích (vui lòng đánh dấu)	
	Hợp đồng viết tay (số lao động)	Hợp đồng miệng	Nữ	Nam	Nghỉ phép được trả lương	Bảo hiểm
Lao động toàn thời gian					<input type="checkbox"/> Nghỉ ốm <input type="checkbox"/> Nghỉ phép <input type="checkbox"/> Nghỉ sinh đẻ <input type="checkbox"/> Nghỉ phép của người cha <input type="checkbox"/> Khác	<input type="checkbox"/> Bảo hiểm y tế <input type="checkbox"/> Bảo hiểm xã hội

Lao động bán thời gian					<input type="radio"/> Nghỉ ốm <input type="radio"/> Nghỉ phép <input type="radio"/> Nghỉ sinh đẻ <input type="radio"/> Nghỉ phép của người cha <input type="radio"/> Khác	<input type="radio"/> Bảo hiểm y tế <input type="radio"/> Bảo hiểm xã hội
Lao động trong gia đình không trả lương					<input type="radio"/> Nghỉ ốm <input type="radio"/> Nghỉ phép <input type="radio"/> Nghỉ sinh đẻ <input type="radio"/> Nghỉ phép của người cha <input type="radio"/> Khác	<input type="radio"/> Bảo hiểm y tế <input type="radio"/> Bảo hiểm xã hội

### 2.3. Ông/bà có thể vui lòng đưa ra thông tin chi tiết về sản xuất và kinh doanh?

Mặt hàng sản xuất?	Số lượng/tháng	Thông tin sản phẩm	Tổng doanh thu/tháng (đồng)



**2.4. Ông/bà có thể vui lòng cung cấp thông tin về nguyên liệu đầu vào cho hoạt động sản xuất của doanh nghiệp?**

<b>Đầu vào</b> (Sản phẩm cây vụ đông)	<b>Ông/bà cần những gì?</b>	<b>Nhà cung cấp?</b> (thị trường địa phương, trung gian, HTX, nhân công, tự sản xuất...)	<b>Giá thu mua bình quân (đồng)</b>	<b>Khối lượng dùng hàng tháng</b>

**2.5. Sau khi nhận nguyên vật liệu chính, ông/bà vui lòng tóm tắt các hoạt động cũng như trang thiết bị đang sử dụng?**

<b>Hoạt động/Bước trong quá trình</b>	<b>Thiết bị/Dụng cụ chính</b>	<b>Vấn đề kỹ thuật/thao tác gặp phải (nếu có)</b>
<ul style="list-style-type: none"> <li>Nhận nguyên liệu</li> </ul>		
<ul style="list-style-type: none"> <li></li> </ul>		
<ul style="list-style-type: none"> <li></li> </ul>		
<ul style="list-style-type: none"> <li></li> </ul>		
<ul style="list-style-type: none"> <li></li> </ul>		
<ul style="list-style-type: none"> <li></li> </ul>		
<ul style="list-style-type: none"> <li>Kiểm tra và chuyển hàng đi</li> </ul>		

**2.6. Ông/bà bán sản phẩm cho ai? (có thể có nhiều câu trả lời)**

<b>Ai</b>	<b>Chiếm bao nhiêu phần trăm doanh thu ? (%) (xấp xỉ)</b>	<b>Lợi thế khi Ông/bà bán sản phẩm cho các đối tác này ?</b>	<b>Bất lợi khi Ông/bà bán sản phẩm cho các đối tác này ?</b>
<input type="checkbox"/> Thị trường/ cửa hàng địa phương			
<input type="checkbox"/> Thị trường bán buôn			
<input type="checkbox"/> HTX			
<input type="checkbox"/> Công ty xuất khẩu			
<input type="checkbox"/> Khác hàng quốc tế			
<input type="checkbox"/> Số lượng thương nhân đến thu mua ? <input type="checkbox"/> Đủ <input type="checkbox"/> Không đủ <input type="checkbox"/> Không bao giờ			
<input type="checkbox"/> Khác, vui lòng nêu rõ			

**2.7. Ông/bà thấy việc bán hàng trên địa bàn ngoài tỉnh dễ dàng hay khó khăn? Nếu khó khăn, vui lòng nêu rõ lý do vì sao?**

.....  
 .....

**2.8. Nếu Ông/bà xuất khẩu sản phẩm, phần trăm doanh thu**

- Tại thị trường quốc tế là: ... ..%
- Thị trường nội địa:.....%

**2.9. Tiêu chuẩn chất lượng từ phía khách hàng đối với sản phẩm của Ông/bà là gì?**

Liệt kê tất cả:

.....

**Ông/bà** có ghi chép lại lượng sản phẩm đáp ứng các yêu cầu chất lượng đó không ?

Không

Có

Nếu có, số lượng sản phẩm đó chiếm bao nhiêu phần trăm, tính trung bình, so với tổng lượng hàng sản xuất .....%

Anh/ chị làm cách nào để cải thiện chất lượng sản phẩm của mình ?

.....

...

### **C. Dịch vụ kinh doanh và tài chính**

---

**3.1. Doanh nghiệp Ông/bà có tài khoản ngân hàng không?**

Không

Có, tài khoản cá nhân của chủ sở hữu doanh nghiệp

Có, tài khoản doanh nghiệp dưới tên công ty

Không rõ

**3.2. Doanh nghiệp Ông/bà đã từng vay tiền hay chưa?**

Không

Có

Không rõ

Nếu có, vui lòng cung cấp thông tin chi tiết

Nguồn vay	Khối lượng xấp xỉ (triệu đồng)	Kỳ hạn	Lãi suất (%)	Hình thức thế chấp	
				Thế chấp	Ủy thác
1. Ngân hàng thương mại					
2. Ngân hàng chính sách xã hội					
3. Thương nhân					
4. Hộ hàng					
5. Khác					

Ông/bà đã từng gặp bất kỳ khó khăn nào trong việc tiếp cận nguồn vay từ ngân hàng?

.....

.....

Nguồn vay vốn nào anh/chị thấy hài lòng nhất, và tại sao?

.....

.....

.....

.....

Nguồn vay vốn nào anh/chị thấy không hài lòng nhất? tại sao?

.....

.....

.....

### 3.3. Doanh nghiệp Ông/bà dùng khoản vay vào mục đích gì?

- Mua nguyên vật liệu hay giao dịch hàng hóa
- Mua thiết bị
- Trả lương

Xây dựng/ Nâng cấp nhà xưởng hoặc cơ ngơi khác

Mua đất xây nhà máy

Khác (vui lòng ghi rõ):

.....

**3.4. Trong vòng 2 năm trở lại đây, doanh nghiệp Ông/bà có sử dụng dịch vụ nào dưới đây không? Đối với các dịch vụ Ông/bà đã sử dụng, vui lòng nêu rõ các dịch vụ đó có ích cho doanh nghiệp hay không?**

Khóa đào tạo	Không		Có		
	Không có sẵn	Không thấy cần thiết	Người cung cấp dịch vụ?	Hài lòng	Không hài lòng
1. Đào tạo về khởi nghiệp					
2. Hội chợ/ Kết nối với người mua, nhà cung cấp mới					
3. Tiếp cận với thiết kế mới					
4. Đào tạo kỹ năng (đào tạo kỹ thuật)					
5. Thông tin về cơ hội và xu hướng thị trường					
6. Thông tin hoặc tiếp cận với công nghệ mới					
7. Khác					

**3.5. Vấn đề chính mà Ông/bà gặp phải hàng ngày (về mặt sản xuất, nguồn cung, hậu cần, tiếp thị, môi trường, chi phí và xung đột)?**

.....  
.....  
.....  
.....  
.....

**35. Ông/bà cần những gì để cải thiện hoạt động của doanh nghiệp?**

.....  
.....  
.....  
.....  
.....

**36. Ngoài ra, Ông/bà có bất kỳ ý kiến/ bình luận nào mà chúng tôi cần xem xét thêm?**

.....  
.....  
.....  
.....  
.....

Xin cảm ơn sự hợp tác của ông/bà.

### PHỤ LỤC 3

#### MẪU PHIẾU PHÒNG VẤN NGƯỜI THU GOM

Họ và tên:.....

Tuổi:.....

Địa điểm:.....

Nghề nghiệp:.....

#### 1 Ông/bà thường mua sản phẩm từ đâu?

- |   |  |
|---|--|
| <input type="checkbox"/> Người sản xuất | <input type="checkbox"/> Người bán lẻ  |
| <input type="checkbox"/> Người bán buôn | <input type="checkbox"/> Người thu gom |
| <input type="checkbox"/> Cơ sở chế biến |  |

Với giá mua .....nghìn đồng/kg

#### 2 Ông/bà thường bán sản phẩm cho ai?

- |  |   |
|--|---|
| <input type="checkbox"/> Người tiêu dùng | <input type="checkbox"/> Cơ sở chế biến |
| <input type="checkbox"/> Bán buôn        | <input type="checkbox"/> Người thu gom  |
| <input type="checkbox"/> Bán lẻ          |   |

Với giá bán .....nghìn đồng/kg

#### 3 Tình hình kinh doanh trong 1 tháng?

Khối lượng sản phẩm mua (kg)	Chi phí vận chuyển (nghìn đồng)	Chi phí bảo quản (nghìn đồng)	Chi phí bao gói (nghìn đồng)	Chi phí thuê địa điểm (nghìn đồng)

#### 4. Những khó khăn ông/bà gặp phải trong công việc?

.....

.....

#### 5. Những kiến nghị của ông/bà để công việc của mình được tốt hơn

.....

.....

**Xin cảm ơn sự hợp tác của ông/bà!**

**PHỤ LỤC 4**

**PHIẾU PHÒNG VẤN CÁN BỘ**

Họ và tên người được phỏng vấn: ..... ĐT: .....

Cơ quan: ..... ĐT: .....

Địa chỉ cơ quan:.....

Chức vụ .....Số năm giữ chức vụ trên: .....

Lĩnh vực chuyên môn phụ trách: ..... Số năm kinh nghiệm: .....

Trình độ học vấn của ông/bà (Đánh dấu X vào ô tương ứng mà ông/bà cho là phù hợp)

Trình độ học vấn	Nơi cấp bằng		Trình độ học vấn	Nơi cấp bằng	
	Việt Nam	Nước ngoài		Việt Nam	Nước Ngoài
Trung cấp/cao đẳng			Cao học		
Đại học			Tiến sĩ		
Khác					

**XIN ÔNG/BÀ VUI LÒNG TRAO ĐỔI VỚI CHÚNG TÔI MỘT SỐ THÔNG TIN SAU:**

**1. Chức năng, nhiệm vụ của cơ quan ông/bà về chỉ đạo phát triển vụ đông?**

- Chức năng:.....  
 .....  
 .....

- Nhiệm vụ: .....  
 .....  
 .....

**2. Cơ quan ông/bà đã tổ chức chỉ đạo hoạt động phát triển vụ đông như thế nào?.....**

.....  
 .....  
 .....

**3. Cơ quan ông/bà đã tiếp nhận văn bản chính sách nào về phát triển vụ đông?**

.....



.....  
.....  
.....

**4. Cơ quan ông/bà đã ban hành văn bản chính sách nào về phát triển vụ đông?**

.....  
.....  
.....

**5. Cơ quan ông/bà đã có chương trình, chính sách gì để hỗ trợ phát triển vụ đông?**

.....  
.....  
.....

**6. Những thuận lợi trong chỉ đạo hoạt động phát triển vụ đông?**

.....  
.....  
.....

**7. Những khó khăn trong quá trình chỉ đạo hoạt động phát triển vụ đông?**

.....  
.....  
.....

**8. Các vấn đề mới nảy sinh trong quá trình chỉ đạo hoạt động phát triển vụ đông?.....**

.....  
.....  
.....

**9. Những biện pháp khắc phục khó khăn mới nảy sinh?**

.....  
.....  
.....  
.....

**10. Cơ quan ông/bà đã thực hiện chế độ quản lý và giám sát nào đối với các hoạt động liên quan trong phát triển vụ đông?**

.....  
.....  
.....

**11. Mô tả cơ chế liên kết, phối hợp với các ban/ngành trong chỉ đạo phát triển vụ đông?**

.....  
.....  
.....  
.....

**12. Đánh giá của ông/bà về tác động của phát triển cây vụ đông đối với tình hình phát triển kinh tế, xã hội ở địa phương?**

	<b>Rất tốt</b>	<b>Tốt</b>	<b>Bình thường</b>	<b>Ảnh hưởng xấu</b>	<b>Ảnh hưởng rất xấu</b>
Về kinh tế					
Về xã hội					
Về môi trường					

**13. Đánh giá của ông/bà về kết quả chỉ đạo phát triển vụ đông của cơ quan mình**

Rất tốt [ ]

Tốt [ ]

Trung bình [ ]

Yếu [ ]

Quá yếu [ ]

**14. Những bài học kinh nghiệm trong triển khai các chính sách, giải pháp phát triển vụ đông? .....**

.....  
.....  
.....

**15. Những đề xuất của ông/bà về thay thế, bổ sung các chính sách hỗ trợ phát triển vụ đông? .....**

.....  
.....  
.....

**16. Những đề xuất của ông/bà về định hướng phát triển vụ đông? .....**

.....  
.....  
.....  
.....

**17. Những đề xuất của ông/bà về việc thiết kế chương trình hoạt động chỉ đạo phát triển vụ đông?**

.....  
.....  
.....  
.....

**XIN CHÂN THÀNH CẢM ƠN ÔNG/BÀ!**

## PHỤ LỤC 5

### KẾT QUẢ MÔ HÌNH HỒI QUY LOGISTIC

Notes:

```

1. (/v# option or -set maxvar-) 5000 maximum variables
. *(11 variables, 241 observations pasted into data editor)
. clear
. *(11 variables, 240 observations pasted into data editor)

```

```
. logit y x1 x2 x3 x4 x5 x6 d1 d2 d3
```

Iteration 0: log likelihood = -166.34699

Iteration 1: log likelihood = -38.888181

Iteration 2: log likelihood = -28.39601

Iteration 3: log likelihood = -26.528318

Iteration 4: log likelihood = -26.473939

Iteration 5: log likelihood = -26.473858

Iteration 6: log likelihood = -26.473858

Logistic regression                      Number of obs =     240

LR chi2(9)     =     279.75

Prob > chi2   =     0.0000

Log likelihood = -26.473858                      Pseudo R2     =     0.8409

---

y	Coef.	Std. Err.	z	P> z	[95% Conf. Interval]
<hr/>					
x1	1.908723	.7962871	2.40	0.017	.3480285 3.469417
x2	.2060536	.2524626	0.82	0.041	-.2887639 .7008712
x3	2.125401	.4721529	4.50	0.000	1.199999 3.050804
x4	-.3403586	1.159425	-0.29	0.769	-2.612789 1.932072
x5	-.0966979	.0902534	-1.07	0.284	-.2735914 .0801955
x6	.565495	.27641	2.05	0.041	.0237415 1.107249
d1	1.736546	.9901869	1.75	0.079	-.2041842 3.677277
d2	-1.610214	.8985155	-1.79	0.073	-3.371272 .1508441
d3	4.42262	1.019868	4.34	0.000	2.423716 6.421525

\_cons | -29.3986 6.818708 -4.31 0.000 -42.76302 -16.03417

-----  
. mfx

Marginal effects after logit

y = Pr(y) (predict)

= .37084079

-----  
variable | dy/dx Std. Err. z P>|z| [ 95% C.I. ] X  
-----+-----  
x1 | .4453391 .18916 2.35 0.019 .074596 .816082 2.825  
x2 | .048076 .05896 0.82 0.041 -.067491 .163643 6.41667  
x3 | .4958942 .10995 4.51 0.000 .280399 .711389 8.82  
x4 | -.0794118 .27017 -0.29 0.769 -.608931 .450108 1.75458  
x5 | -.0225614 .02122 -1.06 0.288 -.064156 .019033 13.6625  
x6 | .1319401 .06059 2.18 0.029 .013178 .250702 4.70833  
d1\*| .3545772 .1647 2.15 0.031 .031773 .677381 .675  
d2\*| -.3647453 .19525 -1.87 0.062 -.747425 .017935 .5375  
d3\*| .7699944 .09268 8.31 0.000 .588353 .951636 .533333  
-----

(\*) dy/dx is for discrete change of dummy variable from 0 to 1